



TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN
KHOA KINH TẾ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

Đồng chủ biên: PGS.TS. Vũ Đình Thắng
GVC.KS. Nguyễn Việt Trung

Giáo trình
KINH TẾ THỦY SẢN



NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN
KHOA KINH TẾ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

Đồng chủ biên: PGS. TS. Vũ Đình Thắng
GVC.KS. Nguyễn Viết Trung

GIÁO TRÌNH
KINH TẾ THỦY SẢN

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI
HÀ NỘI 2005

LỜI GIỚI THIỆU

Nền nông nghiệp hiện đại ở Việt Nam bao gồm các ngành trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp và thủy sản đang trong quá trình hội nhập và phát triển. Sự hình thành và phát triển các ngành chuyên môn hoá hẹp trong nông nghiệp đã và đang đòi hỏi nhiều môn khoa học chuyên ngành từng bước hình thành và phát triển để đảm đương vai trò dẫn dắt, mở đường cho sự phát triển của mỗi ngành. Trong số các môn khoa học giữ vai trò dẫn dắt, mở đường cho sự phát triển ngành thủy sản Việt Nam, có môn học kinh tế thủy sản.

*Trong những năm qua, môn học kinh tế thủy sản đã được bố trí trong khung chương trình đào tạo chuyên ngành kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc Trường Đại học Kinh tế quốc dân, được giảng dạy cho các hệ đào tạo cử nhân chính quy và tại chức. Nhằm đáp ứng nhu cầu học tập, giảng dạy và nghiên cứu khoa học của sinh viên, giáo viên cũng như góp phần phục vụ nghiên cứu, ứng dụng của các cán bộ nghiên cứu, cán bộ quản lý và chỉ đạo thực tiễn phát triển ngành thủy sản ở nước ta, chúng tôi đã phối hợp với Nhà Xuất bản Lao động - Xã hội xuất bản cuốn **Giáo trình Kinh tế thủy sản**.*

Để bảo đảm yêu cầu về chất lượng của giáo trình, Hội đồng khoa học và đào tạo Khoa Kinh tế nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tổ chức các cuộc trao đổi học thuật, thảo luận đề cương với sự tham gia của các chuyên gia trong và ngoài trường am hiểu về khoa học kinh tế thủy sản. Trong quá trình biên soạn các tác giả đã quán triệt tư tưởng phải đảm bảo tính cơ bản, hiện đại và phù hợp

với điều kiện Việt Nam, trong từng chương cũng như trong toàn bộ giáo trình. Nội dung giáo trình gồm có 8 chương. Chương 1 trình bày vị trí của ngành thủy sản trong nông nghiệp và trong nền kinh tế Việt Nam; những đặc điểm của ngành thủy sản nói chung và ngành thủy sản Việt Nam nói riêng. Chương 2 giới thiệu nội dung cơ bản về quan hệ sản xuất trong ngành thủy sản Việt Nam. Các chương 3, 4, 5, 6 và 7 đề cập những vấn đề kinh tế sử dụng nguồn lực và nguồn lợi thủy sản; kinh tế học về nuôi trồng, khai thác, chế biến và thị trường thủy sản ở Việt Nam. Việc nghiên cứu những vấn đề về quản lý nhà nước đối với ngành thủy sản Việt Nam được trình bày trong chương 8, nhưng cũng chỉ giới hạn ở một số vấn đề quan trọng nhất cho phù hợp với thời lượng giành cho môn học.

Giáo trình kinh tế thủy sản do PGS.TS. Vũ Đình Thắng và GVC.KS. Nguyễn Viết Trung đồng chủ biên, các tác giả tham gia biên soạn gồm:

- PGS.TS. Vũ Đình Thắng biên soạn chương 1 và 2
- GVC.KS. Nguyễn Viết Trung biên soạn chương 3, 4, 5 và 6
- GVC. Hoàng Văn Định biên soạn chương 7
- TS. Chu Tiến Quang biên soạn chương 8

Mặc dù đã rất cố gắng nhưng do đây là lần ra mắt đầu tiên nên giáo trình Kinh tế thủy sản chắc chắn còn nhiều khiếm khuyết, rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của các độc giả và xin trân trọng cảm ơn.

HỘI ĐỒNG KHOA HỌC

Khoa Kinh tế nông nghiệp và

Phát triển nông thôn

CHƯƠNG 1

ĐỐI TƯỢNG, NHIỆM VỤ VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

I. VỊ TRÍ CỦA NGÀNH THỦY SẢN TRONG NỀN KINH TẾ

Nông nghiệp hiểu theo nghĩa rộng bao gồm các ngành trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp và thủy sản. Như vậy khi nói đến ngành thủy sản, người ta nói đến ba khía cạnh chủ yếu sau đây:

Một là, ngành thủy sản là một bộ phận hay còn gọi là một phân ngành của nông nghiệp, bởi vì ngành thủy sản có những đặc điểm cơ bản của nông nghiệp nói chung. Tư liệu sản xuất chủ yếu của ngành thủy sản là mặt nước; đối tượng lao động là những sinh vật thủy sinh; kết quả sản xuất của ngành là những sản phẩm sinh vật, những kết quả sinh học. Mặc dù có những đặc điểm tương tự của nông nghiệp, ngành thủy sản vẫn có tính độc lập tương đối về kinh tế, kỹ thuật và môi trường. Tính độc lập tương đối về kinh tế biểu hiện ở chỗ trong ngành thủy sản người ta rất khó phân biệt rạch ròi về quyền sở hữu, quản lý và sử dụng thủy vực và các nguồn lợi thủy sản, nhất là đối với các lưu vực con sông, cửa biển, vùng vịnh hay vùng biển. Do vậy trong các hình thức tổ chức sản xuất, sự hiệp tác thường được coi trọng. Về mặt kỹ thuật, tính độc lập tương đối thể hiện ở chỗ ngành thủy sản cũng đòi hỏi phải có một hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật riêng phục vụ cho nuôi trồng hay đánh bắt. Về môi trường, hoạt động của ngành thủy sản cũng có thể tự gây ô

nhằm cho môi trường nước, lại cũng có thể làm các thủy vực và nguồn lợi thủy sản bị ô nhiễm hay huỷ hoại do hoạt động của các ngành khác gây ra. Do vậy, sự phát triển hài hoà giữa thủy sản với trồng trọt, chăn nuôi và lâm nghiệp trên từng vùng sinh thái là điều kiện phát triển bền vững của nông nghiệp nói chung.

Hai là, những hoạt động xuất phát điểm của ngành thủy sản gồm nuôi trồng và đánh bắt thủy sản. Tùy điều kiện cụ thể của mỗi vùng và mỗi địa phương về mặt nước và nguồn lợi thủy sản mà địa phương đó coi trọng hoạt động nuôi trồng, đánh bắt hoặc kết hợp phát triển một cách hài hoà các hoạt động nói trên.

Ba là, ngành thủy sản là một ngành hàng có tính chất liên ngành cao. Khi trình độ phát triển và nhu cầu xã hội còn thấp, sản xuất ngành thủy sản có quy mô nhỏ, sản phẩm ít nên chỉ đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trực tiếp dưới dạng sản phẩm tươi. Khi quy mô sản xuất tăng lên, nhu cầu tiêu dùng của xã hội đa dạng và phức tạp thì việc chế biến phần lớn các sản phẩm đòi hỏi phải phát triển mạnh mẽ các ngành chuyên môn hoá hẹp như: công nghiệp đánh bắt cá biển, cơ khí chế tạo và sửa chữa tàu thuyền, công nghiệp sản xuất thức ăn cho chăn nuôi thủy sản, công nghiệp chế biến thủy sản...

Đối với hầu hết các nước, ngành thủy sản có vai trò quan trọng trong nền kinh tế, đặc biệt đối với những nước có vùng biển và vùng nước nội địa phong phú. Việt Nam là nước có mặt biển rộng với hơn 3200 km bờ biển, có nhiều hồ và sông suối trong đất liền. Phát triển ngành thủy sản có vị trí quan trọng trong nền kinh tế nước ta, thể hiện trên các mặt sau đây:

1. Ngành thủy sản cung cấp những sản phẩm thực phẩm quý cho tiêu dùng của dân cư, cung cấp nguyên liệu cho phát triển một số ngành khác.

- Các kết quả nghiên cứu của các chuyên gia về dinh dưỡng đã khẳng định hầu hết các loại thủy sản đều là loại thực phẩm giàu đạm, dễ tiêu hoá, phù hợp với sinh lý dinh dưỡng ở mọi lứa tuổi. Càng ngày thủy sản càng được tin tưởng như một loại thực phẩm ít gây bệnh tật (tím mạch, béo phì, ung thư...) và ít chịu ảnh hưởng của ô nhiễm hơn. Xét về thành phần dinh dưỡng cho thấy: so với các loại thịt, các loại thực phẩm là thủy sản có chứa ít chất mỡ hơn, nhiều chất khoáng hơn nhưng chất đạm cũng khá cao. Ví dụ trong thịt bò, tỷ lệ tính theo phần trăm của đạm là 16,2 - 19,2%, của mỡ là 11-28%, chất khoáng là 0,8 - 1,0%, cũng tương tự theo tỷ lệ nói trên trong cá thu có thứ tự là: 18,6%, 0,4% và 1,2%; ở cá mối là: 16,4%, 1,6 - 2,3% và 1,2%; ở cá hồng là: 17,8%, 5,9% và 1,4% v.v... Theo công bố mới đây của FAO, thời kỳ 1995 - 1997, tổng sản lượng thủy sản thế giới đạt bình quân mỗi năm 119,4 triệu tấn. Phần sản lượng không được làm thực phẩm cho người là 29,23 triệu tấn, phần sử dụng làm thực phẩm cho người là 90,17 triệu tấn. Với số dân là 5,74 tỷ người, mức tiêu thụ thủy sản tính bình quân đầu người mỗi năm ở các nước công nghiệp: 28,4 kg, ở các nước có nền kinh tế chuyển đổi: 10,2 kg và ở các nước thu nhập thấp thiếu thực phẩm là 13,1 kg/người/năm. Ở khu vực Đông Á và Đông Nam Á, con số trên ở Hồng Kông 56,6 kg, Malaixia 55,7 kg, Hàn quốc 51,2 kg, Đài Loan 37,3 kg, Việt Nam 16,9 kg và thấp nhất là ở Lào 8,9kg.

- Ngành thủy sản cung cấp một phần thức ăn cho chăn nuôi, đặc biệt cho chế biến thức ăn chăn nuôi công nghiệp. Bột cá và các phế phẩm, phụ phẩm thủy sản chế biến là nguồn thức ăn giàu đạm được sử dụng làm thức ăn hoặc để chế biến thức ăn phục vụ chăn nuôi gia súc, gia cầm. Theo tính toán của FAO, hàng năm có khoảng trên 25% sản lượng thủy sản được sử dụng trực tiếp vào chế biến thức ăn chăn nuôi. Ở nước ta, nhu cầu sử dụng bột cá cho chế biến thức ăn gia súc ngày càng tăng. Năm 1996, các cơ sở sản xuất thức ăn gia súc ở nước ta sản xuất được 10.000 tấn bột cá làm thức ăn chăn nuôi và đến năm 2000 con số này đã đạt gần 40.000 tấn.

- Ngành thủy sản cung cấp nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và một số ngành công nghiệp khác. Nguồn nguyên liệu cung cấp cho công nghiệp chế biến thực phẩm gồm tôm, cá, nhuyễn thể, rong biển... Các nguyên liệu thủy sản còn được sử dụng làm nguyên liệu cho ngành công nghiệp dược phẩm, mỹ nghệ, v.v...

2. Ngành thủy sản phát triển sẽ có đóng góp quan trọng trong tăng trưởng của toàn ngành nông, lâm, ngư nghiệp nói chung.

Ngành thủy sản là ngành kinh tế có khả năng tạo ra nhiều giá trị gia tăng. Vì vậy, phát triển mạnh ngành thủy sản, đặc biệt phát triển công nghiệp chế biến thủy sản, sẽ góp phần thúc đẩy tốc độ tăng trưởng của ngành nông nghiệp.

Để đánh giá vai trò của các khu vực, của ngành kinh tế, người ta thường sử dụng hai chỉ tiêu chủ yếu, đó là tốc độ tăng trưởng của từng ngành, khu vực và tỷ trọng của từng ngành, từng khu vực trong

toàn bộ nền kinh tế. Khi sử dụng hai chỉ tiêu nêu trên, cần chú ý hai trường hợp: tốc độ tăng trưởng cao nhưng tỷ trọng nhỏ hoặc nếu tỷ trọng lớn nhưng tốc độ tăng trưởng thấp thì mức độ đóng góp vào tốc độ tăng trưởng chung là thấp. Ngày nay, người ta đưa ra phương pháp đánh giá mới, đó là tỷ trọng đóng góp của từng ngành, từng khu vực vào tốc độ tăng trưởng chung. Phương pháp này cho phép đồng thời xét đến sự tác động theo cả hai chỉ tiêu tốc độ tăng trưởng và tỷ trọng của từng ngành, khu vực trong tốc độ tăng trưởng chung. Do vậy, chỉ tiêu đóng góp vào sự tăng trưởng của từng ngành, từng khu vực cho thấy rõ hơn, lượng hoá được vai trò của từng ngành, từng khu vực trong nền kinh tế.

Trong những năm qua, tỷ trọng đóng góp của khu vực nông, lâm, thuỷ sản vào tốc độ tăng trưởng chung có xu hướng giảm dần và hiện chỉ còn đóng góp trên dưới 10%. Nguyên nhân cơ bản là tỷ trọng của nông, lâm, thuỷ sản trong GDP giảm, từ 24,53% năm 2000 xuống còn 21,65% trong 9 tháng năm 2003. Đây là xu hướng phù hợp với quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Trong khi tỷ trọng đóng góp của ngành nông, lâm, thuỷ sản giảm, thì tỷ trọng đóng góp vào tăng trưởng của ngành thuỷ sản lại tăng lên, từ 11,4% năm 2001 lên 13,0% trong 9 tháng đầu năm 2003 (xem biểu 1.1). Đó là kết quả của việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong khu vực nông, lâm, thuỷ sản theo xu hướng tiến bộ để khai thác có hiệu quả thế mạnh mặt nước và nguồn lợi thuỷ sản ở nước ta.

Biểu 1.1. Tỷ trọng đóng góp vào tăng trưởng của các khu vực và các ngành

	Năm 2000		Năm 2001		Năm 2002		Năm 2003	
	Tốc độ tăng	%	Tốc độ tăng	%	Tốc độ tăng	%	Tốc độ tăng	%
1. Đóng góp vào tăng trưởng GDP								
Tổng số:	6,79	100	6,89	100	7,04	100	7,10	100
- Nông, lâm, thủy sản	1,10	16,2	0,60	10,0	0,91	12,9	0,64	9,0
- Công nghiệp, xây dựng	3,47	51,5	3,68	53,4	3,45	49,0	3,81	53,7
- Thương mại dịch vụ	2,22	32,7	2,52	36,6	2,68	38,1	2,65	37,3
2. Đóng góp vào tăng trưởng nông, lâm, thủy sản								
Tổng số:	-	-	2,98	100	4,06	100	2,97	100
- Nông nghiệp	-	-	2,53	84,8	3,44	84,7	2,48	83,5
- Lâm nghiệp	-	-	0,12	3,9	0,15	3,8	0,11	3,6
- Thủy sản	-	-	0,34	11,3	0,47	11,5	0,39	13,0

Nguồn : Tổng cục Thống kê

3. Tham gia vào xuất khẩu, thu ngoại tệ cho đất nước

Đối với những nước có tiềm năng về thủy vực và nguồn lợi thủy sản, phát triển ngành thủy sản tạo ra nguồn hàng xuất khẩu có giá trị, tăng thu ngoại tệ cho đất nước.

Trong nhiều năm qua, ngành thủy sản nước ta đã từng bước phát triển và có đóng góp quan trọng vào hoạt động xuất khẩu của đất nước. Năm 1980, sản lượng thủy sản cả nước đạt 558,66 ngàn tấn, trong đó xuất khẩu 2,72 ngàn tấn, đạt giá trị kim ngạch 11,3 triệu USD. Đến năm 2001, các con số tương tự đạt: sản lượng là 2.226,9 ngàn tấn (tăng gần 4 lần), xuất khẩu là 358,833 ngàn tấn (tăng gần 132 lần), đạt giá trị kim ngạch là 1760 triệu USD (tăng 155 lần). Năm 2003, mặc dù ngành thủy sản nước ta phải đối mặt với những diễn biến phức tạp của thị trường thế giới, những rào cản thương mại của một số nước, nhưng giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản vẫn đạt 2,3 tỷ USD (bằng 1,3 lần so với năm 2000), trong đó giá trị xuất khẩu tôm đạt trên 1 tỷ USD đã khẳng định vị trí xuất khẩu tôm trên thị trường thế giới và trong nghề nuôi trồng thủy sản nước ta. Đối với các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu trong ngành thủy sản, đến nay đã có những bước tiến quan trọng trong việc đổi mới công nghệ, nâng cao sức cạnh tranh. Đã có 100 doanh nghiệp được EU công nhận đủ điều kiện an toàn vệ sinh, hơn 120 doanh nghiệp được cấp phép vào thị trường Mỹ. Các doanh nghiệp cũng từng bước nâng cao năng lực xúc tiến thương mại để đi vào các thị trường mới. Đối với toàn ngành thủy sản, đã có những tiến bộ đáng kể về gắn kết giữa yêu cầu của thị trường ngoài nước (về số lượng, chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm) với thực tiễn sản xuất kinh doanh chế biến, nuôi trồng, khai thác với phát triển cơ sở hậu cần dịch vụ; gắn kết giữa khâu chế biến xuất khẩu với yêu cầu vệ sinh trong nuôi trồng, bảo quản và khai thác sản phẩm, gắn kết giữa khâu chế biến xuất khẩu với chế biến phục vụ nhu cầu thị trường nội địa. Hiện nay sản phẩm thủy sản Việt Nam đã xuất khẩu tới 75

nước và vùng lãnh thổ trên thế giới, nhưng qui mô thị trường còn nhỏ bé, kể cả thị trường Mỹ, Nhật Bản, EU... vì vậy cần tiếp tục mở rộng các thị trường này. Muốn vậy, cần đảm bảo ổn định và chủ động về sản lượng, an toàn về vệ sinh và chất lượng sản phẩm xuất khẩu. Do đó, việc gắn kết phát triển nguyên liệu với chế biến xuất khẩu một cách chặt chẽ và toàn diện là đòi hỏi bắt buộc của phát triển bền vững ngành thủy sản trong những năm tới.

4. Phát triển ngành thủy sản góp phần vào phát triển kinh tế - xã hội đất nước

Với nhiều lợi thế đặc biệt về mặt nước và nguồn lợi thủy sản, phát triển mạnh mẽ ngành thủy sản nước ta sẽ góp phần phát triển kinh tế - xã hội đất nước nói chung và kinh tế - xã hội nông thôn nói riêng. Về mặt kinh tế, ở những địa phương thuộc duyên hải Trung bộ hoặc Tây Nam bộ, phát triển thủy sản là con đường làm giàu của các chủ trang trại nuôi trồng thủy sản, các chủ tàu đánh cá. Ở các địa phương không có tiềm năng về biển, đặc biệt vùng nông thôn ngoại thành phát triển chăn nuôi thủy đặc sản là chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn cho hiệu quả cao. Về mặt xã hội, ở các vùng nghèo, vùng sâu, vùng cao, phát triển chăn nuôi thủy sản ao, hồ, sông suối tạo thêm nhiều việc làm, tăng thu nhập cho đồng bào dân tộc; trợ giúp cho việc xóa bỏ tập quán du canh du cư của đồng bào. Việc sản xuất và tiêu dùng các sản phẩm thủy sản tại chỗ ở các vùng này còn góp phần trực tiếp cải thiện dinh dưỡng bữa ăn, làm tăng sức khỏe của người lớn và giảm suy dinh dưỡng trẻ em. Ngoài ra, phát triển các trạm tàu khai thác thủy sản xa bờ

còn góp phần tăng cường an ninh quốc phòng cho vùng biên giới biển đảo của Tổ quốc. Đối với một số vùng biển, vùng ngập nước ven biển hay trong đất liền, phát triển thủy sản cũng góp phần vào phát triển ngành du lịch, đặc biệt là du lịch sinh thái, du lịch văn hoá.

II. NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CHỦ YẾU CỦA SẢN XUẤT KINH DOANH THỦY SẢN

Thủy sản là một bộ phận của nông nghiệp theo nghĩa rộng, nên sản xuất kinh doanh thủy sản có những đặc điểm tương tự những đặc điểm của sản xuất nông nghiệp nói chung. Tuy nhiên, do tính chất đặc thù của đối tượng lao động nên biểu hiện của những đặc điểm chung trong ngành thủy sản lại có những nét riêng.

1. Đối tượng sản xuất là các sinh vật sống trong nước

Các loài động thực vật sống trong môi trường nước mặt là đối tượng sản xuất của ngành thủy sản. Môi trường nước mặt cho sản xuất thủy sản gồm có biển và các mặt nước trong nội địa. Những sinh vật sống trong môi trường nước, với tính cách là đối tượng lao động của ngành thủy sản, có một số điểm đáng lưu ý như sau:

- Về trữ lượng, khó xác định một cách chính xác trữ lượng thủy sản có trong một ao hồ hay ngư trường. Đặc biệt ở các vùng mặt nước rộng lớn, các sinh vật có thể di chuyển tự do trong ngư trường hoặc di cư từ vùng này đến vùng khác không phụ thuộc vào ranh giới hành chính. Hướng di chuyển của các luồng tôm cá chịu tác động của nhiều nhân tố như thời tiết khí hậu, dòng chảy và đặc biệt là nguồn thức ăn tự nhiên. Để bảo vệ, tái tạo và khai thác có hiệu quả các nguồn lợi thủy sản, một mặt cần phân chia ranh giới mặt

nước, mặt biển, vùng biển giữa các địa phương hay các quốc gia nhưng mặt khác cũng cần có sự hợp tác chặt chẽ giữa các địa phương hay các nước trong nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản. Đối với từng địa phương hay từng quốc gia, nếu không ngăn chặn có hiệu quả các phương pháp khai thác lạc hậu hoặc làm huỷ diệt các sinh vật trong nước có thể dẫn đến cạn kiệt nguồn thức ăn tự nhiên, do vậy có thể làm thay đổi nơi cư trú của tôm, cá hoặc hướng di chuyển của các loài thủy sản khác, dẫn đến làm nghèo nàn hay cạn kiệt nguồn lợi thủy sản.

- Các loài sinh vật trong nước sinh trưởng và phát triển chịu sự tác động nhiều của điều kiện thời tiết, khí hậu, dòng chảy, địa hình thủy văn... Trong nuôi trồng thủy sản, cần tạo những điều kiện thuận lợi cho sinh trưởng và phát triển cao của các loại thủy sản như: tạo dòng chảy bằng máy bơm, tạo ôxy bằng quạt sục nước. Trong hoạt động khai thác, đánh bắt hải sản, tính mùa vụ của từng loại thủy sản như sinh sản theo mùa, di cư theo mùa phụ thuộc vào thời tiết khí hậu, điều kiện thủy văn đã tạo nên tính phức tạp về mùa vụ cả về không gian và thời gian. Điều này đã tạo nên cơ sở khách quan của việc hình thành và phát triển nhiều ngành nghề khai thác khác nhau của ngư dân.

- Các sản phẩm thủy sản sau khi thu hoạch hoặc đánh bắt đều rất dễ ươn thối, hư hỏng vì chúng đều là những sản phẩm sinh vật đã bị tách ra khỏi môi trường sống. Để tránh tổn thất trong sản xuất và nâng cao chất lượng sản phẩm đòi hỏi phải có sự liên kết chặt chẽ giữa các khâu từ khai thác, nuôi trồng đến chế biến và kinh doanh tiêu thụ sản phẩm; từ khai thác đến đầu tư tái tạo nguồn lợi, đầu tư cơ sở hạ tầng dịch vụ một cách đồng bộ.

- Cần có những nghiên cứu cơ bản để nắm vững qui luật sinh trưởng và phát triển của từng giống, loài thủy sản như qui luật sinh sản, sinh trưởng, di cư, qui luật cạnh tranh quần đoàn, các tập tính ăn hay tự vệ... Trên cơ sở đó triển khai thực hiện các biện pháp nuôi trồng, khai thác phù hợp với yêu cầu nâng cao hiệu quả kinh tế, bảo vệ và phát triển nguồn lợi, bảo đảm phát triển bền vững của ngành.

2. Thủy vực là tư liệu sản xuất chủ yếu không thể thay thế

Các loại mặt nước bao gồm: sông, hồ, ao, mặt nước ruộng, cửa sông, biển... gọi chung là thủy vực được sử dụng vào nuôi trồng và đánh bắt thủy sản. Tương tự như ruộng đất sử dụng vào sản xuất nông nghiệp, thủy vực là tư liệu sản xuất đặc biệt, chủ yếu không thể thay thế của ngành thủy sản. Không có thủy vực sẽ không có sản xuất thủy sản.

Tuy nhiên, nước là yếu tố quan trọng đối với mọi ngành kinh tế, thậm chí là điều kiện của sự sống. Do vậy thủy vực có thể được sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau của con người như để điều hoà môi trường, đáp ứng nhu cầu giao thông thủy, du lịch sinh thái sông nước v.v... Thông thường, thủy vực được sử dụng theo hướng đa mục tiêu nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng chúng. Ví dụ các ao hồ chứa nước thường được sử dụng để nuôi cá kết hợp trữ nước tưới phục vụ nông nghiệp; các con sông có thể phục vụ giao thông thủy, nuôi cá lồng bè ở ven sông, cung cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất của cư dân v.v... Để sử dụng có hiệu quả và bảo vệ thủy vực trong ngành thủy sản cần chú ý những vấn đề sau:

- Thực hiện qui hoạch các loại hình thủy vực và xác định hướng sử dụng thủy vực cho ngành thủy sản. Trong qui hoạch cần chú ý những thủy vực có mục đích sử dụng chính vào nuôi trồng thủy sản cần kết hợp với các hướng kinh doanh khác; còn những thủy vực được qui hoạch sử dụng cho mục đích phát triển giao thông, thủy điện... là chính thì cần kết hợp hợp lý với việc phát triển thủy sản để nâng cao hiệu quả sử dụng thủy vực.

- Chú trọng việc bảo vệ môi trường nước, kể cả nước biển. Thực hiện những biện pháp hữu hiệu để ngăn chặn mọi nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường nước. Mặt khác, phải thường xuyên cải tạo thủy vực, tăng nguồn dinh dưỡng cho các thủy sinh vật nhằm nâng cao năng suất sinh học của thủy vực. Đây là điều kiện thực hiện thâm canh tăng năng suất các sinh vật nuôi trồng, điều kiện sử dụng thủy vực trong ngành thủy sản theo hướng thâm canh.

- Sử dụng thủy vực một cách tiết kiệm, đặc biệt cần hạn chế chuyển đổi mục đích sử dụng thủy vực là các ao, hồ, các thùng dầu... sang đất xây dựng cơ bản hay mục đích khác.

3. Ngành thủy sản là ngành sản xuất vật chất có tính hỗn hợp, tính liên ngành cao

Với tính cách là một ngành sản xuất vật chất, ngành thủy sản bao gồm nhiều hoạt động sản xuất cụ thể có tính chất tương đối khác nhau nhưng có mối liên quan chặt chẽ với nhau như: khai thác, nuôi trồng, chế biến và các dịch vụ thủy sản. Khi trình độ lực lượng sản xuất thấp kém, các hoạt động sản xuất cụ thể nói trên chưa có sự tách biệt rõ ràng, thậm chí còn lồng vào nhau. Trong

điều kiện như vậy, khối lượng sản phẩm sản xuất ra còn ít với chất lượng thấp và chủ yếu đáp ứng nhu cầu thị trường nhỏ hẹp. Ngày nay, dưới tác động mạnh mẽ của sự phát triển lực lượng sản xuất và phân công lao động xã hội làm cho các hoạt động sản xuất thủy sản được chuyên môn hoá ngày càng cao. Các hoạt động chuyên môn hoá khai thác, nuôi trồng, chế biến và dịch vụ thủy sản có trình độ và qui mô phát triển tùy thuộc nhu cầu thị trường và mỗi hoạt động lại dựa trên nền tảng nhất định về cơ sở vật chất kỹ thuật và phương pháp công nghệ, tạo nên những ngành chuyên môn hoá hẹp có tính chất độc lập tương đối. Tuy vậy, do đặc điểm của sản xuất và tiêu dùng các sản phẩm thủy sản, tính liên kết vốn có của các hoạt động khai thác, nuôi trồng, chế biến và dịch vụ thủy sản lại đòi hỏi phải gắn bó các ngành chuyên môn hoá hẹp nói trên trong một thể thống nhất, ở trình độ cao hơn mang tính liên ngành. Như vậy tính hỗn hợp và tính liên ngành cao của các hoạt động sản xuất vật chất tương đối khác nhau gồm nuôi trồng, khai thác, chế biến và dịch vụ là đặc điểm của ngành thủy sản. Tính hỗn hợp và tính liên ngành cao của các hoạt động sản xuất có tính chất tương đối khác nhau làm cho ngành thủy sản vừa có tính chất của một ngành sản xuất công nghiệp, vừa có tính chất của sản xuất nông nghiệp. Vì vậy, việc quản lý vĩ mô cũng như quản lý kinh doanh trong ngành thủy sản mang tính hỗn hợp.

Tính hỗn hợp và tính liên ngành cao của những hoạt động sản xuất có tính chất khác nhau như nói ở trên tạo thành cơ cấu sản xuất của ngành thủy sản. Cơ cấu sản xuất ngành thủy sản (hay còn gọi là

cơ cấu ngành) là tập hợp các bộ phận những hoạt động sản xuất thủy sản tương tự nhau và mối quan hệ tương tác giữa các bộ phận đó hợp thành hệ thống sản xuất kinh doanh thủy sản. Cơ cấu ngành thủy sản được hình thành và phát triển cùng với sự phát triển của lực lượng sản xuất, phân công lao động xã hội và chuyên môn hoá sản xuất, hình thành nên hai bộ phận sản xuất chủ yếu là nuôi trồng thủy sản và công nghiệp thủy sản với những chức năng khác nhau:

- Nuôi trồng thủy sản: bộ phận sản xuất có tính chất nông nghiệp, thường được gọi là ngành nuôi trồng thủy sản, có chức năng duy trì, bổ sung tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản để cung cấp sản phẩm trực tiếp cho tiêu dùng, xuất khẩu và nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và các ngành khác.

- Công nghiệp thủy sản: bộ phận sản xuất có tính chất công nghiệp bao gồm khai thác và chế biến thủy sản. Những hoạt động này có nhiệm vụ khai thác nguồn lợi thủy sản và chế biến chúng thành các sản phẩm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của xã hội và xuất khẩu.

- Ngoài ra, để phục vụ cho sản xuất kinh doanh còn có các hoạt động sản xuất phụ trợ và phục vụ khác như: đóng mới và sửa chữa tàu thuyền, sản xuất nước đá, sản xuất bao bì, ngư cụ v.v... Tất cả các hoạt động sản xuất phụ trợ và phục vụ nói trên cùng với nuôi trồng và công nghiệp thủy sản có mối quan hệ chặt chẽ với nhau tạo thành cơ cấu ngành thủy sản. Cơ cấu ngành thủy sản Việt Nam có thể được minh họa đơn giản như sau:

Biểu 1.2. Các ngành chuyên môn hoá hẹp trong cơ cấu ngành thủy sản Việt Nam

Ngành nuôi trồng thủy sản	Ngành công nghiệp thủy sản		
	Ngành khai thác	Ngành chế biến	Các ngành phụ trợ và phục vụ
- Nuôi thủy sản nước ngọt	- Khai thác các sản phẩm nuôi trồng	- Chế biến đông lạnh	- Sửa chữa tàu thuyền - Sản xuất sửa chữa ngư cụ
- Nuôi trồng nước lợ		- Chế biến đồ hộp	- Dịch vụ vận chuyển - Dịch vụ cảng, kho lạnh
- Nuôi trồng hải sản	- Đánh bắt hải sản	- Chế biến hàng khô	- Sản xuất nước đá - Sản xuất bao bì
		- Chế biến nước mắm	- Sản xuất thức ăn cho nuôi trồng

4. Sản xuất kinh doanh thủy sản đòi hỏi đầu tư ban đầu lớn, độ rủi ro cao

Hầu hết các hoạt động nuôi trồng, đánh bắt, chế biến thủy sản đều đòi hỏi đầu tư ban đầu tương đối lớn. Trong hoạt động nuôi trồng, nếu không kể những hoạt động nuôi cá trong ao hồ có sẵn, nuôi cá ruộng, nuôi lồng ở sông suối thì hầu hết các hoạt động đầu tư nuôi thủy sản đều cần vốn lớn như: đào ao thả cá trên đất canh tác hiệu quả thấp được chuyển đổi mục đích sử dụng; đầu tư cải tạo đầm nuôi thủy sản ở ven biển, cửa sông v.v... Trong hoạt động đánh bắt, nhất là đánh bắt xa bờ đòi hỏi vốn đầu tư đóng mới tàu thuyền lên tới hàng tỷ đồng. Nhu cầu đầu tư vốn ban đầu tương đối lớn cho

phát triển của các hoạt động kinh tế như trên là vượt quá khả năng tự tích lũy và đầu tư của từng chủ thể kinh tế trong ngành thủy sản, đặc biệt là khả năng của các hộ. Do vậy, để phát triển thủy sản, Nhà nước phải xây dựng và thực hiện chính sách cho vay vốn theo các chương trình phát triển riêng của ngành này như: cho vay trong chương trình khai thác xa bờ, tín dụng đầu tư xây dựng các cơ sở hậu cần dịch vụ nghề cá theo qui hoạch v.v...

Sản xuất nuôi trồng và đánh bắt thủy sản phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên nhất là điều kiện thủy văn, bão, lũ. Đối với những nước như nước ta có bờ biển dài, diễn biến bão lũ phức tạp, nhiều trận bão lũ lớn đã gây thiệt hại nặng cho nghề nuôi trồng thủy sản của cả một vùng hay một địa phương. Trong nhiều trường hợp, thiên tai có thể gây thiệt hại cả đến tính mạng của ngư dân, nhất là ngư dân làm nghề đánh bắt ngoài khơi. Để hạn chế tối đa những hậu quả có thể gây ra do thiên tai và khắc phục hậu quả thiên tai nhằm nhanh chóng phục hồi sản xuất, cần chú ý những vấn đề chủ yếu là:

- Cần đầu tư các phương tiện thực hiện dự báo khí tượng thủy văn phát hiện và cảnh báo sớm các thiên tai như bão biển, lũ lụt... cho ngư dân. Xây dựng các vùng tránh bão cho tàu thuyền đánh cá, xây dựng lực lượng cứu hộ, cứu nạn chuyên nghiệp để bảo vệ tài sản và tính mạng của ngư dân.

- Ban hành và thực thi những chính sách ưu đãi cho các vùng, các hoạt động kinh doanh nuôi trồng, khai thác hay chế biến của các chủ thể kinh doanh để khắc phục rủi ro hay thiên tai nhằm nhanh chóng ổn định đời sống và phát triển sản xuất.

- Cần từng bước nghiên cứu xây dựng và thực hiện chính sách bảo hiểm đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh trong ngành thủy sản.

Ngoài những đặc điểm chung như trình bày trên, ngành thủy sản Việt Nam còn có những đặc điểm riêng đáng lưu ý sau đây:

a) Thủy vực và nguồn lợi thủy sản Việt Nam đa dạng và khá phong phú. Đối với nước ta, nếu không kể tiềm năng mặt nước và nguồn lợi thủy sản nội địa, ta còn có tiềm năng về biển cho phát triển thủy sản. Biển Đông của Việt Nam có diện tích 3.447 ngàn km², độ sâu trung bình 1.140 m và bờ biển dài trên 3.260 km, khá dồi dào về nguồn lợi sinh vật biển. Nguồn lợi sinh vật biển có khoảng 11.000 loài động vật và thực vật biển, trong đó: động vật nổi có 468 loài; động vật đáy có 6.377 loài; san hô cứng có 298 loài; động vật chân đầu có 53 loài; cá biển có hơn 2000 loài thuộc 717 giống, 178 họ; tôm biển có 225 loài; rong biển có 667 loài... Ngoài ra còn nhiều loại động thực vật biển phong phú và có giá trị khác như: chim biển, thú biển, thực vật nổi và thực vật ngập mặn v.v... Với tiềm năng mặt nước lớn và nguồn lợi thủy sản phong phú, Việt Nam hoàn toàn có thể và cần thiết phải phát triển ngành thủy sản thành một ngành kinh tế mũi nhọn của khu vực nông, lâm, thủy sản trên cơ sở những thuận lợi chủ yếu là :

- Chủng loại thủy sản nuôi trồng khá phong phú với nhiều giống loài từ nhiệt đới đến ôn đới như cá trê phi, rô phi, cá chim trắng, tôm thẻ chân trắng, bóng tượng , đến trắm cỏ, chép lai...

- Khả năng nuôi trồng và khai thác thủy sản có thể diễn ra quanh năm, trong khi ở các nước xứ lạnh chỉ có thể nuôi trồng, khai thác một vụ với quy mô lớn ngoài trời.

- Giống loài động thực vật trong nước đa dạng, đặc biệt có nhiều loài có giá trị kinh tế và xuất khẩu cao.

Tuy nhiên do điều kiện địa hình và thủy vực phức tạp, lại nằm trong vùng có nhiều mưa, bão, lũ, rét và hay bị hạn vào mùa đông gây ra những khó khăn, thậm chí những tổn thất trong phát triển nuôi trồng và khai thác thủy sản.

b) Ngành thủy sản Việt Nam hiện nay đang ở trình độ thấp, có mặt còn lạc hậu, đang trong quá trình đổi mới để phát triển và hội nhập.

Đến năm 2003, diện tích nuôi trồng thủy sản cả nước đạt trên 1 triệu ha, tăng 4,3% so với năm 2002. Do vậy sản lượng thu hoạch từ nuôi trồng tăng 11,3% và giá trị sản lượng tăng 15,2%. Nhờ đó ngành nuôi trồng thủy sản đã góp phần tăng nguồn hàng xuất khẩu, tham gia tích cực vào xóa đói giảm nghèo tại hầu hết các địa phương ở miền biển, đồng bằng, miền núi, vùng sâu vùng xa. Tuy nhiên, việc phát triển nuôi trồng thủy sản vẫn thiếu ổn định do còn nhiều hạn chế về giống và thủy lợi, chưa thực hiện tốt chương trình quản lý chất lượng theo HACCP và quản lý dư lượng một số chất độc hại (kiểm soát dư lượng và tiêu chuẩn vùng nuôi). Cho mãi đến ngày 5/01/2004 Cục Quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh và thú y thủy sản (Nafigaved) mới chính thức được ra mắt và đi vào hoạt động. Về khai thác nguồn lợi thủy sản biển đến nay vẫn chậm đổi

mới công nghệ, công cụ và phương thức khai thác lạc hậu so với một số nước trong khu vực; chưa gắn kết chặt chẽ khai thác với bảo quản chế biến. Trong chế biến xuất khẩu, hiện nay cả nước mới có 152/332 cơ sở chế biến thuỷ sản đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn (bằng 45,8%) v.v...

Nguồn lao động với kỹ năng lao động trong ngành thuỷ sản thể hiện tập trung nhất trình độ phát triển của ngành. Đến nay theo thống kê của Bộ Thuỷ sản cho thấy, tổng số lao động thuỷ sản hiện có khoảng 3,4 triệu người, trong đó làm nghề nuôi trồng là 668 ngàn người (chiếm 19,6%). Mặc dù số lượng đông nhưng trình độ văn hoá và tay nghề không cao: trình độ văn hoá chưa hết tiểu học chiếm 13,8%, trung học cơ sở chiếm 39,6% và phổ thông trung học chiếm 31,6%. Về trình độ chuyên môn được đào tạo sơ cấp chiếm 9,6%, trung cấp 5,5%, cao đẳng và đại học 8,1%, trên đại học khoảng 1%. Lực lượng lao động thuỷ sản chưa được đào tạo chiếm tỷ lệ lớn, nhất là trong lĩnh vực khai thác và nuôi trồng. Hầu hết ngư dân khai thác hải sản dựa theo kinh nghiệm. Đối với khai thác xa bờ, ngay cả các thuyền trưởng cũng còn hạn chế về kỹ thuật đánh bắt v.v...

Từ đặc điểm về trình độ phát triển thấp như trình bày trên, cần chú ý những vấn đề chủ yếu sau đây:

- Xây dựng và thực hiện việc qui hoạch phát triển ngành thuỷ sản theo hướng tăng trưởng ổn định và bền vững đối với tất cả các khâu từ nuôi trồng, khai thác, đến chế biến và tiêu thụ, kể cả tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

- Từng bước xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại cho ngành thủy sản, tập trung vào việc xây dựng các vùng nuôi trồng đủ tiêu chuẩn kinh tế kỹ thuật, đầu tư cho chế biến và các cơ sở hạ tầng phục vụ khác.

- Nhanh chóng áp dụng các thành tựu mới về khoa học và quản lý trong phát triển ngành. Tăng cường năng lực hoạt động của mạng lưới khuyến ngư từ Trung ương đến địa phương để hỗ trợ kỹ thuật và kiến thức cho người sản xuất.

- Tăng cường đào tạo đội ngũ cán bộ đồng bộ để đáp ứng yêu cầu phát triển ngành thủy sản.

III. ĐỐI TƯỢNG, NHIỆM VỤ VÀ PHƯƠNG PHÁP MÔN HỌC

1. Đối tượng môn học kinh tế thủy sản

Dưới tác động của thành tựu khoa học công nghệ và sự phát triển của lực lượng sản xuất, trong nền kinh tế quốc dân đã và đang diễn ra sự phân công lao động xã hội ngày càng sâu sắc. Lịch sử loài người đã chứng kiến các cuộc đại phân công lao động xã hội với sự hình thành và phát triển các ngành kinh tế quốc dân cũng như các ngành chuyên môn hoá hẹp trong nội bộ ngành. Cuộc phân công lao động xã hội lần thứ nhất đã tách chăn nuôi ra khỏi ngành trồng trọt thành một ngành kinh tế độc lập trong nông nghiệp. Cuộc phân công lao động xã hội lần thứ hai đã tách công nghiệp ra khỏi nông nghiệp. Trong ngành trồng trọt lại phân chia tiếp thành ngành trồng cây lương thực, cây ăn quả, cây công nghiệp... trong ngành chăn nuôi phân chia thành ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm và ngành thủy sản.

Trong điều kiện phát triển ở trình độ thấp, nền kinh tế mới phát triển với một số ngành sản xuất chủ yếu, nên các môn khoa học cơ bản cũng đủ đảm đương vai trò mở đường cho sản xuất phát triển. Khi đã phát triển ở trình độ cao hơn, có nhiều ngành mới hình thành với tính cách là những ngành chuyên môn hoá hẹp thì các môn khoa học cơ bản đã không đáp ứng được vai trò trước đây nữa. Xuất phát từ những đòi hỏi của thực tiễn phát triển kinh tế, nhiều môn khoa học chuyên ngành đã hình thành và phát triển, trong đó có môn học kinh tế thuỷ sản.

Môn học kinh tế thuỷ sản là môn khoa học kinh tế, thuộc nhóm ngành khoa học xã hội nhân văn; là môn học bổ trợ của chuyên ngành đào tạo cử nhân kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn. Đối tượng nghiên cứu của môn học kinh tế thuỷ sản là các quan hệ kinh tế giữa người với người, giữa con người với tự nhiên trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh thuỷ sản. Các mối quan hệ kinh tế, quan hệ sản xuất nói trên được nghiên cứu trong sự tác động biện chứng với lực lượng sản xuất không ngừng phát triển của ngành thuỷ sản trong từng giai đoạn cụ thể của ngành.

Với đối tượng nghiên cứu được xác định như trên, môn học kinh tế thuỷ sản tập trung nghiên cứu chủ yếu là những nội dung kinh tế, còn những nội dung kinh doanh chỉ được nghiên cứu hạn chế hoặc được nghiên cứu với mục đích làm rõ thêm hoặc sâu sắc hơn những nội dung kinh tế. Về nội dung kinh tế, môn học cũng chỉ tập trung nghiên cứu những biểu hiện đặc thù về qui luật hay tính qui luật kinh tế trong ngành thuỷ sản, với tính cách là ngành chuyên môn hoá hẹp của ngành nông nghiệp theo nghĩa rộng.

Như vậy, môn học kinh tế thủy sản phải lấy khoa học kinh tế chính trị và kinh tế vĩ mô làm cơ sở lý luận; lấy khoa học kinh tế nông nghiệp làm chỗ dựa để nghiên cứu sâu sắc hơn những nội dung khoa học về kinh tế thủy sản. Ngoài ra môn kinh tế thủy sản cũng có mối quan hệ với các môn học khác như kinh tế lâm nghiệp, kinh tế thực phẩm hay các môn kỹ thuật nông nghiệp.

2. Nhiệm vụ môn học

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu trên cơ sở xác định đối tượng và nội dung nghiên cứu như trên, môn học kinh tế thủy sản có những nhiệm vụ nghiên cứu chủ yếu sau đây:

- Trên cơ sở nắm vững những kiến thức kinh tế cơ bản và cơ sở, nắm vững chủ trương đường lối của Đảng về phát triển nông nghiệp nói chung và phát triển ngành thủy sản nói riêng để vận dụng sáng tạo vào điều kiện cụ thể của ngành trong từng giai đoạn phát triển nhất định với những điều kiện nhất định của quá trình hội nhập kinh tế nói chung.

- Nghiên cứu có chọn lọc những kinh nghiệm quốc tế từ các nước khác, đặc biệt từ các nước trong khu vực có điều kiện tương tự như Việt Nam, từ đó có thể áp dụng trong việc xây dựng và phát triển ngành thủy sản nước nhà nhanh chóng trở thành ngành kinh tế quan trọng của đất nước. Thường xuyên nghiên cứu tổng kết thực tiễn trong nước để nhân điển hình tiên tiến về sản xuất kinh doanh; để giúp cho việc chỉ đạo và quản lý phát triển ngành thủy sản của Đảng, Nhà nước đối với ngành ngày càng tốt hơn.

3. Phương pháp nghiên cứu môn học

Môn học kinh tế thuỷ sản là môn khoa học kinh tế, lấy phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử là phương pháp luận cơ bản. Bởi vì các phương pháp nghiên cứu *duy vật biện chứng* và *duy vật lịch sử* đòi hỏi nghiên cứu các sự vật hiện tượng trong mối quan hệ nhiều chiều, nhiều mặt và nhiều cấp độ trong trạng thái vận động phát triển gắn liền với thời gian và không gian cụ thể, điều kiện lịch sử cụ thể. Bằng phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử cho phép hiểu rõ bản chất của các vấn đề nghiên cứu thuộc nội dung môn học.

Ngoài ra, kinh tế thuỷ sản còn sử dụng một số phương pháp nghiên cứu cụ thể khác. *Phương pháp thống kê* được sử dụng để phân tích số liệu, tài liệu, đánh giá những xu hướng, những vấn đề có tính qui luật của sự phát triển sản xuất kinh doanh và các vấn đề kinh tế khác. Để vận dụng có hiệu quả phương pháp thống kê, cần nắm vững các phương pháp điều tra thống kê, chọn mẫu điều tra, phân tổ v.v... *Phương pháp chuyên khảo*, được sử dụng trong những trường hợp có thể bằng việc nghiên cứu các đối tượng cá biệt trong tổng thể để rút ra những đặc trưng chung của tổng thể các sự vật, hiện tượng. Khi áp dụng phương pháp chuyên khảo, người ta thường nghiên cứu toàn diện và sâu sắc về đối tượng được lựa chọn để nghiên cứu. Đặc biệt, cần chú ý lựa chọn đối tượng nghiên cứu sao cho có thể đại diện cho nhóm các đối tượng cần nghiên cứu. *Phương pháp chuyên gia* là phương pháp đúc rút kinh nghiệm thực

tiến, những tri thức của từng chuyên gia hoạt động trong từng lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật hay quản lý trong ngành thủy sản. Khi áp dụng phương pháp chuyên gia, cần coi trọng việc thiết kế phiếu thăm dò. Tổ chức các cuộc gặp gỡ thích hợp dưới các hình thức như trao đổi trực tiếp, tọa đàm, hội thảo, diễn đàn ... Ngoài ra, một số phương pháp khác cũng thường được sử dụng trong nghiên cứu như phương pháp điều tra nhanh nông thôn (RRA); phương pháp nghiên cứu có người dân tham gia (PRA); phương pháp toán có sự trợ giúp của máy vi tính v.v...

TÓM TẮT CHƯƠNG

1. Lực lượng sản xuất xã hội phát triển, phân công lao động xã hội diễn ra ngày càng sâu sắc. Diễn biến của sự phân công lao động xã hội trong nội bộ ngành nông nghiệp đã hình thành ngành thủy sản ngày càng phát triển. Là một phân ngành của nông nghiệp, nhưng ngành thủy sản có tính độc lập tương đối về đối tượng lao động, hệ thống cơ sở vật chất với phương pháp công nghệ riêng và cho sản phẩm thu hoạch là động thực vật từ môi trường nước. Hoạt động xuất phát điểm của ngành thủy sản là nuôi trồng và đánh bắt, nhưng gắn liền với các hoạt động sau thu hoạch như bảo quản, chế biến tiêu thụ và các dịch vụ hậu cần nên ngành thủy sản có tính liên ngành cao.

2. Ngành thủy sản có vị trí to lớn trong nền kinh tế quốc dân, đặc biệt đối với những nước có nhiều tiềm năng về thủy vực và nguồn lợi thủy sản như nước ta. Vị trí to lớn của ngành thủy sản Việt Nam được thể hiện rõ trên các mặt như: cung cấp những sản phẩm quý cho tiêu dùng, nguyên liệu cho phát triển một số ngành khác; đóng góp vào tăng trưởng chung của toàn ngành nông lâm ngư; tham gia vào xuất khẩu thu ngoại tệ cho đất nước và góp phần vào phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

3. Là một bộ phận của nông nghiệp, ngành thủy sản có những đặc điểm vốn có của nông nghiệp. Tuy nhiên, ngành thủy sản cũng có những đặc thù riêng của sản xuất và tiêu dùng sản phẩm thủy sản. Đó là: đối tượng của sản xuất kinh doanh thủy sản là các sinh vật sống trong môi trường nước; thủy vực là tư liệu sản xuất không thể thay thế; sản xuất kinh doanh thủy sản đòi hỏi đầu tư ban đầu khá lớn, độ rủi ro cao, thậm chí có nguy hiểm. Ngoài ra, ngành thủy sản Việt Nam còn có thêm hai đặc điểm riêng đáng lưu ý: nước ta

có thủy vực và nguồn lợi thủy sản khá phong phú, đặc biệt là nguồn lợi hải sản và trình độ phát triển ngành này đến nay về cơ bản còn thấp, có mặt còn lạc hậu so với nhiều nước trong khu vực.

4. Đối tượng nghiên cứu của môn học kinh tế thủy sản là các quan hệ kinh tế giữa người và người, giữa con người với tự nhiên trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh thủy sản trong mối quan hệ biện chứng với sự phát triển lực lượng sản xuất của ngành. Nội dung nghiên cứu chủ yếu là những vấn đề kinh tế, còn những vấn đề kinh doanh chỉ được nghiên cứu hạn chế. Kinh tế thủy sản lấy phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử làm phương pháp luận cơ bản. Các phương pháp nghiên cứu cụ thể được sử dụng là phương pháp thống kê, phương pháp chuyên khảo, phương pháp chuyên gia, phương pháp điều tra nhanh, phương pháp nghiên cứu có người dân tham gia và một số phương pháp khác.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân tích vị trí của ngành thủy sản trong nền kinh tế? Liên hệ với thực tiễn ngành thủy sản Việt Nam?

2. Phân tích những đặc điểm chung và đặc điểm riêng của sản xuất kinh doanh thủy sản Việt Nam? Rút ra những vấn đề kinh tế cần lưu ý từ việc nghiên cứu các đặc điểm đó?

3. Hãy trình bày đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu môn học kinh tế thủy sản?

4. Nếu phát biểu rằng: “Môn học kinh tế thủy sản là môn khoa học xã hội, nghiên cứu những tính quy luật về sự phát triển quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất trong ngành thủy sản”, theo anh, chị là đúng hay sai? Tại sao?

CHƯƠNG 2

HỆ THỐNG KINH TẾ THỦY SẢN VIỆT NAM

I. QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG KINH TẾ THỦY SẢN VIỆT NAM

1. Khái niệm, đặc trưng của hệ thống kinh tế thủy sản

Ngành nông nghiệp hiểu theo nghĩa rộng bao gồm các tiểu ngành trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp và thủy sản. Trong quá trình phát triển, các tiểu ngành của nông nghiệp có mối quan hệ với nhau và có quan hệ với các ngành khác của nền kinh tế, song giữa chúng vẫn có tính độc lập tương đối, có sự khác biệt. Căn cứ để phân biệt các tiểu ngành nói trên của nông nghiệp là sự khác biệt về đối tượng lao động, công cụ lao động, phương pháp công nghệ và sản phẩm sản xuất ra của mỗi tiểu ngành.

Do có sự độc lập tương đối trong quá trình phát triển, người ta có thể tiếp cận việc nghiên cứu ngành thủy sản với những phạm vi khác nhau theo từng mặt quan hệ sản xuất, lực lượng sản xuất hay đồng thời cả quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất của ngành này. Trên thực tế đã xuất hiện cách sử dụng các thuật ngữ khác nhau để chỉ các phạm vi nghiên cứu nói trên: Hệ thống kinh tế thủy sản; Hệ thống kỹ thuật (nuôi trồng, chế biến) thủy sản; Hệ thống thủy sản. Hệ thống kỹ thuật sản xuất là khái niệm liên quan đến phát triển các yếu tố lực lượng sản xuất về mặt trình độ kỹ thuật. Thuật ngữ hệ

thống kinh tế thủy sản lại có nội hàm chủ yếu là quan hệ kinh tế, quan hệ sản xuất kinh doanh thủy sản. Thuật ngữ hệ thống thủy sản lại có nội hàm rộng, bao gồm các nội dung liên quan đến cả quan hệ sản xuất lẫn lực lượng sản xuất của ngành.

Trong quá trình phát triển, các quan hệ sản xuất của ngành nông nghiệp nói chung và ngành thủy sản nói riêng luôn có sự biến đổi trên tất cả các mặt: chế độ sở hữu các tư liệu sản xuất chủ yếu, chế độ phân phối, chế độ quản lý và các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh. Trong điều kiện nền kinh tế thị trường, hệ thống các quan hệ sản xuất trong ngành thủy sản là không thuần nhất, rất đa dạng do quan hệ sở hữu là rất đa dạng. Dựa trên nền tảng quan hệ sở hữu đa dạng đó, các hình thức tổ chức sản xuất được hình thành và phát triển cũng rất đa dạng. Trong quá trình phát triển, việc phát triển đa dạng hoá các hình thức sở hữu (hay còn gọi là thành phần kinh tế); đa dạng hoá các hình thức tổ chức sản xuất và đối xử bình đẳng với mọi hình thức tổ chức sản xuất đó là đòi hỏi khách quan của cơ chế thị trường. Mỗi hình thức sở hữu, mỗi hình thức tổ chức sản xuất vừa có vai trò độc lập tương đối, lại vừa có sự tác động qua lại với nhau, nương tựa và liên kết với nhau trong quá trình phát triển, tạo thành nền tảng kinh tế hay hệ thống kinh tế phù hợp biện chứng với trình độ phát triển lực lượng sản xuất của ngành thủy sản trong mỗi giai đoạn lịch sử cụ thể.

Từ đó chúng ta hiểu hệ thống kinh tế thuỷ sản là tổng thể quan hệ sản xuất của ngành thủy sản; biểu hiện bằng những hình thức sở hữu tư liệu sản xuất chủ yếu, những hình thức tổ chức sản xuất, phân phối, trao đổi trong các lĩnh vực nuôi trồng, khai thác, chế

biển sản phẩm thủy sản và cơ chế quản lý tương ứng của Nhà nước đối với ngành thủy sản.

Tuỳ theo mỗi giai đoạn phát triển kinh tế đất nước, sự phát triển hệ thống kinh tế thủy sản nước ta có những đặc trưng riêng về chế độ sở hữu, các quan hệ phân phối, trao đổi sản phẩm, chế độ quản lý và hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh. Từ khi chuyển sang cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hệ thống kinh tế thủy sản ở nước ta có những đặc trưng cụ thể là:

- Nền tảng của hệ thống kinh tế thủy sản nước ta là chế độ sở hữu đa dạng của nhiều thành phần kinh tế: sở hữu nhà nước, sở hữu tập thể, sở hữu cá thể tư nhân và sở hữu liên kết. Trong đó sở hữu nhà nước giữ vai trò chủ đạo, định hướng phát triển cho các loại hình sở hữu khác, làm chỗ dựa cho các loại hình sở hữu khác phát huy hiệu quả cao hơn.

- Các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh trong ngành thủy sản là rất đa dạng và năng động tuỳ thuộc mỗi lĩnh vực nuôi trồng, khai thác và chế biến thủy sản. Các hình thức tổ chức sản xuất đó gồm: doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, công ty cổ phần với tỷ lệ cổ phần Nhà nước cao thấp khác nhau, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và 100% vốn nước ngoài, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, các hình thức kinh tế tập thể (hợp tác xã nghề cá, hội nghề cá, các thuyền nghề đánh bắt hải sản xa bờ), các hộ hay các trang trại thủy sản, các hộ ngư dân nuôi trồng và đánh bắt hải sản. Trong các hình thức tổ chức sản xuất, hình thức tổ chức cơ bản và có tính chất đơn vị cơ sở là các hộ, các trang trại

song đến trước ngày giải phóng, nghề cá ở nước ta chưa phát triển với tính cách là một ngành kinh tế có vai trò nhất định trong nền kinh tế. Các hoạt động nuôi hay đánh bắt cá của một bộ phận dân cư trên một số vùng có điều kiện thuận lợi về ao hồ, cửa sông, cửa biển chỉ mang tính chất hoạt động phụ của gia đình, tự cấp tự túc là chính với những công cụ đánh bắt hay chế biến rất thô sơ.

b) Thời kỳ 1955-1975

Đây là thời kỳ cả nước có chiến tranh và định hướng phát triển kinh tế ở hai miền Nam, Bắc khác nhau về cơ bản. Chiến tranh tàn phá là nhân tố hạn chế tốc độ phát triển kinh tế đất nước và định hướng phát triển kinh tế khác nhau ở hai miền đã tạo nên sự khác biệt căn bản trong hệ thống kinh tế quốc dân nói chung, hệ thống kinh tế thủy sản nói riêng.

- **Ở miền Bắc:** Với mục tiêu xoá bỏ tàn dư phong kiến, nửa thuộc địa để giải phóng triệt để lực lượng sản xuất, Đảng và Nhà nước đã thực hiện cải cách ruộng đất (1954-1957) chia ruộng đất cho dân cày. Tiếp theo là thời kỳ tập thể hoá nông nghiệp (1958-1960) để thiết lập chế độ sở hữu công cộng dưới hình thức kinh tế tập thể hợp tác xã. Như vậy, trọng tâm đổi mới của nông nghiệp thời kỳ này là thay đổi chế độ sở hữu, nhưng cũng chỉ chú trọng vào nông nghiệp theo nghĩa hẹp, nghề cá vẫn chưa phát triển đáng kể. Đến năm 1960, Tổng cục Thủy sản trực thuộc Bộ Nông nghiệp được thành lập và Khoa Thủy sản thuộc Đại học Nông nghiệp I ra đời để đào tạo cán bộ kỹ thuật thủy sản đã đánh dấu thời kỳ phát triển độc lập của ngành thủy sản ở miền Bắc.

Cùng với quá trình tập thể hoá nông nghiệp, ngay từ năm 1958 Nhà nước đã đầu tư trang thiết bị và đưa ngư dân các vùng ven biển, hải đảo vào làm ăn tập thể bằng việc thí điểm xây dựng hợp tác xã nghề cá. Đến năm 1960, đã có 75% số thuyền đánh cá thủ công với khoảng 78 vạn lao động nghề cá ở miền Bắc vào hợp tác xã. Những năm tiếp theo đó trong khu vực nghề cá nhân dân, chủ trương tiếp tục thúc đẩy xây dựng các hợp tác xã nghề cá vẫn được coi trọng đồng thời với việc củng cố các hợp tác xã đã được xây dựng. Đến năm 1975, toàn miền Bắc có 3% dân số sống bằng nghề biển với 8.546 tàu thuyền đánh cá. Tuy nhiên, xây dựng quan hệ sản xuất mới bằng việc thiết lập hàng loạt các hợp tác xã nghề cá với tốc độ nhanh chóng đã không phù hợp với trình độ lực lượng sản xuất trong ngành (năm 1975, trong số 8.546 tàu thuyền đánh cá chỉ có 83 tàu có động cơ, còn lại chủ yếu là thuyền đánh cá thủ công). Do vậy, hoạt động của phần lớn các hợp tác xã nghề cá ở trong tình trạng trì trệ, hiệu quả thấp. Ngoài ra vào những năm đầu thập kỷ 70 thế kỷ trước, ở hầu hết các xã đồng bằng đã hưởng ứng phong trào làm "Ao cá Bác Hồ" do hợp tác xã nông nghiệp quản lý. Tuy nhiên phong trào này mang tính hình thức là chủ yếu nên chỉ tồn tại trong thời gian ngắn.

Đối với nghề cá quốc doanh: Năm 1959, Nhà nước đầu tư vốn thành lập cơ sở sản xuất cá giống Nhật Tân để đáp ứng nhu cầu nuôi cá nước ngọt. Từ sau năm 1960, Nhà nước đầu tư xây dựng một số quốc doanh đánh cá với sự giúp đỡ của Đức, Liên Xô, Bungary và Trung Quốc, hoạt động trong cơ chế bao cấp của Nhà nước. Tuy nhiên do chiến tranh phá hoại của Mỹ ở miền Bắc và đặc

biệt là sau sự kiện "Vịnh Bắc bộ", các tàu đánh cá quốc doanh không có điều kiện ra khơi hoặc một bộ phận tàu của quốc doanh đánh cá được giao nhiệm vụ quốc phòng. Như vậy, có thể nói hầu như hoạt động khai thác hải sản trong thời kỳ này do ngư dân đảm nhiệm nên chưa phát triển và kết quả rất hạn chế.

- **Ở miền Nam:** Năm 1952, cơ quan ngư nghiệp thuộc Bộ Công chánh của chính quyền Sài Gòn được thành lập để quản lý phát triển ngành thủy sản. Năm 1957, cơ quan ngư nghiệp thành lập hai bộ phận quản lý chức năng riêng là hải ngư nghiệp và ngư nghiệp nội địa, sau đó thành lập thêm hai bộ phận quản lý chuyên môn là kinh tế ngư nghiệp và kỹ nghệ ngư nghiệp. Bằng việc thành lập bộ máy quản lý nhà nước về phát triển ngành thủy sản như trên, có thể nói từ những năm 1952 ngành thủy sản miền Nam đã có vai trò tương đối độc lập trong quá trình phát triển. Trong thời gian này, cơ quan ngư nghiệp Sài Gòn đã từng bước đầu tư từ ngân sách Nhà nước cho phát triển thủy sản, đặc biệt là cho hoạt động đánh bắt hải sản, bằng cách nhập các loại ngư cụ, động cơ tàu thuyền, đầu tư xây dựng bến cảng Sài Gòn thành ngư cảng lớn nhất miền Nam có thể tiếp nhận tàu trọng tải tối đa 100 tấn. Tuy nhiên trong thời gian này, Mỹ mở rộng các hoạt động quân sự ở toàn lãnh thổ miền Nam nên việc phát triển kinh tế bị hạn chế, trong đó có ngành thủy sản. Đến năm 1970, toàn miền Nam có 88.215 tàu thuyền, trong đó có 42.609 tàu thuyền có động cơ nhưng công suất nhỏ, các tàu thuyền không có động cơ đều nhỏ với tải trọng dưới 1 tấn, trong đó có khoảng 20% là thuyền buồm (xem biểu 2.1)

Biểu 2.1: Một số chỉ tiêu của ngành thủy sản miền Nam Việt Nam (1968-1971)

	Đơn vị	Năm 1968	Năm 1969	Năm 1970	Năm 1971
1. Số ngư phủ	Người	272.304	277.118	317.442	335.690
2. Số tàu thuyền đánh cá	Cái	77.959	81.956	88.215	91.424
Trong đó: Có động cơ	Cái	29.968	39.001	42.609	48.842
Tỷ lệ	%	38,44	47,58	48,30	53,42
3. Sản lượng hải sản	Tấn	410.000	463.000	517.450	587.490

Về chế biến thủy sản: Hình thức chế biến chủ yếu là chế biến gia đình với kỹ thuật thủ công truyền thống như làm nước mắm, ướp mặn, phơi khô, hấp nên sản phẩm chế biến đơn điệu và chủ yếu phục vụ tiêu dùng trong nước.

c) Thời kỳ từ 1975 đến nay

Sau năm 1975 cả nước thống nhất, miền Bắc tiếp tục hoàn thiện quan hệ sản xuất, miền Nam tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng quan hệ sản xuất mới trong mọi ngành của nền kinh tế quốc dân để đưa cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội.

- Năm 1976, Bộ Thủy sản chính thức được thành lập để thực hiện chức năng quản lý nhà nước về phát triển ngành thủy sản. Ở miền Bắc, Nhà nước tăng cường củng cố hệ thống các xí nghiệp quốc doanh và các hợp tác xã trong ngành thủy sản. Ở miền Nam, sau 5 năm thực hiện cải tạo, đến năm 1980 toàn miền Nam đã có 19 xí nghiệp quốc doanh đánh cá; 13 xí nghiệp đông lạnh, 2 xí nghiệp dệt lưới, 6 xí nghiệp sửa chữa tàu thuyền, 19 xí nghiệp chế biến nước

mắm, 2450 tổ đoàn kết sản xuất, 611 tổ hợp tác và 70 hợp tác xã. Tuy nhiên do thiếu lương thực cung cấp cho ngư dân, khó khăn về vật tư nguyên liệu, cơ chế quản lý bao cấp không phù hợp nên đây là thời kỳ suy thoái của ngành thủy sản, biểu hiện ở sản lượng khai thác và giá trị xuất khẩu liên tục giảm qua từng năm (xem biểu 2.2).

Biểu 2.2. Một số chỉ tiêu kết quả sản xuất ngành thủy sản Việt Nam (1976-1980)

	Đơn vị	Năm 1976	Năm 1977	Năm 1978	Năm 1979	Năm 1980
1. Sản lượng khai thác	Tấn	607.870	595.545	526.707	458.861	402.300
2. Nghề cá nhân dân	Tấn	586.744	213.985	491.700	426.022	156.360
3. Giá trị xuất khẩu	Triệu USD	20,8	18,5	17,6	16,5	11,3

- Trước thực tiễn phát triển nêu trên của ngành đã đặt ra yêu cầu cấp bách đổi mới hệ thống kinh tế thủy sản. Việc thực hiện đổi mới được bắt đầu từ đổi mới cơ chế quản lý, gắn liền với sự ra đời Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 6 khoá IV (năm 1980). Ngay sau Nghị quyết này, Nhà nước đã cho phép ngành thủy sản thực hiện cơ chế "tự cân đối, tự trang trải", với nội dung chủ yếu là: Nhà nước không thực hiện cân đối xuất khẩu sản phẩm và nhập vật tư phục vụ sản xuất, cho phép ngành tự cân đối bằng cách được quyền sử dụng một phần ngoại tệ làm ra để nhập khẩu vật tư hàng hoá phục vụ sản xuất và dịch vụ cho ngư dân; đồng thời có nghĩa vụ

đóng góp vào ngân sách Nhà nước theo chỉ tiêu đã được Nhà nước phê duyệt. Có thể nói đây là việc làm có tính chất quyết định đầu tiên để "cởi trói" cho sự phát triển lực lượng sản xuất của ngành, mở đầu giai đoạn chuyển biến từ chế độ tập trung, bao cấp sang chế độ tự chủ sản xuất kinh doanh.

Cùng với quá trình đổi mới toàn diện nền kinh tế đất nước từ sau năm 1986, ngành thủy sản cũng từng bước đổi mới toàn diện về quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất. Sau Nghị quyết 10-NQ/TW ngày 5/4/1988 của Bộ Chính trị về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp, kinh tế hộ được thừa nhận là đơn vị kinh tế tự chủ đã khuyến khích mạnh mẽ kinh tế hộ thủy sản phát triển. Tiếp theo, Chính phủ ban hành một loạt các nghị định nhằm khuyến khích kinh tế hộ nông, lâm, ngư, diêm nghiệp phát triển: Nghị định 14/CP ngày 02/3/1993 qui định về chính sách cho hộ sản xuất vay vốn để phát triển nông - lâm - ngư - diêm nghiệp và kinh tế nông thôn; Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 Qui định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp, trong đó qui định thời hạn giao đất để trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản là 20 năm; Quyết định 773-TTg ngày 21/12/1994 của Thủ tướng Chính phủ về chương trình khai thác, sử dụng đất hoang hoá, bãi bồi ven sông, ven biển và mặt nước ở vùng đồng bằng; Nghị định 46/CP ngày 29/5/1997 ban hành điều lệ mẫu HTX thủy sản... Đồng thời với việc khuyến khích phát triển kinh tế hộ, trang trại thủy sản thuộc khu vực dân doanh, Chính phủ cũng ban hành nhiều chính sách đổi mới trong các doanh nghiệp nông nghiệp Nhà nước, trong đó có liên quan đến đổi mới ngành thủy sản, như: Nghị định 12/CP ngày 2/3/1993 ban hành qui định về sắp xếp lại tổ chức và đổi mới cơ chế quản lý các

doanh nghiệp nông nghiệp Nhà nước, trong đó qui định rõ các đơn vị quốc doanh sản xuất và dịch vụ nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản... thực hiện khoán ổn định lâu dài cho người lao động hoặc hộ thành viên doanh nghiệp. Từ năm 1997, Nhà nước tập trung nguồn vốn tín dụng ưu đãi cho việc đóng mới và cải hoán tàu đánh bắt xa bờ; tập trung đầu tư ngân sách vào việc xây dựng các công trình hạ tầng cho khai thác xa bờ trên các tuyến đảo và cảng ven biển. Những quyết sách lớn và toàn diện nêu trên đã có vai trò thúc đẩy ngành thủy sản nước ta phát triển toàn diện mọi hoạt động nuôi trồng, khai thác, chế biến, tiêu thụ, xuất khẩu, cung ứng vật tư, đầu tư tái tạo nguồn lợi thủy sản; góp phần tăng trưởng và phát triển bền vững ngành thủy sản (xem biểu 2.3).

Biểu 2.3. Một số chỉ tiêu của ngành thủy sản đến năm 2002

	Năm				So sánh (%)	
	1980	1990	2000	2002	2000 / 1980	2002/ 2000
1. Sản lượng thủy sản (T)	558.660	978.880	2.003.700	2.410.900	358,7	120,3
Trong đó:						
- Khai thác hải sản	402.300	672.130	1.280.590	1.434.800	318,3	112,0
- Nuôi trồng thủy sản	156.360	306.750	723.110	976.100	562,3	135,0
2. Xuất khẩu.						
- Giá trị (triệu USD)	11,3	205	1.475	2.014	13.053	136,5
- SP xuất khẩu (tấn)	2.720	49.332	291.922	444.043	10.732,4	152,1
3. Số lượng tàu thuyền	48.844	72.328	79.017	81.800	161,7	103,5
Tổng công suất (CV)	453.871	727.585	3.204.998	4.038.365	706,14	126,0
4 Số nhà máy chế biến đông lạnh (cái)	30	99	240	235	800	97,92
Công suất (tấn/ngày)	180	580	2780	3147	1544,4	113,2

Nguồn : Bộ Thủy sản - Diễn đàn gia nhập WTO - Hà Nội 5/2004

Hơn 20 năm phát triển, bắt đầu từ việc triển khai chủ trương "tự cân đối, tự trang trải" năm 1980 đến nay, ngành thủy sản đã có bước phát triển vượt bậc trên mọi lĩnh vực sản xuất kinh doanh, cụ thể là:

+ Nuôi trồng thủy sản đã phát triển cả bề rộng và bề sâu trên khắp đất nước. Nuôi trồng thủy sản được xác định là nguồn chính cung cấp nguyên liệu cho chế biến xuất khẩu. Tuy nhiên, khoảng từ năm 2000 trở lại đây, nuôi trồng thủy sản mới có bước phát triển mạnh cả về diện tích nuôi lẫn phương thức và đối tượng nuôi. Diện tích có khả năng nuôi trồng thủy sản cả nước tính đến năm 2002 có khoảng 1,7 triệu ha, trong đó diện tích các loại mặt nước đã sử dụng là 995.000 ha, chiếm 56,2% diện tích mặt nước có khả năng nuôi trồng thủy sản, tăng 52,8% so với năm 1998. Nhiều phương thức mới được áp dụng trong nuôi trồng thủy sản như nuôi thâm canh, bán thâm canh, nuôi lồng bè, nuôi xen canh tôm - lúa, tôm - vườn, tôm - rừng, nuôi tôm trên cát, nuôi ở biển. Ở nhiều địa phương, nuôi trồng thủy sản đã trở thành một nghề trọng yếu góp phần xoá đói giảm nghèo, làm giàu của hộ nông dân, nông trại. Đối tượng nuôi được mở rộng, trong đó đặc biệt là các đối tượng có giá trị xuất khẩu như: tôm sú, tôm hùm, tôm càng xanh, cá tra, ba sa, cá hồng, cá song... nhưng chủ yếu tập trung vào tôm sú, cá tra, cá ba sa.

Các hoạt động dịch vụ cho nuôi trồng thủy sản đã phát triển và tập trung chủ yếu vào việc sản xuất và cung cấp thức ăn, thuốc thú y thủy sản và một số vật tư cho nuôi trồng thủy sản. Dịch vụ sản xuất và cung ứng giống còn ở mức khiêm tốn. Đã quan tâm đến vệ

sinh an toàn ngay từ khâu nuôi trồng bằng cách ban hành nhiều văn bản về cấm sử dụng các loại kháng sinh, các thức ăn, hoá chất có chứa kháng sinh không được phép dùng trong nuôi trồng; ban hành các tiêu chuẩn ngành về thức ăn, giống thủy sản... đồng thời tổ chức hướng dẫn cho người nuôi thực hiện tốt các qui định về an toàn vệ sinh.

Hạn chế lớn nhất hiện nay trong nuôi trồng thủy sản là năng suất nuôi còn thấp và dịch bệnh là rủi ro chủ yếu.

+ Hoạt động khai thác và bảo vệ nguồn lợi hải sản phát triển theo hướng ổn định và bền vững hơn.

Hướng cơ bản của sự phát triển là hạn chế khai thác ven bờ, mở rộng khai thác hải sản xa bờ nhằm tái tạo về bảo vệ nguồn lợi hải sản ven bờ. Do vậy số lượng tàu thuyền nhỏ có công suất dưới 90 CV giảm mạnh, các tàu thuyền có công suất trên 90 CV tăng lên do các hộ gia đình, các hợp tác xã đầu tư đóng mới. Để đáp ứng yêu cầu khai thác xa bờ, các hoạt động bảo quản sau thu hoạch được chú trọng. Nhiều nơi, ngư dân đã đầu tư tàu hậu cần dịch vụ để phục vụ cho tàu đánh bắt xa bờ bám biển dài ngày hơn, giảm chi phí đi về, nâng cao chất lượng sản phẩm. Ngoài ra, Bộ Thủy sản cũng đã quan tâm công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức cho nhân dân về quản lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản; kiểm tra và xử lý các vi phạm qui định về bảo vệ nguồn lợi.

Tuy nhiên, hạn chế lớn nhất hiện nay là kết quả đạt được về quản lý, bảo vệ và tái tạo nguồn lợi thủy sản chưa cao do trình độ

dân trí còn hạn chế và năng lực quản lý của các cơ quan chức năng thuộc Bộ Thủy sản cũng như của các địa phương còn nhiều yếu kém. Công tác điều tra, khảo sát nguồn lợi hải sản tuy đã được thực hiện hàng năm nhưng do thiếu kinh phí nên chất lượng thấp và không phục vụ được cho công tác quản lý, hướng dẫn ngư trường, nghề nghiệp cho ngư dân.

+ Chế biến thủy sản đã phát triển cả về công suất và công nghệ chế biến đáp ứng được đòi hỏi của thị trường xuất khẩu.

Tính đến năm 2002, cả nước có 235 cơ sở chế biến đông lạnh với tổng công suất là 3147 tấn/ngày. Năm 2003 có khoảng gần 300 cơ sở, trong đó khoảng 60% số cơ sở chế biến đã đạt tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn thực phẩm, đáp ứng yêu cầu chất lượng cao của một số thị trường lớn như EU, Mỹ... Cuối năm 1999, ngành thủy sản Việt Nam có 18 doanh nghiệp trong danh sách xuất khẩu thủy sản vào EU, đến năm 2002 đã nâng lên 68 doanh nghiệp và đến hết tháng 7/2004 Ủy ban châu Âu EU đã đồng ý bổ sung vào danh sách này thêm 53 doanh nghiệp, 6 vùng thu hoạch nhuyễn thể 2 mảnh vỏ được phép xuất khẩu vào thị trường này.

Thực hiện chủ trương xuất khẩu thủy sản "sạch", nhiệm vụ đặt ra cho mọi doanh nhân tham gia kinh doanh và xuất khẩu thủy sản cũng như cho cơ quan quản lý là phải nỗ lực nhiều hơn để đảm bảo an toàn vệ sinh và thú y để vượt qua các rào cản kỹ thuật, rào cản về an toàn vệ sinh nhằm mở rộng thị trường. Cục Quản lý chất lượng an toàn vệ sinh và thú y thủy sản (Nafiqaved) thuộc Bộ Thủy sản là cơ quan quản lý nhà nước về chất lượng vệ sinh thú y đối với toàn

bộ ngành thủy sản. Đến nay, cơ quan này đã triển khai thực hiện một số chương trình với kết quả cụ thể : *Thứ nhất*, thực hiện chương trình kiểm soát dư lượng trong thủy sản nuôi tại 137 vùng nuôi thuộc 35 tỉnh, thành phố (tăng 110% so với năm 2003) thông qua việc phân tích mẫu thủy sản nuôi, mẫu thức ăn, thuốc thú y sử dụng trong nuôi trồng và thông báo kịp thời kết quả kiểm tra hàng tháng tới các Sở Thủy Sản, Chi cục bảo vệ nguồn lợi thủy sản để có biện pháp khắc phục. *Thứ hai*, từ năm 2004 đã thực hiện chương trình kiểm soát an toàn vệ sinh vùng nuôi và thu hoạch nhuyễn thể 2 mảnh vỏ ở 18 vùng thuộc 8 tỉnh thành phố với diện tích 18.510 ha và sản lượng 178.440 tấn. Thực hiện thí điểm quy phạm thực hành nuôi tốt (GAP), qui tắc nuôi có trách nhiệm (CoC) tại 8 vùng nuôi ở 8 tỉnh để rút kinh nghiệm và nhân rộng. Thực hiện kiểm tra đăng ký sản xuất của các cơ sở chế biến qui mô công nghiệp, đặc biệt đối với các doanh nghiệp trong danh sách xuất khẩu vào EU. Đào tạo về hệ thống kiểm soát điểm tới hạn (HACCP) cho cán bộ quản lý chất lượng và kiểm nghiệm viên của các doanh nghiệp. *Thứ ba*, kiểm tra chứng nhận chất lượng hàng thủy sản xuất, nhập khẩu. Ngoài ra, Nafiqaved cũng dự kiến thực hiện nhiều biện pháp kiểm soát chất lượng như: Hoàn thiện hệ thống tổ chức quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh từ Trung ương đến địa phương để thực hiện kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm thủy sản từ ao nuôi đến bàn ăn; Hướng dẫn ghi mã số vùng nuôi và kiểm soát điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm tại các cơ sở nuôi trồng qui mô công nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh thức ăn, thuốc thú y, hoá chất và chế phẩm sinh học phục vụ nuôi trồng; Tổ chức tốt việc kiểm tra, kiểm

dịch thủy sản bố mẹ, thủy sản giống, sản phẩm thủy sản xuất nhập khẩu và chuyển vùng, kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y cơ sở sản xuất giống, thức ăn, hoá chất; Kiểm tra các đại lý, các trung tâm mua bán thủy sản để phòng chống tạp chất trong nguyên liệu thủy sản.

Như vậy, trong ngành thủy sản nước ta hiện nay đang hình thành và phát triển hệ thống các loại hình doanh nghiệp rất đa dạng trong mọi hoạt động nuôi trồng, khai thác, chế biến xuất khẩu, sản xuất và cung ứng các yếu tố đầu vào cho nuôi trồng thủy sản. Các loại hình doanh nghiệp đa dạng nói trên được hình thành và phát triển trong khuôn khổ Luật pháp Việt Nam, có quyền bình đẳng trước pháp luật, chịu sự quản lý nhà nước của Bộ Thủy sản. Kể từ năm 1980, với việc thực hiện cơ chế "tự cân đối, tự trang trải" đã tạo cho các doanh nghiệp thủy sản thói quen mới là không trông chờ, ỷ lại vào Nhà nước, mà chủ động xác định mục tiêu sản xuất kinh doanh và tìm kiếm nguồn lực, tìm kiếm thị trường, dù họ là những nông, ngư dân kinh doanh ở lĩnh vực nuôi trồng, khai thác hay những doanh nghiệp chế biến xuất khẩu thủy sản.

II. CÁC HÌNH THỨC TỔ CHỨC SẢN XUẤT KINH DOANH TRONG NGÀNH THỦY SẢN

1. Kinh tế hộ, kinh tế trang trại thủy sản

Nghị quyết Trung ương 6 (khoá VI) tháng 3/1989 khẳng định hộ là đơn vị kinh tế tự chủ. Ngày 29/9/1993, Chính phủ ra Nghị định 64/CP qui định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình,

cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp, với thời gian giao là 20 năm, thay cho chủ trương khoán diện tích đất ổn định cho hộ trong thời gian 15 năm, mức khoán ổn định 5 năm đã nêu ra trong Nghị quyết 10 (4/1988). Đến nay, theo số liệu tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2001 cả nước có 509 ngàn hộ thủy sản, chiếm 3,7% số hộ nông thôn, trong đó nhiều nhất là các vùng đồng bằng sông Cửu Long: 239.7 nghìn hộ chiếm 47,09%, Nam Trung bộ 90,3 nghìn hộ chiếm 17,8%, Bắc Trung bộ: 75,3 nghìn hộ chiếm 14,8%, Đông Nam Bộ 63.7 nghìn hộ chiếm 12,5%. So với năm 1994, Số hộ thủy sản tăng 280 nghìn hộ (gấp 2,2 lần), tăng nhanh nhất là vùng đồng bằng sông Cửu Long gấp 4,2 lần (239,7/56,9 nghìn hộ). Số hộ thủy sản vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2001 đã nhiều hơn tổng số hộ thủy sản cả nước năm 1994 (có 229,9 nghìn hộ). Trên cả nước, năm 1994 hộ thủy sản chiếm 2,3% trong nhóm hộ nông, lâm, thủy sản và chiếm 1,9% so với tổng số hộ nông thôn thì đến năm 2001 các tỷ lệ tương ứng là 3,5% và 2,8%. Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có tốc độ tăng hộ thủy sản cao nhất, năm 2001 tỷ lệ hộ thủy sản so với tổng số hộ nông thôn ở vùng là 7,5%, trong khi năm 1994 mới có 2,3%, ở Bạc Liêu và Cà Mau tỷ lệ hộ thủy sản cũng đã tăng gấp nhiều lần so với năm 1994. Điều này phản ánh xu hướng phát triển nuôi trồng thủy sản trong thời gian qua, đặc biệt là việc chuyển từ diện tích đất trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản ở vùng bán đảo Cà Mau.

Thực tiễn phát triển hộ thủy sản ở nước ta đến nay thể hiện rõ một số đặc trưng kinh tế cơ bản sau đây :

- Về quan hệ sở hữu: Yếu tố quan trọng nhất cho hoạt động kinh tế của hộ là đất đai, mặt nước. Theo qui định, hộ được giao sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông, lâm, thủy sản và phải nộp tiền thuê đất cho Nhà nước. Xét về bản chất, tiền thuê đất chính là địa tô tuyệt đối người nông dân phải trả cho người sở hữu đất đai là Nhà nước để có quyền sử dụng trong thời hạn nhất định. Ngoài ra, các yếu tố nguồn lực khác đáp ứng cho nhu cầu phát triển thủy sản như giống, trang thiết bị, tiền vốn v.v... do hộ tự mua sắm hay đi thuê. Trong trường hợp tự mua sắm, các trang thiết bị đó là tài sản sở hữu tư nhân của hộ. Trong trường hợp đi thuê, hộ phải trả tiền thuê theo giá thỏa thuận.

- Về quan hệ lao động: Kinh tế hộ gia đình nói chung, hộ thủy sản nói riêng không có thuê mướn lao động, mà dựa trên lao động của bản thân hộ gia đình. Khi nhu cầu sử dụng lao động vượt quá khả năng đáp ứng của lao động gia đình như lúc thu hoạch, làm vệ sinh ao nuôi... thì hình thức chủ yếu là đổi công, vẫn công giữa các hộ.

- Về cơ chế quản lý: Hộ tự chủ trong hoạt động kinh doanh, tự tìm kiếm đầu vào cho sản xuất và tiêu thụ sản phẩm đầu ra. Do được giao quyền sử dụng đất lâu dài, dưới tác động của cơ chế thị trường đã hướng dẫn hộ bố trí sử dụng đất hợp lý và có hiệu quả hơn biểu hiện tập trung ở việc chuyển đổi mục đích sử dụng từ đất trồng lúa hiệu quả thấp sang nuôi trồng thủy sản ở nhiều vùng, đặc biệt ở vùng bán đảo Cà Mau.

- Nghề nuôi trồng thủy sản mặc dù đã phát triển mạnh, nhưng vẫn còn là nghề phụ đối với số đông các hộ. Trên cả nước, kết quả

tổng điều tra kinh tế hộ năm 2001 cho thấy: số hộ nông, lâm, thủy sản chiếm 80,95% số hộ nông thôn, nhưng chỉ có 78,6% số hộ có nguồn thu nhập chính từ nông, lâm, thủy sản. Điều này phản ánh quá trình đa dạng hoá các hoạt động kinh tế của hộ theo hướng tăng các hoạt động phi nông nghiệp. Trong cơ cấu tổng thu từ sản xuất kinh doanh nông, lâm, thủy sản của các hộ, thu từ sản xuất nông nghiệp còn chiếm tỷ trọng lớn là 79,9%, thu từ thủy sản là 15,3% và từ lâm nghiệp là 4,8%. Nếu không kể đến những vùng có điều kiện thuận lợi cho phát triển thủy sản như ở đồng bằng sông Cửu Long thì nuôi trồng thủy sản của các hộ ở nhiều vùng khác vẫn nhỏ bé và như là nghề phụ gia đình.

- Về tính chất của sự phát triển: Phát triển thủy sản trong thời gian qua biểu hiện rất rõ tính tự phát: người dân tự ý chuyển đổi mục đích sử dụng đất với qui mô lớn, tự lo nguồn giống hay thức ăn theo cách hiểu biết của từng hộ và không ít hộ rơi vào nợ nần do dịch bệnh thủy sản gây chết hàng loạt... Nguyên nhân cơ bản là còn thiếu vắng các hoạt động dịch vụ được tổ chức chặt chẽ của Nhà nước và tư nhân để đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững của hộ thủy sản.

Sau Quyết định 773-TTg ngày 21/12/1994 của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình khai thác, sử dụng đất hoang hoá, bãi bồi ven sông, ven biển và mặt nước ở vùng đồng bằng, kinh tế trang trại thủy sản đã có bước phát triển nhanh chóng. Nội dung của Quyết định này có một số điểm đáng lưu ý liên quan đến việc hình thành và phát triển trang trại thủy sản là: Chương trình được thực hiện bằng các dự án (Điều 2); Các dự án về nuôi trồng thủy sản cần

kết hợp với các dự án thủy lợi, dự án nông lâm nghiệp, thủy điện, cảnh quan du lịch v.v... (Điều 5); Khuyến khích các thành phần kinh tế tự bỏ vốn mở mang các cơ sở khai thác, sử dụng đất hoang hoá, mặt nước, bãi bồi ven sông, ven biển... bằng nhiều hình thức như quốc doanh, tập thể, tư nhân, liên doanh kể cả liên doanh hoặc đầu tư 100% bằng vốn nước ngoài... (Điều 10); Trong nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, hộ sản xuất là đơn vị kinh tế tự chủ, chủ yếu là hình thức trang trại nhỏ và vừa (Điều 11); Các thành phần kinh tế khác (không thuộc Nhà nước quản lý) ở trong và ngoài nước bỏ vốn tham gia thực hiện chương trình thì được hưởng các chính sách ưu đãi đầu tư như qui định tại Chương III Luật Khuyến khích đầu tư trong nước, ngoài ra còn được hưởng các chính sách khuyến khích khác như: hỗ trợ vay 20% - 30% vốn đầu tư dự án bằng nguồn vốn ưu đãi của chương trình nếu dự án có liên quan đến xuất khẩu; nếu đầu tư để chuyển giao các hệ thống giống có chất lượng cao hoặc xây dựng hệ thống bảo quản, chế biến nông lâm thủy sản đạt công nghệ tiên tiến của thế giới sẽ được hưởng chế độ ưu đãi đặc biệt ... (Điều 16).

Bằng những chủ trương trên, đến năm 2001, trong nuôi trồng thủy sản số lượng và qui mô trang trại đã tăng lên nhanh chóng và đem lại hiệu quả thiết thực. Cả nước có 16.952 trang trại nuôi trồng thủy sản phân bố rộng khắp ở 8 vùng sinh thái, trong đó nhiều nhất là đồng bằng sông Cửu Long có 12.086 trang trại chiếm 71,29% và Nam Trung bộ 1297 trang trại chiếm 7,6%. Diện tích mặt nước bình quân một trang trại là 3,9 ha, riêng đồng bằng sông Cửu Long là 3,2 ha, Nam Trung bộ là 1,3 ha. Ngành nghề chủ yếu của trang trại là nuôi tôm, cá thịt, tôm giống và các thủy sản khác.

Thực tiễn phát triển trang trại thủy sản ở nước ta đến nay thể hiện rõ một số đặc trưng cơ bản sau đây:

- Mục đích trực tiếp của sự hình thành, phát triển trang trại thủy sản là huy động nguồn lực đất bồi ven sông, ven biển và đất khác vào sản xuất nuôi trồng thủy sản đáp ứng nhu cầu thị trường. Hoạt động đầu tư lập trang trại là hoạt động kinh doanh nhằm mục tiêu lợi nhuận, được Nhà nước hỗ trợ và bảo hộ trong quá trình xây dựng, thực hiện dự án.

- Về quan hệ sở hữu: Tư liệu sản xuất trong trang trại thuộc quyền sở hữu hoặc sử dụng của một người chủ. Nói chung những tư liệu sản xuất này thuộc sở hữu của chủ trang trại. Những tư liệu sản xuất đi thuê hoặc được giao sử dụng thì người chủ trang trại có quyền sử dụng trong thời hạn thuê, thời hạn được giao.

- Về quan hệ lao động: Lao động của trang trại gồm có lao động gia đình trang trại và lao động thuê mướn. Do qui mô phát triển trang trại khá lớn nên việc thuê mướn lao động là đặc trưng của sự phát triển trang trại. Ở nước ta, năm 2001, tính bình quân mỗi trang trại có 2,8 lao động của hộ chủ trang trại; mỗi trang trại có thuê mướn thêm 1 lao động thường xuyên và 2,4 lao động thời vụ.

- Chủ trang trại có nguồn gốc xuất thân khác nhau. Theo số liệu điều tra kinh tế trang trại năm 1999 của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân cho thấy số chủ trang trại là: cán bộ hưu trí chiếm 17,48%, công nhân viên chức đương chức chiếm 8,15%, hộ nông dân chiếm 71,19% và hộ khác chiếm 3,19%. Như vậy, chủ trang trại có nguồn gốc xuất thân đa dạng, song có đặc điểm chung là

người có ý chí, có khả năng tổ chức quản lý, có kinh nghiệm sản xuất nông lâm thủy sản và có hiểu biết nhất định về kinh doanh.

- Về tính chất sự phát triển: Phát triển trang trại nói chung, trang trại thủy sản nói riêng vừa qua còn thiếu qui hoạch, kế hoạch đồng bộ về phát triển kinh tế xã hội với qui hoạch phát triển trang trại; 30% đất trang trại đang sử dụng chưa được Nhà nước giao quyền sử dụng ổn định làm cho chủ trang trại chưa yên tâm bỏ vốn đầu tư; Trình độ quản lý của chủ trang trại và của người lao động nói chung là thấp so với yêu cầu phát triển; Thiếu vốn sản xuất vẫn là nét nổi bật nhất ở nhiều trang trại hiện nay.

2. Kinh tế tập thể trong ngành thủy sản

Xét về bản chất, hoạt động của con người nói chung, hoạt động sản xuất nói riêng là có tính xã hội, tính tập thể. Tính xã hội, tính tập thể trong hoạt động sản xuất của con người được hình thành và phát triển dựa trên nền tảng là các quan hệ sở hữu đối với các tư liệu sản xuất, quan hệ trong tổ chức quản lý hoạt động và trao đổi hoạt động với nhau, quan hệ phân phối lợi ích, trong đó quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất giữ vai trò quyết định, chi phối các quan hệ khác. Như vậy, một tập thể với tư cách là chủ thể kinh tế, cũng tồn tại và phát triển dựa trên nền tảng là các mối quan hệ nêu trên, trong đó quan hệ sở hữu là quan trọng nhất. Nghĩa là, nền tảng kinh tế của tập thể là sở hữu tập thể. Do vậy để củng cố và phát triển kinh tế tập thể phải quan tâm tới sở hữu tập thể.

Hình thức biểu hiện của kinh tế tập thể là rất đa dạng, trong đó nòng cốt là các hợp tác xã và các hình thức kinh tế hợp tác. Hợp tác

xã đăng ký hoạt động theo Luật Hợp tác xã năm 1996, còn các hình thức kinh tế hợp tác khác hoạt động theo Luật Dân sự. Trong quá trình phát triển, một số tổ chức kinh tế hợp tác có thể đăng lý thành lập hợp tác xã theo Luật Hợp tác xã.

Để tạo khuôn khổ pháp lý cho việc phát triển kinh tế tập thể, ngày 3/4/1996 Chủ tịch nước ký Lệnh số 472/CTN công bố Luật Hợp tác xã. Ngày 29/4/1997 Chính phủ có Nghị định số 46/CP ban hành Điều lệ mẫu Hợp tác xã thủy sản. Điều lệ mẫu gồm 7 chương 36 điều, với những nội dung đáng lưu ý về các khía cạnh kinh tế, tổ chức hợp tác xã thủy sản như sau:

a) Về hình thức sở hữu tài sản:

Dựa trên sự tự nguyện của xã viên và điều kiện cụ thể của từng loại hợp tác xã, có thể vận dụng các hình thức sở hữu thích hợp:

- Đối với hợp tác xã nuôi trồng thủy sản: Tài sản và vốn thuộc sở hữu của hộ gia đình xã viên dùng cho sản xuất kinh doanh nuôi trồng thủy sản. Đất hoặc đất có mặt nước được giao thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình. Tài sản và vốn phục vụ cho sản xuất kinh doanh của hộ gia đình xã viên, phục vụ nhu cầu và lợi ích của xã viên thuộc sở hữu tập thể hợp tác xã. Vốn cổ phần thuộc sở hữu xã viên.

- Đối với hợp tác xã khai thác hải sản:

+ Tài sản và vốn thuộc sở hữu tập thể của từng đơn vị thuyền nghề, hoặc của từng bộ phận sản xuất kinh doanh khác; vốn cổ phần thuộc sở hữu xã viên. Các công trình văn hóa - xã hội và phúc lợi công cộng thuộc sở hữu tập thể hợp tác xã.

+ Tài sản và vốn của các đơn vị thuyền nghề, của các bộ phận sản xuất kinh doanh khác, công trình văn hoá - xã hội và phúc lợi công cộng thuộc sở hữu tập thể hợp tác xã, vốn cổ phần thuộc sở hữu xã viên.

+ Tài sản và vốn do xã viên, tư nhân góp vào hợp tác xã để sản xuất kinh doanh thuộc sở hữu của xã viên, tư nhân.

- Đối với hợp tác xã kinh doanh dịch vụ phục vụ khai thác, nuôi trồng thủy sản: Tài sản và vốn, công trình văn hoá - xã hội và phúc lợi công cộng, thuộc sở hữu tập thể hợp tác xã; vốn cổ phần thuộc sở hữu xã viên. Hoặc cũng có thể tồn tại hình thức sở hữu đa dạng trong hợp tác xã như: tài sản và vốn có phần thuộc sở hữu tập thể hợp tác xã, có phần thuộc sở hữu tập thể của từng bộ phận sản xuất - kinh doanh, có phần thuộc sở hữu tư nhân; công trình văn hoá - xã hội và phúc lợi công cộng thuộc sở hữu tập thể hợp tác xã.

b) Qui mô và hình thức tổ chức hợp tác xã

- Hợp tác xã nuôi trồng thủy sản và hợp tác xã kinh doanh dịch vụ phục vụ khai thác, nuôi trồng thủy sản: tùy theo khu vực nuôi trồng hoặc ngành nghề sản xuất kinh doanh dịch vụ, hợp tác xã tổ chức sản xuất kinh doanh những khâu, việc mà tập thể làm có hiệu quả hơn, trên nguyên tắc tự nguyện, cùng có lợi. Qui mô hợp tác xã tùy thuộc trình độ quản lý của cán bộ và nguyện vọng xã viên, nhưng ít nhất phải có 10 xã viên trở lên.

- Hợp tác xã khai thác hải sản: Tùy theo loại nghề khai thác cá biển, một đơn vị có thể sử dụng một hoặc hai, ba chiếc tàu, thuyền.

+ Một đơn vị thuyền nghề là một hợp tác xã phải có ít nhất từ 10 xã viên trở lên, có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

+ Nhiều đơn vị thuyền nghề hợp thành một hợp tác xã. Số lượng đơn vị thuyền nghề tùy thuộc trình độ quản lý và nguyện vọng của xã viên, nhưng mỗi đơn vị thuyền nghề là một đơn vị kinh tế tự chủ về sản xuất, kinh doanh, hạch toán phân phối riêng, chịu trách nhiệm trả nợ, nộp thuế cho Nhà nước. Ban quản lý hợp tác xã biên chế gọn nhẹ làm chức năng dịch vụ sản xuất, thông tin liên lạc, tiêu thụ sản phẩm, tổ chức quản lý phúc lợi công cộng, văn hoá xã hội.

- Liên hiệp hợp tác xã: Ở những địa bàn có ít nhất 3 hợp tác xã thành viên tham gia góp vốn có quan hệ với nhau về công nghệ, ngành nghề sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nếu tự nguyện có thể tổ chức thành Liên hiệp hợp tác xã theo Điều 22 Nghị định số 16/CP ngày 21/2/1997. Các hợp tác xã thành viên là những đơn vị sản xuất kinh doanh, có tư cách pháp nhân. Liên hiệp hợp tác xã làm dịch vụ sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, tổ chức quản lý phúc lợi công cộng. Liên hiệp hợp tác xã là một tổ chức kinh tế đăng ký hoạt động theo Luật Hợp tác xã.

c) Về xã viên và cổ phần

- Xã viên là cá nhân muốn xin vào hợp tác xã đều phải theo qui định của Điều lệ hợp tác xã và phải có mặt khi Đại hội kết nạp. Hộ gia đình muốn xin vào hợp tác xã thì cử người làm đại diện (chủ hộ)

làm đơn xin vào hợp tác xã. Người đại diện cho hộ gia đình có quyền và nghĩa vụ như một xã viên khác.

- Góp cổ phần là nghĩa vụ của xã viên. Mức cổ phần tối thiểu của xã viên căn cứ vào yêu cầu vốn đầu tư cho sản xuất, kinh doanh và khả năng đóng góp của xã viên. Mỗi xã viên góp một cổ phần bằng mức vốn góp tối thiểu. Trường hợp xã viên thực sự có khó khăn thì có thể góp nhiều lần do Điều lệ hợp tác xã qui định. Xã viên có thể góp nhiều cổ phần nhưng ở mọi thời điểm vốn góp của mỗi xã viên không vượt quá 30% tổng số vốn điều lệ của hợp tác xã. Trường hợp phải vay vốn của Nhà nước, của các tổ chức, cá nhân khác... thì phần vốn vay đó cũng phải chuyển vào cổ phần của xã viên, do xã viên chịu trách nhiệm thanh toán. Để đảm bảo giá trị của cổ phần và việc góp cổ phần cũng như trả cổ phần cho xã viên được công bằng, hợp lý, cần qui định mức vốn góp tối thiểu ra vật ngang giá (vàng, ngoại tệ...).

d) Về ăn chia phân phối

Tùy điều kiện mỗi hợp tác xã có thể vận dụng lựa chọn hình thức khoán, ăn chia phân phối cho phù hợp. Đối với hợp tác xã nuôi trồng thủy sản có thể thực hiện hình thức khoán gọn, đấu thầu đối với từng công cụ, diện tích mặt nước nuôi trồng và thời gian giao khoán ổn định lâu dài. Đối với hợp tác xã một đơn vị thuyền nghề việc ăn chia phân phối có thể thực hiện theo từng thời gian hoặc từng chuyến biển do tập thể xã viên trên đơn vị thuyền nghề quyết định. Đối với hợp tác xã nhiều đơn vị thuyền nghề thì mỗi đơn vị thuyền nghề là một đơn vị kinh tế tự chủ, nên cách ăn chia như

trường hợp hợp tác xã một đơn vị thuyền nghề và phải nộp cho hợp tác xã các khoản chi quản lý, bảo hiểm, phúc lợi... theo qui định của Hợp tác xã.

Đối với mọi hợp tác xã, khi ăn chia phân phối cần thực hiện:

- Chia lãi cho cổ phần: Đối với xã viên có số cổ phần đóng góp không bằng nhau, nếu sản xuất kinh doanh có lãi thì trích một phần lãi (lợi nhuận) chia cho cổ phần xã viên, nếu thua lỗ thì chia lỗ hoặc giảm cổ phần của xã viên. Việc chia lãi, chia lỗ hoặc trừ giảm cổ phần do Điều lệ hợp tác xã hoặc Đại hội xã viên qui định. Đối với các đơn vị tài sản thuộc sở hữu của tư nhân, xã viên có thể vận dụng cách ăn chia như trên.

- Trích lập các loại quỹ: Tùy hiệu quả sản xuất, kinh doanh; chất lượng tài sản của từng đơn vị và do Đại hội xã viên qui định, hợp tác xã sẽ trích lập các loại quỹ: phát triển sản xuất; quỹ dự phòng; quỹ phúc lợi khen thưởng; quỹ bảo hiểm xã hội. Tỷ lệ trích lập và sử dụng các loại quỹ do Điều lệ hợp tác xã qui định.

Ngoài hợp tác xã là hình thức chủ yếu của kinh tế tập thể, trong ngành thủy sản cũng phát triển đa dạng các hình thức kinh tế hợp tác khác như tổ đoàn kết sản xuất, các hội nghề nghiệp trong các lĩnh vực nuôi trồng, khai thác hoặc chế biến sản phẩm. Trong quá trình phát triển, một số tổ chức kinh tế hợp tác có thể phát triển thành các hợp tác xã. Một số ít hợp tác xã do nhu cầu của xã viên mà chuyển đổi, giải thể để thành lập các hình thức kinh tế hợp tác khác nhau. Hệ thống các hợp tác xã và các hình thức kinh tế hợp tác

đa dạng cùng tồn tại phát triển tạo thành hệ thống kinh tế tập thể trong ngành thủy sản nước ta hiện nay.

3. Kinh tế nhà nước trong ngành thủy sản

Kinh tế nhà nước là một bộ phận cấu thành trong cơ cấu kinh tế nhiều thành phần phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Kinh tế nhà nước tồn tại trong mọi chế độ xã hội, trong mọi lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân. Kinh tế nhà nước là khái niệm rộng, có thể hiểu đó là tổng thể các nguồn lực đang và sẵn sàng phát huy tác dụng trong guồng máy vận động của nền kinh tế quốc dân do Nhà nước nắm giữ và chi phối vì những mục tiêu kinh tế, chính trị, xã hội của đất nước. Nói cách khác, về bản chất thì kinh tế nhà nước là toàn bộ nguồn lực thuộc sở hữu nhà nước, tạo thành lực lượng hay thực lực kinh tế nhà nước, bao gồm :

- + Các doanh nghiệp nhà nước với các nguồn lực được Nhà nước giao cho quản lý, sử dụng.
- + Toàn bộ hệ thống kết cấu hạ tầng của Nhà nước.
- + Ngân sách nhà nước.
- + Các quỹ quốc gia.
- + Ngân hàng nhà nước.
- + Các tài nguyên quốc gia đang hoặc sẵn sàng được sử dụng cho các mục tiêu kinh tế - xã hội.

Trong quá trình phát triển, bằng lực lượng kinh tế nhà nước, bằng sở hữu nhà nước, Nhà nước ta thực hiện việc định hướng, giữ

vai trò chủ đạo trong phát triển các ngành cũng như toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Để giữ vai trò định hướng và chủ đạo cho sự phát triển, Nhà nước chỉ nắm giữ một số hoạt động hay một số sản phẩm đặc biệt hoặc một số lĩnh vực sản xuất thường không theo qui luật thị trường (mục tiêu chính trị, an ninh, bảo tồn...) bằng cách tự đứng ra bố trí sản xuất, lập ra doanh nghiệp nhà nước để thực hiện, nắm giữ cổ phần theo các tỷ lệ thích hợp trong các công ty cổ phần, đầu tư xây dựng và cho thuê khoán kinh doanh v.v... Trong ngành thủy sản Việt Nam hiện nay, kinh tế nhà nước bao gồm những bộ phận chủ yếu sau:

- Các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, bao gồm các trung tâm nghiên cứu thủy sản của vùng, trại giống bố mẹ (trại giống cấp I), giống đầu dòng các loại thủy sản. Các doanh nghiệp này có vốn đầu tư 100% của Nhà nước.

- Sở hữu nhà nước trong các công ty cổ phần hoạt động trong các lĩnh vực nuôi trồng, khai thác hoặc chế biến. Tùy theo tầm quan trọng hoặc ý nghĩa then chốt đối với các hoạt động nói trên mà tỷ lệ cổ phần của Nhà nước có thể cao, thấp khác nhau.

- Toàn bộ hệ thống kết cấu hạ tầng dịch vụ hậu cần của ngành thủy sản do Nhà nước đầu tư: các cảng cá, cảng neo đậu tàu thuyền, các chợ cá tập trung hay các trung tâm giao dịch thủy sản...

- Phân hỗ trợ của ngân sách nhà nước xây dựng "Quỹ tái tạo nguồn lợi thủy sản". Quỹ tái tạo nguồn lợi thủy sản được xây dựng bằng nhiều nguồn: hỗ trợ của ngân sách nhà nước; đóng góp của các tổ chức, cá nhân nuôi trồng, khai thác, chế biến, xuất nhập khẩu thủy sản; đóng góp của các tổ chức và cá nhân các ngành, nghề có

ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn lợi thủy sản; tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước... Quỹ được sử dụng để phục vụ cho các hoạt động khôi phục, tái tạo, phát triển nguồn lợi thủy sản (nghiên cứu công nghệ, thả bổ sung giống xuống các thủy vực...), khắc phục sự cố và cải thiện môi trường sống của các loài thủy sinh vật.

- Các khu bảo tồn biển, bảo tồn thủy sản nội địa, các vùng cấm và hạn chế khai thác thủy sản. Hình thức thực hiện là đầu tư ngân sách nhà nước theo các dự án. Ngoài nguồn vốn ngân sách nhà nước, còn có thêm các nguồn khác của các tổ chức trong nước và quốc tế như : WWF, WB, ADB... hỗ trợ để xây dựng khu bảo tồn biển Hòn Mun, Cù lao Chàm, Cù lao Cau, Phú Quý, Phú Quốc, Cát Bà v.v... Trong nguồn vốn đầu tư của Nhà nước có sự phân định rõ ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách trung ương tập trung đầu tư vào các hoạt động điều tra khảo sát, đánh giá nguồn lợi và môi trường sống của các loài thủy sinh vật; thiết lập và quản lý các khu bảo tồn biển, bảo tồn thủy sản nội địa cấp quốc gia, khu vực và quốc tế; nghiên cứu, chuyển giao công nghệ sản xuất giống quý hiếm... Ngân sách địa phương sẽ đầu tư cho hoạt động quản lý, bảo vệ nguồn lợi và môi trường sống của các loài thủy sản, xây dựng cơ sở vật chất, đào tạo nguồn nhân lực... cho bảo tồn các thủy vực thuộc phạm vi địa phương quản lý.

- Đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản do vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước. Đây là một bộ phận của kinh tế nhà nước trong nuôi trồng thủy sản được hình thành theo hai cách khác nhau. *Một là*, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản do các doanh nghiệp nhà nước (nông, lâm trường quốc doanh và các doanh nghiệp nhà nước khác) thực hiện giao khoán theo tinh thần Nghị định 01/CP ngày 04/1/1995 của Chính phủ. *Hai là*, loại đất có mặt nước hoang hoá

được ngân sách đầu tư cải tạo thành đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản (thường bằng nguồn ngân sách địa phương) và thực hiện giao, khoán, cho thuê kinh doanh theo qui hoạch của Nhà nước đã vạch ra. Tùy mỗi trường hợp cụ thể mà bên nhận giao, khoán, thuê đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản có thể là cá nhân, tổ chức, hộ gia đình hay nhóm hộ gia đình và họ phải trả tiền cho Nhà nước. Ở đây ta thấy xuất hiện một hình thức kinh tế đặc biệt là hình thức liên kết kinh tế giữa sở hữu Nhà nước và sở hữu của các thành phần kinh tế khác tùy theo bên nhận giao, khoán, thuê là thuộc thành phần kinh tế nào, trong đó sở hữu nhà nước có những vai trò nhất định trong mỗi hình thức liên kết cụ thể.

TÓM TẮT CHƯƠNG

1. Nông nghiệp hiểu theo nghĩa rộng bao gồm trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp và thủy sản. Do có sự độc lập tương đối trong quá trình phát triển, người ta tiếp cận nghiên cứu ngành thủy sản theo từng mặt quan hệ sản xuất, lực lượng sản xuất hay đồng thời cả quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất của ngành này. Thuật ngữ hệ thống kinh tế thủy sản có nội hàm chủ yếu là quan hệ kinh tế, quan hệ sản xuất kinh doanh thủy sản. Hệ thống kinh tế thủy sản là tổng thể quan hệ sản xuất của ngành thủy sản; biểu hiện bằng những hình thức sở hữu tư liệu sản xuất chủ yếu, những hình thức tổ chức sản xuất, phân phối, trao đổi trong các lĩnh vực nuôi trồng, khai thác, chế biến sản phẩm thủy sản và cơ chế quản lý tương ứng của Nhà nước đối với ngành thủy sản.

2. Do có điều kiện thuận lợi về thủy vực và đa dạng sinh học, ngành thủy sản Việt Nam đã hình thành và phát triển. Trước năm 1954, các hoạt động nuôi hay đánh bắt cá của một bộ phận dân cư trên một số vùng có điều kiện thuận lợi chỉ mang tính chất là hoạt động phụ trợ cấp tự túc của gia đình. Từ năm 1955 đến 1975, ở miền Bắc đã hình thành hệ thống các hợp tác xã nghề cá, các đội tàu đánh cá quốc doanh, một số cơ sở sản xuất giống cá quốc doanh có sự đầu tư của ngân sách nhà nước và quản lý theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung. Ở miền Nam, sau khi cơ quan ngư nghiệp thuộc Bộ Công chính của chính quyền Sài Gòn được thành lập, nghề khai thác hải sản phát triển với số lượng ngư dân và số tàu thuyền đánh cá tăng lên. Sau khi đất nước thống nhất, năm 1976 Bộ Thủy sản được thành lập để thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với ngành thủy sản cả nước, xây dựng hệ thống kinh tế thủy sản dựa

trên nền tảng sở hữu công cộng với hai hình thức quốc doanh và tập thể. Sau Nghị quyết Trung ương 6 (khoá VI) năm 1980, ngành thủy sản thực hiện cơ chế "tự cân đối, tự trang trải" và nhiều chủ trương đổi mới tiếp theo đã từng bước đổi mới hệ thống kinh tế thủy sản Việt Nam trên tất cả các mặt: cơ chế quản lý, hình thức sở hữu, hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh ở tất cả các lĩnh vực nuôi trồng, khai thác, chế biến, xuất khẩu sản phẩm thủy sản.

3. Trong quá trình đổi mới, ngành thủy sản Việt Nam từng bước đa dạng hoá hình thức sở hữu, hình thức tổ chức sản xuất, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong các hình thức tổ chức sản xuất đa dạng thuộc nhiều thành phần kinh tế thì kinh tế hộ, kinh tế trang trại là hình thức tổ chức sản xuất cơ bản, là những đơn vị kinh tế tự chủ. Trong lĩnh vực khai thác hải sản, đơn vị thuyền nghề là hình thức tổ chức sản xuất cơ bản.

4. Kinh tế tập thể là một bộ phận cấu thành hệ thống kinh tế thủy sản Việt Nam. Hình thức biểu hiện của kinh tế tập thể rất đa dạng, trong đó nòng cốt là các hợp tác xã và các hình thức kinh tế hợp tác khác. Hợp tác xã đăng ký hoạt động theo Luật Hợp tác xã năm 1996, còn các hình thức kinh tế hợp tác khác hoạt động theo Luật Dân sự. Trong quá trình phát triển, một số tổ kinh tế hợp tác có thể đăng ký thành lập hợp tác xã theo Luật Hợp tác xã, nhưng vẫn tồn tại các hình thức kinh tế hợp tác là rất yếu khách quan.

5. Kinh tế nhà nước trong ngành thủy sản có vai trò định hướng, chủ đạo trong sự phát triển của ngành. Trong ngành thủy sản Việt Nam hiện nay, kinh tế nhà nước bao gồm những bộ phận chủ yếu là: Các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước (chủ yếu là

các trung tâm nghiên cứu thủy sản, trại giống cấp I); Sở hữu Nhà nước trong các công ty cổ phần; toàn bộ hệ thống kết cấu hạ tầng dịch vụ hậu cần của ngành thủy sản do Nhà nước đầu tư; phần hỗ trợ của ngân sách để xây dựng "Quỹ tái tạo nguồn lợi thủy sản"; Các khu bảo tồn biển, bảo tồn thủy sản nội địa, các vùng cấm hoặc hạn chế khai thác; Đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản do vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước. Tùy theo mỗi giai đoạn phát triển, kinh tế nhà nước trong ngành thủy sản có thể thay đổi về qui mô và các bộ phận hợp thành, song kinh tế Nhà nước là bộ phận không thể thiếu, xét về mặt dài hạn.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Hệ thống kinh tế thủy sản là gì? Phân tích những đặc trưng cơ bản của hệ thống kinh tế thủy sản?
2. Từ lịch sử hình thành và phát triển hệ thống kinh tế thủy sản Việt Nam, hãy rút ra những điểm giống và khác nhau cơ bản của hệ thống này trong mỗi thời kỳ lịch sử?
3. Kinh tế hộ, kinh tế trang trại trong ngành thủy sản là gì? Kinh tế hộ, trang trại thủy sản Việt Nam có những đặc điểm gì? Hãy thử liên hệ với địa phương mà anh (chị) biết?
4. Kinh tế tập thể trong ngành thủy sản là gì? Từ việc nghiên cứu Luật hợp tác xã và Điều lệ mẫu hợp tác xã thủy sản, có những nội dung chủ yếu gì cần chú ý?
5. Kinh tế nhà nước trong ngành thủy sản là gì? Hãy trình bày vai trò và những biểu hiện của kinh tế Nhà nước trong ngành thủy sản Việt Nam hiện nay?

CHƯƠNG 3

KINH TẾ SỬ DỤNG NGUỒN LỰC SẢN XUẤT THỦY SẢN

I. VAI TRÒ VÀ PHÂN LOẠI CÁC YẾU TỐ NGUỒN LỰC SẢN XUẤT THỦY SẢN

1. Vai trò của yếu tố nguồn lực trong tăng trưởng và phát triển sản xuất thủy sản

Tăng trưởng và phát triển kinh tế thủy sản bao gồm sự tăng lên về qui mô sản lượng theo thời kỳ và sự biến đổi cơ cấu kinh tế xã hội trong ngành. Để tạo ra được sự tăng trưởng và phát triển đó, các yếu tố nguồn lực được sử dụng phải ngày càng tăng về số lượng và chất lượng. Ví dụ: nguồn lực về diện tích mặt nước phải được sử dụng nhiều hơn trong nuôi trồng thủy sản, chất lượng nước cao hơn, giảm ô nhiễm môi trường nước, mở rộng các vùng lãnh hải khai thác trên biển, hướng tới khai thác cá viễn dương. Kết hợp sử dụng mặt nước hài hoà hợp lý, nhằm bảo vệ nguồn lực, phát triển bền vững. Phát triển nuôi trồng thủy sản là hướng chính, lâu dài, bổ sung cho sản lượng khai thác có giới hạn. Về nguồn nhân lực trong sản xuất thủy sản diễn ra theo xu hướng tăng lên về số lượng tuyệt đối ở những năm tới do tạo ra nhiều cơ hội việc làm, thu hút thêm lao động từ nông nghiệp. Vì vậy, số lượng tương đối cũng tăng lên so với nông nghiệp và tổng lao động xã hội.

Xét đến cùng, nguồn gốc của sự tăng trưởng và phát triển kinh tế là quá trình sản xuất. Đó là quá trình biến đổi các yếu tố nguồn

lực đầu vào thành các sản lượng đầu ra bằng một công nghệ nhất định thích hợp, chúng có quan hệ hàm số:

$$Q = f(x_1, x_2, x_3, \dots, x_n).$$

Trong đó: $x_1, x_2, x_3, \dots, x_n$: Các nguồn lực đầu vào (biến số)

Q : Mức sản lượng tối đa đạt được.

Như vậy yếu tố nguồn lực có vai trò quyết định tạo ra sản lượng và thúc đẩy sự biến đổi cơ cấu kinh tế ngành. Chẳng hạn, tỷ trọng của nuôi trồng thủy sản ngày càng tăng tương đối và tuyệt đối trong tổng sản lượng thủy sản nước ta. Tỷ trọng xuất khẩu hàng thủy sản có giá trị gia tăng ngày càng cao trong tổng lượng xuất khẩu. Mức liên kết kinh tế giữa khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản cũng ngày càng tăng theo hướng công nghiệp hoá sản xuất.

Bảo vệ, phát triển và nâng cao chất lượng các yếu tố nguồn lực, cũng như hiệu quả sử dụng chúng luôn là vấn đề thời sự trong quá trình phát triển ngành thủy sản.

2. Phân loại các yếu tố nguồn lực sản xuất thủy sản

Nhìn nhận nguồn lực sản xuất từ khái niệm tài nguyên của kinh tế học thì có thể phân chia các yếu tố nguồn lực thủy sản thành các nhóm lớn sau:

- Nhóm tài nguyên thiên nhiên: mặt nước, động thực vật thủy sinh...
- Nhóm tài nguyên con người: lao động có kỹ năng nhất định, bao gồm cả kinh nghiệm, tri thức...
- Nhóm tài nguyên tiền bạc: vốn kinh doanh tự có và lấy từ nguồn bên ngoài.

- Nhóm tài nguyên về khoa học - công nghệ: các tiến bộ khoa học công nghệ, các giải pháp kỹ thuật như: sáng chế, bí quyết công nghệ...

Xét về hình thái hiện vật, có thể phân chia nguồn lực thủy sản thành các nhóm yếu tố chủ yếu như: nhóm yếu tố về thủy vực, nhóm yếu tố về nhân lực, nhóm yếu tố về cơ sở hạ tầng kỹ thuật (máy móc thiết bị, nhà xưởng, kho tàng, hệ thống giao thông, bến bãi, cảng cá...), nhóm yếu tố về nguồn lực sinh học (cây non, vật nuôi dùng cho sản xuất), nhóm yếu tố về các phương tiện dịch vụ hoá học (các loại phân bón, thuốc phòng chữa bệnh cho vật nuôi...), nhóm yếu tố về cải tạo và bảo vệ môi trường.

Sự phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực nêu trên tạo ra điều kiện và cơ hội phát triển nhanh hơn nữa. Điều này phụ thuộc vào trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất của ngành thủy sản.

II. SỬ DỤNG NGUỒN LỰC MẶT NƯỚC (THỦY VỰC)

1. Vị trí và đặc điểm của thủy vực

Với tính cách là nguồn lực của ngành thủy sản, thủy vực có hai loại: thủy vực tự nhiên và thủy vực nhân tạo. Trong điều kiện hiện nay thủy vực nhân tạo do con người tạo ra bằng cách đào ao thả cá, chuyển đất canh tác một vụ hiệu quả thấp sang nuôi trồng thủy sản, xây dựng hồ đập v.v... Thủy vực tự nhiên là các loại hình mặt nước hình thành một cách tự nhiên có thể sử dụng vào mục đích phát triển thủy sản.

Thủy vực là sản phẩm của tự nhiên, có trước lao động. Nó là tư liệu sản xuất chủ yếu của ngành: vừa là đối tượng lao động, vừa là

tư liệu lao động của con người... không có thủy vực không thể tiến hành sản xuất kinh doanh thủy sản.

Thủy vực là đối tượng lao động khi con người sử dụng công cụ sản xuất và kỹ năng lao động tác động vào nó làm tăng chất lượng nước và sức sản xuất sinh học của thủy vực. Đến lượt nó, thủy vực lại trở thành tư liệu lao động khi con người đã sử dụng một cách có ý thức các đặc tính tự nhiên về thủy lý hoá, sinh học, thủy văn,... của vùng nước để tác động lên khu hệ động thực vật thủy sinh làm thức ăn cho vật nuôi (tôm, cá, baba...), tạo ra mức sản lượng cao hơn.

Trong sản xuất thủy sản, thủy vực là tư liệu sản xuất không thể thay thế được. Nó không chỉ là "chiếc nôi của cuộc sống" trên trái đất, mà còn thực sự là nguồn cung cấp thức ăn, dưỡng khí cho vật nuôi thông qua sức sản xuất sinh học của thủy vực. Sức sản xuất sinh học của thủy vực phụ thuộc chủ yếu vào độ phì nhiêu của đất đáy và vùng bờ. Do vậy, cải tạo môi trường thủy vực trước hết là cải tạo đáy và vùng bờ các ao hồ sản xuất thủy sản.

Thủy vực là một loại tư liệu sản xuất có những đặc điểm chủ yếu sau đây:

a) Thủy vực có giới hạn tuyệt đối về không gian, nhưng sức sản xuất sinh học của nó là vô hạn

Giới hạn tuyệt đối của nó là mặt nước với diện tích và khối lượng nước trên toàn hành tinh chúng ta hoặc đó là phần diện tích mặt nước (nội địa và biển) mà mỗi quốc gia có được. Giới hạn tương đối của thủy vực được hiểu là phần diện tích mặt nước có khả năng sử dụng cho khai thác và nuôi trồng thủy sản. Như vậy, giới hạn tương đối của mặt nước thủy sản luôn nhỏ hơn tổng lượng cung

mặt nước trong một quốc gia và nó phụ thuộc vào các điều kiện vật lý, khí hậu, địa hình, thổ nhưỡng cũng như trình độ phát triển kinh tế, đặc điểm trình độ phát triển thủy sản ở mỗi nước. Ở Việt Nam, thủy vực có nhiều loại hình phong phú và tổng diện tích mặt nước là khá lớn so với nhiều nước khác. Song khả năng canh tác, sử dụng mặt nước vào sản xuất còn rất thấp kể cả bề rộng và chiều sâu, trong nội địa và trên biển. Vì vậy, chúng ta cần hết sức khai thác tiềm năng mặt nước, sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên quý giá này để phát triển sản xuất thủy sản mạnh mẽ và bền vững.

b) Thủy vực có vị trí cố định, mức nước biến đổi theo mùa và chất lượng không đồng đều

Thủy vực là loại tư liệu sản xuất gắn liền với các điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của mỗi vùng, mỗi cộng đồng người. Khác với tư liệu sản xuất khác là chúng có thể di chuyển vị trí để phù hợp với điều kiện sản xuất, nhưng thủy vực lại cố định, cho nên cần thiết tiến hành các hình thức canh tác (nuôi trồng và khai thác), bố trí kết hợp tối ưu các yếu tố đầu vào, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật và hệ thống kết cấu hạ tầng thích hợp với vùng sinh thái để sản xuất có hiệu quả. Mặt khác, cần cải thiện và không ngừng nâng cao chất lượng vùng nước canh tác để đạt được năng suất cao hơn.

c) Thủy vực là tư liệu sản xuất không bị đào thải khỏi quá trình sản xuất, nếu biết sử dụng hợp lý thì duy trì được chất lượng nước tốt cho việc canh tác lâu dài

Thông thường các tư liệu sản xuất sau một thời gian sử dụng đều bị hao mòn hữu hình và hao mòn vô hình rồi cuối cùng bị đào

thải khỏi quá trình sản xuất. Còn thủy vực được coi là loại tư liệu sản xuất “vĩnh cửu” của sản xuất thủy sản với điều kiện đảm bảo mối quan hệ kinh tế- sinh thái trong thủy vực là không ngừng cải tạo chúng chống các tác nhân gây ô nhiễm vùng nước.

d) Thủy vực là nơi cư ngụ của các loại động thực vật thủy sinh

Thủy vực một mặt là môi trường nuôi trồng thủy sản, mặt khác trong bản thân thủy vực đã có những động vật sinh trưởng và phát triển tự nhiên, nhất là mặt biển hoặc các sông lớn. Đây là cơ sở tự nhiên cho việc hình thành ngành đánh bắt thủy sản trên sông và hải sản ở biển. Để hạn chế nguy cơ xâm phạm vùng đánh bắt, các quốc gia và từng địa phương cần tham gia đầy đủ các hiệp định về phân chia lãnh hải, phân cấp quản lý đối với các loại hình thủy vực giữa các địa phương v.v...

2. Các điều kiện tự nhiên và các loại thủy vực ở nước ta

a) Điều kiện tự nhiên

Bờ biển Việt Nam dài 3.260 km, với 112 cửa sông lạch, tính trung bình cứ 100km² diện tích tự nhiên có 1km bờ biển và gần 30km bờ biển có một cửa sông lạch.

Diện tích vùng biển Việt Nam bao gồm: nội thủy, lãnh hải 226.000km² và vùng đặc quyền kinh tế khoảng trên 1.000.000 km² có thể chia vùng biển Việt Nam thành 4 vùng nhỏ:

- Vịnh Bắc bộ: tính từ vĩ tuyến 17⁰N trở lên phía Bắc là một vịnh nông, đáy có hình lòng chảo, độ dốc đáy biển nhỏ, độ sâu

trung bình khoảng 38,5m, nước sâu nhất ở cửa vịnh không quá 100m.

- Vùng biển Trung bộ: giới hạn từ vĩ độ $11^{\circ}30'N$ - $17^{\circ}N$. Đáy biển có độ dốc và độ sâu lớn. Độ sâu thay đổi nhất ở khu vực từ Quy Nhơn đến Nha Trang, đường thẳng sâu 200m nằm sát bờ, cách bờ 30 - 35 hải lý sâu tới 1.000 - 2.000m .

- Vùng biển Đông Nam bộ giới hạn từ vĩ độ $6^{\circ}N$ - $11^{\circ}30'N$. Đường bờ biển khúc khuỷu lồi lõm, độ dốc đáy biển không lớn. Đường thẳng sâu 200m chạy rất xa bờ. Hệ thống sông Cửu Long với nhiều cửa đổ ra biển nên chế độ dòng chảy vùng gần bờ rất phức tạp .

- Vùng biển Tây Nam bộ (vịnh Thái Lan): Giới hạn từ vĩ độ $6^{\circ}30'N$ - $10^{\circ}30'N$, là một vịnh kín đáy, hình lòng chảo, nơi sâu nhất không quá 80m.

- Vùng giữa biển Đông bao gồm khu vực phía tây quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Đáy biển rất sâu, nhiều chỗ sâu 1.000-3.800m. Vùng ven các đảo có quần đảo san hô. Vùng biển này có thể khai thác cá ngừ đại dương, mực, nhám, cá rạn san hô.

b) Các loại thủy vực ở nước ta

- *Thủy vực nước ngọt:*

Nước ta có những thủy vực nước ngọt tự nhiên rất rộng lớn thuộc các hệ thống sông ngòi, kênh rạch chằng chịt, hệ thống hồ chứa nước tự nhiên và hồ chứa nước nhân tạo, hệ thống ao hồ nhỏ, đầm, ruộng trũng ở khắp các vùng địa lý Bắc, Trung, Nam.

Diện tích mặt nước ngọt có khả năng nuôi thủy sản khoảng gần 1 triệu ha. Trong đó: ao hồ nhỏ: 144.551 ha, ruộng trũng: 446.151 ha, mặt nước lớn (hồ chứa): 244.361 ha.

Hai hệ thống sông lớn tạo ra hai vùng đồng bằng rộng nổi tiếng ở nước ta, hai vựa lúa và phát triển nuôi trồng thủy sản thuận lợi là hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình ở Bắc bộ và sông Cửu Long, sông Đồng Nai ở Nam bộ. Khu hệ cá nước ngọt ở phía Bắc khá phong phú, gồm 240 loài trong đó có tới 30 loài có giá trị kinh tế. Nhiều loài tôm nước ngọt có giá trị kinh tế cao. Khu hệ cá nước ngọt ở phía Nam có khoảng 255 loài, trong đó có 42 loài có giá trị kinh tế cao. Có nhiều mối quan hệ giữa hai khu hệ cá Bắc - Nam, có 10 loại cá chung nhau vùng cư ngụ, khả năng di giống thuận lợi. Khu hệ cá phía Nam có khoảng 200 loài chung với khu hệ cá của Thái Lan (chiếm khoảng 78%).

- Thủy vực nước lợ:

Những nơi có sự pha trộn giữa nước ngọt từ sông ngòi đổ ra với nước biển tạo nên các thủy vực nước lợ. Đó là các vùng nước của sông ven biển và rừng ngập mặn, đầm, phá nằm rải rác suốt chiều dài bờ biển. Tổng diện tích các mặt nước lợ hơn 600.000 ha: các tỉnh phía Bắc hơn 84 ha, các tỉnh Nam Trung bộ hơn 33.000 ha, các tỉnh Đông Nam bộ 23.5000 ha, các tỉnh miền Tây Nam bộ có diện tích rất lớn 437.500 ha. Đây là một môi trường thuận lợi cho nhiều loại thủy đặc sản có giá trị sinh sống và phát triển như tôm, cá mặn lợ, cua biển và rong câu.

Đặc biệt, rừng ngập mặn là bộ phận quan trọng của vùng sinh thái nước lợ, ở đó hình thành nguồn thức ăn chủ yếu từ thảm thực vật cho các loài động vật thủy sinh, là nơi nuôi dưỡng chính cho các

loại ấu trùng giống hải sản lớn lên và trưởng thành. Vì vậy vùng nước lợ vừa có ý nghĩa sản xuất lớn vừa có ý nghĩa như một vùng không thay thế được trong việc bảo vệ và tái tạo nguồn lợi biển.

- Vùng nước mặn gần bờ:

Xét từ góc độ kinh tế nguồn lực sản xuất, vùng nước mặn gần bờ là vùng khai thác chủ yếu của nghề cá Việt Nam, có độ sâu 30m nước trở vào ở vịnh Bắc bộ và Đông, Tây Nam bộ, có độ sâu từ 50m nước trở vào thuộc Trung bộ. Vịnh Bắc bộ còn có trên 3000 hòn đảo nên nhiều bãi triều quanh đảo có thể nuôi các loài nhuyễn thể có giá trị kinh tế như ngọc trai, vẹm, bào ngư, sò huyết...

Vì vậy nghề đánh cá biển Việt Nam là một nghề khai thác đa loài và đo kích cỡ cá cũng như kích cỡ quần đàn cá rất khác nhau nên đội tàu khai thác cũng phải đa dạng về kích cỡ, về nghề khai thác hoặc phải kiêm ghép nhiều nghề trong một đơn vị tàu thuyền.

- Vùng biển mặn xa bờ

Đây là vùng biển có độ sâu 50m nước trở ra ở Trung bộ và 30m nước trở ra ở vịnh Bắc bộ và Đông Tây Nam bộ. Nhìn chung nguồn lợi hải sản mang tính phân tán, quần tụ đàn nhỏ nên khó có thể tổ chức khai thác công nghiệp có hiệu quả kinh tế cao.

Thực tế khai thác hải sản xa bờ những năm gần đây cho thấy: lượng cá tạp trung bình chiếm tới 40%; lượng cá có thể trực tiếp làm thực phẩm cho nhu cầu trong nước chỉ đạt khoảng trên dưới 50% ở biển phía Bắc, Trung bộ và Đông Tây Nam bộ.

3. Các phương thức sử dụng thủy vực:

a) Nuôi trồng thủy sản

Trong năm 2004 nuôi trồng thủy sản tiếp tục phát triển theo chiều rộng và được chú ý đầu tư tập trung để chuẩn bị cho sự phát triển mạnh theo chiều sâu ở cả nuôi nước ngọt, nước lợ và nước biển. Năm 2003, diện tích nuôi trồng thủy sản tăng 4,3%, sản lượng tăng 11,3%, giá trị sản lượng tăng 15,2% so với năm 2002. Sản lượng nuôi trồng thủy sản đã vượt qua 1 triệu tấn, từ chỗ chiếm 36% năm 2000 nay đã chiếm 43,7% tổng sản lượng thủy sản. Nuôi trồng thủy sản đang thực sự trở thành ngành sản xuất hàng hoá, là hướng chủ lực cung cấp nguyên liệu cho chế biến xuất khẩu thủy sản, là nghề có hiệu quả tham gia trong chương trình xoá đói giảm nghèo ở các miền biển, đồng bằng, trung du và miền núi.

Nuôi trồng thủy sản được tiến hành ở nhiều loại hình mặt nước với nhiều hình thức khác nhau. Tham gia vào hoạt động nuôi trồng thủy sản thương phẩm (lấy thịt) chủ yếu là các hộ gia đình, công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp nhà nước và một số công ty liên doanh với nước ngoài. Doanh nghiệp nhà nước đã hướng vào cung cấp dịch vụ, quản lý giống thủy sản, phòng chống dịch bệnh cho nuôi trồng thủy sản. Nhiều hình thức nuôi tăng năng suất cao được thực hiện rộng rãi như: nuôi tôm bán thâm canh và quảng canh cải tiến, nuôi lồng bè, nuôi tôm kết hợp trồng lúa; nuôi cá trong hệ VACR...

Đối tượng nuôi đa dạng, diện tích nuôi các loài có giá trị kinh tế ngày càng được mở rộng.

Kể từ năm 2000, trên cả nước đã diễn ra các quá trình chuyển đổi mạnh mẽ mục đích sử dụng đất kém hiệu quả (trong sản xuất lúa, trồng cói, làm muối...) hoặc vùng đất cát, bãi triều hoang hoá sang nuôi trồng thủy sản.

Ưu thế của nuôi trồng thủy sản đã được khẳng định, nhiều địa phương xem đây là mũi nhọn kinh tế. Nhiều địa bàn sản xuất nông nghiệp cũng coi nuôi trồng thủy sản là một giải pháp quan trọng để thực hiện chương trình canh đồng 50 triệu (đồng) giá trị sản phẩm trên mỗi ha đất canh tác.

Danh mục các đối tượng thủy sản nuôi trồng có giá trị kinh tế ngày càng tăng, địa bàn nuôi hiệu quả cũng ngày càng rộng thêm. Bên cạnh những đối tượng nuôi quen thuộc, chúng ta đã có thêm nhiều đối tượng nuôi mới thuộc loại đặc sản giá trị cao như: tôm hùm, cua biển, ghẹ, ốc hương, vẹm xanh, rong sụn, cá biển... Con tôm sú đã được khẳng định vị thế vượt trội ở các vùng ven biển từ Nam ra Bắc. Sản lượng tôm sú năm 2003 đã vượt 200 nghìn tấn, đóng góp gần 1 tỷ đô la Mỹ giá trị xuất khẩu cho toàn ngành. Đồng thời đã xuất hiện xu thế tích cực theo hướng đa dạng hoá đối tượng tôm nuôi để phát triển lâu dài, bền vững trong lĩnh vực này.

Nghề nuôi trồng thủy sản đã tạo ra nhiều việc làm và phần nào làm tăng rõ rệt thu nhập đem lại đời sống sung túc hơn cho nhiều vùng dân cư.

b. Khai thác hải sản

Khai thác hải sản luôn giữ vai trò quan trọng trong ngành thủy sản và tham gia bảo vệ an ninh, chủ quyền trên biển. Ở nước ta khai thác thủy sản mang tính nhân dân rõ nét. Nghề cá ở khu vực nhân dân chiếm 99% số lượng lao động và 99,5% sản lượng khai thác hải sản. Nhìn chung nguồn lợi hải sản của nước ta kể cả các vùng gần bờ và xa bờ đều mang đặc điểm: Nguồn lợi hải sản không giàu, mức phong phú trung bình, càng ra xa mật độ càng giảm, tài nguyên hải sản càng nghèo. Thêm vào đó những điều kiện khí hậu

thủy sản của vùng biển lại rất khắc nghiệt, nhiều giông bão làm cho nghề khai thác gặp nhiều rủi ro và tăng thêm chi phí sản xuất.

Hạn chế đầu tiên của các hoạt động nghề cá là tính tự phát cao, thậm chí cả trong nhiều vấn đề nhạy cảm, có ảnh hưởng lớn đến quy hoạch như: làm thủy lợi cho thủy sản, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, quản lý con giống, thức ăn nuôi thủy sản, du nhập đối tượng nuôi mới... Trong nhiều trường hợp, tuy đã có văn bản, chỉ thị rõ ràng song việc triển khai thực hiện không đồng đều, thông tin không tới người sản xuất. Cũng do hạn chế về mặt quản lý mà đầu tư cho cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản còn dãn trải, việc quản lý sau đầu tư chưa tốt, vốn đầu tư chưa phát huy được hiệu quả mong muốn. Hạn chế thứ hai trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản và khai thác hải sản là tính rủi ro quá cao do cả nguyên nhân khách quan và chủ quan. Trong hoạt động nuôi trồng thủy sản về mặt chủ quan nhiều vấn đề kỹ thuật và phi kỹ thuật chúng ta chưa làm chủ được. Thiếu con giống, thiếu thức ăn và hoá chất xử lý môi trường khiến chúng ta bị lệ thuộc vào tự nhiên và vào các nhà cung cấp. Khả năng theo dõi cảnh báo môi trường để phòng dịch bệnh, thông tin về thị trường còn rất hạn chế khiến người sản xuất chịu nhiều tổn thất không nhỏ. Trong khai thác hải sản, về mặt chủ quan, chúng ta vẫn để cho nghề và công cụ khai thác lạc hậu, điều tra nguồn lợi biển luôn chậm chạp, đi sau thực tiễn sản xuất, các biện pháp bảo vệ nguồn lợi còn nhiều bất cập. Hầu hết các quốc gia đánh cá địa phương đều thua lỗ phải giải thể. Về mặt khác mưa lũ, bão lụt, nắng hạn luôn là những nguy cơ thường trực. Đồng thời sản xuất còn phải đối đầu với những vấn đề cạnh tranh thị trường bức xúc, nhiều rủi ro như: dư lượng kháng sinh trong tôm xuất khẩu, vấn đề bán phá giá trong các vụ kiện cá tra, cá ba sa và tôm...

Tạo ra được những sản lượng thủy sản từ nuôi trồng và khai thác là cả một quá trình sản xuất phức tạp và nhiều rủi ro, vì vậy đòi hỏi những sự lựa chọn kinh tế thật quan trọng, tối ưu trong mọi tình thế và dự báo được những giải pháp cho tương lai phát triển của nghề cá.

c) Bảo vệ nguồn lợi thủy sản

Nguy cơ gây ô nhiễm các vùng nước nội địa và biển của nước ta tăng lên tỷ lệ thuận với quá trình phát triển kinh tế và công nghiệp hoá đất nước. Theo Bộ Khoa học - Công nghệ - Môi trường nước ta, trong những thập niên vừa qua hàng năm có khoảng 772.000 tấn dầu thải đổ vào Biển Đông; hàm lượng dầu do được ở các cửa sông là từ 0,37- 2,05mg/lít. Trong khi đó, ngưỡng hàm lượng dầu gây tử vong cho cá và các ấu trùng động vật biển là 0,05mg/lít. Hàm lượng các chất thải kim loại nặng (sắt, thép...) cũng vượt quy định từ 2-16 lần. Vùng nước nội địa cũng bị ô nhiễm ngày càng tăng do nước thải từ các xí nghiệp công nghiệp và thuốc bảo vệ thực vật từ sản xuất nông nghiệp.

Ngoài ra, trong nhiều năm vẫn tồn tại việc sử dụng chất nổ, chất độc, xung điện để khai thác thủy sản trên sông, hồ và biển mang tính huỷ diệt môi trường sống của thủy sinh vật.

Bảo vệ nguồn lợi thủy sản là một yêu cầu bức xúc của cả nền kinh tế nước ta vì nó còn liên quan đến sự phát triển của nhiều ngành kinh tế và liên quan trực tiếp đến chính sức khoẻ của con người. Để giải quyết vấn đề này ngành thủy sản đã đưa ra giải pháp song giải pháp về quản lý nguồn lợi thủy sản ven bờ trên cơ sở cộng

đồng đang được quan tâm và thử nghiệm để thực thi trên toàn quốc. Quản lý cộng đồng các nguồn lợi được tiến hành ở nhiều nước trong khu vực đã đem lại hiệu quả tốt. Quản lý cộng đồng cũng được nhiều ngành kinh tế ở nước ta quan tâm như: Nông, lâm nghiệp, văn hoá thông tin...

Phương thức quản lý này dựa trên cơ sở chủ yếu là mỗi cộng đồng tự xây dựng một nhóm người nòng cốt có uy tín đại diện cho cộng đồng, nhóm người nòng cốt này được đào tạo kiến thức quản lý, hiểu biết về tự nhiên và quan hệ giữa con người với tự nhiên. Quá trình điều chỉnh các mối quan hệ liên quan trực tiếp đến lợi ích của từng người trong cộng đồng. Có nhiều cách giải quyết để tìm nguồn thu nhập mới tốt hơn như chuyển từ nghề sát hại sinh vật sang các nghề khai thác có chọn lọc, chuyển từ khai thác sang nuôi trồng thủy sản, làm dịch vụ...

Những chương trình kế hoạch quản lý nguồn lợi trên cơ sở cộng đồng cần có những hỗ trợ về tài chính của Nhà nước và Bộ chủ quản là người xây dựng chương trình và giám sát quá trình thực hiện ở địa phương.

Ở góc độ khoa học kinh tế - sinh thái, lợi ích của cộng đồng phụ thuộc vào chính sự hiểu biết và hành vi của những người trực tiếp tham gia sản xuất.

- Đối với nguồn lợi thủy sản nội địa

Phương pháp đánh giá sơ bộ sản lượng cá tại các vùng nước nội địa là đánh giá ở mức quần thể (toàn bộ quần đoàn cá sống trong thủy vực). Hệ sinh thái và quần thể cá ở đây là một hệ thống mở.

Bản chất của hệ thống sinh thái mở là sự luân chuyển không ngừng các dòng vào và dòng ra của năng lượng và vật chất. Trạng thái cân bằng này của môi trường chính là tình trạng ổn định tạm thời của thủy vực mà con người có thể nhìn thấy hàng ngày. Các chất hữu cơ cơ bản trong môi trường nước, các hợp chất cac bon được tạo ra bằng sự tổng hợp các muối dinh dưỡng và năng lượng mặt trời. Nguồn lợi thủy sản tự nhiên trong thủy vực tồn tại và phát triển nhờ vào quá trình tổng hợp đầu tiên này... đó chính là ràng buộc bậc nhất của hình thức quảng canh. Đồng thời, những thuận lợi và hạn chế của thổ nhưỡng và khí hậu cũng tác động mạnh tới sức sản xuất của vùng nước và được coi là ràng buộc bậc hai của hệ thống sản xuất tự nhiên. Ngoài ra còn có những ràng buộc khác như: hình thái thủy vực (diện tích mặt nước, thể tích...), độ sâu trung bình, độ đục vô cơ, tỷ số thay đổi nước, đường bờ... thông thường trong những điều kiện như nhau thì trữ lượng cá tự nhiên tỷ lệ thuận với diện tích và tỷ lệ nghịch với độ sâu thủy vực.

Trong quản lý nghề nuôi cá thủy sản người ta vẫn phải thường xuyên điều chỉnh bốn yếu tố sinh thái sau đây nhằm thâm canh mặt nước: nhiệt độ nước, bổ sung thức ăn thích hợp, cung cấp ô xy và loại trừ chất thải (với nồng độ muối và độ pH là thích hợp). Hiệu quả kinh tế được xét theo hai cách: hiệu suất chuyển hoá Protein và lợi nhuận của người nuôi cá. Nhìn chung biện pháp nuôi trồng thủy sản tối ưu là đạt năng suất cao nhất trên một đơn vị diện tích mặt nước với thức ăn bổ sung ít nhất.

Bảo vệ nguồn lợi thủy sản nội địa thực chất là duy trì trạng thái cân bằng của hệ sinh thái mở trong thủy vực, ngăn chặn các quá trình gây ô nhiễm, các hoạt động phá vỡ trạng thái cân bằng này,

chẳng hạn việc chặt phá rừng ngập mặn để khoanh vùng nuôi tôm. Đồng thời bồi bổ và cải tạo thủy vực để nâng cao năng suất sinh học của chúng, tạo điều kiện thuận lợi đưa thủy vực vào sản xuất thủy sản.

- Đối với nguồn lợi hải sản trên biển:

Một trong những nguồn tài nguyên có thể tái sinh được biết đến nhiều nhất là cá. Thông thường người ta chỉ khai thác một sản lượng nhất định còn để lại một số lượng nào đó để chúng phát sinh, sinh trưởng và sinh sản. Quy mô sản lượng khai thác phụ thuộc trữ lượng cá vùng nước. Một khi trữ lượng cá giảm xuống đến mức rất thấp làm cho chúng không thể sinh trưởng thêm nữa dẫn đến tuyệt chủng, cạn kiệt nguồn lợi. Do vậy trong việc bảo vệ nguồn lợi có khái niệm về một số lượng tối thiểu mang tính sống còn đối với trữ lượng.

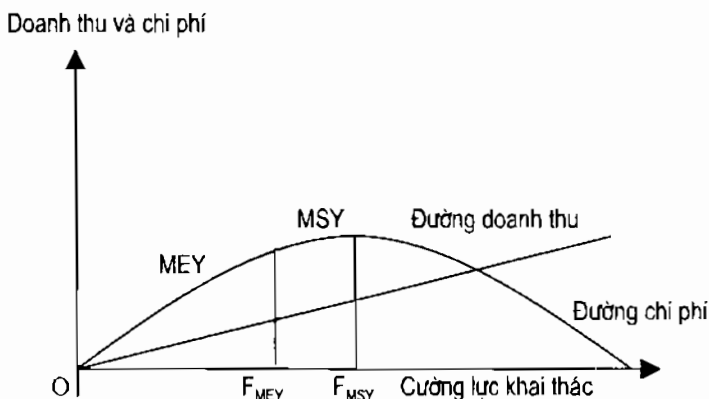
Sản lượng bền vững trong khai thác hàng năm là mức sản lượng ổn định với khả năng duy trì trữ lượng nguồn lợi không làm nó giảm xuống.

Trữ lượng cân bằng tự nhiên là số lượng cá tồn tại trong trạng thái số cá chết đi bằng số cá sinh ra (không có sự khai thác của con người).

Có nhiều cách ngăn chặn xu thế giảm sút nguồn lợi hải sản và chất lượng các hệ sinh thái biển như: quy định vùng đánh bắt, quy định kích thước ngư cụ, phương pháp khai thác... tuy nhiên hiệu quả còn nhiều hạn chế và đòi hỏi chi phí lớn. Gần đây, nhiều quốc gia và khu vực nghề cá đã sử dụng các mô hình kinh tế sinh học để xác định và phân bổ hạn ngạch khai thác cho từng đội cá, từng vùng

biển và từng đối tượng đánh bắt nhằm sử dụng bền vững và hiệu quả các nguồn lực hiện có.

Hình 3.1. Mô hình kinh tế sinh học đối với khai thác hải sản



Trong đó

- Cường lực khai thác (F): bằng tổng công suất máy tàu tham gia khai thác trong năm
- MSY(Maximum Sustainable Yield): Mức sản lượng bền vững tối đa
- MEY(Maximum Economic Yield): Mức sản lượng khai thác kinh tế cao nhất

Mô hình cho thấy: chi phí cho khai thác thấp thì nguy cơ cạn kiệt nguồn lực càng tăng, thu nhập của người sản xuất càng giảm sút (thể hiện bằng độ dốc của đường chi phí) đó chính là tình trạng khai thác quá mức ở vùng ven biển nước ta trong những năm qua. Lợi nhuận dương và chi phí thấp sẽ thu hút ngày càng đông người

khai thác với đủ mọi phương tiện. Năng suất khai thác của mỗi đơn vị cường lực F giảm đi rõ rệt dẫn đến thu nhập giảm sút, nguồn lợi cạn kiệt.

Bảo vệ nguồn lợi thủy sản là vấn đề quan tâm của nhiều quốc gia hiện nay. Bảo vệ nguồn lợi hải sản của các đại dương thế giới, đặc biệt là các thủy sản quý hiếm đã mang tính toàn cầu. Ở nước ta đã ban hành pháp lệnh bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản ngày 25/4/1989. Bộ Thủy sản cũng có Quyết định số 682 TS/QĐ về việc “Ban hành quy chế khai thác và quản lý nguồn lợi hải sản trên các ngư trường trọng điểm” (ngày 11/9/1993) nhằm quy định và hướng dẫn cụ thể các phương tiện và các loại nghề được hoạt động, quy định các khu vực và đối tượng hải sản bị hạn chế và cấm khai thác tại bốn ngư trường trọng điểm: Minh Hải - Kiên Giang, Ninh Thuận - Bình Thuận - Vũng Tàu, Quảng Ninh - Hải Phòng, quần đảo Trường Sa và phụ cận. Ngoài ra còn có những quy định về thuế tài nguyên, xử phạt hành chính trong lĩnh vực quản lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Luật Thủy sản đã được thông qua ngày 26/11/2003 với 10 chương và 62 điều khoản.

Việt Nam cũng là nước tham gia áp dụng “Bộ luật nghề cá có trách nhiệm” do FAO soạn thảo năm 1995 và các văn bản hướng dẫn, giám sát ngành thủy sản toàn cầu và ngành thủy sản các nước thành viên. Tháng 3/1999 Hội nghị kiểm điểm việc thực hiện bộ luật này được tổ chức tại Roma (Italia) với sự có mặt của 132 nước và 5 tổ chức quốc tế. Hội nghị này cũng đề ra phương hướng phát triển ngành thủy sản trong khuôn khổ FAO giai đoạn 2000 - 2015, một yếu tố quan trọng trong tuyên bố Roma về vấn đề giải quyết an ninh lương thực và thực phẩm thế giới.

4. Chính sách sử dụng đất, mặt nước cho phát triển thủy sản

Giống như ruộng đất trong nông nghiệp, mặt nước nuôi trồng thủy sản luôn là vấn đề được quan tâm hàng đầu, gắn liền với chính sách ruộng đất của Nhà nước.

Ở nước ta, quá trình hợp tác hóa nông nghiệp bao hàm trong đó cả hoạt động hợp tác hóa các ngành nghề thủy sản thuộc lĩnh vực nuôi trồng, khai thác và chế biến. Mô hình hợp tác xã kiểu cũ tạo ra được một số thành quả phát triển thủy sản ban đầu.

Việc nhận khoán mặt nước nuôi thủy sản được khởi nguồn từ Chỉ thị 100 của Ban Bí thư (1/1981) tạo điều kiện phát triển nuôi thủy sản ở nông thôn, giảm diện tích mặt nước hoang hóa. Luật Đất đai được Quốc hội thông qua tháng 7/1993 mở ra một giai đoạn mới, Nhà nước giao quyền sử dụng ổn định và lâu dài cho người sử dụng đất, trong đó có vấn đề mặt nước của ngành thủy sản. Thông qua các quyền sử dụng, chuyển nhượng, thừa kế, quyền thế chấp và cho thuê, người sử dụng mặt nước an tâm đầu tư phát triển, cải tạo và quy hoạch vùng nước để sản xuất lâu dài. Cần phải nhanh chóng thể chế hóa các văn bản dưới luật để từng bước đưa Luật Đất đai vào cuộc sống.

Đánh giá kinh tế đất đai và mặt nước sử dụng vào nuôi thủy sản là một nội dung quan trọng trong việc quản lý ngành thủy sản nhằm hoàn thiện các phương án, quy hoạch vùng sản xuất, xây dựng chính sách giá hàng thủy sản, chính sách thuế, chính sách đền bù, chuyển nhượng đất thích hợp cho các hoạt động sản xuất thủy sản. Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp ban hành tháng 7/1993 đã xác định đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản thành 6 hạng với các yếu tố: chất đất, vị trí của đất, địa hình, điều kiện khí hậu, thời tiết và

điều kiện tưới tiêu. Đồng thời có tham khảo năng suất bình quân đạt được trong điều kiện canh tác bình thường của 5 năm trước đó và thời gian hàng đất tính thuế được ổn định 10 năm. Phương pháp phân hạng đất có nuôi trồng thủy sản để tính thuế cũng tương tự như đối với đất trồng lúa. Mỗi yếu tố nêu trên được phân ra 4 mức và cho điểm. Sau đó, tính tổng số điểm để phân thành hạng: hạng I ≥ 39 điểm, hạng II: 33-38 điểm, hạng III: 27-32 điểm, hạng IV: 21-26 điểm, hạng V: 16-20 điểm, hạng VI ≤ 15 điểm. Việc phân hạng đất theo Nghị định số 73/CP (tháng 10 năm 1993) như trên có nhiều tiến bộ so với trước, tạo điều kiện để các địa phương thực hiện thống nhất. Nghị định làm cơ sở cho các địa phương xác định giá các loại đất, tính thuế chuyển quyền sử dụng, tính giá trị tài sản khi giao đất, cho thuê đất, bồi thường thiệt hại về đất khi thu hồi. Việc tính toán giá trị của đất đai, bao gồm cả đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản là một vấn đề phức tạp và mới mẻ đối với nước ta. Những điều làm được còn hạn chế, cần tiếp tục tìm ra các phương pháp mang tính khả thi hơn trong vấn đề này.

Trong kế hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản 2001-2005, Bộ Thủy sản đã kiến nghị với Chính phủ các phương án giải quyết khả thi. Từ trước đến nay, đất và mặt nước dùng để nuôi trồng thủy sản được tính chung trong đất nông nghiệp. Hiện nay, nghề nuôi trồng thủy sản đã và đang phát triển mạnh mẽ, các loại hình đất để nuôi trồng thủy sản cũng rất đa dạng, phong phú, gồm đất khô, đất ướt, đất có mặt nước và mặt nước đích thực như sông, hồ chứa, mặt biển.. Vì vậy, các loại đất, mặt nước này cần được tách riêng thành một nhóm và nên gọi là đất và mặt nước nuôi trồng thủy sản hoặc gọi chung là đất nuôi trồng thủy sản.

Đồng thời, Nhà nước cũng đang nghiên cứu các chính sách về giao, cho thuê và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất nuôi trồng thủy sản. Những chính sách về tín dụng cho vay đối với người nuôi các loài thủy sản có giá trị kinh tế cao, tiềm năng xuất khẩu lớn. Điều chỉnh thuế suất nhập khẩu nguyên liệu sản xuất thức ăn nuôi thủy sản, cũng như chính sách ưu đãi khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài, trong nước đầu tư cho phát triển nhanh các doanh nghiệp nuôi trồng thủy sản, các trang trại nuôi trồng thủy sản lớn và vừa cũng đang được Bộ Thủy sản kiến nghị Nhà nước xem xét, nghiên cứu và ban hành, coi đây là nhu cầu bức xúc của ngành thủy sản để tiếp tục phát triển hơn nữa.

Luật Thủy sản ra đời là một sự kiện có tầm quan trọng đặc biệt đối với ngành thủy sản, tạo khung pháp lý cao nhất và toàn diện nhất đối với ngành thủy sản, tạo ra hành lang pháp lý mới cho hoạt động thủy sản nước ta trong quá trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá nền kinh tế đất nước và từng bước hội nhập kinh tế quốc tế. Những quy định của Luật Thủy sản tập trung vào 4 tư tưởng chỉ đạo chiến lược quan trọng nhằm giúp ngành thủy sản phát triển ổn định, bền vững. Những tư tưởng chỉ đạo chiến lược đó là:

- Bảo vệ nguồn lợi thủy sản là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu. Dân số ngày càng tăng, khoa học kỹ thuật ngày càng phát triển cao làm cho cường lực khai thác nguồn lợi thủy sản ngày càng mạnh, khiến nguồn lợi thủy sản suy giảm. Quan niệm “điên tư ngư chung” đã trở nên lỗi thời. Cần phải tổ chức khai thác nguồn lợi theo “hạn ngạch”, tức là quy định “sản lượng được phép khai thác” cho các tổ chức khai thác tại từng vùng biển nhất định.

- Tái tạo nguồn lợi thủy sản bằng hai cách: tái tạo tự nhiên bao gồm hoạt động bảo vệ môi trường trong sạch, không gây ô nhiễm, tạo thuận lợi cho các loài thủy sản sinh sống, sinh sản, di cư và phát triển; tái tạo nhân tạo gồm việc thả thêm giống thủy sản vào các vùng nước tự nhiên nhằm làm giàu thêm nguồn lợi và chủ động tạo ra những khu vực thuận lợi cho thủy sản cư trú, ẩn nấp và sinh sản, phát triển.

- Lấy nuôi bù đánh (bắt): Thực trạng khai thác thủy sản ở nước ta cho thấy năng suất lao động trên một đơn vị thuyền nghề (hoặc một mã lực của động cơ tàu cá) ngày càng giảm sút trong mấy chục năm qua. Lấy “nuôi bù đánh” là một chủ trương đúng và cần thiết, đã được thực hiện trong nhiều năm. Tính từ năm 1991 - 2003, bình quân hàng năm nuôi trồng thủy sản tăng 10,5%.

- Phân cấp, phân quyền mạnh cho địa phương. Thực chất đây là vấn đề giao quyền sở hữu và quản lý có quyền lợi và trách nhiệm rõ ràng, nhằm đi đến chấm dứt tình trạng “vô chủ” của nhiều vùng nước trước đây.

Nhà nước cũng đang tích cực chỉ đạo việc áp dụng hệ thống tích hợp ISO 9000 và HACCP trong nuôi trồng và chế biến thủy sản từ cuối những năm 1990. Xu thế ứng dụng hệ thống này đã được phổ biến rộng rãi trên toàn thế giới. Nó không những khẳng định lại một lần nữa chất lượng của sản phẩm mà còn tạo ra hình ảnh thuyết phục về hệ thống quản lý chung của doanh nghiệp. Ứng dụng hệ thống tích hợp ISO 9000 và HACCP sẽ củng cố uy tín và thương hiệu doanh nghiệp thủy sản Việt Nam trên thị trường quốc tế.

III. SỬ DỤNG NGUỒN LAO ĐỘNG THỦY SẢN

1. Những đặc điểm của nguồn lao động thủy sản

- Nguồn lực lao động là yếu tố hàng đầu trong mọi hoạt động sản xuất thủy sản. Lao động thủy sản gắn liền với lao động nông thôn và nông nghiệp. Do đặc điểm tính chất kinh tế-xã hội của các tổ chức sản xuất thủy sản, chủ yếu là kinh tế hộ, tư nhân và tập thể nên lực lượng lao động bao gồm cả những người ngoài độ tuổi lao động mà có khả năng tham gia sản xuất. Lao động thủy sản chuyên nghiệp là những người có thu nhập chủ yếu từ các hoạt động khai thác, nuôi trồng, chế biến hoặc dịch vụ hậu cần thủy sản. Họ có kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp. Ngoài ra, còn một số lượng đông đảo lao động thủy sản bán chuyên nghiệp, họ tham gia sản xuất thủy sản vào thời kỳ nông nhàn hoặc kết hợp làm thủy sản trong quá trình sản xuất nông - lâm nghiệp để tăng thêm thu nhập.

- Lao động thủy sản cũng mang tính thời vụ, rõ nét hơn cả là trong nuôi trồng và khai thác. Điều này làm phức tạp thêm cho việc sử dụng lao động trong ngành thủy sản. Nếu hiểu chất lượng nguồn lực bao gồm thể lực và trí lực người lao động thì trong ngành thủy sản có biểu hiện không đồng đều trong các lĩnh vực sản xuất. Nó phụ thuộc đặc điểm yêu cầu công việc. Trong khai thác, đòi hỏi lao động trẻ và khỏe, chỉ có đàn ông tham gia đi biển. Lao động nuôi trồng thủy sản có đối tượng tham gia rộng rãi hơn nhiều, bao gồm cả phụ nữ, người già và thiếu niên nam nữ. Thông thường, lao động trong lĩnh vực chế biến thủy sản đòi hỏi phải có kỹ năng nghề nghiệp và được đào tạo nhiều hơn.

- Lao động trong nuôi trồng và đánh bắt thủy sản, đặc biệt là đánh bắt hải sản, phụ thuộc vào ngư trường. Tùy điều kiện cụ thể của từng ngư trường, có một bộ phận sinh sống ngay trên ngư trường. Trong nhiều trường hợp, các ngư dân quần tụ lại thành những “làng chài” trên sông, trên biển. Sự hình thành các “làng chài” trong nuôi trồng và đánh bắt thủy sản có thể gây nên những bức xúc về kinh tế, văn hóa, xã hội đòi hỏi phải có những biện pháp quản lý phù hợp với loại cộng đồng đặc biệt này.

- Nguồn lực lao động ở nước ta vào giai đoạn phát triển đầu tiên gắn liền với lao động nông nghiệp ở nông thôn. Nó chỉ tách riêng khi thủy sản trở thành một nghề chính ở nông thôn và các vùng ven biển. Công nghiệp khai thác, chế biến và nuôi trồng thủy sản phát triển đã thu hút một số lượng lao động nông nghiệp khá lớn chuyển sang làm thủy sản, do đó nguồn lao động thủ sản tăng lên cả tương đối và tuyệt đối.

Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế nước ta cũng như đối với ngành thủy sản sẽ tiếp tục tạo ra xu hướng biến đổi nguồn lao động thủy sản phù hợp với các yêu cầu mới của xã hội.

2. Phân bố và sử dụng nguồn lao động thủy sản

Lao động nghề cá tính tới năm 1998 chiếm 10% tổng số lao động xã hội với 3.320.000 người, tăng gấp 3 lần so với thời kỳ đầu chuyển sang cơ chế thị trường (1986). Số lượng lao động nghề cá đặc biệt tăng lên nhanh trong những năm gần đây: từ 1.270.000 người (1986) lên tới 3.120.000 (1996) và 3.210.000 (1997). Nghề cá có khả năng tạo thêm nhiều việc làm và thu nhập cao hơn sản xuất nông nghiệp.

Trong tổng số lao động nghề cá hiện nay, số lượng tham gia nuôi trồng đông đảo nhất: 2.219.400 người, sau đó là khai thác thủy sản: 510.000 người, chế biến: 250.000 người, cơ khí hậu cần: 110.000 người và những dịch vụ hậu cần khác. Tỷ lệ tương ứng là: 67% cho nuôi trồng; 13% cho khai thác; 7,5% cho chế biến và 3,3% cho dịch vụ cơ khí. Sự phân bố lao động nghề cá như trên phản ánh trình độ phát triển của lực lượng sản xuất thủy sản. Công nghiệp khai thác và chế biến thủy sản còn chưa phát triển so với tiềm năng và nhu cầu thị trường. Lao động khai thác thủy sản tập trung ở 3 vùng trọng điểm: khu vực Vịnh Bắc bộ (từ Quảng Ninh đến Hà Tĩnh, Quảng Bình), khu vực biển miền Trung (từ Quảng Trị đến Khánh Hòa, Ninh Thuận), khu vực Đông Nam bộ và Tây Nam bộ (từ Bình Thuận đến Cà Mau, Kiên Giang). Hiện nay, nghề khai thác xa bờ được Nhà nước hỗ trợ phát triển, giảm và hạn chế các hoạt động khai thác ven bờ biển Đông để phục hồi nguồn lợi đã bị cạn kiệt. Tuy nhiên, lao động khai thác còn khá dư thừa, kể cả lực lượng lao động kỹ thuật và lao động đến tuổi được bổ sung hàng năm ở ven biển. Nhưng số thuyền trưởng và thủy thủ giỏi ở nhiều nơi còn thiếu, đặc biệt ở các tỉnh Bắc bộ và Nam bộ.

Tỷ lệ lao động tính theo phần trăm của các thành phần kinh tế trong ngành thủy sản hiện nay:

Khối quốc doanh: 0,43%

Hợp tác xã: 1,17%

Các tổ hợp sản xuất: 7,40%

Tư nhân, hộ gia đình: 91,00%

Sự phát triển đa thành phần kinh tế trong ngành thủy sản phù hợp với thực tiễn sản xuất, tạo ra thế trận nghề cá nhân dân, phát huy được mạnh mẽ nội lực của ngành để tiếp tục phát triển. Hiện nay, hơn 95% sản lượng thủy sản của ngành là do các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh sản xuất và cung ứng cho các thị trường trong và ngoài nước.

3. Tạo việc làm cho lao động nông thôn, làm thay đổi cơ cấu kinh tế nông thôn

Trong khoảng 10 năm (từ 1986 - 1996), ngành thủy sản đã thu hút hơn 1,8 triệu lao động từ nông nghiệp. Số lao động chuyên nghiệp thủy sản tăng nhanh hàng năm: năm 1997 tăng thêm 90.000 người, năm 1998 tăng thêm 110.000 người. Lao động thừa và thu nhập bình quân thấp là nét nổi bật trong kinh tế nông thôn Việt Nam hiện nay. Để có thể xóa đói giảm nghèo, cần nhanh chóng đa dạng hóa nông nghiệp; cả cây trồng, vật nuôi và các ngành nghề truyền thống nhằm thay đổi cơ cấu kinh tế nông thôn. Nuôi thủy sản có ưu thế riêng để phát triển bởi các loại hình mặt nước không nơi nào không có, vốn đầu tư ít, thu hoạch nhanh. Sản lượng thủy sản có giá trị thương phẩm cao nên cho thu nhập cao hơn so với trồng lúa rất nhiều. Nhiều hộ nông dân kết hợp làm nghề thủy sản để có khả năng tích lũy cho tái sản xuất mở rộng. Nuôi thủy đặc sản xuất khẩu cho thu nhập cao, phát triển ở nhiều vùng nước ta. Các hình thức nuôi tăng sản đa dạng như nuôi cá lồng trên sông suối, nuôi cá bè, nuôi cá ao nhỏ... đã gia tăng cơ hội làm việc cho lao động nông thôn có thêm thu nhập ở cả trung du, miền núi và đồng bằng ven biển. Hơn nữa, chủ trương lấy nuôi trồng thủy sản làm chiến lược phát triển của ngành càng thấy rõ khả năng và vai trò to

lớn của các hoạt động sản xuất kinh doanh thủy sản ở nông thôn sẽ tạo ra nhiều cơ hội việc làm và thúc đẩy sự thay đổi cơ cấu kinh tế, phá vỡ thế thuần nông ở các vùng nông thôn.

4. Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức khoa học, kỹ thuật và kinh tế cho lao động thủy sản

Ngành thủy sản sau khi trở thành một ngành kinh tế sản xuất vật chất mũi nhọn trong nền kinh tế nước ta đã có những bước phát triển nhanh về sản lượng, về cơ sở hạ tầng, song còn nhiều điều bất cập, đặc biệt trong khâu đào tạo đội ngũ kỹ thuật và quản lý kinh tế. Có thể nói, đại bộ phận lao động trong các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh chưa qua đào tạo. Lao động theo kinh nghiệm nghề nghiệp và lao động giản đơn chiếm đa số trong các hoạt động sản xuất kinh doanh thủy sản (chủ yếu trong khai thác và nuôi trồng thủy sản). Phát triển khai thác xa bờ ngoài việc đóng tàu lớn còn cần một đội ngũ thuyền trưởng, máy trưởng được đào tạo. Họ rất cần thiết cho các chuyến đi biển hiệu quả cao, hạn chế rủi ro và chi phí sản xuất thấp. Hầu hết các cán bộ làm công tác quản lý kinh tế đều là cán bộ kỹ thuật chuyển sang đảm nhiệm. Công tác đào tạo cử nhân kinh tế thủy sản do Trường Đại học Thủy sản Nha Trang đảm nhiệm mới đáp ứng được nhu cầu ở các tỉnh phía Nam. Vì vậy việc đào tạo, bồi dưỡng các kiến thức kinh tế, kỹ thuật cần được hết sức chú trọng mới có thể đưa ngành thủy sản phát triển hơn nữa.

Ngoài các hình thức đào tạo chính quy dài hạn tại các trường đại học, cần tranh thủ các hình thức đào tạo phù hợp với từng địa phương như: học từ xa, học tại chức, tổ chức các khóa bồi dưỡng ngắn hạn, các lớp tập huấn đầu bờ. Sử dụng có hiệu quả các

chương trình khuyến ngư, khuyến nông để đưa các kiến thức kinh tế và kỹ thuật tới tận người lao động. Kết hợp với các tổ chức Hội (hội phụ nữ, hội cựu chiến binh, hội làm vườn), Đoàn thanh niên, các chương trình xóa đói giảm nghèo để bồi dưỡng kiến thức cho người lao động. Thông qua các phương tiện thông tin đại chúng để phổ biến kinh nghiệm và hướng dẫn kỹ thuật. Tranh thủ sự giúp đỡ của các tổ chức quốc tế về tài chính cho các chương trình đào tạo, đồng thời đẩy mạnh khả năng kết hợp giữa người lao động có nhu cầu học tập với tổ chức sản xuất cơ sở và Trung ương để giải quyết kinh phí học tập.

IV. SỬ DỤNG NGUỒN LỰC VỐN TRONG NGÀNH THỦY SẢN

1. Đặc điểm vốn sản xuất trong ngành thủy sản

Nhìn chung, vốn sản xuất là biểu hiện bằng tiền của tư liệu lao động và đối tượng lao động được sử dụng vào sản xuất. Vốn là một nguồn lực hạn chế, nó vận động không ngừng đi từ phạm vi sản xuất sang lưu thông và quay trở lại sản xuất. Vốn sản xuất bao gồm vốn cố định và vốn lưu động.

Những bộ phận cấu thành vốn cố định bao gồm cả các tư liệu lao động có nguồn gốc kỹ thuật và các tư liệu lao động có nguồn gốc sinh học. Đó là những đàn cá, tôm bố mẹ được nuôi dưỡng đặc biệt để làm nhiệm vụ nhân giống. Giá trị sử dụng của chúng phụ thuộc các quy luật sinh học, khác với tư liệu lao động có nguồn gốc kỹ thuật.

Những đặc điểm của sản xuất thủy sản đã tạo cho vốn sản xuất có những đặc trưng riêng như:

- Chu kỳ sản xuất trong nuôi trồng và mỗi chuyến đi biển khai thác thủy sản thường tương đối dài và có tính mùa vụ nên làm cho vốn sản xuất luân chuyển chậm chạp, vốn cố định thu hồi chậm, còn vốn lưu động thường bị ứ đọng và cần dự trữ tương đối lớn trong thời gian dài. Đối với khai thác hải sản xa bờ, nhu cầu đầu tư để mua sắm tàu, thuyền, phương tiện là khá lớn, thời gian thu hồi vốn đầu tư dài và dễ bị tổn thất vốn đầu tư.

- Vốn sản xuất tác động vào quá trình nuôi trồng và khai thác thủy sản không bằng cách trực tiếp mà phải thông qua môi trường nước và vật nuôi. Vì vậy, cơ cấu vốn sản xuất phải phù hợp với từng loại hình mặt nước sản xuất thủy sản và giống loài thủy sản đó.

- Sản xuất thủy sản còn phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên, thời tiết, khí hậu cho nên việc sử dụng vốn có nhiều rủi ro, có khi phải chấp nhận cả những tổn thất lớn về người và tài sản.

- Vốn sản xuất trong ngành thủy sản cũng giống như trong nông nghiệp, có vòng tuần hoàn đầy đủ và không đầy đủ. Vòng tuần hoàn đầy đủ đòi hỏi vốn lưu động phải trải qua tất cả các giai đoạn của quá trình kinh doanh, trong đó có giai đoạn tiêu thụ sản phẩm. Vòng tuần hoàn không đầy đủ của vốn là một đặc trưng mang tính nông nghiệp, tức là một bộ phận vốn không được thực hiện ở ngoài thị trường mà được tiêu dùng ngay trong nội bộ ngành.

2. Vốn cố định và vốn lưu động trong sản xuất, kinh doanh thủy sản

a) Vốn cố định trong sản xuất, kinh doanh thủy sản

Tư liệu lao động không thể thiếu trong quá trình sản xuất kinh doanh bởi chúng liên kết người lao động và đối tượng lao động

nhằm tạo ra sản phẩm. Vốn cố định chính là khoản tiền ứng trước để mua sắm tư liệu lao động. Tư liệu lao động bao gồm những yếu tố đầu vào cần thiết như máy móc, thiết bị cơ khí, nhà xưởng, tư liệu sinh học, các điều kiện vật chất phục vụ cho lao động... Giá trị của chúng được chuyển dần từng phần vào sản phẩm mới. Hình thái vật chất của tư liệu lao động gọi là tài sản cố định.

Các tài sản cố định đều có hao mòn hữu hình và vô hình. Để phục hồi tài sản cố định, người ta sử dụng trước hết đến biện pháp khấu hao tài sản, thông qua quỹ khấu hao hàng năm đầu tư mua sắm tài sản cố định mới.

b) Vốn lưu động trong sản xuất, kinh doanh thủy sản

Vốn lưu động bao gồm 3 bộ phận:

- Vốn lưu động dự trữ cho quá trình sản xuất (giá trị các nguyên vật liệu, nhiên liệu.. dự trữ dùng cho sản xuất).
- Vốn lưu động trong quá trình sản xuất (giá trị các sản phẩm dở dang, bán thành phẩm và các chi phí chờ phân bổ).
- Vốn lưu động nằm trong quá trình lưu thông (giá trị các hàng hóa thủy sản, vốn trong thanh toán và vốn bằng tiền).

Như vậy, vốn lưu động chính là khoản tiền ứng trước để mua một số yếu tố đầu vào dự trữ cho sản xuất. Chúng là loại yếu tố chuyển ngay một lần toàn bộ giá trị vào sản phẩm mới. Vốn lưu động còn bao gồm cả khoản tiền dùng mua sắm các vật rẻ tiền mau hỏng. Vốn lưu động có quá trình chu chuyển từ phạm vi sản xuất đến phạm vi lưu thông và sau đó lại quay về phạm vi sản xuất.

Muốn đạt hiệu quả sản xuất cao phải biết rút ngắn chu kỳ kinh doanh nhằm quay vòng vốn nhanh, đồng thời chú trọng xây dựng cơ cấu vốn hợp lý. Quản lý vốn phải dựa vào quy luật cung cầu vốn trên thị trường để tiết kiệm được nguồn vốn đầu tư và đạt hiệu quả kinh doanh cao.

3. Chính sách đầu tư vốn cho ngành thủy sản

Vốn thuộc một trong ba yếu tố đầu vào quan trọng nhất của hoạt động sản xuất kinh doanh. Chính sách đầu tư vốn cho ngành thủy sản rất được Nhà nước quan tâm để phát triển ngành này trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đất nước ta.

Trong kế hoạch 5 năm 1976-1980, Nhà nước đã đầu tư cho ngành thủy sản gần 2 tỉ đồng Việt Nam (theo giá 1982), cung ứng một số lượng lớn ngoại tệ, vật tư, trang bị cho các quốc doanh khai thác cá tàu công suất lớn 1000 CV, các tàu đánh tôm 400 CV... đưa các hợp tác xã quy mô nhỏ ở miền Bắc lên hợp tác xã bậc cao quy mô lớn. Do chạy theo quy mô lớn nên hiệu quả đầu tư rất thấp.

Đến Đại hội Đảng lần thứ V (1982), chủ trương đầu tư của Nhà nước đã có những thay đổi cơ bản do nhận thức rõ hơn đặc điểm nghề cá nước ta, một nghề cá nhiệt đới có nguồn lợi đa dạng và phân tán. Việc Nhà nước cho phép áp dụng thử nghiệm mô hình “tự cân đối, tự trang trải”, được phép xuất khẩu tự do các sản phẩm thủy sản tới mọi thị trường ... vào thời điểm những năm 1981, 1982 đã được coi là một giải pháp đầu tư hữu hiệu, có tính đột phá cao. Trong kế hoạch 5 năm 1981-1985, ngành thủy sản đã chặn đứng

được nguy cơ sa sút và những năm tiếp theo liên tục tăng trưởng vững chắc, trung bình 7%/năm.

Trong thời kỳ 1991-1995, tổng đầu tư cho ngành thủy sản là 2.829,4 tỉ đồng Việt Nam (tương đương 257,2 triệu USD), trong đó vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước gần 10%, đầu tư của nước ngoài là 10,6% và đầu tư của khu vực tư nhân chiếm gần 70%. Nếu chỉ tính riêng đầu tư trong nước thì đầu tư của khu vực tư nhân lên tới trên 83%. Tính chất nghề cá nhân dân ở Việt Nam không chỉ thể hiện ở cơ cấu sản lượng mà còn thể hiện rõ ràng ở cơ cấu đầu tư cho sản xuất (xem biểu 3.1).

Biểu 3.1 : Số lượng và nguồn vốn đầu tư trong ngành thủy sản giai đoạn 1991-1995

Nguồn đầu tư	Tổng số (tỉ đồng)	So với vốn đầu tư trong nước (%)	So với tổng vốn đầu tư chung (%)
1. Đầu tư trong nước	2354,3	100,0	
Ngân sách nhà nước	274,5	12	9,7
Khu vực tư nhân	1.972,1	83	69,7
Quốc doanh	107,7	5	3,7
2. Đầu tư nước ngoài			
ODA	178,2		6,3
FDI	299,9		10,6
Tổng đầu tư	2.829,4		100,0

Bên cạnh những đầu tư trực tiếp từ ngân sách, Nhà nước phát triển và đổi mới phương thức đầu tư gián tiếp bằng hình thức tín dụng thông qua ngân hàng nhà nước và hệ thống các ngân hàng thương mại. Từ 1990, Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp Việt Nam đã thực hiện một số mô hình tín dụng nhằm chuyển tải vốn xuống các vùng nông thôn, tới tận các hộ nông - ngư dân.

Mở rộng tín dụng Nhà nước và tín dụng nhân dân là một hướng đi đúng nhằm phát triển sản xuất thủy sản, nhanh chóng chuyển sang sản xuất hàng hóa nhiều hơn cho xã hội. Vấn đề lãi suất tín dụng cần linh hoạt, phù hợp với quan hệ cung cầu vốn trên thị trường, thúc đẩy sản xuất và có tích lũy, đồng thời bảo đảm được vốn vay. Vào cuối năm 1998, Nhà nước đã ban hành “Quy chế quản lý và sử dụng vốn tín dụng cho các dự án đánh bắt hải sản xa bờ”. Bản quy chế thể hiện rõ sự ưu đãi tín dụng nhằm đáp ứng nhu cầu vốn lớn cho ngành thủy sản thực hiện chuyển hướng chiến lược trong khai thác hải sản.

Tín dụng cho phát triển thủy sản vẫn đang còn nhiều điều bất cập như tỷ lệ dư nợ tăng lên, đặc biệt là tỷ lệ dư nợ khó có khả năng thanh toán, các khoản cho vay ngắn hạn không phù hợp với thực tiễn chu kỳ kinh doanh thủy sản, thủ tục hành chính còn rườm rà, chậm chạp đối với các khoản vay trung hạn và dài hạn, khu vực tư nhân chưa được chú ý đúng mức gây nên tâm lý chỉ dựa vào tích lũy vốn của bản thân... Cần phải có những điều chỉnh cần thiết ở tầm vĩ mô đối với các hoạt động đầu tư phát triển thủy sản một cách mạnh mẽ và cơ bản hơn nữa.

Đầu tư nước ngoài vào ngành thủy sản còn ít so với nhiều ngành kinh tế khác. Theo Bộ Thủy sản, trong số 85 dự án đầu tư trực tiếp (FDI) với tổng số vốn khoảng 337 triệu USD đã đăng ký vào ngành thủy sản thì chỉ có 42 dự án chính thức đi vào hoạt động với số vốn 144,2 triệu USD, trong đó tập trung đầu tư vào nuôi trồng thủy sản 68 triệu USD, chế biến 52 triệu USD. Số dự án còn lại hoặc bị rút giấy phép hoặc doanh nghiệp từ bỏ ý định đầu tư. Có nhiều nguyên nhân làm cho đầu tư nước ngoài vào ngành thủy sản chưa mặn mà. Ngoài những nguyên nhân về thủ tục hành chính, về hành lang pháp lý ổn định cho đầu tư, còn có những nguyên nhân chủ quan quan trọng của ngành thủy sản như các thông tin về điều tra nguồn lợi, chương trình phát triển từng vùng, từng địa phương không rõ ràng làm cho các nhà đầu tư không có cơ sở để lựa chọn. Hơn nữa, sản xuất thủy sản còn phụ thuộc nhiều vào tự nhiên, tỉ lệ rủi ro cao... cũng đã hạn chế khả năng đầu tư nước ngoài. Theo kế hoạch của Bộ Thủy sản, trong giai đoạn 2001-2010, mỗi năm ngành cần từ 70 - 80 triệu USD vốn đầu tư nước ngoài, giải quyết khoảng 30% nhu cầu vốn đầu tư cho toàn ngành. Bên cạnh đó, các dự án đầu tư từ nước ngoài còn tạo điều kiện chuyển giao công nghệ tiên tiến, góp phần giải quyết việc làm và đào tạo lao động kỹ thuật cho ngành.

Trong 3 năm liên tục (1998-2000), tổng số vốn tín dụng của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam đầu tư cho nuôi trồng thủy sản tăng từ hơn 262 tỉ đồng năm 1998 lên 772 tỉ đồng năm 2000. Điều đặc biệt là tổng dư nợ tăng như vậy nhưng tỉ lệ nợ quá hạn lại liên tục giảm, tương ứng giảm trong 3 năm đó là từ 9,00% xuống còn 1,74%. Kết quả này thể hiện việc sử dụng vốn

vay nuôi trồng thủy sản rất có hiệu quả, sản xuất được tái mở rộng và có lãi.

Theo Viện kinh tế và quy hoạch thủy sản, Nhà nước dành vốn ngân sách đầu tư cho Chương trình phát triển nuôi trồng thủy sản thời kì 1999-2010 vào các hạng mục quan trọng, mang tính chiến lược như:

- Quy hoạch cụ thể các vùng nuôi, hệ thống thủy lợi...

- Đầu tư xây dựng các Trung tâm giống quốc gia, nâng cấp cải tạo các trại giống cấp I của tỉnh, đầu tư cho nghiên cứu khoa học, nhập nội các đối tượng nuôi mới, sinh sản nhân tạo các loài thủy sản có giá trị xuất khẩu, đào tạo nguồn nhân lực kĩ thuật...

Đồng thời sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn tín dụng trung và dài hạn cho đầu tư, cải tạo nâng cấp các cơ sở sản xuất giống cấp I, II, xây mới và cải tạo ao nuôi. Sử dụng vốn tín dụng thương mại cho kinh doanh giống, thức ăn, thuốc chữa bệnh và vật tư chuyên dùng cho nuôi trồng thủy sản. Ngoài ra, thông qua các dự án với AIT, DANIDA, NORAD, dự án ODA... đầu tư vào việc trợ giúp kỹ thuật, tư vấn, đào tạo, chuyển giao công nghệ và khuyến ngư.

V. TIẾN BỘ KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ TRONG NGÀNH THỦY SẢN

Khoa học công nghệ ngày càng trở thành một yếu tố trực tiếp thúc đẩy sản xuất phát triển. Trong ngành thủy sản, tiến bộ khoa học - công nghệ là một nhân tố quyết định sự phát triển công nghiệp hóa và hiện đại hóa nghề cá.

1. Nội dung của tiến bộ khoa học-công nghệ trong ngành thủy sản thế giới

Nghề cá thế giới vào những năm 90 của thế kỷ đạt được nhiều tiến bộ khoa học-công nghệ, thể hiện ở các mặt sau đây:

- Tiếp sau cuộc “cách mạng xanh” trong trồng trọt là cuộc “cách mạng trắng” trong chăn nuôi. Hiện nay, nghề nuôi trồng thủy sản thâm canh được coi là một trong những nghề quan trọng nhất của ngành thủy sản. Phát triển nuôi trồng thủy hải sản dựa vào tiến bộ khoa học - công nghệ sinh sản nhân tạo, lai tạo, thuần chủng các giống loài thủy hải sản, công nghiệp sản xuất thức ăn cho cá, tôm, kỹ thuật vận chuyển cá tôm giống, kỹ thuật nuôi cá lồng, nuôi cá nước chảy và phòng trị bệnh cho tôm cá. Người ta cho rằng, phát triển nuôi trồng thủy hải sản trên biển năng suất cao đem lại nhiều lợi ích, vừa tiết kiệm lương thực, vừa tiết kiệm được nước và đất. Nuôi trồng thủy hải sản đã trở thành một lĩnh vực sản xuất thực phẩm mới cho bữa ăn của con người. Tính đến năm 1993, sản lượng nuôi trồng thủy hải sản đã chiếm 22% tổng sản lượng thủy sản thế giới, trong đó 25% là nuôi cá hồi và tôm.

- Tiến bộ khoa học - kỹ thuật là một đảm bảo chắc chắn cho sự phát triển nghề đánh bắt cá năng suất cao, đặc biệt là nghề đánh cá viễn dương nơi biển sâu và địa cực. Một số tiến bộ khoa học-công nghệ tác động trực tiếp tới sự phát triển nghề khai thác như công nghiệp đóng tàu khai thác hải sản, các tiến bộ trong công nghệ thông tin liên lạc vô tuyến điện tử, công nghệ sản xuất ngư cụ khai thác và các thiết bị thăm dò đàn cá...

Sản lượng khai thác hải sản trên đại dương thế giới tăng lên nhanh chóng, song lại dẫn đến nguy cơ nguồn lợi hải sản suy thoái nghiêm trọng vào những năm 90.

Trong tổng số 17 khu vực khai thác trọng điểm của đại dương thế giới đã có 13 khu vực bị coi là đang ở tình trạng nguồn lợi cạn kiệt hoặc sản lượng giảm mạnh. Hoạt động bảo vệ nguồn lợi biển, đặc biệt đối với một số loài cá, thú biển quý hiếm ngày càng phát triển. Chống gây ô nhiễm các đại dương, cội nguồn của sự sống là nhiệm vụ của mỗi quốc gia hiện nay.

- Công nghiệp chế biến thủy sản đã tạo ra ngày càng nhiều và đa dạng các sản phẩm giá trị cao từ thủy sản. Đó là kết quả của tiến bộ khoa học chế biến về đông lạnh, ướp đá, đóng hộp, hun khói, surimi, làm nước mắm...

Chế biến các đồ ăn liền, đồ nấu liền từ thủy sản, đồng thời công nghệ bao gói cũng được đánh giá cao. Tiến bộ khoa học-công nghệ chế biến thủy sản cũng góp phần quan trọng vào việc đảm bảo vệ sinh công nghiệp thực phẩm và giảm thất thoát sau thu hoạch.

2. Những tiến bộ khoa học - công nghệ thủy sản được vận dụng ở Việt Nam

Ở Việt Nam, quá trình phát triển sản xuất thủy sản cũng gắn liền với tiến bộ khoa học - công nghệ thủy sản của thế giới. Đặc trưng của tiến bộ khoa học-công nghệ thủy sản ở Việt Nam tập trung ở một số lĩnh vực sản xuất sau:

- Hoàn thiện phương pháp sinh sản nhân tạo các loài cá nuôi như mè, trôi Ấn Độ, chép, trắm cỏ, rô phi, cá sấu... tiến hành việc

lai tạo và thuần chủng một số loài cá như chép lai, trê Phi, trôi Ấn Độ... nhằm mở rộng và tối ưu hóa cơ cấu đàn cá nuôi trong điều kiện khí hậu Việt Nam. Đồng thời, nghiên cứu và hoàn thiện phương pháp sinh sản nhân tạo một số loài thủy sản khác như tôm càng xanh, tôm sú, cua biển, ngọc trai nước ngọt, baba... Cuộc cách mạng về giống thủy sản nuôi trồng đã đem lại sự nhảy vọt về năng suất và sản lượng nuôi, đặc biệt có giá trị xuất khẩu lớn trong những năm gần đây. Nhiều kỹ thuật nuôi tôm, cá tiên tiến được áp dụng.

- Kỹ thuật vận chuyển con giống thủy sản ngày càng phát triển. Phương tiện vận chuyển đường dài bằng xe ô tô, xe hòa, máy bay đảm bảo tỷ lệ sống cao trên 90%. Kỹ thuật vận chuyển kín bằng túi hoặc thùng nhựa có nước bơm oxy, kết hợp hạ thấp nhiệt độ nước, gây mê để cá tôm “ngủ”, sử dụng một số biện pháp sinh hóa làm giảm sự hoạt động của tôm cá, nâng cao tỷ lệ sống và tăng được mật độ vận chuyển. Hiện nay, kỹ thuật vận chuyển đường dài không chỉ còn bó hẹp trong lĩnh vực con giống mà đã mở rộng sang cả lĩnh vực chuyên chở cá bố mẹ, cá hậu bị, cá sấu, cá cảnh... phục vụ phát triển nuôi trồng thủy sản nội địa và xuất khẩu ra nước ngoài.

- Công nghiệp khai thác cá trên biển phát triển, chuyển từ giai đoạn sử dụng lưới chài bằng dây gai sang nylon hóa, tiếp theo là giai đoạn động cơ hóa tàu thuyền khai thác vào đầu những năm 90. Dựa vào khả năng đầu tư cho khai thác, từ năm 1997 chúng ta đã có hạm tàu đánh cá biển khơi trang bị động lực lớn, thiết bị hiện đại cho liên lạc và thăm dò cá.

- Phát triển kỹ thuật đông lạnh và chế biến thủy sản có giá trị gia tăng cao, nhiều doanh nghiệp chế biến thủy sản đạt tiêu chuẩn vệ sinh thực phẩm công nghiệp quốc tế, tiêu chuẩn HACCP để xuất khẩu vào thị trường EU và Bắc Mỹ.

Tiến bộ khoa học và công nghệ với tư cách là một yếu tố sản xuất trực tiếp đã đẩy mạnh sản xuất kinh doanh thủy sản về cả chiều rộng và chiều sâu, mở rộng cả quy mô về không gian và cường độ hoạt động. Vì vậy, tăng đầu tư cho sản xuất thủy sản tức là tạo ra nhiều cơ hội việc làm cho những người lao động, chủ yếu là lao động nông thôn. Hoạt động khuyến ngư đặc biệt quan trọng nhằm tăng tính hiệu quả của việc áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất.

Quá trình chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực thủy sản cũng giống như trong nông nghiệp, ban đầu người ta coi ngư dân là người thụ động tiếp nhận kỹ thuật mới, các ý tưởng cải tiến xuất phát từ các nhà nghiên cứu khoa học. Sau này, vấn đề và nội dung nghiên cứu được xác định bởi yêu cầu và bối cảnh sản xuất của chính ngư dân. Mô hình nghiên cứu bắt đầu từ nông dân (FFR) ra đời vào năm 1989 (nông dân - nhà khoa học, viện nghiên cứu - nông dân) đem lại hiệu quả kinh tế rõ rệt. Ngày nay, người ta sử dụng rộng rãi mô hình này, kết hợp với mô hình cải tiến đa nguồn nhằm mở rộng khả năng tìm kiếm những ý tưởng mới phối hợp công khai các nghiên cứu và thử nghiệm.

TÓM TẮT CHƯƠNG

1. Các yếu tố nguồn lực thủy sản có những đặc trưng riêng biệt trong sản xuất kinh doanh bởi dựa trên quần thể các động thực vật thủy sinh dễ biến động và nhạy cảm ở các môi trường nước.

2. Thủy vực vừa là "chiếc nôi" của sự sống trên hành tinh, vừa là tư liệu sản xuất không thể thay thế của sản xuất thủy sản. Việt Nam có nhiều loại hình thủy vực: ao, hồ, sông suối, biển.... diện tích mặt nước rộng lớn và đa dạng. Đặc biệt, Việt Nam có vùng biển lớn, bờ biển dài. Rừng ngập mặn ven biển là bộ phận quan trọng của vùng sinh thái nước lợ, nơi hình thành nguồn thức ăn chủ yếu từ thảm thực vật cho các loài động vật thủy sinh, là nơi nuôi dưỡng chính các ấu trùng giống hải sản, vì vậy rừng ngập mặn chính là vùng tái tạo nguồn lợi biển, có ý nghĩa kinh tế to lớn.

3. Nước ta có nhiều tiềm năng về nguồn lợi thủy sản trong các lĩnh vực nước ngọt, nước lợ và biển. Khu hệ cá nước ngọt phong phú, nhiều loài có giá trị kinh tế và là đối tượng nuôi thâm canh. Thủy sản nước lợ đa dạng, có giá trị xuất khẩu lớn như tôm sú, cua biển, cá nước lợ nhưng còn chưa được phát triển. Nguồn lợi hải sản trên biển rất đa dạng, phong phú với hơn 2100 loài cá, 75 loài tôm, 25 loài mực... Nhìn chung, kích cỡ cá cũng như quần đàn cá rất khác nhau, quần tụ đàn nhỏ nên nghề đánh cá Việt Nam mang tính đa dạng, kiêm ghép nhiều nghề trong một đơn vị tàu thuyền khai thác.

4. Hiện tượng ô nhiễm các vùng nội địa và biển ở nước ta tăng lên cùng với quá trình phát triển kinh tế. Bảo vệ nguồn lợi thủy sản trở thành yêu cầu bức xúc của cả nền kinh tế. Phương thức quản lý

nguồn lợi thủy sản ven bờ trên cơ sở cộng đồng đã được thực thi ở nhiều nước trong khu vực đem lại hiệu quả tốt, cũng đang được thử nghiệm ở nước ta. Luật Thủy sản ra đời và có hiệu lực từ tháng 7-2004 đã tạo được hành lang pháp lý vững chắc cho hoạt động thủy sản nước ta trong quá trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá nền kinh tế và từng bước hội nhập kinh tế khu vực và thế giới.

5. Lực lượng lao động thủy sản phản ánh trình độ sản xuất còn thấp và có nhiều thành phần kinh tế cùng tham gia. Trong đó thành phần kinh tế tư nhân và hộ gia đình chiếm 91%, tạo ra hơn 90% sản lượng thủy sản của ngành, lao động nghề cá tăng lên cả về số lượng tuyệt đối và tương đối. Nguồn lao động bổ sung đại bộ phận di chuyển từ nông nghiệp, sang nuôi trồng thủy sản thu hút được nhiều lao động nhất, tạo thêm việc làm và thúc đẩy sự thay đổi cơ cấu kinh tế nông thôn nước ta.

6. Vốn sản xuất thủy sản bao gồm cả vốn cố định và vốn lưu động đều phản ánh đặc điểm sản xuất có chu kỳ sản xuất kéo dài, sản phẩm phải thông qua môi trường nước và tính mùa vụ rõ rệt. Đầu tư cho ngành thủy sản ngày càng tăng kể cả từ phía ngân sách nhà nước (trực tiếp và gián tiếp bằng tín dụng) và từ khu vực tư nhân do vị trí kinh tế ngày càng cao của sản xuất thủy sản. Đầu tư nước ngoài vào ngành thủy sản còn hạn chế bởi nhiều lý do: sản xuất rủi ro cao, thiếu quy hoạch và quy hoạch không rõ ràng khiến cho nhà đầu tư ít có cơ hội lựa chọn...

7. Tiến bộ khoa học - công nghệ thủy sản là yếu tố nguồn lực quan trọng thúc đẩy sản xuất phát triển và có lãi, đặc biệt trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản, sinh sản nhân tạo, di giống, thuần hoá, thức ăn công nghiệp, vận chuyển...

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân tích vai trò và đặc điểm nguồn lực mặt nước đối với sự sống và phát triển thủy sản?
2. Trình bày tóm tắt tiềm năng nguồn lợi thủy sản nước ta. Vì sao rừng ngập mặn là bộ phận quan trọng của vùng sinh thái nước lợ cần đặc biệt giữ gìn và phát triển?
3. Cho biết một số thành tựu chủ yếu trong nuôi trồng thủy sản và khai thác hải sản ở nước ta trong những năm đầu thế kỷ 21. Cần khắc phục những hạn chế nào trong thời gian tới?
4. Những nguy cơ gây ô nhiễm vùng nước nội địa và biển nước ta? Phương thức quản lý nguồn lợi thủy sản trên cơ sở cộng đồng là gì?
5. Trình bày những ràng buộc chủ yếu của nguồn lợi thủy sản tự nhiên trong hệ sinh thái mở của thủy vực?
6. Trữ lượng cân bằng tự nhiên của thủy vực là gì? Thế nào là sản lượng bền vững trong khai thác hải sản?
7. Những lợi thế và thách thức trong công cuộc phát triển sản xuất thủy sản ở nước ta?
8. Luật Thủy sản có hiệu lực từ tháng 07/2004 tập trung vào tư tưởng chỉ đạo chiến lược nào?
9. Trình bày một số đặc điểm của nguồn lực lao động thủy sản nước ta?

10. Phân tích tình hình đầu tư vào ngành thủy sản. Vì sao đầu tư vào ngành thủy sản còn ít so với nhiều ngành kinh tế khác?

11. Nuôi trồng thủy sản ngày càng phát triển với chất lượng cao ở nước ta dựa trên cơ sở những thành tựu công nghệ sinh học nào? Cho biết một số kết quả ứng dụng các thành tựu công nghệ đó?

CHƯƠNG 4

KINH TẾ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

I. ĐẶC ĐIỂM VÀ TIỀM NĂNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN Ở NƯỚC TA

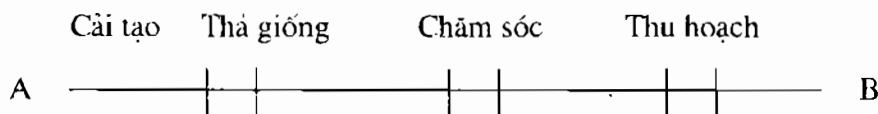
1. Một số đặc điểm của nuôi trồng thủy sản

- Nuôi trồng thủy sản phát triển rộng khắp đất nước và tương đối phức tạp so với các ngành sản xuất vật chất khác. Ở đâu có nước là ở đó có nuôi trồng thủy sản. Vì vậy nuôi trồng thủy sản phát triển rộng khắp tại mọi vùng địa lý từ miền núi xuống miền biển. Thủy sản nuôi rất đa dạng, nhiều giống loài mang tính địa lý rõ rệt, có quy luật riêng của từng khu hệ sinh thái điển hình. Do vậy, công tác quản lý và chỉ đạo sản xuất của ngành cần chú ý đến các vấn đề như: xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, xây dựng các chỉ tiêu kế hoạch, triển khai thực hiện các chính sách... phải phù hợp với từng khu vực lãnh thổ hay từng vùng khác nhau.

- Số lượng và chất lượng thủy vực và nguồn lợi thủy sản rất khác nhau. Mỗi mặt nước nuôi trồng thủy sản có độ màu mỡ khác nhau phụ thuộc vào thổ nhưỡng vùng đất và nguồn nước, nguồn cung cấp. Vật nuôi trong ao hồ rất khó quan sát trực tiếp được như nuôi con lợn, con gà nên rủi ro trong sản xuất lớn hơn nhiều. Người nuôi cần có kinh nghiệm và kiến thức kỹ thuật cần thiết.

- Hoạt động nuôi trồng thủy sản có tính mùa vụ rõ nét. Nuôi trồng thủy sản mang tính mùa vụ vì thủy sản có quy luật sinh trưởng và phát triển riêng. Theo Lênin, tính mùa vụ thể hiện ở chỗ

thời gian lao động không ăn khớp với thời gian sản xuất. Thời gian lao động là thời gian tác động tới sự hình thành của sản phẩm, còn thời gian sản xuất kéo dài hơn vì bao gồm cả thời gian lao động không tác động đến sản phẩm. Ví dụ: thời gian sản xuất kéo dài từ A đến B, nhưng thời gian lao động chỉ bao gồm: thời gian cải tạo ao (phơi đáy ao 2 tuần lễ), thả giống, chăm sóc (cho ăn 2 lần/ngày), thu hoạch. Như vậy rõ ràng người nuôi phải tuân theo quy luật sinh trưởng và phát triển của thủy sản (xem sơ đồ):



Trong nuôi trồng thủy sản phải lưu giữ và chăm sóc đặc biệt đối với đàn vật nuôi bố mẹ (đàn cá bố mẹ, tôm bố mẹ...) để sản xuất con giống cho các vụ nuôi tiếp theo. Đây là tài sản sinh học đặc biệt của doanh nghiệp, việc lựa chọn đàn tôm, cá bố mẹ phải tuân theo quy trình khoa học - công nghệ của hệ thống giống quốc gia.

Ở Việt Nam, nuôi trồng thủy sản còn là một nghề truyền thống ở nông thôn. Người ta đã sớm nhận ra giá trị lợi ích của nuôi trồng thủy sản: thứ nhất canh trì, thứ nhì canh viên, thứ ba canh điền. Song nghề nuôi trồng thủy sản đi lên từ điểm xuất phát rất thấp: nhỏ bé, manh mún và phân tán.

Trong năm 2000 có 7 quốc gia Châu Á có tên trong số 10 nước có sản lượng nuôi trồng thủy sản cao nhất thế giới, đó là: Băng La Đét, Trung Quốc, Ấn Độ, Indônêxia, Nhật Bản, Thái Lan và Việt Nam. Châu Á đóng góp 90% tổng sản lượng nuôi trồng thủy sản

của thế giới. Nuôi thủy sản theo hướng thân thiện với môi trường, công nghệ nuôi trồng thủy sản không có chất thải sẽ phát triển trên thế giới. Ở Việt Nam nuôi trồng thủy sản trong hệ VAC đáp ứng yêu cầu này.

2. Tiềm năng nuôi trồng thủy sản của các loại mặt nước

a) Điều kiện tự nhiên về mặt nước

Việt Nam có tiềm năng lớn để phát triển nuôi trồng thủy sản. Bờ biển dài hơn 3.260 km với 112 cửa sông, lạch và 12 đầm phá, eo vịnh, có khả năng phong phú nuôi thủy sản lợi, mặn. Ngoài ra còn hàng nghìn đảo lớn nhỏ nằm rải rác dọc theo đường biển là những khu vực có thể phát triển nuôi thủy sản quanh năm.

Trong nội địa, hệ thống sông ngòi chằng chịt ở phía Bắc là hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình, phía Nam là đồng bằng sông Cửu Long với hệ thống kênh rạch liên hoàn. Ngoài ra còn các đầm hồ thủy lợi, thủy điện đã tạo ra một tiềm năng to lớn về diện tích mặt nước. Theo thống kê của Bộ Thủy sản tổng diện tích có khả năng nuôi trồng thủy sản là khoảng 1,7 triệu ha bao gồm: 120.000 ha hồ ao nhỏ, nương vườn; 244.000 ha hồ chứa mặt nước lớn; 446.000 ha ruộng ứng trũng, nhiễm mặn, cấy lúa một vụ hoặc hai vụ bắp bênh; 635.000 ha vùng triều. Ngoài ra còn phải kể đến khoảng trên 100.000 ha eo, vịnh, đầm phá ven biển đang được quy hoạch nuôi trồng thủy sản (xem biểu 4.1)

Loại diện tích mặt nước	Diện tích có khả năng nuôi (ha)	Diện tích đã nuôi			
		Năm 2000		Năm 2001	
		Số lượng (ha)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (ha)	Tỷ lệ (%)
1. Nước ngọt	911.740	310.392	34	408.699	45
- Ao hồ nhỏ	144.551	113.982	79	101.648	70
- Mặt nước lớn	244.361	84.487	35	38.570	16
- Ruộng trũng	446.151	99.697	22	239.379	54
- Loại khác	76.677	12.226	16	29.102	38
2. Mặn, lợ	761.138	341.730	45	577.412	91
- Eo vịnh	125.755	4.106	3	7.152	6
3. Đất cát ven biển	20.000	-	-	-	-
Tổng cộng	1.692.878	652.122	38	993.263	58

Nguồn: Dự án nghiên cứu năng lực cạnh tranh một số mặt hàng nông lâm thủy sản Việt Nam - Bộ NN và PTNT- HN, 2002.

b) Tiềm năng về đối tượng nuôi trồng thủy sản

Đối tượng nuôi thủy sản nước ngọt rất phong phú. Khu hệ cá sông Hồng (thuộc khu hệ cá Hoa Nam - Trung Quốc) có 210 loài và khu hệ cá đồng bằng sông Cửu Long (thuộc khu hệ cá Thái Bình Dương) có 300 loài. Trong đó có khoảng 30 loài có giá trị kinh tế cao được coi là đối tượng nuôi truyền thống từ lâu đời, cũng có nhiều loài mới được chọn lọc qua những thập kỷ gần đây. Chúng bao gồm cá mè trắng, mè hoa, cá chép, cá trắm cỏ, trắm đen, cá trôi, cá rô phi và trê lai (2 loại trôi Ấn Độ), rô phi, cá trê phi, trê lai, cá quả, cá tra, cá ba sa, cá tai tượng, cá bống tượng...

Đối với tôm nuôi cũng phong phú cả ở trong nước ngọt, nước lợ và nuôi trên biển, ngày càng chủ động về giống nuôi như: tôm càng xanh, tôm sú, tôm thẻ, tôm hùm... Một số đối tượng nuôi khác như: hàu sống, trai ngọc, bào ngư, vẹm xanh, sò huyết, cua biển... Nuôi đặc sản: ba ba, ếch. Phát triển nuôi cá nước lợ và nước mặn như: cá đối, cá vược, cá cam, cá giò, cá song, cá hồng... tại các tỉnh Quảng Ninh, Khánh Hoà. Ngoài ra còn nghề nuôi rong biển là rau câu chi vàng (*G.Verrucosa*), sản phẩm của nó rất cần cho thị trường công nghiệp nội địa.

Chọn vật nuôi có giá trị kinh tế cao có thể căn cứ trên nhiều tiêu thức, song tiêu thức quan trọng là sự ưa thích của người tiêu dùng. Điều này làm cầu thị trường cao, tiêu thụ nhanh, bán được giá để có lợi nhuận tối đa. Về mặt cung thị trường, người sản xuất cần lựa chọn vật nuôi có khả năng cho sản lượng lớn trong thời gian ngắn nhất, chất lượng tốt và chi phí sản phẩm là thấp nhất.

Theo công bố của FAO có hàng trăm loại thủy sản được nuôi trồng nhưng chỉ có 24 loài được công nhận là đối tượng nuôi chính của con người. (Chủ yếu căn cứ vào tổng sản lượng nuôi trồng từng loài). Nước ta có khoảng 14 loài thủy sản nuôi trồng nằm trong danh sách này.

3. Những thuận lợi về khí hậu, thủy văn và lao động.

Nuôi trồng thủy sản ở nước ta tiến hành được cả từ Bắc vào Nam nhờ khí hậu Á nhiệt nóng ẩm và một số vùng pha chút khí hậu ôn đới. Tài nguyên khí hậu thực sự quan trọng, đã trở thành một yếu tố đầu vào thuận lợi cho các hoạt động sản xuất kinh doanh thủy sản, giống như một món quà tặng của tự nhiên cho con người. Chế độ thủy văn ở hầu hết các sông vùng đồng bằng, đặc biệt là

vùng hạ lưu của sông đều thích hợp cho nhiều loài thủy sản sinh sống và phát triển, tạo thành một vùng sinh thái đặc trưng về nhiệt độ, dòng chảy, tính chất thủy lý hoá và nguồn thức ăn tự nhiên cho thủy sinh vật.

Độ phì nhiêu kinh tế của các loại hình thủy vực, ao, hồ, ruộng... ở các vùng đồng bằng và ven biển là khá cao, có thể phát triển nuôi trồng thủy sản. Độ phì nhiêu kinh tế bao gồm độ phì nhiêu tự nhiên do đất phong hoá lâu đời mà có và độ phì nhiêu nhân tạo do con người tạo ra khi cải tạo vùng nước, bón thêm các loại phân xanh, phân chuồng, phân vô cơ... làm tăng hàm lượng chất hữu cơ, các thức ăn tự nhiên cho nuôi trồng thủy sản.

Người lao động ở nông thôn và các vùng ven biển đều biết nuôi trồng thủy sản như một nghề truyền thống và hơn nữa, trong những năm gần đây nuôi trồng thủy sản đã được coi như một nghề chính, có khả năng làm giàu ở nhiều địa phương. Lao động nông ngư dân với kinh nghiệm và kiến thức nuôi trồng thủy sản của mình đang là yếu tố thuận lợi để phát triển nuôi trồng thủy sản.

II. TỔ CHỨC SẢN XUẤT KINH DOANH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

1. Hàm sản xuất của doanh nghiệp nuôi trồng thủy sản

a) Các yếu tố đầu vào, sản lượng đầu ra, công nghệ và hàm sản xuất

Trong cơ chế thị trường, sản xuất nuôi trồng thủy sản là hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Doanh nghiệp có thể là hợp tác xã, tổ sản xuất, hộ gia đình, công ty cổ phần, công ty tư nhân hoặc doanh nghiệp nhà nước. Quá trình sản xuất kinh doanh liên quan

đến công nghệ, tức là quá trình chuyển hoá các yếu tố sản xuất (đất đai, mặt nước, con giống...). Quan hệ này được thể hiện bằng một hàm sản xuất: $Q = f(\text{các yếu tố đầu vào})$

Một hàm sản xuất cho biết: sản lượng thuỷ sản tối đa có thể đạt được với việc kết hợp một lượng cho trước của mỗi yếu tố đầu vào nào đó theo một công nghệ chăn nuôi nhất định hoặc với một mức sản lượng ấn định sẵn phải thực hiện bằng cách tối thiểu hoá chi phí khi kết hợp với các yếu tố đầu vào theo một công nghệ được lựa chọn. Như vậy hàm sản xuất ở đây biểu hiện mối quan hệ kỹ thuật giữa sản lượng và sự kết hợp các yếu tố sản xuất.

Chẳng hạn chúng ta có thể nghiên cứu hàm sản xuất với 2 yếu tố đầu vào x_1 và x_2 . Ta có:

$Q = f(x_1, x_2)$ với điều kiện các đầu vào khác không đổi.

Ví dụ trong nuôi cá thịt thương phẩm nếu có

x_1 : Thức ăn công nghiệp

x_2 : con giống

Q : sản lượng tối đa

Ta có $Q = f(x_1, x_2)$

(Các yếu tố đầu vào khác không thay đổi như: Diện tích ao nuôi, số lượng quạt nước...)

b) Hàm sản xuất ngắn hạn (trong một vụ nuôi)

Trong trường hợp này lấy ví dụ nuôi tôm sú thâm canh với mật độ thả tôm giống cố định trên 1ha, nhưng thay đổi số máy sục khí cánh quạt sử dụng để tăng sản lượng thu hoạch.

Sử dụng máy sục khí là một tiến bộ trong nuôi trồng thủy sản thâm canh, nó làm tăng sản lượng nuôi. Cánh quạt quay làm tung nước vào không khí, tạo bọt khí lấy thêm oxy từ bên ngoài, tạo ra dòng nước chuyển động phân phối đều oxy trong ao nuôi. Mùa đông máy sục khí còn làm tăng nhiệt độ, kích thích tôm vận động và ăn mồi.

Giả sử có một bảng số liệu như sau:

- Mật độ nuôi trong một ha mặt nước là: 14.000 tôm giống.
- Sử dụng tăng dần số máy sục khí cánh quạt và sản lượng tôm thu hoạch tương ứng trong các ao nuôi đối chứng (các yếu tố khác không đổi như: lượng thức ăn...)

Số máy sục khí (K)	Mật độ tôm/ha không đổi	Sản lượng(Q) (đơn vị kg)	Lợi suất cận biên $MP = \frac{\Delta Q}{\Delta K}$
0	14.000	700	
1	14.000	900	200
2	14000	1.200	300
3	14000	1.700	500
4	14000	2.400	700
5	14000	2.400	0 *
6	14000	2.400	0 *

* Nếu sử dụng đến máy sục khí thứ 6 còn làm tăng thêm chi phí sử dụng máy và xăng dầu vô ích.

Qua bảng trên ta thấy doanh nghiệp nuôi tôm bị quy luật lợi suất cận biên giảm dần chi phối. Chính quy luật này điều tiết hành vi của người sản xuất.

c) Hàm sản xuất dài hạn với cả hai yếu tố đầu vào đều thay đổi

Chẳng hạn kỹ thuật nuôi ghép với việc kết hợp sử dụng phân bón và thức ăn công nghiệp.

Nếu cho phân bón là F (tấn/ha)

Thức ăn công nghiệp: T (tạ/ha)

Sản lượng cá: Q (tấn/ha).

Ta có bảng sau:

$\begin{matrix} F \\ \backslash \\ T \end{matrix}$	1	2	3	4
1	10	25	35	40
2	25	40	50	55
3	35	50	60	65
4	40	55	65	70

Tính linh hoạt trong sản xuất dài hạn ở đây có thể lựa chọn sự kết hợp F và T khác nhau nhưng cũng cho cùng một mức sản lượng (xem bảng).

Ví dụ: $Q_1 = 35$ có hai cách kết hợp F và T

$Q_2 = 40$ có ba cách kết hợp F và T

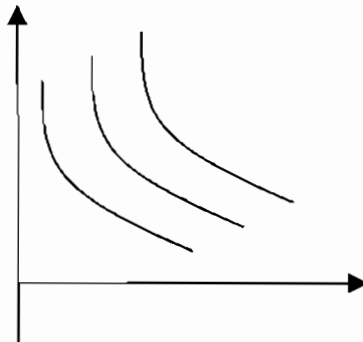
Ở Việt Nam thức ăn công nghiệp đắt, phân bón sẵn và rẻ nên có thể chọn công nghệ

$$1T + 4F.$$

Có thể minh họa đường cong đồng sản lượng trên đồ thị (xem hình). Sự thay thế các yếu tố đầu vào giữa F và T gọi là tỷ suất kỹ thuật thay thế cận biên (MRTS)

Đó là độ dốc của đường đồng sản lượng:

$$MRTS_{F/T} = -\frac{\Delta F}{\Delta T} = \frac{MP_T}{MP_F}$$



Trong thực tế sản xuất, có thể dùng hoàn toàn phân bón (F) thay cho thức ăn công nghiệp (T) hoặc có thể đạt tới mức sản lượng đó khi chỉ nuôi bằng thức ăn công nghiệp. Lúc này đường cong đồng sản lượng có dạng đặc biệt là một đường thẳng thể hiện sự thay thế hoàn hảo hai đầu vào cho nhau.

2. Các hình thức tổ chức sản xuất trong nuôi trồng thủy sản

Phát triển kinh tế thủy sản phù hợp với quy luật kinh tế thị trường và lấy cơ cấu kinh tế nhiều thành phần làm nền tảng là sự đổi mới quan trọng nhất, quyết định mọi thành công trong ngành thủy sản những năm qua. Thực chất của sự đổi mới này chính là tạo điều kiện cho mọi cơ sở sản xuất kinh doanh có được quyền chủ động tìm kiếm và mở rộng thị trường. Những cơ sở nuôi trồng thủy sản không bị gò ép bán sản phẩm của mình cho một số hạn chế các

địa chỉ được chỉ định từ trước. Điều này làm cho nguồn động lực cơ bản của thị trường là cạnh tranh được khuấy động, thúc đẩy doanh nghiệp mở rộng sản xuất vì lợi ích của chính mình và xã hội.

a) Ảnh hưởng của quá trình đổi mới đến các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh

Trước hết cần nhận thức đúng vị trí nghề cá quốc doanh trong thời gian qua và những năm gần đây là: chỉ giữ vai trò nhất định trong một số khâu dịch vụ hạn chế, còn vai trò quyết định trong tăng trưởng kinh tế thủy sản là của các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh. Sự phá sản của hầu hết các doanh nghiệp quốc doanh đánh cá và nuôi trồng thủy sản vào những năm 90 của thế kỷ trước cho thấy cần phải lựa chọn hình thức sở hữu và hướng đầu tư cho khai thác và nuôi trồng thủy sản như thế nào để có tăng trưởng kinh tế thủy sản của đất nước.

Đặc điểm lớn nhất của nuôi trồng thủy sản hộ gia đình và tư nhân là tính rộng rãi và phổ biến, tính đa dạng về ngành nghề và đối tượng nuôi trồng. Hoạt động của các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh đã chứng minh được hiệu quả kinh tế cao của nó.

Trong thời kỳ tích lũy vốn và cơ sở hạ tầng ban đầu, việc huy động các nguồn lực trong nội bộ nhân dân là vô cùng quan trọng. Nguồn vốn của từng người, từng gia đình tuy ít ỏi nhưng nguồn vốn của hàng trăm ngàn, hàng triệu hộ ngư dân được huy động lại là sức mạnh to lớn tạo ra sự chuyển biến, thay đổi cơ cấu nông thôn. Phần lớn đầu tư cho nuôi trồng thủy sản là các hộ gia đình và các tiểu chủ trang trại đóng góp. Tổng mức đầu tư cho nuôi trồng thủy sản tới những năm cuối thế kỷ 20 khoảng trên 2.000 tỷ đồng.

b) Nhận dạng và phân loại các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh trong nuôi trồng thủy sản vào những năm cuối thế kỷ 20 như sau

<i>Loại hình</i>	<i>Diện tích nuôi</i>	<i>Lao động</i>
1. Hộ gia đình	<1 ha	Không thuê lao động
	1-5 ha	Thuê lao động thời vụ
2. Tiểu chủ	6-20 ha	Thuê lao động thường xuyên và thời vụ
3. Tư bản tư nhân (công ty TNHH)	>20 ha	Thuê lao động thường xuyên >5
	* Chú ý sử dụng tiến bộ kỹ thuật * Quy mô nhỏ bé hợp đồng thuê lao động	

Cả 3 thành phần kinh tế trên đều có xu hướng tăng mạnh trên toàn quốc vào những năm 1995-1998. Kinh tế hộ sau một thời kỳ tăng trưởng mạnh từ năm 1990 -1996, sau đó đã có biểu hiện chững lại. Nguyên nhân là “vỏ kinh tế” hộ đã trở nên chật hẹp, nhất là với các hộ có diện tích nuôi từ 1-5 ha, họ muốn đầu tư phát triển lên quy mô lớn hơn, chuyển sang kinh tế tiểu chủ. Kinh tế tiểu chủ phát triển mạnh nhất trong những năm gần đây, sự gia tăng số lượng tương đối ổn định. Kinh tế tư bản tư nhân bắt đầu xuất hiện vào năm 1990, phát triển đều đặn nhưng chậm chạp, số lượng còn ít ỏi. Theo thống kê của Viện kinh tế và quy hoạch thủy sản (Bộ thủy sản) tới năm 1997 số lượng các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh như sau:

- Hộ gia đình: <5 ha : Trên 200.000
- Tiểu chủ: > 5 ha : Hơn 9.700
- Tư bản tư nhân : 34.

Từ giác độ sở hữu tư liệu sản xuất, thành phần kinh tế ngoài quốc doanh còn có tư bản nhà nước và hợp tác xã. Thành phần tư bản nhà nước là các công ty trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nước ngoài, các công ty liên doanh với nước ngoài, các công ty cổ phần có một phần vốn của Nhà nước đã có mặt trong mọi lĩnh vực: nuôi trồng, khai thác, chế biến, xuất nhập khẩu và dịch vụ nghề cá. Không có đầu tư 100% vốn nước ngoài vào khai thác hải sản, mà chỉ có đầu tư vào nuôi trồng thủy sản; vào nuôi tôm ở Nha Trang, Bạc Liêu và nuôi cá, ngọc trai ở Quảng Ninh và nuôi trai ngọc ở Kiên Giang... Các công ty cổ phần có một phần vốn của Nhà nước và một phần vốn tư nhân đang có xu hướng phát triển mạnh trong chế biến, dịch vụ hậu cần, xuất nhập khẩu.

Thành phần kinh tế hợp tác xã hiện có rất ít. Năm 1997 có xu hướng thành lập lại theo hợp tác xã kiểu mới để vay vốn Nhà nước, nhưng hoạt động kém hiệu quả, không bền vững chỉ có một số hợp tác xã dịch vụ hậu cần phát huy được tác dụng.

Những thành tựu mà ngành thủy sản thu được cho đến nay gắn liền với nhận thức đúng đắn về vai trò quyết định của nghề cá nhân dân, nhiều thành phần kinh tế cùng tham gia mà cho đến nay vai trò chủ chốt tạo ra sản lượng cho thị trường nội địa và xuất khẩu là kinh tế hộ tư nhân, đặc biệt trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản.

III. CÁC HÌNH THỨC NUÔI TRỒNG VÀ HIỆU QUẢ KINH TẾ

Nuôi trồng thủy sản có thể tiến hành ở nhiều loại hình mặt nước với nhiều hình thức khác nhau. Hiện nay tham gia hoạt động nuôi trồng thủy sản thương phẩm chủ yếu là các hộ gia đình, công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp nhà nước và một số công ty liên

doanh với nước ngoài. Đối tượng nuôi đa dạng, diện tích nuôi các loài có giá trị kinh tế cao ngày càng được mở rộng.

1. Các phương thức nuôi lấy thịt điển hình

- Nuôi quảng canh hay còn gọi là nuôi truyền thống là hình thức nuôi bằng nguồn thức ăn tự nhiên trong các ao, hồ, đầm ở nông thôn và các vùng ven biển.

- Nuôi quảng canh cải tiến là hình thức nuôi chủ yếu bằng nguồn giống và thức ăn tự nhiên, nhưng bổ sung thêm giống nhân tạo ở mức độ nhất định, đồng thời có đầu tư cải tạo thủy vực nhằm tăng sản lượng.

- Nuôi bán thâm canh là hình thức nuôi chủ yếu bằng giống nhân tạo và thức ăn nhân tạo, nhưng kết hợp nguồn thức ăn tự nhiên trong thủy vực. Ngoài ra hệ thống hồ ao nuôi còn được đầu tư cơ sở hạ tầng như điện, thiết bị cơ khí, thủy lợi... nhất là chủ động về nguồn nước cung cấp. Có khả năng xử lý và khống chế môi trường bằng hệ thống máy bơm sục khí.

- Nuôi thâm canh là hình thức nuôi hoàn toàn bằng con giống và thức ăn nhân tạo, được đầu tư cơ sở hạ tầng đầy đủ (quy hoạch hệ thống ao hồ, thủy lợi, giao thông, điện nước, cơ khí), có thể chủ động khống chế các yếu tố môi trường. Mật độ giống thả dày, năng suất cao.

- Nuôi công nghiệp (nuôi siêu thâm canh) là hình thức nuôi hoàn toàn bằng con giống và thức ăn nhân tạo với mật độ rất cao. Sử dụng các máy móc và thiết bị nhằm tạo cho vật nuôi một môi trường sinh thái và các điều kiện sống tối ưu, sinh trưởng tốt nhất, không phụ thuộc vào thời tiết và mùa vụ, trong thời gian ngắn nhất

đạt các mục tiêu sản xuất và lợi nhuận. Một số nước công nghiệp phát triển như Mỹ, Đức, Nhật... có trình độ nuôi thủy sản công nghiệp tương đối cao và phổ biến, mỗi năm đạt tới hàng ngàn tấn sản phẩm.

2. Các hình thức nuôi năng suất cao ở Việt Nam

Xuất phát từ kinh nghiệm truyền thống và vận dụng các phương thức nuôi thủy sản hiệu quả cao ở các nước phát triển, tại Việt Nam trong hơn 40 năm qua, từng bước hình thành và phát triển các hình thức nuôi trồng thủy sản năng suất cao, đa dạng về giống loài và các loại thủy vực.

a) Nuôi cá nước ngọt ở các loại hình mặt nước

- Nuôi cá nước tĩnh:

Để đạt năng suất cao, người ta thường nuôi ghép nhiều loại có tập tính ăn khác nhau. Trong ao nuôi truyền thống, nuôi ghép: mè, trôi ta, trắm đen, chép. Sau này nuôi trồng thủy sản phát triển người ta đưa ra một vài công thức nuôi ghép với quy trình kỹ thuật lấy một loài làm chủ rồi ghép với các loài khác.

+ Ao nuôi cá mè làm chủ (tính cho 1 ha)

Mè trắng: 60%

Mè hoa: 5%

Trắm cỏ: 3%

Cá trôi (ta): 25%

Chép: 7%

+ Ao nuôi trắm cỏ làm chủ (tính cho 1 ha)

Trắm cỏ: 50%

Mè trắng: 20%

Mè hoa: 2%

Cá trôi: 18%

Chép: 4%

Rô phi: 6%

Có thể thay trôi ta bằng trôi Ấn Độ (cá mrigan hoặc rôhu). Ao nuôi trắm cỏ làm chủ nên ghép với rô phi trong trường hợp thị trường cá giống khan hiếm, tài chính eo hẹp.

+ Ao nuôi cá rô phi làm chủ (tính cho 1 ha)

Rô phi : 45%

Mè trắng: 20%

Mè hoa: 5%

Cá trôi: 20%

Trắm cỏ: 4%

Chép: 6%

+ Ao nuôi cá trê lai làm chủ nên ghép với rô phi, khoảng 10%.

- *Nuôi cá nước chảy của các hộ gia đình ở miền núi:*

Tận dụng các khe suối, kênh rạch có nước chảy làm ao nuôi, hoặc đào ao nuôi rồi dẫn dòng chảy qua đường ống vào ao. Cách làm rất đa dạng sáng tạo, quy mô ao nhỏ bé, nhưng tổng diện tích

rất rộng có khi cả xã nhà nào cũng có ao như Sơn La, Bình Liêu (Quảng Ninh), Mai Châu (Hoà Bình), Cẩm Thuỷ (Thanh Hoá)... do đó có ý nghĩa kinh tế - xã hội to lớn. Đối tượng nuôi chủ yếu là cá trắm cỏ, có thể nuôi ghép một ít cá chép, cá rô phi... Vật liệu làm lồng đa dạng như tre, luồng, hóp, gỗ, sắt, lưới ni lông... Kích thước lồng phụ thuộc vào độ sâu của nước thông thường dài x rộng x cao là : 3 x 2 x 1,5m hoặc 4 x 2,5 x 2m.

Nuôi cá bè trên sông rất phát triển ở miền Tây Nam bộ, mạnh nhất là ở các tỉnh An Giang, Đồng Tháp, đối tượng chính là cá ba sa, cá tra. Nhà ở làm ngay trên lồng bè nuôi cá, có bố trí chỗ ăn ở hợp lý và phòng chống ô nhiễm nước vùng nuôi cá. Tiêu chuẩn chung về kích thước bè nuôi:

Đối với cá ba sa: 16 x 7 x 5m

Đối với cá tra: 12 x 6 x 4,5m

Thời gian nuôi 12 tháng thì thu hoạch.

- Nuôi cá nước thải sinh hoạt ở ngoại vi thành phố, thị xã

Nuôi cá nước thải đã có từ thập niên 60 của thế kỷ trước. Hợp tác xã Yên Duyên, Thanh Trì, Hà Nội là lá cờ đầu vào thời gian đó. Có thể nuôi trên diện rộng từ 5-10 ha, phải quy hoạch bờ vùng, mương tưới, cống tiêu và trạm bơm. xử lý nước thải cho phù hợp với điều kiện nuôi, ngăn ngừa vi khuẩn gây bệnh và các kim loại nặng như chì, thủy ngân... có trong nước thải. Đối tượng nuôi chủ yếu là các loại ăn tạp, mùn bã hữu cơ như rô phi, chép, trôi Ấn Độ và cá mè... vùng nuôi cá nước thải ở ven đô cung cấp một lượng thủy sản tươi sống cho dân thành phố.

- Nuôi cá ruộng trũng:

Nghề nuôi cá ruộng có lịch sử phát triển lâu đời ở nước ta và các nước Đông Nam Á. Hiện nay có các loại hình nuôi cá ruộng phổ biến là xen canh và luân canh. Ở các tỉnh phía Bắc kết hợp lúa - cá ở các chân ruộng trũng hoặc luân canh một vụ lúa, một vụ cá. Đối tượng nuôi chủ yếu là cá chép, rô phi, các ruộng nuôi cá phải được quy hoạch, có bờ vùng, bờ thửa. Bờ phải cao hơn mức nước cao nhất hàng năm 0,5m. Mặt bờ rộng 0,7- 0,8m để có thể trồng cây ăn quả và bóng râm. Trong ruộng phải có mương, chuôm cho cá trú nắng khi nhiệt độ cao. Tại nhiều tỉnh miền Tây Nam bộ như Bạc Liêu, Cà Mau, Cần Thơ, Kiên Giang... Nuôi xen canh lúa - cá, lúa - tôm nước mặn hoặc nuôi luân canh một vụ lúa một vụ tôm. Ở nước ta hiện nay có những vùng ruộng trũng rộng lớn, tập trung mang ý nghĩa kinh tế-sinh thái quan trọng cho sự phát triển lâu dài và bền vững.

b) Nuôi cá nước lợ và cá biển

Nuôi cá nước lợ và cá biển phát triển rất chậm, mới được tập trung chỉ đạo vào cuối những năm cuối của thế kỷ 20. Sản lượng năm 2000 khoảng 5.000 tấn. Nuôi cá nước lợ có hiệu quả khá cao, tỷ suất lợi nhuận đạt 60-90%. Hình thức nuôi phổ biến trong đầm, eo vịnh và lồng bè. Hiện nay các tỉnh Quảng Ninh, Hải Phòng, Nam Định, Bà Rịa - Vũng Tàu đã có nghề nuôi phát triển ổn định.

c) Nuôi tôm và các thủy sản khác

Hiện nay xét về phương thức nuôi ở Việt Nam có các hình thức nuôi tôm sau đây (về khái niệm cũng giống như các hình thức nuôi

cá: nuôi quảng canh, nuôi cải tiến; nuôi bán thâm canh; nuôi thâm canh; nuôi công nghiệp.

Nuôi tôm nước ngọt có tôm càng xanh, chủ động được giống bằng cho đẻ nhân tạo thành công. Chủ yếu phát triển mạnh nuôi tôm sú nước lợ và một số loài tôm khác như tôm rảo, tôm thẻ. Kết quả nuôi tôm sú cho hiệu quả kinh tế cao ở nhiều tỉnh. Năng suất ở một số địa phương như sau:

- Nuôi tôm thâm canh đạt từ 2,5-5 tấn/ha (Quảng Nam, Đà Nẵng, Bến Tre, Bạc Liêu).
- Nuôi tôm bán thâm canh đạt 1,2-2,5 tấn/ha (Phú Yên, Bình Thuận, Thừa Thiên- Huế).
- Nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến, luân canh đạt từ 0,30-0,87 tấn/ha.

Nuôi tôm thâm canh và bán thâm canh nước lợ theo quy trình ít thay nước đang được áp dụng rộng rãi, cho năng suất cao và ổn định, việc xử lý ao nuôi, sử dụng hoá chất và các chế phẩm sinh học, cải tạo môi trường, phòng trừ dịch bệnh, đem lại hiệu quả rõ rệt. Mô hình nuôi quảng canh cải tiến, nuôi luân canh với trồng lúa, nuôi sinh thái đã góp phần tăng giá trị thu nhập trên một đơn vị diện tích canh tác.

Nuôi tôm nước mặn chủ yếu là tôm hùm phát triển mạnh ở Phú Yên, Khánh Hoà với hình thức nuôi lồng lưới cho tỷ suất lợi nhuận cao, nên đang có chiều hướng phát triển, song lại đang có khó khăn do chưa chủ động được về tôm giống.

Nuôi các thủy sản khác như: nuôi cua biển đã phát triển, nhưng khó khăn về giống. Năng suất chưa ổn định, đạt từ 0,43- 3

tấn/ha/năm (Thanh Hoá, Trà Vinh, Long An, Kiên Giang...). Nuôi nhuyển thể cũng phát triển ở nhiều tỉnh như Quảng Ninh, Thái Bình, Nam Định, Bến Tre, Tiền Giang, Cà Mau... Các đối tượng nuôi chủ yếu là ngao, sò, điệp, trai ngọc.

3. Lựa chọn cách nuôi để đạt lợi ích cao nhất

a) Khái niệm khan hiếm và sự lựa chọn kinh tế tối ưu trong nuôi trồng thủy sản

Đối với mỗi cá nhân, mỗi hộ gia đình hoặc địa phương đều luôn phải đối mặt với sự khan hiếm nguồn lực sản xuất: mặt nước, đất đai, nguồn vốn... do đó họ phải đứng trước sự lựa chọn: để có được cái này thì phải mất cái kia. Sự lựa chọn tối ưu khi “cái được” xét cho cùng lớn hơn “cái mất”. Cái mất đó là chi phí cơ hội cho một quyết định sản xuất, là cái giá phải trả cho một sự lựa chọn. Cho nên mọi sự lựa chọn đều khó khăn đối với các chủ doanh nghiệp. Song sự lựa chọn kinh tế là cần thiết và sẽ đạt được tối ưu nếu chủ doanh nghiệp là người có bản lĩnh, có tố chất của một nhà doanh nghiệp đích thực.

Vì sao từ xa xưa ông cha ta đã biết cách nuôi ghép các loài cá: mè, trôi, trắm, chép trong ao. Đó là sự lựa chọn khôn ngoan nhằm sử dụng hết các nguồn lực có trong tay: mặt nước nuôi hạn chế, nguồn giống, thức ăn cho cá khan hiếm... Nuôi ghép có nghĩa là nhân diện tích nuôi lên được nhiều lần, tận dụng hết các nguồn thức ăn có ở các tầng nước trong ao (tầng mặt: mè, tầng giữa: trôi, tầng đáy: trắm đen, chép), tận dụng được các nguồn nước thải giàu chất dinh dưỡng từ con người, gia cầm, gia súc, làm sạch môi trường,

môi sinh trong thôn xóm. Đó chính là vấn đề khoa học kinh tế - sinh thái thời hiện đại.

Chi phí cơ hội ở đây là thấp nhất (chi phí mua các giống và lao động thu hoạch), còn lợi ích đem lại thật to lớn.

b) Mối quan hệ kinh tế - sinh thái trong các hoạt động nuôi trồng thủy sản

Mô hình nuôi cá trong hệ VAC: làm VAC (vườn - ao - chuồng) là cách tận dụng tối ưu “mối quan hệ hai chiều trong hệ sinh thái VAC” nhằm phát huy thế mạnh của từng vùng, từng hộ gia đình sử dụng hết các nguồn lực sản xuất có trong tay mình, vừa đem lại lợi ích kinh tế tối đa, đảm bảo được môi sinh, môi trường không bị ô nhiễm, phát triển sản xuất lâu dài, bền vững. Phải cân nhắc lựa chọn tốt mối quan hệ hai chiều giữa V, A và C với nhau, đảm bảo được một chu trình đậm khếp kín. Bao đời nay nông dân đã làm VAC, qua khảo sát hơn 300 hộ nông dân làm VAC, có hiệu quả ở 9 tỉnh đồng bằng trung du, miền núi phía Bắc cho thấy: ngoài điều kiện đất, nước, môi trường ra thì trình độ tổ chức quản lý và kỹ thuật là các yếu tố cơ bản tạo nên thắng lợi. Nuôi cá trong hệ VAC chủ yếu là tận dụng, biết cách tận dụng. Đây là một phương thức để cả hộ nghèo và hộ giàu đều nuôi được cá, tranh thủ sự hỗ trợ hai chiều giữa $V \leftrightarrow A \leftrightarrow C$. Chăn nuôi con gì (lợn, gà, vịt) vừa có lãi, vừa cần cho nuôi cá và cây trồng. Trồng cây gì để hỗ trợ được cho nuôi cá và chăn nuôi. Đã có những phương thức kết hợp hiệu quả như:

- Nuôi cá + trồng cây + nuôi lợn: Nuôi ghép rô phi để làm chượp cho lợn, trồng cây bên bờ ao lấy bóng mát, làm phân xanh,

cây ăn quả, phân lợn và nước rửa chuồng dùng bón cây và làm thức ăn cho cá.

- Nuôi cá + thả vịt: Phương pháp này cho kết quả là sản lượng vịt sống đạt 8 tấn/ha/ 4 tháng nuôi và cá đạt 3 tấn/ha/vụ, chỉ nuôi bằng phân vịt và thức ăn cho vịt rơi vãi. Tính trung bình 45 ngày nuôi vịt ở ao, một con thả vào nước 10 kg phân.

- Lúa + cá xen canh hoặc luân canh: nuôi cá ở các chân ruộng trũng đã có từ lâu đời ở hầu hết các nước Đông Nam Á. Về mặt kinh tế xã hội tạo ra một giá trị sản lượng cao hơn hẳn khi độc canh cây lúa tại các vùng “chiêm khô, mùa thối”. Hơn nữa, kết hợp lúa - cá làm giảm được sâu bệnh dịch hại lúa, tăng cường được dinh dưỡng đất nhờ cá sục bùn và thải phân, giảm công làm cỏ, bắt sâu..., có thể nhờ đó mà ngừng được việc sử dụng các hoá chất gây ô nhiễm đất đai và nguồn nước, sản xuất phát triển bền vững và lâu dài. Ở các tỉnh miền Tây Nam Bộ luân canh cây lúa - tôm nước mặn cho kết quả khả quan. Sản lượng lúa/vụ tăng lên, đồng thời thu nhập từ tôm nuôi cho lãi nhiều. Từ đó có thể khẳng định rằng những vùng ruộng trũng rộng lớn không quá sâu, có khả năng tạo ra sản phẩm ở quy mô lớn, tập trung ở nước ta mang ý nghĩa kinh tế lớn. Chính phủ đã coi “nước sâu là tiềm năng” ở các vùng trồng lúa và sẽ có những chỉ đạo xác đáng để chuyển đổi cơ cấu ruộng trũng trồng lúa sang nuôi thủy sản.

4. Trình độ thâm canh và hiệu quả kinh tế của nuôi trồng thủy sản năng suất cao

Thâm canh là một phương thức sản xuất tiên tiến nhằm mục đích tăng tối đa sản lượng trên một đơn vị diện tích mặt nước. Như

vậy thâm canh nuôi trồng thủy sản phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Ngoài yếu tố kỹ thuật và yếu tố tự nhiên như độ phì nhiêu của đất, sức sản xuất của vùng nước... nó còn phụ thuộc vào yếu tố xã hội đó là quan hệ sản xuất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất phù hợp với nhau đến mức độ nào.

Trình độ thâm canh nuôi trồng thủy sản có thể được đánh giá bằng hệ thống các chỉ tiêu sau:

- Tổng giá trị lao động và tư liệu sản xuất đầu tư/đơn vị diện tích mặt nước.
- Số tư liệu sản xuất quy thành tiền/đơn vị diện tích mặt nước.
- Mật độ thả nuôi/đơn vị diện tích mặt nước.
- Khối lượng công việc làm bằng máy/đơn vị diện tích mặt nước.
- Cơ cấu diện tích mặt nước nuôi trồng.

Hiệu quả sản xuất kinh doanh biểu hiện ở một số chỉ tiêu như:

- Giá trị tổng sản lượng/ đơn vị diện tích mặt nước.
- Giá trị tổng sản lượng/ một đồng vốn đầu tư.
- Giá trị tổng sản lượng/ một lao động.
- Năng suất lao động được tính:

$$P_L = \frac{Q}{T} \quad \text{Hoặc} \quad H_L = \frac{T}{Q}$$

Ở đây: P_L là năng suất lao động thể hiện lượng sản phẩm mà một lao động tạo ra trong một đơn vị thời gian.

Q: Sản lượng

T: Thời gian lao động hao phí

H_L : Suất hao phí lao động là số nghịch đảo của P_L . Nếu H_L càng nhỏ, P_L càng lớn thì hiệu quả lao động càng cao.

Cũng có thể tính hiệu quả kinh tế của nuôi trồng thủy sản thâm canh bằng sản phẩm thu cận biên (MRP).

$$MRP = \frac{\Delta TR}{\Delta L}$$

Ở đây ΔTR (Marginal Revenue Product) là số gia tăng của tổng doanh thu (TR) khi sử dụng thêm một đơn vị lao động ($\Delta TR =$ đơn vị) hoặc đơn vị một yếu tố đầu vào nào đó.

Sản phẩm hàng hoá tạo ra/đơn vị diện tích mặt nước

Sản phẩm hàng hoá tạo ra/một lao động

$$\text{Giá thành sản phẩm} = \frac{\text{cpsxdk} + \text{cpsxtk} - \text{cpsx chuyển kỳ sau}}{\text{Sản lượng}}$$

Lãi = Doanh thu - (chi phí + thuế)

Thời gian thu hồi vốn đầu tư.

5. Các biện pháp kỹ thuật nâng cao trình độ thâm canh nuôi trồng thủy sản

Các biện pháp kỹ thuật phải thể hiện được quan hệ kinh tế sinh thái nhằm phát triển bền vững, không gây ô nhiễm môi trường. Mỗi

quy trình kỹ thuật nuôi trồng thủy sản có ý nghĩa mức độ đến các biện pháp sau đây:

- Định kỳ cải tạo thủy vực nuôi trồng thủy sản
- Hệ thống thủy lợi cho nuôi cá (gồm nguồn nước vào và nước thải).
- Chế độ chăm sóc, quản lý khu vực nuôi thủy sản; duy trì tốt chế độ thủy lý hoá vực nước: Hàm lượng oxy, CO_2 , độ pH, độ muối, nhiệt độ, nước... Ngoài ra cần phải có sự lựa chọn xác đáng về cơ cấu đối tượng nuôi, lựa chọn giống loài thích hợp và thu hoạch hợp lý.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG VÀ NHỮNG GIẢI PHÁP CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN Ở NƯỚC TA

Nhìn chung nước ta có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát triển nuôi trồng thủy sản, có tiềm năng lớn về đất đai, mặt nước, sức lao động và một phần lợi thế của người đi sau so với một số nước trong khu vực.

Hiện nay nghề nuôi trồng thủy sản đang được Đảng, Chính phủ và các Bộ, ngành quan tâm thể hiện qua các cơ chế chính sách khuyến khích phát triển sản xuất. Quyết định số 224-TTg ngày 8/12/1999 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình phát triển nuôi trồng thủy sản thời kỳ 1999-2010” đã tạo điều kiện thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản phát triển mạnh mẽ rộng khắp ở các tỉnh trong toàn quốc. Chương trình 773 cũng tạo điều kiện thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản nước lợ. Nghị quyết số 09/2000/NQ-CP ngày 15/6/2000 của Chính phủ về một số chủ trương và chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, đồng thời Quyết định số 103/2000/QĐ-TTg ngày 25/8/2000 của Thủ

tướng Chính phủ về một số chính sách khuyến khích phát triển giống thủy sản đã tạo đà thuận lợi hơn nữa cho phát triển nuôi trồng thủy sản trong tương lai.

1. Giải pháp về quy hoạch

Phát triển nuôi trồng thủy sản kết hợp với việc lập các dự án đầu tư cụ thể như quy hoạch phát triển thủy lợi và đề biến chung trên địa bàn vào nuôi trồng thủy sản. Những vùng ruộng sản xuất lúa kém hiệu quả cần khuyến khích người dân chuyển đổi sang nuôi trồng thủy sản. Tùy theo điều kiện sinh thái, môi trường, thổ nhưỡng và khả năng thủy lợi của từng vùng và địa phương mà tổ chức nuôi trồng phù hợp như: nuôi thâm canh, bán thâm canh, nuôi luân canh một vụ lúa, một vụ tôm hoặc cá, nuôi xen canh kết hợp lúa - cá, lúa- tôm, nuôi thủy sản kết hợp với trồng rừng, nuôi sinh thái hoặc làm vườn.

Theo Viện Kinh tế và quy hoạch thủy sản (Bộ Thủy sản), các vùng nuôi luân canh và nuôi kết hợp phải được xác định hệ thống tưới tiêu hợp lý sao cho sản xuất bền vững trên cơ sở ngư - nông - lâm kết hợp. Những vùng chuyên canh tôm phải quy hoạch theo hướng thâm canh. Các trang trại nuôi thủy sản có diện tích trên 100 ha sẽ được Nhà nước hỗ trợ từ vốn ngân sách để xây dựng cơ sở hạ tầng, đường điện và đường giao thông nội bộ.

2. Giải pháp về giống nuôi trồng thủy sản

Sản xuất giống thủy sản nhân tạo phục vụ cho nuôi trồng thủy sản ở nước ta có một quá trình phát triển vững chắc qua vài thập kỷ. Nhiều giống loài thủy sản nước ngọt, lợ, mặn đã cho đẻ nhân tạo thành công, tạo khả năng chủ động về giống nuôi cho thủy sản thương phẩm ở quy mô ngày càng tăng.

Đến nay đối với các loài cá nước ngọt phổ thông đã sản xuất giống thoả mãn được nhu cầu thị trường ở nhiều khu vực, nhiều vùng trong nước (mè, trắm cỏ, chép, trôi Ấn Độ, rô phi, cá tra, cá ba sa, cá tai tượng, trê lai, trê phi...)

Sản xuất được giống tôm càng xanh, tôm sú, tôm rảo. Đã bước đầu sản xuất giống cua biển phục vụ đại trà nuôi cua thương phẩm. Các viện nghiên cứu thuỷ sản đã thành công về công nghệ sản xuất nhiều giống loài nhuyễn thể như điệp quạt, tai mã thị, ốc hương, bào ngư, sò huyết, tu hài. Ngoài ra, hiện nay đã có 4 cơ sở của các viện nghiên cứu sản xuất được giống cá giò, cá vược, cá song (nước lợ, mặn) phục vụ nuôi cá lồng trên biển.

Mặc dù vậy, sản xuất giống thuỷ sản vẫn còn nhiều tồn tại và bất cập đối với sản xuất, cần được nhanh chóng khắc phục.

Phương hướng phát triển giống thuỷ sản được chỉ rõ trong Quyết định số 103/QĐ-TTg ngày 25/8/2000 của Thủ tướng Chính phủ về một số chủ trương phát triển giống thuỷ sản. Trước hết đầu tư kiện toàn hệ thống trại giống thuỷ sản quốc gia và các trại giống thuỷ sản cấp I nhằm nâng cao năng lực sản xuất giống thuỷ sản và nâng cao chất lượng con giống.

Hiện nay, Bộ Thuỷ sản có 6 Trung tâm giống quốc gia nước ngọt thuộc các viện nghiên cứu, 10 trại giống cấp I thuỷ sản nước ngọt và 3 Trung tâm giống quốc gia hải sản sẽ được sắp xếp lại và đầu tư nâng cấp. Về mặt quy hoạch, sẽ hình thành các khu sản xuất giống tập trung theo quy hoạch tại các tỉnh duyên hải miền Trung và 3 tỉnh miền Tây Nam bộ là Vũng Tàu, Cà Mau và Kiên Giang. Về mặt công nghệ, tiếp tục nghiên cứu và hoàn thiện các quy trình công nghệ sản xuất giống cá biển, nhuyễn thể, các giáp xác. Phát

triển công nghệ sản xuất tôm giống sạch bệnh, sản xuất nhân tạo loại giống cá bản địa có giá trị kinh tế cao. Chú trọng nhập giống và thuần hoá những giống thủy sản nuôi có triển vọng để bổ sung cho cơ cấu đàn cá nuôi hiện có ở nước ngọt, nước lợ, nước biển.

Đồng thời tăng cường đầu tư bồi dưỡng, đào tạo và nâng cao trình độ các cán bộ khoa học về công nghệ giống.

3. Một số giải pháp khác

Về thức ăn công nghiệp, trước mắt đảm bảo sản xuất 60% thức ăn công nghiệp cho nuôi thủy sản, còn 40% nhu cầu sẽ nhập từ các nước trong khu vực. Nâng cấp các cơ sở sản xuất cũ, xây dựng các xí nghiệp mới sản xuất thức ăn công nghiệp có công suất 10.000-20.000 tấn/ năm làm nguyên liệu cho sản xuất thức ăn nuôi tôm và chăn nuôi nông nghiệp.

Về vốn đầu tư, theo chương trình phát triển nuôi trồng thủy sản thời kì 1999 - 2010 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Nhà nước dành vốn ngân sách đầu tư cho các hạng mục sau:

- Đầu tư cho việc quy hoạch cụ thể các vùng nuôi, xây dựng hệ thống thủy lợi đường giao thông và điện.
- Đầu tư xây dựng và nâng cấp các trung tâm giống thủy sản quốc gia và các trại giống cấp I của tỉnh.
- Đầu tư cho nghiên cứu khoa học, nhập đối tượng nuôi mới, sinh sản nhân tạo trợ giá cho các hoạt động về giống ở vùng sâu, vùng xa, cho di giống và thuần hoá giống.
- Đầu tư cho các hoạt động dự báo môi trường, kiểm dịch, đào tạo nguồn nhân lực và khuyến ngư, kể cả hỗ trợ cho hoạt động quản lý và điều hành chương trình này.

- Ngoài ra sẽ sử dụng vốn tín dụng trung hạn, dài hạn, vốn tín dụng thương mại và vốn đầu tư nước ngoài từ các dự án AIT, DANIDA, NORAD, ODA... để giải quyết các vấn đề về giống, thức ăn cho nuôi trồng thủy sản, thuốc chữa bệnh, vật tư cho chuyên dùng nuôi trồng thủy sản, cũng như các vấn đề đào tạo, chuyển giao công nghệ và khuyến ngư.

Về thị trường và chính sách khuyến khích nuôi trồng thủy sản ở tầm vĩ mô. Đảm bảo thông tin thị trường tới được người nuôi trồng thủy sản. Không những mở rộng thị trường sản phẩm thủy sản thông qua các hoạt động xúc tiến thương mại, chú trọng cả xuất khẩu và thị trường nội địa.

Cụ thể hoá và hướng dẫn thực hiện các chính sách khuyến khích phát triển nuôi trồng thủy sản của Nhà nước theo tinh thần Quyết định số 103/QĐ-TTg ngày 25/08/2000 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách khuyến khích phát triển giống thủy sản như:

- Trợ giá cho các hoạt động thuần hoá giống nhập nội, cho người mua giống ở vùng sâu, vùng xa...

- Trợ giá mua thủy sản ở những vùng nuôi xuất khẩu, vùng nuôi sản phẩm thủy sản hàng hoá khi giá thị trường giảm sút.

Nhà nước dành vốn trung hạn, dài hạn cho vay với khối lượng, thời gian, lãi suất thích hợp để phát triển nuôi trồng thủy sản.

TÓM TẮT CHƯƠNG

1. Nuôi trồng thủy sản đã có từ lâu đời ở các nước Đông Nam Á, gắn liền với nghề canh tác lúa nước. Khác với nuôi gia súc, gia cầm, nuôi thủy sản phát triển dựa vào môi trường nước. Đối tượng nuôi phong phú, có giá trị dinh dưỡng và kinh tế cao

2. Nước ta có nhiều tiềm năng nuôi trồng thủy sản căn cứ trên những điều kiện thuận lợi chính như: Mặt nước tự nhiên nhiều và đa dạng. Bờ biển dài 3.260 km với nhiều cửa sông, lạch, đầm phá và rừng ngập mặn mang ý nghĩa kinh tế thủy sản to lớn so với nhiều nước trong khu vực. Khả năng về đối tượng nuôi trồng đa dạng, có giá trị kinh tế lớn ở thị trường trong nước và xuất khẩu.

Đồng thời những thuận lợi về khí hậu Á nhiệt đới, về thủy văn và truyền thống sản xuất thủy sản cũng là những thế mạnh để phát triển nuôi trồng thủy sản ở nước ta.

3. Trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế, có thể nhận dạng các thành phần kinh tế tham gia nuôi trồng thủy sản từ góc độ sở hữu tư liệu sản xuất. Bộ thủy sản khẳng định vai trò của nghề đánh cá nhân dân, nhiều thành phần kinh tế cùng tham gia. Đặc biệt trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản kinh tế hộ và tư nhân đã tạo ra phần lớn sản lượng cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

4. Các hình thức nuôi năng suất cao ở Việt Nam rất phong phú. Điểm nổi bật là khả năng lợi dụng các ưu thế tự nhiên kết hợp với cách vận dụng hợp lý công nghệ thủy sản để có hiệu quả kinh tế cao như: nuôi ghép các loài cá, nuôi ghép cá- vịt, nuôi cá ruộng (lúa

- cá, lúa - tôm), nuôi cá lồng, bè, nuôi cá nước chảy miền núi, nuôi theo mô hình VAC...

5. Những giải pháp phát triển nuôi trồng thủy sản được thể hiện trong chương trình phát triển nuôi trồng thủy sản thời kỳ 1999-2010 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 244/TTg ngày 08/12/1999. Phương hướng phát triển giống thủy sản được chỉ rõ trong Quyết định số 103/QĐ-TTg ngày 25/08/2000 của Thủ tướng Chính phủ với việc kiện toàn hệ thống trại giống thủy sản quốc gia. Về vốn đầu tư cho ngành thủy sản, Nhà nước cũng đã dành vốn ngân sách đầu tư cho quy hoạch vùng, nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật, dự báo môi trường, đào tạo nhân lực...

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân tích đặc điểm nuôi trồng thủy sản ở một nước đi lên từ nền nông nghiệp lúa nước như nước ta?

2. Vì sao cho rằng tiềm năng nuôi trồng thủy sản ở nước ta là to lớn? Hãy dẫn chứng về khả năng mặt nước, đối tượng nuôi, điều kiện khí hậu thủy văn, lao động...?

3. Bằng ví dụ minh họa sự chi phối của quy luật năng suất cận biên giảm dần đối với quan hệ giữa hai yếu tố đầu vào (trong hàm sản xuất ngắn hạn) khi áp dụng kỹ thuật nuôi trồng thủy sản thâm canh?

Gợi ý: Có thể sử dụng quan hệ của các cặp yếu tố sau: Mặt nước - con giống, Phân bón - thức ăn công nghiệp, Máy xục khí - tôm giống.

4. Trong kỹ thuật nuôi thủy sản thâm canh có thể đạt tới một mức sản lượng bằng cách kết hợp khác nhau hai yếu tố đầu vào nào đó (với điều kiện giữ nguyên các yếu tố khác)?

Cho biết bảng hàm sản xuất giữa thức ăn công nghiệp (Tă) và phân bón (F) như sau:

Tă \ F	10	20	30	40	50
10	20	40	55	65	75
20	40	60	75	85	90
30	55	75	90	100	105
40	65	85	100	110	115
50	75	90	105	115	120

Thức ăn công nghiệp (ĐVT bằng : 10kg/ha/vụ)

Phân bón hữu cơ (ĐVT 1000kg/ha/vụ)

Sản lượng Q: 100kg

Hãy vẽ đường đồng sản lượng ở mức $Q_1 = 40$ và $Q_2 = 55$ và cho biết tỉ suất thay thế kỹ thuật cận biên (MRTS) của chúng. Nếu chỉ sử dụng phân bón hoàn toàn không dùng thức ăn công nghiệp thì đường đồng sản lượng có dạng gì? Phân tích ý nghĩa của sự lựa chọn tối ưu khi thay thế các yếu tố đầu vào cho nhau?

5. Phân tích vai trò của các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh đối với sự phát triển mạnh mẽ nuôi trồng thủy sản ở nước ta trong những năm qua (các hình thức tổ chức, động lực phát triển, vốn đầu tư, sản lượng...)?

6. Phân loại các hình thức nuôi thương phẩm điển hình?

7. Trình bày các hình thức nuôi năng suất cao ở Việt Nam. Ý nghĩa kinh tế - kỹ thuật của chúng?

8. Vì sao nuôi ghép, nuôi luân canh, xen canh trong một vùng nước canh tác là lựa chọn tối ưu trong nuôi trồng thủy sản nước ta?

9. Phân tích lợi ích kinh tế - kỹ thuật trong nuôi cá ruộng trũng?

10. Vì sao nuôi tôm và nuôi các thủy sản khác (ngoài cá) đang được chú trọng phát triển ở các loại thủy vực, đặc biệt vùng nước lợ và ven biển?

(Khoảng trống cơ cấu sản lượng, tiềm năng, giá trị sản lượng, giá trị xuất khẩu...)?

11. Thế nào là mô hình nuôi cá trong hệ VAC? Cho ví dụ minh họa.

CHƯƠNG 5

KINH TẾ KHAI THÁC THỦY SẢN

I. VỊ TRÍ VÀ ĐẶC ĐIỂM NGÀNH KHAI THÁC THỦY SẢN

1. Vị trí ngành khai thác thủy sản

Khai thác thủy sản là một chuyên ngành hẹp, là tiểu ngành sản xuất các nguyên liệu cho công nghiệp chế biến thủy sản và cung cấp thực phẩm tươi sống cho thị trường tiêu thụ. Nó được coi là một ngành công nghiệp có vai trò rất quan trọng trong thương mại quốc tế và nền kinh tế của mỗi quốc gia. Công nghiệp khai thác hải sản hoạt động trên các đại dương và biển, thuộc nhóm ngành khai thác tài nguyên. Hoạt động khai thác phụ thuộc nhiều vào những thay đổi của tự nhiên, của môi trường sinh thái biển, phải thường xuyên đối mặt với nhiều rủi ro hơn các ngành kinh tế khác. Hơn nữa, sản phẩm sau khai thác thuộc loại mau ương chóng thối, sản lượng hao hụt nhanh dễ dàng dẫn đến thất thu, thua lỗ trong kinh doanh. Yêu cầu về các dịch vụ hậu cần, đặc biệt khâu sơ chế bảo quản lạnh và vận chuyển là rất chặt chẽ và không thể thiếu.

Ngành nông nghiệp khai thác này ở các quốc gia phát triển không đồng đều. Có những cường quốc về khai thác hải sản như Mỹ, Nhật, Canada, Liên Xô (cũ)... Quá trình phát triển công nghiệp khai thác phụ thuộc rất nhiều vào những tiến bộ của khoa học-kỹ thuật. Người ta đi từ khai thác ven bờ, tiến ra biển khơi và tổ chức đánh cá viễn dương. Công cụ khai thác đa dạng phù hợp với

nhiều loại nghề, đa năng để tăng hiệu quả sản xuất và hạn chế tính mùa vụ trong khai thác. Công nghiệp đánh cá phát triển kéo theo sự ra đời và phát triển của ngành đóng tàu cá trên thế giới.

Trong những năm của thập kỷ 90, nguồn lợi hải sản trên đại dương thế giới suy thoái nhưng sản lượng khai thác lại tăng do sự thúc đẩy của khoa học - kỹ thuật hiện đại. Trong tổng số 17 khu vực khai thác trọng điểm thì đã có 13 khu vực rơi vào tình trạng sản lượng giảm mạnh hoặc nguồn lợi bị cạn kiệt. Tình hình này đã buộc Chính phủ các nước phải đưa ra những quy định khắt khe về phương diện đánh bắt, thậm chí cấm đánh bắt, đóng cửa ngư trường. Sự tranh chấp quyết liệt nguồn lợi thủy sản thế giới xảy ra giữa các nước công nghiệp phát triển với nhau, điển hình là cuộc chiến cá ngừ giữa các nước thành viên cộng đồng Châu Âu năm 1994 và tranh giành khai thác giữa các nước Châu Âu và Canada năm 1995.

Đánh cá viễn dương sẽ phát triển hướng ra vùng biển sâu và địa cực. Nó là một tiêu chí quan trọng đánh giá trình độ công nghiệp hóa khai thác hải sản của mỗi quốc gia trong tương lai.

Ở Việt Nam, khai thác hải sản là chủ yếu. Ngành công nghiệp khai thác phát triển chậm về cả trang bị cơ khí và công suất tàu thuyền. Tuy nhiên, sản lượng khai thác thủy sản vẫn giữ vai trò quan trọng đảm bảo an ninh thực phẩm trong nước, đáp ứng một phần nhu cầu xuất khẩu và tạo điều kiện cho ngành chế biến thủy sản phát triển, lấy nguyên liệu từ khai thác. Khai thác hải sản luôn giữ vai trò quan trọng trong ngành thủy sản, đồng thời góp phần bảo đảm an ninh, chủ quyền trên biển của đất nước. Ở Việt Nam, khai thác hải sản mang tính nhân dân rõ rệt. Nghề khai thác thuộc

khu vực nhân dân chiếm 99% số lượng lao động và 99,5% sản lượng khai thác hải sản.

Sản lượng khai thác thủy sản năm 2003 đạt hơn 1,4 triệu tấn, tăng 3,34% so với năm 2002 và đã đạt tới mức sản lượng khai thác cho phép để bảo vệ nguồn lợi biển. Tỷ trọng giá trị thủy sản (nuôi và khai thác) trong nông nghiệp chiếm 21,3% và có xu hướng tăng lên nhiều so với năm 2002 là 16,5%.

2. Một số đặc điểm nghề khai thác hải sản

- Nguồn lợi hải sản Việt Nam đa dạng, cá biển đa loài, kích cỡ cá thể và quần đoàn rất khác nhau, cho nên đặc tính nguồn lợi này gây khó khăn cho khai thác khi phải lựa chọn các thông số kỹ thuật cho ngư cụ. Các thông số kỹ thuật phải sao cho vừa có tính kinh tế, đánh bắt được nhiều lại vừa có tính chọn lọc cao để bảo vệ nguồn lợi. Một năm có 2 mùa khai thác: vụ Nam và vụ Bắc, phụ thuộc vào gió mùa Tây Nam và Đông Bắc. Vì vậy, nghề đánh cá biển Việt Nam là một nghề khai thác đa loài (khác hẳn với nhiều nước Bắc Âu và Bắc Mỹ), đội tàu khai thác cũng đa dạng về kích cỡ và trong nhiều trường hợp phải bố trí kiêm ghép nhiều nghề trên một đơn vị tàu thuyền.

Đặc tính số lượng loài phong phú nhưng số lượng cá thể mỗi loài lại không nhiều cũng gây khó khăn cho tổ chức chế biến, bởi vì mỗi mẻ lưới, mỗi chuyến biển phải mất nhiều công phân loại cá, tôm. Chất lượng và số lượng nhiều khi không đáp ứng yêu cầu của chế biến công nghiệp.

- Mặc dù vùng nước ven bờ có độ sâu dưới 30 m chỉ chiếm một diện tích gần 17% tổng diện tích thềm lục địa nước ta nhưng đã

phải chịu áp lực khai thác rất cao dẫn đến nguồn lợi vùng nước ven bờ cạn kiệt. Chỉ riêng vùng ven bờ Đông Nam bộ và Tây Nam bộ được coi là vùng sinh thái có sản lượng khai thác cao nhất, hàng năm có thể đạt tới trên 60% tổng sản lượng khai thác hải sản của nước ta.

- Nguồn lợi hải sản nước ta nhìn chung không giàu, càng xa bờ, mật độ hải sản càng giảm, nguồn lợi hải sản càng nghèo. Thực tế khai thác xa bờ cho thấy: lượng cá tiêu chuẩn xuất khẩu thấp, chỉ từ 5% - 20%. Vùng khai thác xa bờ có nguồn lợi phân tán, quần tụ đàn nhỏ nên khó khăn cho khai thác công nghiệp đạt hiệu quả cao. Thêm vào đó, các điều kiện khí hậu thủy văn của vùng biển lại rất khắc nghiệt, nhiều giông bão, làm cho nghề khai thác thêm nhiều rủi ro và tăng thêm chi phí sản xuất.

- Đời sống ngư dân ven biển nhìn chung là thấp, đông con, thiếu việc làm. Áp lực kinh tế đã tạo ra tình trạng khai thác hủy diệt nguồn lợi bằng nhiều hình thức, đặc biệt nguy hiểm là sử dụng chất nổ, xung điện và hóa chất xianua.

II. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN NGÀNH KHAI THÁC THỦY SẢN Ở VIỆT NAM

1. Quá trình phát triển

Thời kỳ 1975-1980, là thời kỳ khó khăn đối với nghề cá nói riêng và kinh tế cả nước nói chung. Việc thiếu nhiên liệu và phụ tùng thay thế, thiếu thốn lương thực cho ngư dân đi biển và sức tiêu thụ kém, làm nghề cá cả nước suy giảm. Thêm vào đó, lực lượng phương tiện khai thác ở miền Nam giảm mạnh do di tản bằng đường biển vào cuối năm 1978-1979, lực lượng đánh cá người Hoa

rời về Trung Quốc. Đến năm 1980, cả nước chỉ còn 39.500 tàu thuyền đánh cá, trong đó thuyền máy còn 28.021 chiếc với tổng công suất 453.431 CV và hơn 11.000 thuyền thủ công.

Dựa vào kinh nghiệm phát triển nghề khai thác ở miền Nam trước 1975, sử dụng cơ giới nhỏ trong bước đi ban đầu là phù hợp với tình trạng nguồn lợi đa loài, phân tán, có nhiều giống loài quý và điểm xuất phát rất thấp của nền kinh tế nước ta.

Từ sau năm 1981, thực tiễn đòi hỏi phải tìm cách làm ăn mới, thoát ra khỏi cơ chế bao cấp quan liêu và trì trệ. Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ VI khóa 4 đã “cởi trói” cho ngành thủy sản nói chung và nghề khai thác nói riêng. Hoạt động khai thác khởi sắc nhờ vào việc các công ty chế biến thủy sản và xuất nhập khẩu tăng cường mua nhiều nguyên liệu thô ở mức giá cố định bằng đồng Việt Nam.

Có thể nói trong thời gian gần 15 năm (1981-1995), công nghiệp khai thác hải sản chuyển biến mạnh mẽ, đảm bảo nguyên liệu cung cấp cho ngành chế biến thủy sản ở nước ta thời kỳ này phát triển thành một cao trào, thu hút hàng chục ngàn lao động. Trang bị tàu thuyền và nghề nghiệp khai thác được mở rộng, tốc độ cơ giới hóa tăng nhanh, chủ yếu hướng vào các tàu cỡ vừa và nhỏ, phù hợp với ngư trường và khả năng vốn liếng, trình độ sản xuất của ngư dân. Tổng sản lượng khai thác tăng nhanh nhưng hiệu suất kinh tế giảm sút trong khai thác bắt đầu xuất hiện.

Giai đoạn 1995-1997, là giai đoạn thể hiện rõ nét sự suy giảm nguồn lợi hải sản ven bờ, do sự phát triển quá nhiều tàu thuyền cỡ nhỏ, sự tăng trưởng đã vượt quá khả năng cho phép của nguồn lợi. Nếu vào đầu những năm của thập niên 80 (thế kỉ XX), năng suất

khai thác trung bình đạt 3 tấn/lao động đánh cá và khoảng 1 tấn/CV thì đến năm 1995 chỉ còn tương ứng 2 tấn/lao động và 0,60-0,65 tấn/CV, có nơi như Bắc Trung bộ chỉ còn đạt 0,2-0,3 tấn/CV. Tình hình đó bắt buộc phải có sự điều chỉnh cần thiết ở tầm vĩ mô từ phía Bộ Thủy sản và Chính phủ. Một chủ trương mới ra đời. Định chỉ phát triển các loại tàu thuyền nhỏ, giảm cường độ khai thác tại các vùng nước ven bờ, đồng thời khuyến khích phát triển mạnh loại tàu lớn khai thác xa bờ (sâu trên 50 mét nước). Chương trình khai thác hải sản xa bờ được Nhà nước tập trung nguồn vốn tín dụng ưu đãi (400 tỉ đồng) để đóng mới và cải hoán trên 300 tàu đánh cá xa bờ. Đồng thời, ngành thủy sản đã được Nhà nước đầu tư đáng kể vào việc xây dựng các cảng và công trình hạ tầng phục vụ cho đánh bắt xa bờ và trên các tuyến đảo từ Bắc đến Nam. Ngành công nghiệp đóng tàu cá phục vụ khai thác xa bờ phát triển một cách ồ ạt, nhất là ở các tỉnh Nam Trung bộ. Hàng loạt các xí nghiệp đóng tàu vỏ gỗ, vỏ nhựa polymer (cômpozit) ra đời, có khả năng đóng được các tàu công suất từ 150-600 CV. Các trang bị hàng hải và viễn thông dùng cho nghề cá như máy dò cá, máy định vị, máy bộ đàm... được sử dụng rộng rãi trên các tàu khai thác xa bờ, khiến cho đến nay tàu đánh cá Việt Nam đã bao quát được hầu hết các vùng biển khơi của mình, thậm chí có thể vươn tới các vùng khai thác viễn dương thuộc vùng biển quốc tế.

Chương trình khai thác hải sản xa bờ sau khi triển khai được 4-5 năm, tới nay đã đạt được kết quả nhất định, giảm cường độ khai thác ven bờ, tăng sản lượng khai thác cá biển khơi, song cũng đang bộc lộ những yếu kém về quản lý và bất cập trong sản xuất như vấn đề ngư trường, cơ cấu đội tàu, cơ cấu nghề nghiệp, thu mua, vận chuyển, bảo quản...

2. Trang bị tàu thuyền và cơ cấu nghề nghiệp khai thác hải sản

a) Trang bị tàu thuyền

Tàu thuyền đánh cá phần lớn là vỏ gỗ, các loại tàu vỏ thép, xi măng lưới thép, composit chiếm tỉ lệ không đáng kể.

Trong giai đoạn 1991 - 2000, số lượng tàu thuyền máy tăng nhanh, ngược lại thuyền thủ công giảm dần. Trong giai đoạn 1991-1998, bình quân hàng năm tàu thuyền máy tăng 8,5% và thuyền thủ công giảm 7%/năm. Những năm 1991, 1992 và 1993, do số lượng tàu thuyền máy loại nhỏ tăng mạnh để khai thác các hải sản xuất khẩu như cá rạn đá, tôm, mực.. nên trong những năm này, số lượng tàu thuyền máy tăng 17%/năm. Sau đó, tốc độ tăng số lượng tàu thuyền máy có xu hướng chậm dần.

Tổng công suất tàu thuyền máy tăng nhanh hơn số lượng tàu. Năm 1998, tổng công suất đạt 2.427.586 CV, lớn gấp 3 lần so với năm 1991. Tốc độ tăng bình quân hàng năm 20,7%. Chủng loại tàu thuyền máy thay đổi theo chiều hướng giảm tỉ lệ tàu thuyền nhỏ, tăng tỉ lệ tàu thuyền lớn. Thực tế, nguồn lợi ven bờ giảm đã buộc ngư dân phải chuyển ra khai thác xa bờ.

Đến năm 1998, cơ cấu tàu thuyền máy như sau:

Dưới 20 CV chiếm 53,0%

20-45 CV chiếm 30,0%

46-75 CV chiếm 10,0%

Trên 76 CV chiếm 7,0%

Đến năm 2000, tổng số tàu thuyền máy có công suất từ 76 CV trở lên là 6.660 chiếc, trong đó tàu có công suất từ 90 CV trở lên là 5.000 chiếc.

Số lượng tàu thuyền lớn từ 76 CV trở lên phân bố theo các vùng địa lý không đồng đều, phần lớn tập trung ở các tỉnh Đông và Tây Nam bộ. Đến cuối tháng 12 năm 1998, loại tàu máy có công suất từ 76 CV trở lên của cả nước là 5.007 chiếc và phân bố theo các vùng địa lý như sau:

Từ Quảng Ninh đến Ninh Bình: 186 chiếc, chiếm 3,7%

Từ Thanh Hóa đến Thừa Thiên Huế: 229 chiếc, chiếm 4,6%

Từ Đà Nẵng đến Bình Thuận: 753 chiếc, chiếm 15,0%

Từ Bà Rịa-Vũng Tàu đến Kiên Giang: 3.803 chiếc, chiếm 76,0%

Quốc doanh trung ương và quân đội: 36 chiếc, chiếm 0,8%.

b) Cơ cấu nghề nghiệp khai thác

Nghề nghiệp khai thác hải sản ở nước ta rất đa dạng và phong phú về quy mô cũng như tên gọi, theo thống kê chưa đầy đủ, đã có trên 20 loại nghề khác nhau được xếp vào 6 họ nghề chủ yếu với tỉ lệ như sau:

Họ lưới rê: 33,4%

Họ lưới kéo: 26,0%

Họ câu: 13,4%

Các nghề khác: 9,0%

Họ cố định: 7,1%

Họ mảnh vó: 5,6%

Họ lưới vây: 4,3%

Họ lưới kéo chiếm tỷ lệ cao nhất ở các tỉnh Nam bộ (38,1%), trong đó Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng chiếm tỷ lệ 47%; Kiên Giang chiếm 41,5%; Bà Rịa - Vũng Tàu chiếm 38,5%. Điều này phù hợp với nguồn lợi ở vùng biển Đông Nam bộ, cá đáy chiếm 60% khả năng khai thác.

Họ lưới rê ở các tỉnh Bắc bộ chiếm 60% và ở các tỉnh Trung bộ chiếm 42% là phù hợp với nguồn lợi ở vịnh Bắc Bộ, cá nổi chiếm khoảng 66,5% khả năng khai thác.

Họ ngư cụ cố định trong đó chủ yếu là nghề đáy tập trung ở các tỉnh có nhiều cửa sông. Ví dụ: Hải phòng 22%, Nam Định 17%. Thành phố Hồ Chí Minh 27%, Trà Vinh 17%, Tiền Giang 16%, Cà Mau 10%.

Tỷ lệ nghề đáy cao ở một số tỉnh là chưa phù hợp, gây tác động xấu đến bảo vệ nguồn lợi vì nó đánh bắt đàn cá chưa trưởng thành hay vào vùng cửa sông kiếm ăn.

3. Hình thức tổ chức khai thác

a) Ngư dân khai thác thủy sản nước ngọt

Hoạt động của ngư dân khai thác thủy sản nước ngọt ở nước ta hiện nay có một số đặc trưng chủ yếu sau đây:

Một là: Toàn quốc có diện tích mặt nước ngọt lớn trong các hồ, hồ chứa và sông ngòi. Theo truyền thống, các thủy vực nước ngọt cung cấp sinh kế cho một phần dân cư nông thôn sống bằng nghề khai thác thủy sản nước ngọt. Hiện nay số lượng người sống dựa

vào khai thác thủy sản nước ngọt và sản lượng đánh bắt đang giảm đi do hoạt động thực tiễn khai thác quá nhiều và ô nhiễm môi trường nước. Hiện nay, các mặt nước ngọt vẫn đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp thủy sản cho các vùng, miền nhất định ở Việt Nam như Tây Nguyên, một số vùng phía bắc dọc theo hệ thống sông Hồng và một số hồ chứa. Các loại đánh bắt từ nước ngọt được người tiêu dùng ưa chuộng hơn cả như là cá nheo, cá trê, cá chép.v.v...

Hai là: trong những năm vừa qua đã có những thay đổi trong các biện pháp quản lý khai thác thủy sản nước ngọt. Ở hầu hết các vùng nước ngọt đều không cho phép khai thác tự do nữa. quyền sử dụng mặt nước dần dần được giao cho các cá nhân hoặc tổ chức khác nhau. Do đó, biện pháp khai thác thủy sản nước ngọt cũng được chuyển thành nuôi trồng thủy sản nước ngọt hoặc nuôi lồng. Tại tỉnh Đắc Lắc, hầu hết các hồ chứa đã được giao cho các doanh nghiệp quốc doanh theo phương thức cho thuê dài hạn. Các doanh nghiệp này có trách nhiệm đưa vào sử dụng mặt nước. Tại tỉnh An Giang, hầu hết các sông ngòi, kênh rạch bị cấm khai thác tự do để khuyến khích và bảo vệ hoạt động nuôi lồng dọc theo các thủy vực.

Ba là: Nói chung ngư dân khai thác thủy sản nước ngọt ở quy mô hộ gia đình. Họ thường sử dụng lực lượng lao động trong gia đình để khai thác thủy sản. Họ không cần thuê lao động. Chuyển đi khai thác thường kéo dài trong vòng một ngày. Họ đi đánh bắt khoảng 22 ngày trong mỗi tháng. Sản lượng mỗi ngày trong phạm vi từ vài kilôgam đến hàng trăm kilôgam. Hoạt động tiếp cận thị trường rất đơn giản, 57,1% ngư dân bán các sản phẩm cho những

người bán lẻ ở địa phương, một vài trường hợp bán cho những người bán lẻ cũng ở địa phương. Tuy nhiên, khoảng một nửa (47,6%) ngư dân thường đồng thời là người bán lẻ thủy sản trực tiếp cho người tiêu dùng cuối cùng ở chợ địa phương.

b) Ngư dân đi biển khai thác hải sản

Nghề khai thác hải sản ở nước ta đã trải qua hàng thế kỷ hoạt động, sản phẩm khai thác được đưa vào bờ qua một hệ thống bến cảng thông được hình thành từ lâu đời suốt dọc bờ biển Việt Nam. Hoạt động khai thác hải sản của ngư dân đi biển ở nước ta có những đặc trưng chủ yếu sau:

Một là: Hoạt động đánh bắt thủy sản trên biển của ngư dân mang tính chất chuyên môn hoá nghề nghiệp rõ nét. Điều nhận thấy là 87,7% ngư dân chủ yếu sống bằng nghề đánh bắt thủy sản mang lại hơn 75% tổng thu nhập. Các nghiên cứu cũng cho thấy rằng 42,3% ngư dân không có công việc gì khác ngoài đánh bắt thủy sản. Phần còn lại trong số ngư dân có thể tham gia vào các hoạt động kinh tế khác nhau như buôn bán nhỏ, nuôi trồng thủy sản, nông nghiệp, dịch vụ sửa chữa tàu thuyền v.v... Buôn bán nhỏ là hoạt động phụ được ưa chuộng nhất. Việc này thường phổ biến hầu hết trong các hộ ngư dân vì trong thời gian đàn ông đi đánh bắt, phụ nữ thường ở nhà nên họ chọn buôn bán nhỏ làm nghề phụ của hộ gia đình.

Mức độ chuyên môn hoá trong đánh bắt thủy sản ở miền Bắc cao hơn ở các miền (xem biểu 5.1).

Biểu 5.1: Tỷ lệ thu nhập từ hoạt động đánh bắt trên biển theo vùng

Nhóm theo tỷ lệ %		Vùng, miền			Tổng cộng
		Bắc	Trung	Nam	
<25%	Số đếm		3	1	4
	%		6,1%	0,9%	1,8%
25-50	Số đếm		2	5	7
	%		4,1%	4,4%	3,1%
50-75	Số đếm	1	13	7	21
	%	1,6%	26,5%	6,1%	9,4%
>75%	Số đếm	60	31	101	192
	%	98,4%	63,3%	88,6%	85,7%
Tổng cộng	Số đếm	61	49	114	224
	%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%

Nguồn: Dự án MTF/VIE/025/MSC- 03/2003

Hai là: Về hình thức sở hữu của các tổ chức đánh bắt. Trong số các ngư dân được điều tra, hầu hết được tổ chức ở quy mô hộ gia đình dưới dạng hộ ngư dân, chiếm 87,3% trong tổng số (xem biểu 5.2). Số ngư dân còn lại được tổ chức dưới dạng doanh nghiệp; bao gồm cả các doanh nghiệp tư nhân và quốc doanh hoặc các nhóm chung vốn hay các hợp tác xã. Hợp tác ngư nghiệp được thành lập và hoạt động theo Luật Hợp tác xã, trong đó thừa nhận địa vị pháp lý của các hợp tác xã ngư nghiệp. Hoạt động dưới dạng các hợp tác xã, các ngư dân có thể có được đầu tư cao hơn, khả năng khai thác xa bờ và tiếp cận thị trường cao hơn. Hợp tác xã ngư nghiệp thường có từ 12 cho đến hàng trăm xã viên. Khác với hợp tác xã, nhóm chung vốn thông thường là tập hợp vài hộ ngư dân trong phạm vi từ 2 đến 12 hộ. Nhóm có địa vị ít thuận lợi hơn so với hợp tác xã ngư nghiệp, đặc biệt là về khả năng vay tín dụng.

Biểu 5.2 Hình thức sở hữu của các tổ chức đánh bắt của ngư dân

Hình thức sở hữu		Vùng, miền			Tổng cộng
		Bắc	Trung	Nam	
Hộ gia đình	Số đếm	55	34	104	193
	%	90,2%	70,8%	92,9%	87,3%
Doanh nghiệp tư nhân	Số đếm	2	5	8	15
	%	3,3%	10,4%	7,1%	6,8%
Nhóm chung vốn	Số đếm	3	5		8
	%	4,9%	10,4%		3,6%
Hợp tác xã	Số đếm	1	3		4
	%	1,6%	6,3%		1,8%
Doanh nghiệp cổ phần	Số đếm		1		1
	%		2,1%		0,5%
Tổng cộng	Số đếm	61	48	112	221
	%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%

Nguồn: Dự án MTF/VIE/025/MSC- 03/2003

Ba là: Trong thời gian qua, trong khuôn khổ chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển khai thác xa bờ, đội tàu khai thác xa bờ đang tăng lên. Định nghĩa về khai thác xa bờ được xác định qua độ sâu nước biển ở nơi khai thác là quá 30m (đối với miền Trung là sâu quá 50m). Đến nay số tàu đánh bắt xa bờ phát triển chủ yếu ở miền Nam. Tuy nhiên do hạn chế trong hoạt động tổ chức các dịch vụ hậu cần đánh bắt nên thời gian trực tiếp đánh bắt trên biển của các tàu đánh bắt còn ít, tốn nhiều thời gian đi về gây lãng phí và hiệu quả đánh bắt chưa cao (Xem biểu 5.3)

Biểu 5.3: Thời gian đánh bắt trên biển của các tàu đánh bắt hải sản (năm 2002)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tính chung cả nước	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam
1. Số tàu đánh bắt được điều tra	Tàu	223	61	49	113
Tỷ lệ	%	100	27,4	22,0	50,6
3. Số ngày của một chuyến đánh bắt	Ngày	14,5	5,39	13,82	19,7
4. Số giờ đánh bắt tại ngư trường	Giờ	17,26	5,77	18,42	22,97

Nguồn: Dự án MTF/VIE/025/MSC- 03/2003

III. PHƯƠNG HƯỚNG VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KHAI THÁC THỦY SẢN

1. Tác động của nghề cá thế giới và khu vực

Giá thực tế của sản phẩm thủy sản (loại chất lượng trung bình và cao) trên thế giới đã gia tăng suốt trong khoảng từ năm 1980 trở lại đây, chứng tỏ sự gia tăng không ngừng nhu cầu về thủy sản trên thế giới.

Khu vực Đông Nam Á và Nam Á là một trong những khu vực có nghề thủy sản lớn nhất thế giới. Ở khu vực này có khoảng 10 triệu người tham gia làm nghề cá và mức tiêu thụ cá trên đầu người khá cao. Bốn nước có sản lượng thủy sản lớn nhất khu vực là Ấn Độ, Thái Lan, Philippin và Việt Nam. Khác với các khu vực khác trên thế giới, ở khu vực này các loại cá nhỏ được khai thác và tiêu thụ khá mạnh để làm thực phẩm. Tôm là sản phẩm khai thác biển có giá trị cao nhất và được coi trọng nhất trong khai thác biển.

biển có giá trị cao nhất và được coi trọng nhất trong khai thác biển. Mặc dù chỉ chiếm gần 10% sản lượng khai thác nhưng đem lại giá trị khai thác cao nhất so với các nhóm loài khác. Nhuyễn thể chân đầu (mực, bạch tuộc) trong 10 năm gần đây tốc độ khai thác tăng nhanh tới 11% năm do có giá trị xuất khẩu cao.

Sản lượng hải sản khai thác của thế giới đã tăng từ 17 triệu tấn/năm (1950) lên 81,7 triệu tấn/năm (1996). Tuy nhiên vào thập niên 90 (của thế kỷ XX) sự tăng trưởng của sản lượng khai thác có xu hướng giảm rõ rệt. Nếu trước kia sau một thập kỷ sản lượng khai thác thường tăng gấp đôi (1950 – 1960 – 1970...), tức là trung bình khoảng 6% năm thì nay chỉ còn tăng 1,5%(1983 - 1993).

Các Hội nghị quốc tế nghề cá và Hội nghị các Bộ trưởng Thủy sản (Kyoto 1992 và Roma 1999) đã nhấn mạnh sự cần thiết quản lý tốt khai thác thủy sản để đạt sản lượng bền vững, sử dụng tốt nhất sản lượng cá hiện có, giảm thất thoát sau khai thác của các nghề thủy sản và phát triển nuôi trồng thủy sản.

2. Khái niệm về phân chia ranh giới vùng biển

Từ trước đến nay nước ta phân chia vùng biển xa bờ và gần bờ theo đường đẳng sâu, biến thiên trong khoảng từ 30 đến 50m. Vì vậy ranh giới vùng xa bờ ở Vịnh Bắc bộ và vùng biển Đông của Tây Nam bộ là những vịnh kín, biển nông, sóng yếu nên lấy đường đẳng sâu là 30m. Vùng biển miền Trung nước sâu, sóng mạnh nên chọn đường đẳng sâu 50m. Đó là cách chia trên ranh giới tự nhiên của biển.

Trong quản lý ranh giới phải rõ ràng để ngư dân và địa phương dễ nhận biết, cùng nhau thực hiện. Tùy theo địa hình và khả năng quản lý của mỗi nước, người ta chọn cách chia khác nhau. Chẳng

hạn, Thái Lan và Philippin chia biển thành hai vùng: vùng gần bờ và vùng biển xa bờ. Vùng biển gần bờ của Thái Lan từ 12 hải lý trở vào, của Philippin từ 15 hải lý trở vào. Indônêxia chia biển thành 3 vùng: vùng ven bờ 3 hải lý trở vào, vùng gần bờ từ 3 - 7 hải lý, vùng xa bờ từ 7 hải lý trở ra đến hết vùng đặc quyền kinh tế. Ở nước ta, căn cứ vào đặc điểm vùng biển, Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản (Bộ Thủy sản) đề nghị phương án phân chia ranh giới như sau:

- Đường bờ: là ranh giới giữa biển và lục địa tại ngấn nước có biên độ triều trung bình.

- Tuyến liền bờ: cách đường bờ 6 hải lý, đây là đới rừng ngập mặn và cỏ biển. Giao cho cộng đồng ngư dân quản lý.

- Tuyến gần bờ: tiếp nối tuyến liền bờ trở ra từ 12-20 hải lý tùy theo khả năng quản lý của địa phương (cấp tỉnh).

- Tuyến xa bờ: tiếp nối tuyến gần bờ trở ra đến hết vùng đặc quyền kinh tế do Bộ Thủy sản quản lý. Cá ở vùng này di chuyển mạnh nên chỉ có thể quản lý trong phạm vi rộng, không thể chia cắt theo tỉnh.

- Ngoài vùng đặc quyền kinh tế: là tuyến viễn dương, quản lý theo thông lệ quốc tế và các Hiệp định ký kết với các nước.

3. Phương hướng và một số giải pháp phát triển khai thác thủy sản ở nước ta

a) Phương hướng phát triển

Phương hướng lâu dài trong khai thác thủy sản, trước mắt là tới 2010 cần phải thực hiện:

- Phân định rõ các ngư trường, khu vực và mùa vụ khai thác, qui hoạch qui mô khai thác cho từng địa phương, quản lý chặt chẽ các ngư trường, nơi sinh sống, môi trường và các giống loài thủy hải sản.

- Đòi hỏi với cơ cấu lại lực lượng khai thác ven bờ một cách hợp lý, cần phải chuyển dần sang canh tác trên vùng biển ven bờ: vừa khai thác, vừa nuôi, nuôi để khai thác.

- Khuyến khích và hỗ trợ các cộng đồng ngư dân quản lý vùng biển theo Luật Thủy sản. Đối với nghề cá xa bờ cần phải phát triển một cách thận trọng, hợp lý trên cơ sở lấy hiệu quả kinh tế làm thước đo.

- Vấn đề chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp: giảm số lượng các nghề kéo tôm, rổ, dăng đáy ở cửa sông để giảm sản lượng khai thác ven bờ, tăng thêm các nghề lưới kéo đoi, kéo đơn, lưới vây, câu khơi và rê thu ngừ để nâng sản lượng khai thác xa bờ lên 20.000 tấn/năm. Số lượng tàu thuyền máy có công suất trên 75 CV đến năm 2000 có khoảng 6.660 chiếc, sẽ chủ yếu huy động cho đánh cá xa bờ. Đồng thời giảm số lượng tàu nhỏ có công suất dưới 33 CV bằng cách không đóng mới để thải loại dần. Duy trì hoạt động của khoảng 50.000 tàu có công suất từ 45 CV trở xuống ở vùng nước gần bờ.

- Về lao động đánh cá, đến năm 2000 có khoảng 550.000 lao động với trên 6.000 tàu khai thác xa bờ cần đến hơn 24.000 cán bộ tàu gồm thuyền trưởng, thuyền phó, máy trưởng, máy phó. Việc đào tạo mới và bổ sung nghiệp vụ cho số lao động này là rất cấp thiết vì không có thuyền trưởng giỏi thì khó mà hoàn thành mục tiêu khai thác xa bờ. Số học sinh, sinh viên tốt nghiệp các trường

Trung học và Đại học Thủy sản đi đánh cá trực tiếp rất ít, vì vậy cần chọn các thuyền trưởng và thuyền viên đã qua sản xuất đi đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ hoặc đưa đi đào tạo, bồi dưỡng đồng bộ ở nước ngoài theo loại nghề mà có chủ trương du nhập công nghệ.

- Căn cứ vào nguồn lợi thủy sản và tuân theo Luật Thủy sản, dự kiến cơ cấu phân bố sản lượng khai thác hải sản theo tuyến (tới năm 2010) như sau:

Tổng sản lượng khai thác: 1.200.000 tấn

+ Khai thác gần bờ: 700.000 tấn

+ Khai thác xa bờ: 500.000 tấn

Trong đó

+ Cá: 1.050.000 tấn

+ Mực: 70.000 tấn

+ Tôm : 30.000 tấn

+ Hải sản khác: 50.000 tấn

b) Biện pháp chủ yếu phát triển khai thác hải sản ở nước ta

Để phát triển mạnh và bền vững khai thác hải sản ở nước ta, cần tập trung thực hiện một số biện pháp chủ yếu sau:

Một là, phát triển mạnh mẽ các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh trong khai thác thủy sản.

Xét từ góc độ sở hữu tư liệu sản xuất kinh tế ngoài quốc doanh trong khai thác thủy sản có 3 thành phần chủ yếu:

- Tư bản nhà nước (100% vốn nước ngoài, liên doanh, cổ phần).

- Tập thể (hợp tác xã kiểu mới).
- Tư nhân, bao gồm hộ gia đình, tiểu chủ và tư bản tư nhân.

Thành phần tư bản nhà nước có mặt ở hầu hết các lĩnh vực thủy sản: khai thác, nuôi trồng, chế biến, xuất khẩu và dịch vụ nghề cá. Tuy nhiên không có đầu tư 100% vốn nước ngoài vào đánh cá, do có quá nhiều rủi ro trong cả quy hoạch và sản xuất. Hợp tác xã có xu hướng, thành lập lại theo luật hợp tác xã mới để được vay vốn Nhà nước có biểu hiện không bền vững, hiện đang có xu thế có phần hoá để thích hợp với quản lý.

Thành phần kinh tế tư nhân: hộ gia đình, tiểu chủ, tư bản tư nhân phát triển mạnh vào khoảng thời gian 1985-1997, sau đó có biểu hiện chững lại. Nhìn chung, kinh tế Nhà nước, quốc doanh và hợp tác xã chưa thể hiện được vị trí chủ đạo, chưa thể trở thành nền tảng của kinh tế thủy sản.

Trong quá trình đổi mới kinh tế của ngành thủy sản, nhờ dựa vào động lực thị trường cạnh tranh và sức mạnh của cơ chế kinh tế nhiều thành phần và chủ yếu là sức mạnh của nghề cá nhân dân, nghề cá tư nhân đang làm nền tảng, ngành thủy sản đã đạt được những thành tựu to lớn, đóng góp nhiều cho đất nước. Cơ cấu kinh tế trong ngành thủy sản đã có những biến đổi về chất mang tính tích cực theo hướng hiện đại hoá, đang có chiều hướng tập trung và tích tụ.

Hai là, điều chỉnh cơ cấu nghề nghiệp khai thác thủy sản trên cơ sở nguồn lợi và nhu cầu thị trường:

Thực tế sau nửa thế kỷ khai thác trong tình trạng 3 "không": không khai thác hợp lý số lượng cá thể của từng loài, không khai thác hợp lý chủng loài trong từng thủy vực, không khai thác hợp lý

kích cỡ của từng cá thể mỗi loài, ngành thủy sản Việt Nam đã để mất đi khả năng tự tái tạo của rất nhiều loài thủy sinh vật biển. Nhằm giảm thiểu tác động khai thác, bảo vệ và duy trì ổn định nguồn lợi hải sản ven bờ, trong nhiều năm qua ngành thủy sản đã có những chương trình hoạt động điều chỉnh cơ cấu nghề nghiệp khai thác trên biển.

Xây dựng quy hoạch phát triển ngành thủy sản thời kỳ 1990-2000, điều chỉnh một số nghề trong đó có lưới kéo, các nghề cố định như lưới đáy ven bờ. Du nhập một số nghề khai thác có năng suất cao, khai thác các đối tượng xuất khẩu như: nghề câu, đặc biệt nghề câu cá rạn (Hồng Kông), nghề chụp mực (Thái Lan), lưới kéo đáy ở các vùng nước sâu xa bờ, trong đó có loại "Cào bay" du nhập từ Trung Quốc. Nghề câu cá Ngừ đại dương (Nhật Bản) phát triển ở các tỉnh miền Trung.

Ngành thủy sản tiếp tục xây dựng qui hoạch 2001-2010, trong đó tập trung khai thác ở các vùng nước xa bờ. Với cố gắng liên tục trong nhiều năm, song cơ cấu nghề nghiệp khai thác hải sản ở Việt Nam đến nay vẫn chưa thay đổi nhiều. Mặc dù phương tiện khai thác tăng lên gấp 3 lần.

Hiện nay cơ cấu nghề nghiệp khai thác nguồn lợi hải sản ở Việt Nam như sau:

- Hộ lưới kéo: khai thác tổng hợp nhiều loài hải sản ở độ sâu khác nhau. Lưới kéo cá, kéo tôm, moi..., phương thức kéo: kéo đôi, kéo đơn, kéo đáy... chiếm khoảng 25 - 30% tổng số đơn vị nghề.

- Hộ lưới rê: khai thác các hải sản sống từ trên nền đáy đến tầng mặt, với nhiều kích cỡ khác nhau, phụ thuộc vào kích thước mắt

lưới. Có nhiều loại lưới rê được gọi theo phương thức đánh bắt hoặc đối tượng đánh bắt như: rê trôi, rê cố định, rê tầng mặt, rê tầng đáy... hoặc rê thu, rê ngư, rê trích, rê mực... chiếm khoảng 21 - 23% tổng số đơn vị nghề.

- Hộ câu: khai thác các loài hải sản sống từ tầng đáy lên tầng mặt, các vùng rạn (san hô), hang, hốc đá. Hộ câu gồm: câu vàng, câu ống, câu cần, câu chay..., còn gọi theo tên đối tượng câu như: câu cá thu, câu ngư, câu mực, câu cá chần rạn..., chiếm khoảng 18-20% tổng số đơn vị nghề.

- Hộ lưới vây: khai thác chủ yếu cá nổi nhỏ (trích, nục, cơm, lằm...) vùng ven bờ. Có các loại lưới vây như: lưới vây ngày, lưới vây kết hợp ánh sáng (vây đêm), vây rút chì, vây kết hợp chà rạo..., chiếm tỷ trọng 5-8% tổng số đơn vị nghề.

- Hộ vó, màn: khai thác chủ yếu cá nổi, nhỏ ven bờ (trích, nục, lằm, cơm...). Có loại vó ánh sáng, màn ánh sáng, màn chà, rờ (lưới rút)... chiếm khoảng 5 - 6% tổng số đơn vị nghề.

- Hộ lưới cố định: khai thác chủ yếu các hải sản nhỏ ven bờ. Có lưới đăng, đáy, lồng bẫy... chiếm từ 12 - 14% tổng số đơn vị nghề.

Với qui mô nghề và cơ phương tiện hiện có thì phạm vi hoạt động của nghề lưới kéo (chiếm tỷ lệ lớn nhất) vẫn tập trung chủ yếu trong các vùng biển có độ sâu từ 50m trở vào. Kết quả triển khai đánh cá xa bờ trong 3 năm cuối thế kỷ XX cho thấy: số tàu hoạt động có lãi chỉ chiếm khoảng 1/3 tổng số tàu tham gia, còn lại là hoà vốn hoặc thua lỗ.

Điều chỉnh và duy trì hợp lý cơ cấu nghề nghiệp khai thác đối với nghề cá biển Việt Nam trước mắt và lâu dài là rất cấp thiết.

Thực tiễn và kinh nghiệm của một số nước trong khu vực, cũng như của Việt Nam cho thấy cơ cấu nghề khai thác hợp lý phải bao gồm cả cơ cấu các loại nghề và phương pháp sử dụng các loại nghề đó, đặc biệt khi có hỗ trợ kết hợp ánh sáng, sử dụng môi... nhằm từng bước chuyển dịch tình trạng khai thác "3 không" thành "3 có" phát triển sản xuất bền vững.

Ba là, tăng cường các biện pháp bảo vệ nguồn lợi thủy hải sản.

Tình trạng suy giảm nguồn lợi hải sản của Việt Nam thể hiện rõ vào những năm 90 (của thế kỷ XX). Áp lực gia tăng dân số và đói nghèo dẫn đến tình trạng khai thác quá mức, thậm chí sử dụng nhiều hình thức khai thác có tính huỷ diệt nguồn lợi như : chất nổ, xung điện, chất độc... Ngoài ra nhiều vùng biển còn bị ô nhiễm nghiêm trọng bởi dầu, chất thải công nghiệp và thuốc bảo vệ thực vật...

Một trong những biện pháp khắc phục tình trạng trên là Nhà nước tập trung hoàn thiện hệ thống luật pháp và nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của người dân. "Pháp lệnh Bảo vệ và Phát triển nguồn lợi thủy sản" được ban hành ngày 25/4/1989. Bộ Thủy sản có văn bản hướng dẫn, ra Quyết định số 682 TS/QĐ ngày 11/09/1993 về việc "Ban hành qui chế khai thác và quản lý nguồn lợi thủy sản trên các ngư trường trọng điểm" nhằm từng bước chấn chỉnh hoạt động khai thác trên biển. Quy chế hướng dẫn cụ thể các phương tiện và loại nghề được hoạt động, qui định các khu vực và đối tượng hải sản bị hạn chế hoặc cấm khai thác tại 4 ngư trường trọng điểm : Minh Hải - Kiên Giang, Ninh Thuận - Bình Thuận - Vũng Tàu, Quảng Ninh - Hải Phòng, quần đảo Trường Sa và phụ cận.

Ngoài ra còn có những qui định về thuế tài nguyên, xử phạt hành chính trong lĩnh vực quản lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Việt Nam cũng là nước tham gia áp dụng "Bộ luật nghề cá có trách nhiệm" do FAO soạn thảo năm 1995 và các văn bản hướng dẫn, giám sát ngành thủy sản toàn cầu cũng như giám sát ngành thủy sản của các nước thành viên.

Luật Thủy sản ra đời, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 07 năm 2004 là sự kiện có tầm quan trọng đặc biệt đối với ngành thủy sản nói chung và khai thác thủy sản nói riêng.

Bảo vệ nguồn lợi thủy sản là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu. Luật Thủy sản qui định cụ thể những hành vi khai thác bị cấm, các khu vực cấm khai thác, qui định danh mục và kích thước các đối tượng thủy sản bị cấm hoặc hạn chế khai thác. Tổ chức khai thác theo "hạn ngạch", tức là mức sản lượng được phép khai thác hàng năm, tiến tới cấp "hạn ngạch" khai thác cho từng tàu, từng nghề, Luật cũng qui định nhiệm vụ, quyền hạn của lực lượng thanh tra chuyên ngành thủy sản.

Tái tạo nguồn lợi thủy sản được chỉ ra trong Luật bằng hai khả năng:

+ Tái tạo tự nhiên được thực hiện bằng việc giữ gìn trong sạch môi trường sống của các loài thủy sản, tạo điều kiện cho chúng sinh sống, sinh sản và phát triển. Đồng thời tổ chức khai thác hợp lý trên cơ sở điều tra trữ lượng nguồn lợi thủy sản. Mức sản lượng cho phép khai thác hàng năm chỉ bằng 40 - 50% của trữ lượng nguồn lợi.

+ Tái tạo nhân tạo: con người chủ động thả thêm giống thủy sản vào các vùng nước tự nhiên làm giàu nguồn lợi. Đồng thời tạo ra nhiều nơi cư trú, sinh sản và phát triển thuận lợi cho các loài thủy sản.

Thực trạng khai thác thủy sản ở nước ta trong mấy chục năm qua cho thấy nguồn lợi thủy sản đang ngày càng suy giảm. Sản lượng khai thác ven bờ đã vượt quá giới hạn cho phép. Như vậy, để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của xã hội, Luật Thủy sản đã chỉ ra phương châm: "Lấy nuôi bù đánh".

Khung pháp lý mới này sẽ tạo cơ hội cho khai thác phát triển bền vững và có hiệu quả hơn.

Tại khoản 4 Điều 52 của Luật Thủy sản đã quy định: "Ủy ban nhân dân các cấp chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về thủy sản địa phương mình theo qui định của luật này và các qui định khác của luật pháp có liên quan". Việc giao, cho thuê, thu hồi đất và mặt nước để nuôi trồng thủy sản thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh và huyện. Công tác đăng kiểm tàu cá, quản lý cảng cá bến cá, chợ đầu mối thủy sản được giao gần như toàn bộ cho Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý. Ủy ban nhân dân tỉnh cũng được giao quản lý nguồn lợi thủy sản và khai thác thủy sản ở nội đồng và vùng ven biển.

Bốn là, tiến hành quy hoạch và quản lý nghề khai thác thủy sản theo khu vực và địa phương một cách hợp lý trên cơ sở bền vững của nguồn lợi và hiệu quả kinh tế là hướng đi chiến lược, phát triển lâu dài của ngành thủy sản.

TÓM TẮT CHƯƠNG

1. Khai thác thủy sản chủ yếu là công nghiệp khai thác hải sản trên biển. Ở Việt Nam ngành công nghiệp này còn chậm phát triển so với nhiều nước trong khu vực và thế giới. Đặc điểm của nghề đánh cá biển Việt Nam là khai thác đa loài, vì vậy phải bố trí ghép nhiều nghề trên một đơn vị tàu thuyền khai thác. Trong quá trình phát triển, khai thác hải sản khởi sắc từ sau 1981, thời kỳ đổi mới của ngành thủy sản. Tiếp đó là thời kỳ khai thác quá mức nguồn lợi hải sản ven bờ. Hiệu suất khai thác giảm sút rõ rệt vào những năm 1995 -1997. Ngành thủy sản chuyển hướng đầu tư cho khai thác xa bờ với ưu đãi đặc biệt về tín dụng đóng mới và cải hoả tàu thuyền khai thác.

2. Trong giai đoạn 1991 - 2000, sản lượng khai thác tăng lên về giá trị tuyệt đối theo thời gian nhưng năng suất giảm dần do sự suy giảm nguồn lợi hải sản. Số lượng tàu thuyền máy tăng 8,5% năm, còn thuyền thủ công giảm 7%/năm. Nhìn chung khai thác trên biển vẫn là lĩnh vực chậm được đổi mới. Nghề và công cụ khai thác còn lạc hậu, thiếu lao động có tay nghề giỏi và thủy thủ giỏi. Điều tra nguồn lợi hải sản phục vụ khai thác, đặc biệt cho khai thác xa bờ còn nhiều bất cập. Nghề khai thác hải sản hiện nay chủ yếu do dân làm.

3. Cơ cấu nghề nghiệp khai thác gồm: hộc lưới kéo, hộc lưới rê, hộc câu, hộc lưới vây, hộc vó mảnh, hộc lưới cố định. Với quy mô nghề và kích cỡ, phương tiện hiện có thì nghề lưới kéo chiếm tỷ lệ lớn nhất. Điều chỉnh và duy trì hợp lý cơ cấu nghề nghiệp khai thác

trước mắt và lâu dài là rất cấp thiết đối với nghề cá biển Việt Nam để từng bước chuyển tình trạng khai thác "3 không" thành "3 có", phát triển sản xuất bền vững.

4. Luật Thủy sản quy định cụ thể các hành vi khai thác, các khu vực khai thác bị cấm, tổ chức khai thác theo "hạn ngạch"... Luật Thủy sản cũng chỉ ra phương hướng lâu dài "lấy nuôi bù đánh". Các hoạt động quản lý nguồn lợi và khai thác thủy sản ở nội đồng và vùng ven biển được giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh. Khung pháp lý mới này sẽ tạo cơ hội cho khai thác phát triển bền vững.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân tích những đặc điểm của nghề khai thác hải sản ở nước ta?
2. Trình bày một số nét đặc trưng của khai thác hải sản nước ta từ thời kỳ đổi mới trong ngành thủy sản 1981 đến nay?
3. Cơ cấu nghề nghiệp khai thác hải sản nước ta và các hình thức tổ chức khai thác trên thế giới?
4. Khái niệm về phân chia ranh giới vùng biển phục vụ quản lý và sản xuất kinh doanh?
5. Trình bày những thay đổi của các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh từ sau đổi mới kinh tế?
6. Luật Thủy sản có những quy định nào tạo điều kiện cho khai thác hải sản phát triển bền vững?

CHƯƠNG 6

KINH TẾ CHẾ BIẾN THỦY SẢN

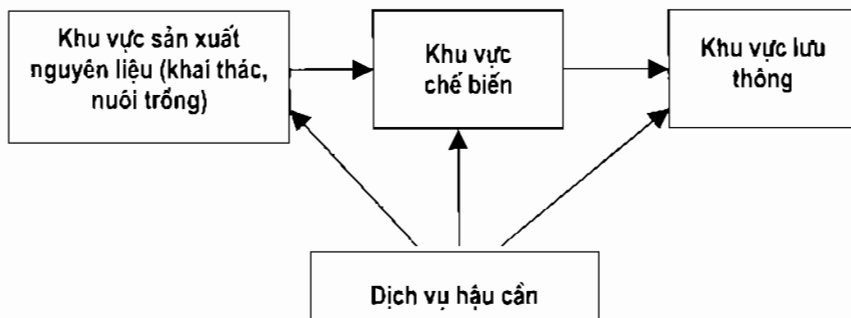
I. VỊ TRÍ VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA CHẾ BIẾN THỦY SẢN

1. Vị trí của chế biến thủy sản

Chế biến thủy sản là một ngành công nghiệp chế biến quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Với một đất nước có nhiều sản lượng thủy sản đa dạng, nguồn nguyên liệu phong phú nhà nước ta, chế biến thủy sản tạo ra những sản phẩm có giá trị gia tăng, đem lại nguồn thu lớn cho ngân sách nhà nước, đặc biệt trong xuất khẩu.

Phát triển công nghiệp chế biến thủy sản đi trước một bước như ở các nước công nghiệp sẽ sử dụng được tối ưu nguồn nguyên liệu thủy sản, giảm thất thoát lớn sau khi thu hoạch đối với loại nguyên liệu mau hỏng này, đồng thời vừa tiết kiệm nguyên liệu, không phải bán đi sản phẩm thô, vừa có điều kiện nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng cường sức cạnh tranh trên thị trường.

Với quan điểm tiếp cận hệ thống, ngành thủy sản có 4 lĩnh vực hoạt động chủ yếu, quan trọng, có quan hệ hữu cơ với nhau:



Quan hệ phân phối gồm phân phối lần đầu và phân phối lại diễn ra không ngừng, quan hệ mật thiết với việc điều tiết lợi nhuận giữa các khu vực và với sự phát triển của ngành.

Khu vực lưu thông trở nên quan trọng nhất trong thị trường thủy sản. Lưu thông có trôi chảy thì khai thác, nuôi trồng, chế biến thủy sản và dịch vụ hậu cần mới sôi động được. Song cũng có những tác động qua lại cần thiết. Ví như khu vực chế biến phát triển mạnh sẽ thúc đẩy sản xuất nguyên liệu nhiều hơn nữa, tạo ra áp lực cung đối với lưu thông, đòi hỏi lưu thông năng động hơn, mở rộng hơn, đồng thời cùng với nó là tạo thêm được nhiều công ăn việc làm cho xã hội.

2. Đặc điểm của công nghiệp chế biến thủy sản

Sản phẩm thủy sản sau chế biến có giá trị gia tăng nhờ vào chất lượng cao và phù hợp với thị hiếu đa dạng của người tiêu dùng trong nước cũng như nước ngoài. Sản phẩm chế biến đạt chất lượng cao phụ thuộc phần lớn vào giai đoạn bảo quản - ban đầu sau thu hoạch. Về mặt cơ học, thủy sản (tôm, cua, cá, nhuyễn thể...) phải không bị xây sát, nguyên con, tươi sống. Sau khi phân loại, thông thường được bảo quản bằng nước đá. Có quy trình công nghệ bảo quản đối với từng loại nguyên liệu. Chẳng hạn, đối với tôm sú sau thu hoạch, công nghệ bảo quản hiện nay đã được cải tiến. Ngay sau thu hoạch, nguyên liệu tôm sú được rửa sạch, phân cỡ sơ bộ, xử lý trong dung dịch chuyên dụng Fishfresh (Fs) kết hợp với đá xay, sau đó nguyên liệu được theo dõi, kiểm tra và giữ nhiệt độ ổn định.

Thủy sản thuộc loại hàng dễ ôi thiu, đặc biệt nhanh hư hỏng khi nhiệt độ không khí tăng cao ở các xứ nhiệt đới như nước ta. Bảo

quản ban đầu bằng đá lạnh (đá xay, đá vẩy) đối với thủy sản là bắt buộc. Do đó phải có đủ nước đá với số lượng rất lớn. Công nghệ lạnh luôn đi liền với chế biến thủy sản. Thủy sản nhanh hư hỏng chủ yếu là do các quá trình thủy phân và phân hủy protein do hệ vi sinh vật và hệ enzym nội tại gây ra. Quá trình này diễn ra càng nhanh khi nhiệt độ càng cao.

Sản phẩm chế biến từ thủy sản rất đa dạng do sự đa dạng về nguyên liệu, đồng thời phải thỏa mãn nhu cầu rất khác nhau của người tiêu dùng. Thiết bị và quy trình công nghệ bảo quản, chế biến do vậy cũng rất đa dạng: xử lý cá và tôm là khác nhau, nguyên thể chân đầu (mực, bạch tuộc..) và nhuyễn thể hai mảnh vỏ cũng khác nhau..

Mặt hàng chế biến thủy sản có từ cách ăn truyền thống cho đến hiện đại: tươi sống, khô, hun khói, muối đến đông lạnh, đồ hộp, sản phẩm ăn liền, nấu liền, dạng phile hoặc surimi...

Nhu cầu tiêu thụ sản phẩm thủy sản trên thế giới và trong từng quốc gia ngày càng tăng. Đối với số lượng, chất lượng sản phẩm cũng đòi hỏi ngày càng cao do đó vệ sinh an toàn thực phẩm thủy sản phải được bảo đảm nghiêm ngặt. Đây cũng là vấn đề cấp thiết đối với các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu muốn giữ vững và mở rộng thị trường nước ngoài. Ngành thủy sản đang mở rộng việc áp dụng hệ thống tích hợp ISO 9000 và HACCP để củng cố uy tín và thương hiệu của doanh nghiệp Việt Nam ở nước ngoài.

Công nghiệp chế biến thủy sản bao gồm các công ty chế biến có nhà máy, kho tàng, thiết bị... cần phải duy trì hoạt động trong mọi tình huống, đảm bảo sản xuất do đó cần có nguồn nguyên liệu ổn định. Chúng ta có biển rộng, sông dài, nhưng sản xuất nguyên

liệu thủy sản (khai thác, nuôi trồng) còn phụ thuộc nhiều vào tự nhiên, sản lượng phân tán, quy mô nhỏ. Cần có các quy hoạch ở tầm vĩ mô, xây dựng những trung tâm chế biến thủy sản và vùng cung cấp nguyên liệu tập trung phù hợp giữa các miền Bắc, Nam và Trung bộ để đẩy mạnh công nghiệp chế biến hơn nữa.

Công nghiệp chế biến thủy sản liên quan trực tiếp đến ô nhiễm môi trường, đặc biệt là ô nhiễm nước và mùi độc hại. Nước thải chế biến thủy sản là nước thải hữu cơ có chứa dầu (mỡ) và đậm đặc vật gây thối nhanh nên cơ bản phải xử lý bằng phương pháp sinh học là phù hợp. Mặt khác, khi nguyên liệu không được bảo quản tốt hoặc các nội tạng loại bỏ không được thu dọn cẩn thận sẽ bốc mùi ô nhiễm. Bởi vậy, các doanh nghiệp chế biến thủy sản cần có quy trình xử lý chất gây ô nhiễm môi trường, coi đó là một yêu cầu bắt buộc trong sản xuất của doanh nghiệp.

II. MỘT SỐ CÔNG NGHỆ BẢO QUẢN VÀ CHẾ BIẾN THỦY SẢN CHỦ YẾU Ở NƯỚC TA

Các sản phẩm thủy sản chế biến bao gồm sản phẩm sơ chế và sản phẩm tinh chế. *Sản phẩm thủy sản sơ chế* là các sản phẩm chế biến theo công nghệ đơn giản. Mục đích chủ yếu của sơ chế thủy sản là bảo vệ sản phẩm thủy sản để bán nguyên liệu cho tái chế biến thành các sản phẩm bán lẻ cho người tiêu dùng. Công nghệ chế biến phổ biến là: đông lạnh, phơi khô và ướp muối. *Sản phẩm thủy sản chế biến có giá trị gia tăng* là những sản phẩm được chế biến theo công nghệ tiên tiến, có kỹ thuật cao, tạo ra nhiều giá trị gia tăng trong sản phẩm chế biến. Mục đích của chế biến sản phẩm thủy sản có giá trị gia tăng là tạo ra các sản phẩm thủy sản đáp ứng tốt nhất mọi nhu cầu người tiêu dùng ở mỗi thị trường và nâng cao

hiệu quả kinh tế. Hiện nay ở nước ta, sản phẩm thủy sản sơ chế chiếm tỷ trọng khá lớn tới khoảng 80% trong tổng sản lượng thủy sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa.

Thông thường một nhà máy chế biến thủy sản có thể có một hay nhiều phân xưởng sản xuất nhiều mặt hàng có quy trình công nghệ tương đối giống nhau. Các phân xưởng này thường được bố trí thành những khu tương đối biệt lập, riêng lẻ tùy theo yêu cầu của công nghệ, tổ chức sản xuất và vệ sinh môi trường. Tùy theo kết quả sản phẩm chế biến là sơ chế hay sản phẩm có giá trị gia tăng, sẽ có những công nghệ tương ứng được lắp đặt và sử dụng.

1. Công nghệ chế biến sản phẩm thủy sản sơ chế

a) Công nghệ sản xuất sản phẩm thủy sản đông lạnh sơ chế

Các mặt hàng thủy sản đông lạnh sơ chế được chế biến từ hầu hết các loại sản phẩm thủy sản. Sản xuất các mặt hàng thủy sản đông lạnh sơ chế thường được tổ chức trên một mặt bằng sản xuất với các khu được ngăn riêng và trải qua các công đoạn chủ yếu như minh họa ở sơ đồ 6.1 dưới đây:

Sơ đồ 6.1: Các công đoạn trong quy trình sản xuất sản phẩm đông lạnh sơ chế

TT	Các công đoạn sản xuất	Khu sản xuất
1	Tiếp nhận nguyên liệu	Khu tiếp nhận nguyên liệu
2	Rửa, phân loại, phân cỡ sơ bộ	Khu tiếp nhận nguyên liệu
3	Xử lý nguyên liệu: bỏ đầu, da, nội tạng, cắt khúc, phi lê, rửa	Khu xử lý

4	Phân cỡ, xếp khuôn	Khu phân cỡ
5	Cấp đông	Khu cấp đông
6	Ra khuôn, bao gói	Khu bao gói
7	Bảo quản, đông lạnh	Kho bảo quản

b. Công nghệ sản xuất sản phẩm thủy sản khô sơ chế

Các sản phẩm thủy sản khô nhạt hoặc khô muối sơ chế được sản xuất bằng phương pháp truyền thống với các công cụ rất thô sơ như phên phơi bằng tre, khung lưới và sản phẩm được làm khô tự nhiên nhờ gió và ánh nắng mặt trời. Khi có mưa, các giàn phơi được đưa vào lò sấy thủ công hoặc đưa vào trong nhà làm khô bằng quạt gió. Hình thức sản xuất sản phẩm khô sơ chế chủ yếu do các hộ gia đình ngư dân hoặc tư thương thực hiện với quy mô nhỏ lẻ hoặc sản xuất khối lượng ít trong nhà máy, được thực hiện theo các công đoạn chủ yếu như sau:

Sơ đồ 6.2: Các công đoạn trong quy trình sản xuất sản phẩm khô sơ chế

TT	Các công đoạn sản xuất	Khu sản xuất
1	Tiếp nhận nguyên liệu	Khu tiếp nhận nguyên liệu, xử lý giàn phơi
2	Phân loại, mổ nội tạng, phi lê hoặc xẻ cá, mực	Khu tiếp nhận nguyên liệu
3	Phơi hoặc sấy khô	Giàn phơi, nhà sấy
4	Chỉnh hình, bao gói	Khu bao gói
5	Bảo quản	Kho lạnh bảo quản (từ - 5 ⁰ c đến - 10 ⁰ c)

2. Công nghệ chế biến sản phẩm thủy sản có giá trị gia tăng***a) Công nghệ sản xuất sản phẩm thủy sản đông lạnh có giá trị gia tăng***

Các sản phẩm có giá trị gia tăng được chế biến từ nguồn nguyên liệu có chất lượng tốt, còn tươi. Do vậy những nguyên liệu này phải được xử lý và bảo quản đúng cách, kịp thời, đúng yêu cầu kỹ thuật ngay sau khi đánh bắt. Các công đoạn sản xuất trong quy trình sản xuất sản phẩm gồm:

Sơ đồ 6.3: Các công đoạn trong quy trình sản xuất sản phẩm đông lạnh có giá trị gia tăng

TT	Các công đoạn sản xuất	Khu sản xuất
1	Tiếp nhận nguyên liệu	Khu tiếp nhận nguyên liệu,
2	Rửa, phân loại, phân cỡ sơ bộ	Khu tiếp nhận nguyên liệu
3	Xử lý sơ bộ: bỏ đầu, da, nội tạng, phi lê, cắt khúc, rửa...	Khu xử lý
4	Xử lý nhiệt, tinh chế hoặc phối chế	Khu tinh chế
5	Cấp đông IQF	Khu cấp đông
6	Bao gói	Khu bao gói
7	Bảo quản đông lạnh	Kho bảo quản

Hiện nay, chế biến thủy sản xuất khẩu đang là một trong những mũi nhọn kinh tế, góp phần tăng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Các nhà máy chế biến thủy sản đang có yêu cầu cải tiến, đổi mới công nghệ nhằm cung cấp những sản phẩm thủy sản sạch, chất lượng tốt cho thị trường. Việc lựa chọn thiết bị lạnh phù hợp cho công nghệ đông lạnh, kết đông là hết sức quan trọng.

Vào cuối thập niên 90 (thế kỉ XX), ra đời một công nghệ lạnh hiện đại: phương pháp đông rời nhanh (IQF). Nhiều doanh nghiệp của nước ta đang sử dụng phương pháp này. Phương pháp đông rời nhanh IQF có 2 kiểu làm lạnh: làm lạnh kiểu cơ học (kết đông cơ học) và làm lạnh Cryô (kết đông Cryô).

Sự kết đông cơ học dựa trên nguyên tắc trao đổi nhiệt thông qua môi chất lạnh là Freôn và Amôniac. Hệ thống làm lạnh có vòng tuần hoàn khép kín gồm máy nén, bơm và dàn lạnh kiểu xoắn. Nhiệt độ thấp của không khí xung quanh dàn lạnh là -30°C đến -40°C được chuyển sang sản phẩm khi đi qua buồng lạnh. Sự kết đông Cryô dựa trên nguyên tắc môi chất lạnh Cryô được tiếp cận trực tiếp lên sản phẩm, nhiệt độ cực lạnh được cung cấp từ nguồn khí Dioxide carbon (điểm sôi -79°C) hoặc Nitơ lỏng (điểm sôi -196°C). Cả hai hệ thống lạnh cơ học và Cryô đều vận chuyển sản phẩm đi qua buồng lạnh hoặc hầm lạnh bằng các băng tải. Năng suất sản phẩm chế biến phụ thuộc vào diện tích mặt băng tải, kích cỡ sản phẩm và thời lượng đi qua.

Xét về chất lượng sản phẩm cuối cùng thì các máy kết đông cơ học và kết đông Cryô là tương đương nhau. Ở góc độ kinh tế, đầu tư ban đầu cho hệ thống máy kết đông Cryô tương đối thấp, có thể ít hơn 2 lần so với đầu tư cho hệ thống máy kết đông cơ học. Nhưng giá môi chất Cryô khá cao nên giá thành đông lạnh sản phẩm lại cao hơn vài lần so với giá thành sản phẩm sử dụng hệ thống máy kết đông cơ học chạy bằng điện năng. Trong thực tiễn sản xuất, hệ thống kết đông cơ học thích hợp cho sản xuất ở quy mô lớn, sản lượng nhiều. Trái lại, nếu sản xuất nhỏ, chỉ bảo quản và chế biến một lượng không lớn sản phẩm thì dùng hệ thống kết đông Cryô sẽ thu hồi vốn nhanh hơn.

Phương pháp đông rời nhanh IQF là công nghệ hiện đại hơn hẳn hệ thống làm lạnh kiểu cũ về năng suất, chất lượng sản phẩm và độ an toàn khi vận hành.

b) Công nghệ sản xuất sản phẩm thủy sản khô có giá trị gia tăng

Đây là công nghệ sản xuất các sản phẩm khô, chín được đóng gói nhỏ. Nguyên liệu được dùng là cá hoặc mực khô sơ chế đã được phơi khô hoặc phơi tái, tẩm ướp gia vị và đem nướng, cán, xé. Đây là sản phẩm ăn liền nên các công đoạn sản xuất được thực hiện trong điều kiện vệ sinh nghiêm ngặt. Các công đoạn trong quy trình chế biến được tóm tắt như sau:

Sơ đồ 6.4: Các công đoạn trong quy trình sản xuất sản phẩm thủy sản khô tẩm ướp gia vị cán nướng

TT	Các công đoạn sản xuất	Khu sản xuất
1	Phân loại nguyên liệu khô hoặc phơi tái	Khu phân loại
2	Xử lý ngâm hoặc tẩm ướp gia vị	Khu chế biến
3	Nướng và cán xé	Khu nướng và cán xé
4	Bao gói sản phẩm theo quy cách	Khu bao gói
5	Bảo quản sản phẩm	Kho lạnh bảo quản (từ -5°C đến -10°C)

c) Công nghệ sản xuất các sản phẩm thủy sản đóng hộp

Đây là công nghệ sản xuất các sản phẩm thủy sản hộp, được chế biến nhiệt ở áp suất cao, sản phẩm chứa trong hộp kín. Nguyên liệu dùng chế biến sản phẩm thủy sản hộp đòi hỏi chất lượng tốt,

được bảo quản đúng kỹ thuật ngay sau khi đánh bắt. Tiêu chuẩn cơ bản đối với các sản phẩm thủy sản đóng hộp là độ kín của mối ghép mí, hàm lượng kim loại nặng, hàm lượng histamin trong cá hộp (đối với loại cá sinh histamin và chúng không được bảo quản tốt ngay từ sau khi đánh bắt). Các công đoạn trong quy trình sản xuất thủy sản đóng hộp được tóm tắt như sau:

Sơ đồ 6.5: Các công đoạn trong quy trình sản xuất cá ngừ đóng hộp

TT	Các công đoạn sản xuất	Khu sản xuất
1	Tiếp nhận nguyên liệu, làm sạch, phân loại	Khu tiếp nhận nguyên liệu
2	Xử lý bỏ đầu, nội tạng	Khu xử lý sơ chế
3	Hấp, luộc	Khu hấp, luộc
4	Phi lê, cắt khúc, vào hộp	Khu tinh chế
5	Ghép mí, thanh trùng, làm nguội	Khu ghép mí, thanh trùng
6	Lau khô, dán nhãn, bảo quản	Khu dán nhãn, bảo quản

3. Công nghệ bảo quản, chế biến một số thủy sản chủ yếu

a) Công nghệ bảo quản tôm sau thu hoạch

Trong cơ cấu sản phẩm thủy sản, xuất khẩu sản phẩm tôm chế biến vẫn là mặt hàng chủ lực, có tỉ trọng giá trị áp đảo. Về sản lượng thủy sản xuất khẩu, tôm chiếm gần 50%. Hiện nay, việc bảo quản tôm tươi sau thu hoạch còn nhiều hạn chế do điều kiện khí hậu, trang thiết bị yếu và thiếu, kiến thức về bảo quản sau thu hoạch chưa đủ, đã làm giảm chất lượng tôm ở nhiều cơ sở nuôi trồng và khai thác. Đa phần tôm nguyên liệu chỉ được bảo quản bằng nước

đá, hư hỏng chủ yếu gây nên do quá trình thủy phân và phân hủy protein thịt tôm do hệ vi sinh vật và hệ enzym nội tại. Sự ôxi hóa chất béo có trong tôm làm tôm biến đen, long đầu, vỡ gạch. Gần đây, Trung tâm công nghệ và sinh học thủy sản đã đưa vào áp dụng Quy trình công nghệ bảo quản tôm sú sau thu hoạch bằng dung dịch Fs (Fishfresh) kết hợp với nước đá xay. Kết quả chất lượng tôm giữ tươi tăng rõ rệt, thời gian lưu giữ tăng gấp đôi.

Fishfresh là một chế phẩm có bản chất thiên nhiên, thành phần gồm vitamin C, vitamin E, axit lactic, axit citric, glucose... Nó có tác dụng hạn chế sự phát triển của vi khuẩn, chống nhiễm trùng, đang được thử nghiệm ở Mỹ, Canada để xử lý nguyên liệu thủy sản trước khi đưa vào đông lạnh.

Quy trình bảo quản được tóm tắt như sau:

Rửa sạch, phân cỡ tôm, bỏ tạp chất và tôm bị dập nát

Xử lý trong dung dịch Fs: nhúng tôm vào dung dịch Fs 0,2% trong 10 phút, sau đó để ráo và tiến hành bảo quản ngay.

Thùng bảo quản là loại thùng cách nhiệt (nhựa hoặc xốp). Cứ một lớp nước đá lại một lớp tôm. Tỷ lệ cuối cùng trong thùng giữa tôm/nước ngọt sạch/đá là 1/0,5/3.

Theo dõi, kiểm tra, giữ cho nhiệt độ ổn định.

Ngoài ra, hiện nay người ta cũng đang thử nghiệm một chế phẩm bảo quản mới là Everfresh có tính năng như Fs, nhưng nổi trội hơn về tác dụng chống biến đen ở tôm.

b) Công nghệ và thiết bị chế biến nhuyễn thể

Nhu cầu tiêu thụ sản phẩm nhuyễn thể ngày càng gia tăng ở các nước, do đó quy mô chế biến, buôn bán nhuyễn thể cũng tăng lên

đòi hỏi phải cơ khí hóa các quá trình rửa, tách chum, phân loại và bao gói nguyên thể thương phẩm.

Sự bùng nổ của ngành công nghiệp chế biến nhuyễn thể trên thế giới thực sự bắt đầu từ thập kỷ 60 của thế kỷ trước, khi mà chiếc máy cạo sạch và bỏ các chất thừa của nhuyễn thể được chế tạo.

- Chế biến nhuyễn thể hai mảnh vỏ, dạng bóc nửa vỏ:

Trước kia công đoạn bóc nửa vỏ phải làm bằng tay (vệ, đập...), sản lượng thường bị nấu quá nhiệt nên chất lượng thấp và khối lượng bị hao hụt. Hiện nay, người ta sử dụng dây chuyền chế biến bóc nửa vỏ hoàn toàn tự động từ khâu đầu tiên đến khâu qua băng tải kiểm tra. Các máy trong dây chuyền được nối liên hoàn bằng hệ thống điện và các thao tác được điều chỉnh từ bảng trung tâm. Loại sản phẩm nhuyễn thể hai mảnh vỏ chế biến nửa vỏ rất được ưa chuộng tại Pháp, Mỹ, Tây Ban Nha và Nhật Bản.

Sơ đồ dây chuyền hoạt động như sau:

Thu hoạch → xử lý nguyên liệu thô → ngâm → cạo, bỏ các chất thừa → bóc nửa vỏ → kiểm tra → ướp đông IQF.

- Chế biến nhuyễn thể chân bụng (ốc tù và, ốc biển, ốc chóp...)

Sau khi dây chuyền chế biến nhuyễn thể chân bụng được chế tạo, thị trường tiêu thụ nhuyễn thể chân bụng sôi động vì ốc tù và là mặt hàng được ưa thích trên thị trường, đặc biệt là vùng Đông Nam Á.

Sơ đồ dây chuyền chế biến như sau:

Thu hoạch → xử lý sơ bộ nguyên liệu thô → phân loại → hấp → cạo vỏ → moi nội tạng → tách kỹ → kiểm tra → bảo quản, ướp đông.

Các sản phẩm ốc thường được bán dưới dạng đông rời, giá cả tùy thuộc vào kích cỡ cá thể (con/kg).

- Chế biến ngao, sò với dây chuyền đa chức năng:

Nhận thấy công nghệ chế biến các loài nhuyễn thể khác nhau có cùng một số thao tác tiêu biểu giống nhau, hãng Franken B.V (Hà Lan) nổi tiếng cho ra đời dây chuyền chế biến đa chức năng, có thể chế biến được nhiều loài nhuyễn thể hai mảnh vỏ, công suất từ 4-5 tấn/giờ.

Sơ đồ dây chuyền chế biến ngao, sò bằng thiết bị đa chức năng như sau:

Thu hoạch → rửa sơ bộ, bỏ riềm → làm sạch cát → hấp bằng áp suất cao → bóc vỏ, moi nội tạng lần 1 → tách cuống/thịt → chà/cán vỏ, moi nội tạng lần 2 → rửa trong bể khuấy nước → bảo quản, ướp đông.

Ngành thủy sản nước ta đang tiến hành nâng cấp các xí nghiệp chế biến thủy sản trên cơ sở mua sắm các dây chuyền công nghệ mới cho năng suất và chất lượng cao hơn.

III. PHƯƠNG HƯỚNG VÀ NHỮNG GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CHẾ BIẾN THỦY SẢN Ở NƯỚC TA

1. Những thành tựu và hạn chế chủ yếu của chế biến thủy sản ở nước ta

a) Những thành tựu

Những thành tựu kinh tế của công nghiệp chế biến thủy sản Việt Nam gắn liền với hoạt động xuất khẩu. Công nghiệp chế biến

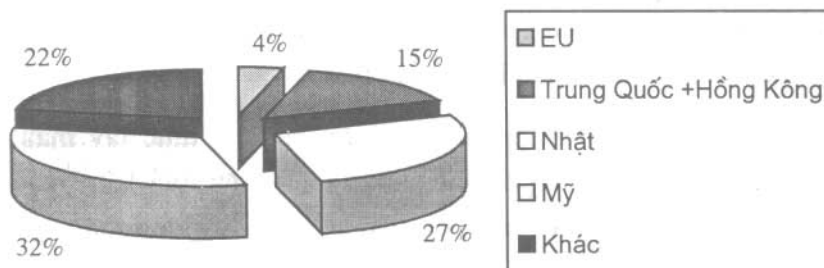
thủy sản ngày càng tạo được nhiều sản phẩm giá trị gia tăng cho xuất khẩu, tạo ra nhiều dạng sản phẩm thủy sản có chất lượng cao, phù hợp với thị trường nước ngoài. Đồng thời, thị trường nội địa cũng được cung ứng ngày càng nhiều các loại hàng thủy sản chế biến, góp phần đảm bảo an ninh thực phẩm trong nước. Nhờ có cơ chế thử nghiệm tự cân đối tự trang trải (1981), nguồn nguyên liệu thủy sản trở nên dồi dào, kéo theo sự ra đời hàng loạt nhà máy chế biến thủy sản, thu hút hàng chục nghìn lao động nông nghiệp bổ sung vào đội ngũ công nhân. Một số tỉnh nông nghiệp thuần túy như Cà Mau, An Giang đã thay đổi hẳn bộ mặt nhờ vào chế biến xuất khẩu. Việc xuất khẩu các sản phẩm thủy sản có giá trị gia tăng qua chế biến tăng dần, từ hơn 10% vào những năm 80 lên trên 20% vào các năm cuối của thập kỉ 90 (thế kỷ XX). Lúc này, chế biến cho tiêu dùng nội địa cũng đã chiếm khoảng 41% tổng lượng nguyên liệu thủy sản. Như vậy, chỉ còn trên 30% nguyên liệu được dùng dưới dạng tươi sống. Số lượng nhà máy chế biến thủy sản cả nước đã có hơn 200 nhà máy, 21 dây chuyền cấp đông nhanh hiện đại IQF, tổng công suất cấp đông đạt 1.000 tấn/ngày, công suất chế biến đạt 200.000 tấn/năm. Phân chia theo vùng là: miền Bắc 6%, miền Trung 35%, miền Nam 59%.

Giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản thông qua chế biến ngày càng tăng, năm sau cao hơn năm trước, đóng góp nhiều cho ngân sách nhà nước, xứng đáng là một ngành kinh tế mũi nhọn trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hóa.

Công nghiệp chế biến thủy sản phục vụ đắc lực cho việc mở rộng thị trường xuất khẩu, kể cả những thị trường khó tính về vệ

sinh an toàn thực phẩm như EU, Bắc Mỹ, Nhật Bản... và ngày càng mở rộng cơ cấu mặt hàng sản phẩm.

Hình 6.1: Cơ cấu thị trường và cơ cấu sản phẩm năm 2000



Người Nhật đã là người đi tiên phong trong việc thay đổi mục tiêu thương mại của họ từ cạnh tranh trong năng suất và giá cả đến cạnh tranh chất lượng. Vì vậy, hiện nay chất lượng là điều kiện quan trọng nhất để thắng trong cạnh tranh, đặc biệt được nhấn mạnh trong các sản phẩm chế biến thủy sản vì an toàn vệ sinh thực phẩm. Ở nước ta, Trung tâm kiểm tra chất lượng và an toàn vệ sinh thủy sản giải quyết các rào cản kỹ thuật và vệ sinh trong xu thế hội nhập và tự do hóa thương mại. Đến nay, Việt Nam đã có một hệ thống kiểm soát chất lượng tương đương với những nước tiên tiến trên thế giới, từ nuôi trồng đến chế biến, được thị trường EU, Mỹ, Hàn Quốc... công nhận.

Ngành thủy sản Việt Nam, chủ yếu là các doanh nghiệp chế biến thủy sản đang mở rộng việc áp dụng tiêu chuẩn HACCP. Đây là phương pháp kiểm soát chất lượng thủy sản mà tất cả các nước

công nghiệp đang áp dụng. Nguyên lý cơ bản của HACCP là phân tích các mối nguy hại về vật lý, hóa học, sinh học, xác định các mối nguy hại lớn và kiểm soát lại chúng để có khả năng sửa chữa. Nói một cách khác là “sản phẩm được kiểm soát từ ao nuôi đến bàn ăn”. Đối với các thị trường lớn thì việc kiểm soát chất lượng theo HACCP đã trở thành điều khoản bắt buộc.

Trước đây, Việt Nam vẫn áp dụng phương thức lấy mẫu đại diện lô hàng cuối cùng để kiểm tra, song hiệu quả kém mặc dù lượng mẫu lấy tỉ lệ cao, phương tiện hiện đại và lực lượng cán bộ kiểm tra đông. Khi tiến hành áp dụng HACCP, các doanh nghiệp chế biến thủy sản đều được tập huấn kỹ càng, hướng dẫn lập phương án sửa chữa. Với cách làm đó, hiện nay đã có gần 200 doanh nghiệp áp dụng phương pháp này, hàng trăm doanh nghiệp chế biến được phép xuất khẩu vào EU (chiếm hơn 20% doanh nghiệp sản xuất quy mô công nghiệp), hơn 120 doanh nghiệp được công nhận áp dụng chương trình HACCP xuất khẩu vào Mỹ. Kết quả này có ý nghĩa quan trọng, không những về mở rộng thị trường mà còn về khả năng nâng cao chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm của công nghiệp chế biến thủy sản Việt Nam.

b) Những tồn tại của sự phát triển công nghiệp chế biến thủy sản

Sự phát triển khá nhanh chóng, ồ ạt của công nghiệp chế biến thủy sản nước ta vào những năm cuối thế kỷ XX đã đáp ứng đáng kể nhu cầu thị trường trong nước và đặc biệt cho xuất khẩu. Bên cạnh đó, cũng tồn tại khá nhiều bất cập, đòi hỏi phải khắc phục để

phát triển hơn nữa công nghiệp chế biến thủy sản, xứng đáng với tiềm năng của đất nước.

Có thể thấy rõ sự mất cân đối giữa trình độ công nghệ hiện tại với nhu cầu chất lượng sản phẩm và tính đa dạng của sản phẩm. Phần lớn sản phẩm vẫn là dạng bán chế phẩm, vừa tiêu hao nhiều nguyên liệu, vừa cho chất lượng không ổn định. Chưa có sự tập trung đầu tư vào nghiên cứu đổi mới công nghệ và nâng cấp các xí nghiệp chế biến.

Mối liên kết giữa các nhà máy, xí nghiệp chế biến thủy sản với nhau, giữa doanh nghiệp với cơ sở sản xuất nguyên liệu ban đầu chưa hiệu quả. Thường xuyên xảy ra tranh chấp nguyên liệu đầu vào, đẩy giá lên cao nên làm yếu đi sức cạnh tranh bằng giá của hàng thủy sản Việt Nam ở thị trường nước ngoài. Hơn nữa, chất lượng nguyên liệu đưa vào chế biến không cao, giá nguyên liệu lại tăng còn giá bán sản phẩm đầu ra thấp khiến sản xuất ít có lãi, gây khó khăn cho kinh doanh của các doanh nghiệp.

Công nghệ vận chuyển, bảo quản nguyên liệu sau thu hoạch còn rất hạn chế, vùng nguyên liệu lại phân tán làm ảnh hưởng nhiều đến chất lượng nguyên liệu cho chế biến. Thường xuyên xảy ra tình trạng mất cân đối giữa công suất thiết bị và khả năng cung cấp nguyên liệu, chủ yếu do nguồn nguyên liệu không ổn định, phân tán và sản lượng quy mô nhỏ. Điều này cũng cho thấy vai trò quản lý nhà nước ở tầm vĩ mô còn yếu, thiếu chỉ đạo chặt chẽ trong quy hoạch xây dựng, kế hoạch phát triển giữa các địa phương và ngành thủy sản.

2. Phương hướng và nhiệm vụ

Để duy trì và phát triển ngày càng nhiều sản phẩm từ thủy sản có giá trị kinh tế cao trong các thị trường nội địa và quốc tế, cần phải đẩy mạnh việc phát triển công nghiệp chế biến thủy sản.

Cần mở rộng thị trường và đa dạng hóa các mặt hàng chế biến cho tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Lấy sự đa dạng của mặt hàng chế biến xuất khẩu để kích thích lại sự đa dạng của nguồn nguyên liệu từ khai thác và nuôi trồng. Đồng thời tận dụng sản phẩm của khai thác để tạo ra hàng hóa giá trị gia tăng, lấy chế biến làm cơ sở cho việc nâng cao giá trị các sản phẩm thủy sản. Nói chung, một mặt đảm bảo nâng cao khả năng cạnh tranh của thủy sản xuất khẩu, mặt khác tập trung quay về khai thác thị trường nội địa có sức mua lớn, đang tiếp tục tăng cùng sự phát triển của ngành du lịch nước ta. Lấy sản phẩm tiêu thụ nội địa làm cơ sở kiểm chứng thị hiếu người tiêu dùng để mở hướng xuất khẩu mạnh vào một số thị trường ngoài nước như: Trung Quốc, Mỹ v.v....

Để có những chuyển biến sâu sắc hơn trong thực hiện quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành, phải nhấn mạnh hơn vào phát triển nuôi trồng, coi trọng chất lượng khai thác hải sản đi đôi với bảo vệ và phát triển nguồn lợi, nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm thủy sản xuất khẩu (trên cơ sở phát triển công nghiệp chế biến thủy sản), đảm bảo tăng trưởng bền vững về xuất khẩu. Từ đó tạo được cơ cấu thị trường hợp lý, cơ cấu sản phẩm vừa phát huy được tiềm năng của ngành, vừa ít chịu rủi ro trong tăng trưởng; bảo đảm an toàn vệ sinh trong mọi khâu từ làm ra nguyên liệu, bảo quản và chế biến sản phẩm; chủ động đối phó có hiệu quả đối với rào cản thương mại và hậu quả của các rào cản đó.

3. Những giải pháp chủ yếu đẩy mạnh phát triển chế biến thủy sản

Đẩy mạnh việc phát triển chế biến thủy sản có ý nghĩa vô cùng quan trọng nhằm giảm thiểu sự hư hỏng của sản phẩm, làm cho chất lượng và giá trị của sản phẩm có thể tăng lên nhiều lần trên cơ sở đó nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm, mở rộng được thị trường và thúc đẩy sản xuất phát triển nhanh hơn. Muốn đẩy mạnh phát triển chế biến thủy sản cần thực hiện một số giải pháp chủ yếu sau:

a) Đẩy mạnh việc đầu tư để đổi mới công nghệ nhằm từng bước nâng cao trình độ công nghệ chế biến thủy sản

Trình độ công nghệ chế biến có vai trò quan trọng, tác động trực tiếp đến việc nâng cao chất lượng sản phẩm chế biến, làm cho sản phẩm chế biến có sức cạnh tranh cao trên thị trường. Trình độ công nghệ chế biến từng bước hiện đại hoá bao gồm các phương tiện kỹ thuật chế biến như: công cụ, máy móc thiết bị, các hệ thống dự trữ bảo quản sản phẩm... công nghệ chế biến hiện đại bao gồm cả phương pháp, qui trình chế biến khoa học. Vì vậy phải tăng cường đầu tư để đẩy nhanh quá trình đổi mới công nghệ trong việc chế biến thủy sản.

b) Phát triển nhiều hình thức chế biến thủy sản với qui mô và trình độ khác nhau

- Phát triển hình thức chế biến qui mô lớn, hiện đại để phục vụ xuất khẩu do Nhà nước đảm nhiệm. Điều này bao gồm cả việc gọi vốn đầu tư cho các dự án sản xuất và chế biến sản phẩm, mua sắm

các máy móc thiết bị hiện đại đáp ứng yêu cầu chế biến sản phẩm chất lượng cao cho xuất khẩu.

- Phát triển chế biến qui mô nhỏ và vừa để phục vụ nhu cầu thị trường trong nước. Hình thức này có thể do các doanh nghiệp, hợp tác xã, gia đình đảm nhận. Song để làm tốt được việc này cần phải có sự bảo hộ, hỗ trợ của Nhà nước và tăng cường hoạt động tiếp thị để khuyến khích việc tiêu thụ sản phẩm trong nước.

- Phải gắn vùng nuôi trồng và khai thác thủy sản tập trung với các khu công nghiệp chế biến. Có như vậy mới đảm bảo đủ nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và tiết kiệm được chi phí.

- Kết hợp hợp lý giữa phương pháp chế biến truyền thống với phương pháp chế biến công nghiệp hiện đại để nâng cao tỉ trọng sản phẩm qua chế biến trên thị trường. Chế biến truyền thống như: làm chín, phơi khô, hun khói, ướp muối..., chế biến công nghiệp hiện đại như: đông lạnh, đồ hộp và các sản phẩm ăn liền khác.

c) Thực hiện đa dạng hoá các sản phẩm thủy sản chế biến để đáp ứng nhu cầu thị trường

Để đáp ứng nhu cầu thị trường về tính đa dạng của sản phẩm qua chế biến, Bộ Thủy sản đã qui hoạch cơ cấu sản phẩm chế biến ở biểu 6.1

Tuy nhiên trong mỗi loại sản phẩm được chế biến như tôm, cá... cũng cần chế biến ra thành nhiều loại sản phẩm khác nhau, có như vậy mới thoả mãn được nhu cầu muôn vẻ của thị trường và hạn chế được rủi ro do tác động của thị trường.

Biểu 6.1: Phát triển các nhóm sản phẩm chế biến chủ yếu

TT	Nhóm sản phẩm	Các chỉ tiêu	2005	2010
1	Sản phẩm tôm	Sản lượng (tấn)	140.000	220.000
		Giá trị (triệu USD)	1.150	1.900
		Tỉ trọng giá trị (%)	57,5	63,3
2	Sản phẩm cá	Sản lượng (tấn)	100.000	120.000
		Giá trị (triệu USD)	350	420
		Tỉ trọng giá trị (%)	17,5	14,0
3	Nhuyễn thể (chân đầu và chân bụng)	Sản lượng (tấn)	70.000	80.000
		Giá trị (triệu USD)	160	240
		Tỉ trọng giá trị (%)	8,0	8,0
4	Các loại thực phẩm phối chế	Sản lượng (tấn)	40.000	--
		Giá trị (triệu USD)	160	200
		Tỉ trọng giá trị (%)	8,0	6,7
5	Dồ hộp thủy sản	Giá trị (triệu USD)	80	120
		Tỉ trọng giá trị (%)	4,0	4,0
6	Sản phẩm thủy sản khác	Giá trị (triệu USD)	100	120
		Tỉ trọng giá trị (%)	5,0	4,0
Tổng cộng		Sản lượng (tấn)	350.000	420.000
		Giá trị (triệu USD)	2.000	3.000

d) Nâng cao khả năng chế biến thủy sản của các doanh nghiệp

Việc phát triển chế biến sẽ dựa trên khả năng đáp ứng nguyên liệu, khả năng quản lý xí nghiệp cũng như trình độ tiếp thu công nghệ của đội ngũ cán bộ kỹ thuật, công nhân sản xuất, khả năng tiếp thị, sức cạnh tranh của sản phẩm tại mỗi địa phương. Giai đoạn

2000 - 2005 tập trung nâng cấp số nhà máy hiện có, lựa chọn phương án đầu tư nâng cấp cho phù hợp với trình độ công nghệ chung của khu vực hoặc quốc tế. Trong giai đoạn này chỉ phát triển thêm khoảng 25 xí nghiệp chế biến mới, nâng công suất chế biến lên 1.500 tấn/ngày vào năm 2005. Giai đoạn 2006 - 2010, số lượng nhà máy cần cải tạo, nâng cấp và phát triển thêm để đạt tổng công suất cấp đông khoảng 200 tấn/ngày vào năm 2010. Nên phát triển nhà máy với công suất cấp đông 5 tấn/ngày. Riêng những vùng trọng điểm nghề cá có thể xây dựng từ 1 đến 2 nhà máy có quy mô vừa (công suất cấp đông > 10 tấn/ngày) để đáp ứng yêu cầu về an toàn môi trường, tập trung nguyên liệu và áp dụng công nghệ mới. Trong đó, giai đoạn 2000 - 2005 mức tăng số lượng nhà máy chỉ 9%/năm so với năm 1996 vì cần phải dành vốn đầu tư để nâng cấp cho hết số nhà máy cũ, giai đoạn 2005-2010 sẽ là 12%/năm so với năm 2005; các tỉnh cần đầu tư xây dựng thêm hoặc mở rộng, nâng cấp nhà máy chế biến nên tập trung vào các tỉnh hiện đang có sự bất hợp lý giữa tiềm năng nguyên liệu và số lượng nhà máy.

e) Sử dụng tối ưu nguồn nguyên liệu cho chế biến xuất khẩu

Mức tiêu thụ nguyên liệu trong nước sẽ giảm dần về tỉ trọng, từ 77,2% (năm 1995) xuống 73% (năm 2010) (giảm trung bình 3,43%/năm) bình quân tiêu thụ nguyên liệu thủy sản theo đầu người giai đoạn 2000 - 2010 là 15 kg/người/năm. Mức tăng trung bình của nguyên liệu dùng cho chế biến xuất khẩu trong cùng giai đoạn là 5,3%/năm (lượng nguyên liệu dùng cho chế biến xuất khẩu sẽ là 650.000 - 1.200.000 tấn vào năm 2010). Với quan điểm lấy xuất

khẩu làm mũi nhọn, do đó những loại hàng có giá trị thương mại cao như tôm, mực sẽ xuất 80 - 85%, các đặc sản quý như yến sào, vây, bóng cá sẽ xuất 100%.

Các cơ sở hạ tầng phục vụ cho ngành chế biến và thương mại thủy sản phải đáp ứng yêu cầu làm cho nguyên liệu thủy sản được bảo quản tốt ngay từ đầu, được vận chuyển một cách nhanh nhất đến nơi chế biến và thuận lợi nhất đến nơi tiêu thụ, đảm bảo cho các sản phẩm thủy sản gia tăng được giá trị và phẩm cấp của mình trên thị trường.

g) Chuyển đổi cơ cấu mặt hàng chế biến và tăng giá xuất khẩu

Giảm tỉ trọng xuất khẩu thô xuống 46% (2010) so với 85% năm 1995. Tăng lượng hàng có chất lượng cao, có giá trị gia tăng lên 22% năm 2010 so với 8% năm 1995, tăng sản lượng đồ hộp lên 3% năm 2010 so với 1% năm 2000 và hàng tươi sống cao cấp lên 24% (2010) bằng các giải pháp nâng cao chất lượng và chủng loại nguyên liệu cho chế biến để tăng giá bán bình quân từ 4,3 USD/kg (1995) lên 8 - 9 USD/kg (2010). Tổng lượng hàng thủy sản xuất khẩu sẽ tăng không nhiều nhưng phải phấn đấu nâng cao chất lượng sản phẩm, hình thức bao bì nhằm tăng nhanh giá trị của sản phẩm xuất khẩu, có như vậy mới có thể đạt mục tiêu xuất khẩu.

Không ngừng tăng phần đóng góp của công nghiệp chế biến thủy sản vào công cuộc phát triển kinh tế - xã hội bằng việc tăng cường xuất khẩu, tăng thu nhập ngoại tệ và nâng cao vị thế của đất

nước trên trường quốc tế, giải quyết được nhiều công ăn việc làm cho cộng đồng dân cư sống dựa vào nghề cá.

h) Nâng cao trình độ chuyên môn cho người lao động làm công tác chế biến thủy sản

Con người là yếu tố quan trọng có tính quyết định đến quá trình phát triển sản xuất và chế biến sản phẩm. Vì vậy cần coi trọng việc đào tạo, bồi dưỡng để thường xuyên nâng cao trình độ về chuyên môn kỹ thuật cho người lao động làm công tác chế biến thủy sản. Đồng thời việc nâng cao cả thể trạng cho người lao động bằng các giải pháp thích hợp đảm bảo cho họ có đủ khả năng và thể lực dồi dào để thực hiện tốt yêu cầu nhiệm vụ chế biến thủy sản đặt ra.

TÓM TẮT CHƯƠNG

1. Công nghiệp chế biến thủy sản thuộc lĩnh vực chế biến thực phẩm, nhưng phát triển bằng công nghệ riêng, đặc thù cho loại sản phẩm mau hỏng là: tôm, cá, mực...

Ở những nước có tiềm năng lớn về thủy sản, công nghiệp chế biến thủy sản đi trước một bước sẽ hạn chế được nhiều thất thoát sau thu hoạch, tạo ra các sản phẩm có giá trị gia tăng, đặc biệt trong xuất khẩu để thu lợi cho đất nước. Chế biến xuất khẩu thủy sản ở nước ta tăng trưởng liên tục về kim ngạch xuất khẩu từ 1980 đến nay, được coi là hướng ưu tiên số một của ngành.

2. Sản phẩm chế biến đạt chất lượng cao phụ thuộc phần lớn vào giai đoạn bảo quản ban đầu sau thu hoạch. Công nghệ lạnh luôn gắn liền với chế biến thủy sản. Cung cấp nguồn nguyên liệu ổn định là vấn đề rất quan trọng trong chế biến thủy sản, song hiện nay còn nhiều bất cập trong sản xuất của ngành thủy sản nước ta. Nguồn nguyên liệu bị phân tán và qui mô nhỏ, đồng thời sản xuất phụ thuộc nhiều vào tự nhiên là những khó khăn cần khắc phục. Chế biến thủy sản liên quan trực tiếp đến ô nhiễm môi trường, bởi vậy xử lý các chất gây ô nhiễm là một yêu cầu sản xuất không thể bỏ qua của các xí nghiệp chế biến thủy sản.

3. Các doanh nghiệp chế biến thủy sản Việt Nam đang mở rộng việc áp dụng tiêu chuẩn HACCP. Đây là phương pháp kiểm soát chất lượng thủy sản mà tất cả các nước công nghiệp đang áp dụng. Nguyên lý cơ bản của HACCP là phân tích các mối nguy hại về vật lý, hoá học, sinh học, xác định các mối nguy hại lớn cho sản xuất

và kiểm soát chúng để có khả năng sửa chữa. Tại các thị trường lớn HACCP đã trở thành điều khoản bắt buộc.

4. Công nghệ lạnh hiện đại ra đời vào cuối thập niên 90 của thế kỷ trước, đó là phương pháp đông rời nhanh IQF với hai kiểu làm lạnh: làm lạnh kiểm cơ học và làm lạnh Cryô (kết đông Cryô). Cơ cấu mặt hàng chế biến thủy sản xuất khẩu chủ yếu của nước ta tại 75 nước và vùng lãnh thổ trên thế giới bao gồm: cá tươi và đông lạnh. Tôm đông vẫn là mặt hàng xuất khẩu có tỉ trọng giá trị áp đảo trong kim ngạch xuất khẩu thủy sản.

5. Mở rộng thị trường và đa dạng hoá các mặt hàng chế biến cho tiêu thụ trong nước và xuất khẩu là phương hướng phát triển lâu dài. Sử dụng tối ưu nguồn nguyên liệu từ nuôi trồng và khai thác cho chế biến thủy sản, chuyển đổi cơ cấu mặt hàng và tăng giá xuất khẩu là những biện pháp cấp thiết thúc đẩy công nghiệp chế biến thủy sản Việt Nam phát triển mạnh mẽ, bền vững, góp phần nâng cao vị thế của đất nước trên trường quốc tế.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Vị trí công nghiệp chế biến thủy sản trong nền kinh tế quốc dân nước ta, đặc biệt đối với chế biến xuất khẩu?

2. Trình bày những đặc điểm của công nghiệp chế biến. Vì sao vấn đề gây ô nhiễm môi trường được đặc biệt quan tâm trong hoạt động chế biến thủy sản?

3. Chế biến thủy sản xuất khẩu đạt được nhiều thành quả là do những nguyên nhân nào và hạn chế của chế biến xuất khẩu là gì?

4. Vì sao phải coi trọng chất lượng thủy sản xuất khẩu. Chúng ta đã làm gì để nâng cao chất lượng hàng thủy sản xuất khẩu?

5. Vai trò của công nghệ lạnh trong chế biến thủy sản? Cho biết một số phương pháp làm lạnh trong công nghiệp chế biến thủy sản nước ta?

6. Phân tích cơ cấu mặt hàng thủy sản chế biến dùng cho xuất khẩu ở nước ta. Mặt mạnh và yếu trong cơ cấu đó?

7. Trình bày một số thuận lợi và khó khăn của công nghiệp chế biến thủy sản nước ta hiện nay. Phương hướng phát triển trong những năm tới?

CHƯƠNG 7

THỊ TRƯỜNG SẢN PHẨM THỦY SẢN

I. BẢN CHẤT, VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA THỊ TRƯỜNG SẢN PHẨM THỦY SẢN

1. Bản chất của thị trường sản phẩm thủy sản

Thị trường là một phạm trù kinh tế, tồn tại một cách khách quan cùng với sự tồn tại và phát triển của sản xuất hàng hoá. Thị trường phát triển gắn liền với sự phát triển của phân công lao động xã hội và là kết quả của phân công lao động xã hội trong sản xuất hàng hoá.

Trong xã hội có sản xuất và lưu thông hàng hoá, thì thị trường phát triển gắn liền với trạng thái phân công lao động xã hội. V.I Lê nin đã khẳng định rằng: “Khái niệm thị trường hoàn toàn không tách rời khái niệm phân công lao động xã hội được, sự phân công này, như Mác đã nói, là “cơ sở của mọi nền sản xuất hàng hoá”. Hễ ở đâu và khi nào có phân công lao động xã hội và sản xuất hàng hoá thì ở đó và khi ấy có thị trường. Qui mô của thị trường gắn chặt với trình độ chuyên môn và phân công lao động xã hội”.

Do tác động của tiến bộ khoa học - công nghệ phát triển không ngừng, trình độ chuyên môn ngày càng cao, nên thị trường tồn tại một cách khách quan và càng được phát triển và mở rộng bao gồm thị trường các yếu tố sản xuất, thị trường sản phẩm hàng hoá, thị trường dịch vụ, thị trường trong nước và thị trường ngoài nước.

Trong đó thị trường sản phẩm là thị trường đầu ra của sản xuất. Có vai trò rất quan trọng trong hệ thống thị trường, nhằm thúc đẩy sản xuất và lưu thông hàng hoá phát triển.

Như vậy thị trường thủy sản là lĩnh vực cụ thể của lưu thông hàng hoá, là tổng hợp những điều kiện (kinh tế, kỹ thuật, tâm lý, xã hội, tự nhiên) để thực hiện giá trị hàng hoá, phản ánh quan hệ giữa người và người trong lĩnh vực trao đổi mua bán sản phẩm hàng hoá và dịch vụ. Thị trường sản phẩm thủy sản có thể hiểu theo nghĩa hẹp hơn đó là “vị trí địa lý” hay thường gọi là chợ thủy sản thông qua đó sản xuất thủy sản giáp mặt với nhu cầu, người bán và người mua trực tiếp gặp nhau trao đổi để mua bán sản phẩm hàng hoá - sản phẩm thủy sản cho nhau.

Thị trường thủy sản đều chứa đựng một tổng số cung và một tổng số cầu về một loại sản phẩm hàng hoá thủy sản nào đó và bất cứ thị trường sản phẩm thủy sản nào hoạt động cũng thực hiện sự trao đổi ngang giá trị do các sản phẩm làm ra, nó gắn sản xuất với tiêu dùng, buộc sản xuất phải phục tùng những nhu cầu của tiêu dùng. Mọi sự trao đổi trên thị trường sản phẩm thủy sản - đều chịu sự tác động, chi phối của các qui luật kinh tế hàng hoá nói chung như: qui luật giá trị, qui luật cung cầu, qui luật cạnh tranh.

Trên thị trường sản phẩm thủy sản, số lượng hàng hoá bán ra thì biểu hiện thành cung, còn số lượng hàng hoá mua thì biểu hiện thành cầu. Tương quan về lượng giữa cung và cầu sản phẩm thủy sản phản ánh giá cả của thị trường sản phẩm thủy sản. Giá cả thị trường tăng thì cung tăng và cầu giảm, giá cả thị trường giảm thì cung giảm và cầu tăng. Giá cả thị trường là yếu tố duy nhất quyết định dung lượng cung cầu sản phẩm thủy sản trên thị trường.

Quan hệ cung cầu và giá cả của sản phẩm hàng hoá thuỷ sản tạo thành nội kinh tế của thị trường sản phẩm thuỷ sản, hay cách khác đó là những yếu tố cấu thành thị trường sản phẩm thuỷ sản. Quan hệ cung cầu trên thị trường sản phẩm thuỷ sản là quan hệ giữa khối lượng sản phẩm hàng hoá thuỷ sản cung ứng cho thị trường và nhu cầu có khả năng thanh toán của thị trường. Nhưng cung và cầu vận động nhờ vào sự tác động mang tính “xúc tác” là giá cả của hàng hoá. Vì vậy, nghiên cứu cung cầu sản phẩm thuỷ sản trên thị trường phải đặt trong mối liên hệ tác động qua lại với giá cả của sản phẩm hàng hoá thuỷ sản.

Thị trường sản phẩm thuỷ sản, với cơ chế của nó là một hình thức tổ chức kinh tế rất tinh vi và phức tạp thích ứng với điều kiện kinh tế nhiều thành phần trong ngành thuỷ sản, trong đó các doanh nghiệp và người tiêu dùng tác động lẫn nhau theo sự dẫn dắt của “bàn tay vô hình” để giải quyết ba vấn đề trọng tâm của tổ chức kinh tế trong ngành thuỷ sản là sản xuất cái gì, sản xuất như thế nào và sản xuất cho ai một cách cân bằng và hiệu quả.

2 .Vai trò của thị trường sản phẩm thuỷ sản

Trong nền kinh tế thị trường, thị trường tiêu thụ sản phẩm nói chung có vai trò vô cùng quan trọng đối với việc phát triển sản xuất kinh doanh của ngành và doanh nghiệp. Thị trường tiêu thụ sản phẩm là cầu nối giữa sản xuất và tiêu dùng. Vì vậy nó tác động đến nhiều mặt của quá trình sản xuất và tiêu dùng sản phẩm.

Nhu cầu hàng trên thị trường vừa là mục tiêu vừa là động lực để thúc đẩy sản xuất hàng hoá phát triển ngày càng đa dạng với chất

lượng sản phẩm cao hơn. Vì thế nhu cầu của thị trường được coi là xuất phát điểm để các ngành và doanh nghiệp xác định phương hướng sản xuất kinh doanh cho mình.

Thị trường tiêu thụ sản phẩm thủy sản có vai trò quyết định đến việc chuyển dịch cơ cấu sản xuất theo hướng sản xuất hàng hoá ngày càng cao. Do tính đa dạng của nhu cầu thị trường tác động, làm cho sản xuất biến đổi về mặt cơ cấu sản phẩm để phù hợp với tính đa dạng của nhu cầu thị trường. Đồng thời thông qua việc trao đổi mua bán hàng hoá trên thị trường, làm cho các vùng sản phẩm chuyên môn hoá ngày càng phát triển và liên kết với nhau để khai thác tốt lợi thế của từng vùng, sản xuất ra nhiều hàng hoá đáp ứng nhu cầu thị trường. Thông qua thị trường tiêu thụ sản phẩm mà có tác động đến việc hướng dẫn quá trình sản xuất kinh doanh phát triển đúng hướng. Những người sản xuất kinh doanh luôn căn cứ vào cung, cầu và giá cả trên thị trường để quyết định điều chỉnh sản xuất kinh doanh của mình cho phù hợp, nhằm hạn chế tối đa những rủi ro do tác động của thị trường gây ra. Có thể nói thị trường là tấm gương phản chiếu tình hình sản xuất; nó cho biết hiện trạng của sản xuất kinh doanh - giống như chiếc “phong vũ biểu” đo thời tiết hàng ngày.

Thị trường sản phẩm thủy sản còn có vai trò quan trọng để kiểm nghiệm và chứng minh tính đúng đắn của các chủ trương, chính sách và biện pháp phát triển sản xuất, kinh doanh của các cơ quan nhà nước và các nhà sản xuất. Thị trường còn phản ánh các quan hệ xã hội, các hành vi của con người trong quá trình trao đổi mua bán hàng hoá, phản ánh việc đào tạo, bồi dưỡng những nhà

quản lý, kinh doanh và những người sản xuất đáp ứng được nhu cầu phát triển của nền kinh tế hàng hoá.

Với vai trò to lớn trên của thị trường sản phẩm, vì vậy đòi hỏi các ngành sản xuất và các doanh nghiệp phải chú trọng nghiên cứu thị trường - nghiên cứu quan hệ cung- cầu trên thị trường, giá cả trên thị trường các quan hệ cạnh tranh trên thị trường v.v... Đó là những cơ sở quan trọng để xác định và điều chỉnh phương hướng phát triển sản xuất kinh doanh hiệu quả.

3. Đặc điểm của thị trường sản phẩm thủy sản

Do ảnh hưởng đặc điểm sản xuất của ngành thủy sản và thực trạng phát triển sản xuất hàng hoá và lưu thông hàng hoá trong ngành thủy sản, mà thị trường sản phẩm thủy sản nước ta có những đặc điểm chủ yếu sau:

a) Thị trường sản phẩm thủy sản là một thị trường đa dạng và đa cấp thị trường

Thủy sản là một ngành sản xuất nông nghiệp chuyên môn hoá hẹp, sản xuất ra nhiều loại sản phẩm hàng hoá thủy sản để đáp ứng nhu cầu thị trường. Các sản phẩm hàng hoá đa dạng do ngành thủy sản sản xuất ra bao gồm như: cá các loại, tôm các loại, nhuyễn thể các loại và các thủy hải sản đặc biệt khác. Hơn nữa nước ta là một nước có điều kiện về tự nhiên rất thuận lợi cho việc phát triển ngành thủy sản với nhiều loại sản phẩm phong phú trên các thủy vực: nước ngọt, nước lợ, nước mặn bao gồm cả nuôi trồng và khai thác đánh bắt. Nhờ tính đa dạng trong sản xuất mà thị trường sản phẩm thủy sản có khả năng phát triển đa dạng với nhiều loại sản phẩm thủy

sản khác nhau, kể cả thị trường trong nước và thị trường ngoài nước.

Cũng như các thị trường nông sản hàng hoá khác, thị trường sản phẩm thủy sản là thị trường đa cấp bao gồm: cấp cơ sở, cấp địa phương, cấp trong nước và cấp ngoài nước, hay cấp thị trường bán buôn, bán lẻ, tiêu dùng. Nhận thức rõ vị trí, vai trò của thị trường trong quá trình đổi mới, phát triển nền nông nghiệp ở nước ta, Đảng và Nhà nước đã từng có sự quan tâm đúng mức đối với sự phát triển thị trường sản phẩm. Thị trường sản phẩm trong nước đã bước đầu hình thành hệ thống thị trường thống nhất cả nước với nhiều cấp độ khác nhau. Tình trạng ngăn sông cấm chợ, chia cắt theo ranh giới hành chính đã từng xoá bỏ hàng hoá thủy sản được lưu thông tự do giữa các vùng, các địa phương. Thị trường sản phẩm thủy sản trong nước phát triển hình thành trung tâm buôn bán hàng hoá lớn, vừa và nhỏ phù hợp với từng vùng, từng địa phương và các cơ sở. Thị trường sản phẩm thủy sản phát triển phân hoá thành nhiều tầng: đại lý bán buôn, bán lẻ đan xen ở các vùng, các khu vực trong cả nước.

Thị trường sản phẩm thủy sản xuất khẩu nước ta những năm gần đây cũng rất phát triển và sôi động. Nhiều sản phẩm thủy sản xuất khẩu của nước ta đã giữ được vị thế trên thị trường ngoài nước. Kim ngạch xuất khẩu thủy sản không ngừng tăng trong những năm gần đây. Từ 1,4 tỉ USD năm 2000, tăng lên 1,87 tỉ USD năm 2002 và 2,3 tỉ USD năm 2003. Điều đó đã chứng tỏ Việt Nam đã có vị thế khá cao trong thương mại thủy sản thế giới, song thách thức khó khăn, rào cản ngày càng nhiều, đặc biệt là cản trở của chính sách bảo hộ ở một số nước nhập khẩu và các khía cạnh tiêu cực trong

quá trình hội nhập toàn cầu hoá. Những thách thức, khó khăn đang đặt ra đối với ngành thủy sản đã gây cản trở đáng kể cho việc sản xuất, chế biến và xuất khẩu thủy sản của nước ta.

b) Thị trường sản phẩm thủy sản nước ta vừa mang tính chất phân tán rộng khắp cả nước, vừa có tính tập trung qui mô lớn

Do sản xuất thủy sản có khả năng phát triển trên tất cả các vùng, miền, địa phương trên cả nước, các sản phẩm thủy sản được sản xuất ra không chỉ đáp ứng nhu cầu tiêu dùng tại chỗ mà còn góp phần đáp ứng nhu cầu vùng khác, địa phương khác và thu gom chế biến xuất khẩu, vì vậy làm cho thị trường sản phẩm thủy sản mang tính phân tán rộng khắp cả nước. Tính chất phân tán, rộng khắp của sản xuất thủy sản trong chừng mực nhất định nó qui định việc sản xuất mang tính chất tự cung tự cấp làm hạn chế đến việc phát triển sản xuất hàng hoá và phát triển thị trường sản phẩm. Vấn đề đặt ra là phải tạo nên và phát triển thị trường sản phẩm thủy sản sôi động trong nông thôn nhưng phải có sự quản lý tác động của Nhà nước. bên cạnh tính chất phân tán rộng khắp của thị trường sản phẩm thủy sản, thì thị trường sản phẩm thủy sản cũng mang tính chất tập trung cao, qui mô lớn đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất hàng hoá, nhất là hàng hoá xuất khẩu.

Thị trường thủy sản phát triển tập trung qui mô lớn ở những nơi và những vùng có nhiều điều kiện về sản xuất hàng hoá và lưu thông hàng hoá. Đó là những vùng chuyên canh nuôi trồng, khai thác, chế biến thủy sản tập trung, những đó thị lớn trở thành thị trường trung tâm đầu mối của cả nước; các tỉnh lỵ, thị xã, thị trấn,

thị tứ thành trung tâm thương mại của vùng và địa phương. Trên các thị trường đó đều có sự tham gia hoạt động của các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế với các hình thức sở hữu khác nhau. Các chủ thể tham gia thị trường vừa cạnh tranh vừa liên kết với nhau. Trên thị trường tồn tại cả ba trạng thái của cạnh tranh: cạnh tranh giữa những người bán, cạnh tranh giữa những người mua với nhau và cạnh tranh giữa người mua với người bán.

c) Thị trường sản phẩm thủy sản phát triển không đồng đều giữa các vùng, các khu vực trong cả nước

Đặc điểm này do sản xuất thủy sản phát triển rộng khắp trên các vùng cả nước, trình độ phát triển kinh tế của các vùng còn có sự chênh lệch lớn, nhất là giữa thành thị với nông thôn, giữa đồng bằng với miền núi. Vì vậy sự phát triển của thị trường sản phẩm thủy sản cũng mang tính khu vực khá lớn. Cung - cầu sản phẩm thủy sản (cung - cầu) còn khác nhau nhiều giữa các vùng, các khu vực.

Trên thị trường nông thôn, sức mua của dân cư đối với nông sản hàng hoá và sản phẩm thủy sản nói chung còn hạn hẹp do tính chất tự túc, tự cấp còn khá phổ biến, mức sống của dân cư nông thôn còn thấp. Khoảng cách giàu nghèo của dân cư giữa đô thị và nông thôn càng ngày càng rộng ra. Năm 1996 thu nhập dân cư đô thị gấp 2,7 lần so với thu nhập của dân cư nông thôn, đến năm 2000 tăng lên tăng lên 4,1 lần. Trong khi đó công nghiệp và dịch vụ mới chỉ tập trung phát triển ở các đô thị, nông thôn vẫn là “vùng trắng” về công nghiệp và dịch vụ. Tỷ lệ nông sản được chế biến qua công

ng nghiệp rất ít (thịt 3%, quả các loại 7%, rau các loại 5%...) Tất cả tình hình đó làm cho trình độ phát triển thị trường thành thị và nông thôn ngày càng chênh lệch hơn. Vấn đề đặt ra là phải phát triển nhanh thị trường nông thôn, tăng nhanh sức mua của thị trường này bằng việc thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp hợp lý mà trước hết là nâng cao thu nhập cho dân cư nông thôn.

d) Quan hệ cung - cầu sản phẩm thủy sản trên thị trường đang từng bước ổn định hơn

Công cuộc đổi mới nền công nghiệp trong đó có thủy sản đã đem lại nhiều thành tựu to lớn. Những năm gần đây ngành thủy sản đã có bước phát triển đáng kể, việc nuôi trồng thủy sản được coi trọng, nhất là vùng ven biển và vùng đồng bằng sông Cửu Long. Việc đánh bắt hải sản đang được khôi phục và phát triển ở nhiều địa phương, các phương tiện đánh bắt được tăng cường, nhất là các địa phương hiện đang thực hiện chương trình đánh bắt xa bờ, tiềm lực của ngành thủy sản tăng nhanh nhờ sản lượng thủy sản nước ta đã tăng mạnh trong những năm gần đây. Tổng sản lượng thủy sản tăng trên 2,7 lần giai đoạn 1985-2001: năm 1985 đạt 810 ngàn tấn, năm 1995 đạt 1345 ngàn tấn và năm 2001 đạt 2226,9 ngàn tấn; trong đó nuôi trồng 3,8 lần, đánh bắt hải sản tăng hơn 3,2 lần. Do sản lượng thủy sản tăng nhanh, quan hệ cung - cầu sản phẩm thủy sản trên thị trường từng bước được cải thiện rõ rệt, lượng cung từ chỗ khan hiếm, thiếu hụt hàng hoá đã chuyển sang trạng thái đủ và đôi khi, có những mặt hàng cung đã vượt xa cầu làm cho việc tiêu thụ sản phẩm khó khăn khiến người sản xuất kinh doanh thủy sản chịu nhiều thiệt thòi và lỗ vốn nặng. Cụ thể sau vụ kiện bán phá giá cá

tra, cá basa giữa Việt Nam và Hoa Kỳ tạm thời đến giữa năm 2003, sản lượng cá nuôi của dân đồng sông Cửu Long tăng cao, làm cho cung vượt xa cầu, hàng hoá ứ đọng nhiều không tìm được đầu ra. Tại tỉnh Vĩnh Long sản lượng cá tra, cá basa nuôi năm 2003 khoảng 14.000 nghìn tấn nhưng chỉ có 8.000 nghìn tấn là có hợp đồng tiêu thụ. An Giang sản lượng nuôi là 100.000 tấn chỉ có khoảng 40.000 tấn là có hợp đồng tiêu thụ. Số còn lại chưa tìm được đầu ra và nông dân các tỉnh Cần Thơ, Đồng Tháp cũng gặp khó khăn như vậy... Trước thực trạng đó việc tìm thị trường đầu ra cho sản phẩm thủy sản nói chung là vô cùng quan trọng và cần thiết.

Khi đời sống kinh tế ngày càng cao, nhu cầu về sản phẩm thủy sản ngày càng nhiều đối với những sản phẩm nuôi trồng, chế biến ngày càng đa dạng hơn, yêu cầu về chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm cũng ngày càng khắt khe hơn. Cung sản phẩm thủy sản mặc dù đã đạt được nhiều tiến bộ, song do đặc tính sản xuất và trình độ sản xuất của ngành thủy sản làm cho cung sản phẩm thủy sản còn đơn điệu về chủng loại, nguồn cung còn mang tính chất phân tán, trong chừng mực nhất định cung còn mang tính thời vụ rõ nét, kỹ thuật chế biến bảo quản sản phẩm còn yếu và nhiều bất cập so với yêu cầu của thị trường.

II. CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG VÀ THỰC TRẠNG THỊ TRƯỜNG SẢN PHẨM THỦY SẢN

1. Cơ cấu thị trường sản phẩm thủy sản

Cơ cấu thị trường nói chung bao giờ cũng có hai phía trong một thị trường, đó là: phía người mua (phía cầu) và phía người bán

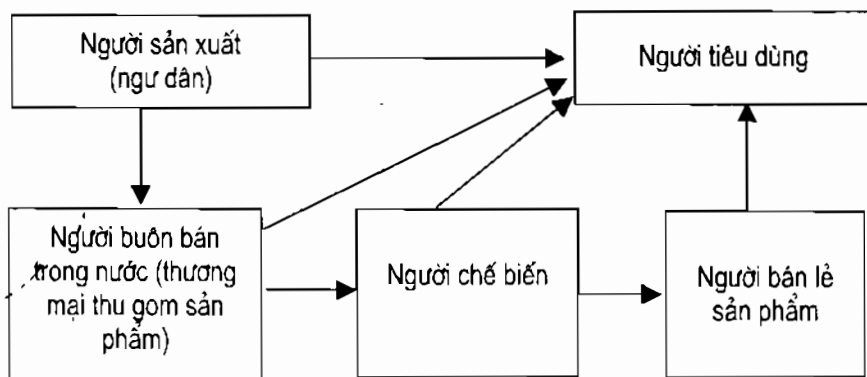
(phía cung). Ở mỗi phía có thể tồn tại cơ cấu thị trường khác biệt, chẳng hạn có thể gặp người độc quyền bán nhưng lại có nhiều người mua cạnh tranh lẫn nhau hoặc có thể gặp người độc quyền mua nhưng lại có nhiều người bán cạnh tranh nhau. Cơ cấu thị trường cho thấy các thành viên tham gia thị trường đều tìm cách tối đa hoá lợi ích kinh tế của mình. Người bán thường là người sản xuất, họ muốn bán được nhiều sản phẩm của mình để thu lợi nhuận tối đa. Người mua thường là người tiêu dùng, với số tiền có hạn của mình họ muốn thu được sự thoả mãn lớn nhất về sản phẩm mà họ mua.

Cơ cấu thị trường các sản phẩm thủy sản được thể hiện trên kênh lưu thông các sản phẩm thủy sản là một chuỗi thị trường gồm nhiều cấp hay nhiều khâu khác nhau. Tùy theo trình độ phát triển của mỗi nền sản xuất và lưu thông hàng hoá và tính chất của từng loại sản phẩm mà kênh lưu thông hàng hoá có thể ngắn hoặc dài, trực tiếp hay gián tiếp. Nghĩa là sản phẩm từ người sản xuất tới người tiêu dùng cuối cùng có thể trực tiếp không qua khâu trung gian hoặc gián tiếp phải qua nhiều khâu trung gian. Sản phẩm thủy sản trực tiếp tới tay người tiêu dùng dưới hình thức bán lẻ ở ngay các ngư trại nuôi trồng thủy sản, hoặc có thể ở các làng cá trên bờ biển, hoặc có thể bán lẻ trực tiếp ở các chợ nông thôn và thành phố. Sản phẩm thủy sản lưu thông tới người tiêu dùng có thể phải trải qua nhiều khâu trung gian như: thương mại thu gom sản phẩm, chế biến, người bán buôn, người bán lẻ, người tiêu dùng...

Sản phẩm mỗi lần trải qua khâu trung gian là một lần thay đổi quyền sở hữu. Mỗi lần sản phẩm thay đổi quyền sở hữu đi theo nó

là một lần bổ sung thêm giá trị vào sản phẩm và vì vậy lại là một lần định giá mới cho sản phẩm. Các sản phẩm từ người sản xuất tới người làm thương mại thu gom đưa đi chế biến, ở đó hình thành giá sản xuất hay giá ngư trại và hình thành cấp thị trường gọi là cấp ngư trại. Sản phẩm từ người chế biến đến người làm thương mại bán lẻ, đã hình thành giá bán buôn và thị trường bán buôn sản phẩm. Sản phẩm từ người bán lẻ đến người tiêu dùng cuối cùng hình thành giá bán lẻ. Như vậy, bán lẻ là khâu cuối cùng của kênh lưu thông sản phẩm thủy sản và người tiêu dùng cuối cùng có thể là người tiêu dùng trong nước hoặc người tiêu dùng nước ngoài.

Sơ đồ 7.1. Cơ cấu thị trường qua kênh lưu thông sản phẩm thủy sản



Cơ cấu thị trường ở mỗi cấp của sản phẩm thủy sản, thực hiện các chức năng khác nhau như: thu gom các sản phẩm, vận chuyển, chế biến, phân loại, bảo quản sản phẩm... Qua đó mà giá trị của

sản phẩm được tăng thêm ở mỗi cấp của thị trường. Đến người tiêu dùng cuối cùng của một sản phẩm phải có chức năng hoàn trả toàn bộ chi phí sản xuất và dịch vụ sản phẩm từ khâu đầu tiên đến khâu cuối cùng của quá trình lưu thông sản phẩm.

2. Thị trường sản phẩm thủy sản trong nước

Trong những năm vừa qua, cùng với sự tăng trưởng và phát triển nhanh của nền nông nghiệp; thị trường nông sản nói chung và thị trường sản phẩm thủy sản nói riêng cũng có những chuyển biến mạnh mẽ. Việc lưu thông hàng hóa diễn ra thuận lợi, thông thoáng hơn. Xét trong mối quan hệ với sản xuất, đó vừa là kết quả của sự phát triển sản xuất nuôi trồng và đánh bắt thủy sản vừa là nhân tố quan trọng nhằm thúc đẩy ngành thủy sản phát triển.

Hệ thống cơ sở hạ tầng thị trường sản phẩm thủy sản đang từng bước phát triển. Các chợ sản phẩm thủy sản đã hình thành và hoạt động khá sôi động. Các chợ cá thường đi cùng với các bến hoặc cảng cá. Nói chung các chợ cá nằm trên đất liền, tuy nhiên gần đây, trên toàn quốc đã có 4 cảng cá và chợ cá ở vùng khơi mới hình thành. Việt Nam chưa có chợ cá độc lập hoặc chợ tổng hợp cho các sản phẩm thủy sản.

Chợ bán buôn nội địa: Trước năm 2002, cả nước chưa có trung tâm kinh doanh hay chợ bán buôn riêng biệt dành cho các sản phẩm thủy sản. Kinh doanh thủy sản thường được tiến hành ở các bến cá hoặc rải rác ở chỗ của những người kinh doanh thủy sản. Các thành phần nghề cá không có đủ các thông tin về sản lượng, khả năng tiếp cận và tiêu thụ sản phẩm. Giá cung cấp thủy sản không phản ánh

giá thị trường thực tế. Những người kinh doanh và tiêu dùng thủy sản không thể thỏa mãn với các sản phẩm kinh doanh.

Chợ và cửa hàng bán lẻ: Người tiêu dùng có thể tiếp cận với sản phẩm thủy sản ở các chợ khác nhau. Có thể mua được nhiều loại, dạng, số lượng và chất lượng thủy sản ở các chợ tùy thuộc vào phạm vi và quy mô của chợ. Các chợ thường tập trung nhiều nhất ở các thành phố và khu đô thị lớn nhằm cung cấp thực phẩm nói chung và thủy sản nói riêng cho người tiêu dùng.

Tiềm năng nuôi trồng và khai thác thủy sản của nước ta lớn, với chiều dài bờ biển 3.260 km có nhiều cửa sông, eo vịnh và đầm phá, tổng diện tích mặt nước có khả năng nuôi trồng thủy sản khoảng 1.700 ngàn ha (số liệu thống kê Bộ Thủy sản). Sản lượng thủy sản của nước ta trong những năm gần đây tăng nhanh, năm 1995 đạt 1.345 ngàn tấn, năm 2001 đạt 2.226,9 ngàn tấn, vì vậy quan hệ cung cầu sản phẩm thủy sản trên thị trường trong và ngoài nước được cải thiện nhanh chóng. Lượng cung sản phẩm thủy sản trên thị trường trong nước từ chỗ khan hiếm, thiếu hụt hàng hóa, cơ cấu sản phẩm đơn điệu, đã chuyển sang trạng thái đủ lượng cung trên thị trường với cơ cấu sản phẩm phong phú đa dạng hơn như tôm, cá, cua, nhuyễn thể v.v... Có những mặt hàng đôi lúc sẽ vượt quá cầu, việc tiêu thụ sản phẩm thủy sản gặp khó khăn ảnh hưởng đến sản xuất và thiệt thòi cho người lao động. Nhờ quan hệ cung - cầu sản phẩm trên thị trường nội địa được cải thiện nhiều, nên giá cả sản phẩm thủy sản trên thị trường nội địa gần đây khá ổn định theo

hướng người sản xuất có lãi hợp lý, phù hợp với khả năng của người tiêu dùng và người tiêu dùng dễ chấp nhận.

Tuy nhiên, thị trường sản phẩm thủy sản nội địa hiện vẫn còn tồn tại những bất cập đáng lưu ý là:

- Dung lượng thị trường tuy đã được mở rộng nhiều so với trước, do những biến đổi tích cực của sản xuất, của lưu thông hàng hoá, của cơ sở hạ tầng... nhưng nhìn chung dung lượng thị trường vẫn còn nhỏ, quy mô của thị trường vẫn còn hẹp và trong khâu sản xuất, chế biến thủy sản vẫn mang tính thời vụ cao.

- Sản phẩm cung ra thị trường với cơ cấu chưa phong phú, đa dạng phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng (kể cả sản phẩm tươi sống và sản phẩm đã qua chế biến).

- Việc tổ chức các kênh phân phối sản phẩm vẫn còn nhiều hạn chế và chưa có sự quy hoạch thống nhất làm cho kết quả tiêu thụ sản phẩm chưa cao và còn gây lãng phí trong các khâu tổ chức lưu thông sản phẩm.

- Sức mua của thị trường trong nước nhất là thị trường khu vực nông thôn còn rất thấp do tính chất tự túc tự cấp còn phổ biến và mức sống của dân cư chưa cao.

- Công tác kiểm dịch và vệ sinh thực phẩm còn yếu, thiếu sự tổ chức quy hoạch thống nhất, các trang thiết bị phục vụ cho công tác này còn sơ sài, chưa thật hiện đại để phát huy hiệu quả công tác.

Tất cả những bất cập trên nếu được quan tâm giải quyết thoả đáng sẽ bảo đảm cho thị trường sản phẩm thủy sản trong nước phát

triển sôi động hơn, góp phần thúc đẩy ngành thủy sản nước ta tiếp tục phát triển.

3. Thị trường sản phẩm thủy sản xuất khẩu

Tiến trình thực hiện CEPT/AFTA (CEPT: Common Effective Preferential Tariffs Scheme – chương trình thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung, AFTA: ASEAN Free Trade Area - khu vực mậu dịch tự do ASEAN) đối với các sản phẩm chế biến thủy sản Việt Nam, thuộc chương 16 trong danh mục các mặt hàng của Việt Nam, đã được Bộ Thủy sản đề nghị xếp vào danh mục loại trừ tạm thời (TEL: Temporary Exclusion List) vì đây là những mặt hàng hiện đang bị cạnh tranh gay gắt, thị trường thu hẹp, giá xuất khẩu đang giảm sút. Lịch trình cắt giảm thuế suất đối với các mặt hàng này đến năm 2006 đã được hoạch định cụ thể, chi tiết cho từng năm đối với từng mặt hàng. Hầu hết các sản phẩm chế biến từ cá (cá hồi, cá trích, cá cơm, cá sặc-đin, cá ngừ, cá thu...) và các loại giáp xác, nhuyễn thể (tôm, cua, mực...) đều có mức thuế suất giảm dần: 2004 là 15%, 2005 là 10% và 2006 là 5%.

Thực chất cho đến nay, Việt Nam chưa được hưởng lợi từ chương trình CEPT/AFTA. Các hàng chế biến thủy sản xuất khẩu của Việt Nam khi sang các nước thuộc ASEAN đều được họ xếp vào các danh mục hàng hóa nhạy cảm hoặc nhạy cảm cao, chưa đưa vào cắt giảm thuế. Như vậy, CEPT đang chỉ có lợi cho các nước có trình độ công nghệ cao, thị trường phát triển như Singapore, Malaixia... trong việc bành trướng sản phẩm của mình, khi thuế quan giảm xuống còn từ 0-5% và các hàng rào thuế quan bị dỡ bỏ.

Cơ cấu sản xuất và xuất khẩu sản phẩm thủy sản của Việt Nam và một số nước ASEAN có nhiều điểm giống nhau, nhiều chủng loại mặt hàng cùng tham gia xuất khẩu nên chúng ta phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt giữa các doanh nghiệp trong nước với các doanh nghiệp của ASEAN. Do đó, việc đổi mới trang thiết bị chế biến, khai thác, nuôi trồng và vận chuyển thủy sản là rất cần thiết để có được những sản phẩm thủy sản có khả năng cạnh tranh cao, chất lượng tốt, chủng loại mẫu mã phong phú, đáp ứng được yêu cầu của thị trường xuất khẩu.

Tại Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa VII năm 1993, Đảng ta đã khẳng định “Xây dựng thủy sản thành ngành kinh tế mũi nhọn” và Nghị quyết số 09/2000 NQ-CP của Chính phủ về chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, đã nhấn mạnh định hướng phát triển ngành thủy sản - ngành xuất khẩu mũi nhọn của Việt Nam trong 10 năm tới. Quyết định này cho thấy tầm quan trọng của ngành thủy sản xuất khẩu đối với nền kinh tế nước ta. Đối với ngành thủy sản thì việc đẩy mạnh sản xuất xuất khẩu thủy sản là mục tiêu chiến lược để đẩy mạnh phát triển ngành.

a) Một số mặt hàng chế biến thủy sản xuất khẩu chủ yếu của nước ta

Nhìn chung các nước đang phát triển vẫn chiếm tỉ lệ lớn nhất về giá trị xuất khẩu thủy sản của thế giới (hơn 50%). Cơ cấu các mặt hàng chế biến thủy sản xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam tại 75 nước và vùng lãnh thổ gồm:

- Cá tươi và đông lạnh: Cá tươi được bảo quản giữ tươi, có chất lượng cao bằng công nghệ bảo quản mới, đáp ứng yêu cầu thị trường xuất khẩu như Hồng Kông, Đài Loan, Nhật Bản... nhưng

với khối lượng nhỏ. Mặt hàng đông lạnh có giá trị xuất khẩu lớn nhất (cá và tôm), đối với cá chỉ tập trung vào một số mặt hàng chủ lực là cá phi lê đông lạnh như phi lê đông lạnh cá basa, cá tra, cá thu được xuất khẩu vào thị trường Mỹ và một số thị trường khác.

Cá ngừ đông lạnh và không đông sẽ là mặt hàng xuất khẩu rất có giá trị, hiện nay chiếm khoảng 5% tổng giá trị xuất khẩu thủy sản.

- Tôm đông: Đây là mặt hàng chế biến xuất khẩu mũi nhọn của các nước ASEAN. Trong 10 nước đứng đầu thế giới về xuất khẩu tôm đông thì có 4 nước thuộc ASEAN: Thái Lan, Indônêxia, Việt Nam và Philipin. Ở Việt Nam, tôm vẫn là mặt hàng xuất khẩu chủ lực, có tỉ trọng giá trị áp đảo hiện nay trong kim ngạch xuất khẩu. Về lâu dài, đây cũng là một hạn chế, do quá lệ thuộc vào con tôm, nếu như có rủi ro gì với sản xuất tôm (thời tiết không thuận lợi, hoặc sự kiện bán phá giá tôm xảy ra...) sẽ bị thiệt hại rất lớn. Cần phải tìm cách đa dạng hóa các đối tượng xuất khẩu.

Tôm hùm đông và tươi sống của Việt Nam đã có mặt trên thị trường xuất khẩu nhưng khối lượng còn ít ỏi. Vùng biển tỉnh Khánh Hòa là nơi có nghề tôm hùm rất phát triển. Giá trị kim ngạch xuất khẩu tôm hùm năm 2000 mới đạt hơn 500 nghìn USD, trong khi xuất khẩu tôm hùm của các nước trong khu vực là: Indônêxia 25 triệu USD/năm, Thái Lan 9,5 triệu USD/năm, Philipin 6,2 triệu USD/năm.

- Mực và bạch tuộc đông (nhuyễn thể chân đầu): Việt Nam là nước xuất khẩu mực và bạch tuộc đứng thứ hai ở ASEAN. Theo FAO, hiện nay Việt Nam xuất khẩu khoảng 80 triệu USD mực đông

và 20 triệu USD bạch tuộc đông. Đây là mặt hàng xuất khẩu quan trọng không kém gì cá đông. Nghề câu mực đại dương đang phát triển ở các tỉnh miền Trung và cho sản lượng mực rất lớn. Chúng ta có khả năng cạnh tranh mặt hàng này với các nước Châu Á.

- Các sản phẩm đồ hộp thủy sản: Trên thế giới, đồ hộp thủy sản Việt Nam đứng thứ 3 về giá trị xuất khẩu gồm hộp cá, hộp tôm và nhuyễn thể.

Hộp cá ngừ là mặt hàng xuất khẩu số 1 hiện nay trong nhóm hộp thủy sản. Có khoảng 30 nước xuất khẩu hộp cá ngừ, nhưng chỉ có 4 nước dẫn đầu là Thái Lan, Côt-di-voa, Tây Ban Nha và Philipin. Việt Nam đã có sản phẩm hộp cá ngừ xuất khẩu với số lượng và chất lượng khiêm tốn.

Hộp thịt tôm là sản phẩm độc đáo mới được tung ra thị trường và rất được ưa chuộng hiện nay trên thế giới. Thái Lan là nước dẫn đầu về xuất khẩu hộp thịt tôm trên thế giới, sau đó là Đan Mạch và Hà Lan. Trong các nước ASEAN còn có Indônêxia, Malaixia xuất khẩu hộp thịt tôm. Trong tương lai, Việt Nam là nước xuất khẩu hộp thịt tôm có tiềm năng lớn.

Các hộp cá khác như: hộp cá thu, hộp cá trích, hộp cá hồi... cũng chiếm giữ một tỉ lệ ổn định trong kim ngạch xuất khẩu của thế giới. Tuy nhiên trong lĩnh vực này, Thái Lan luôn là nước dẫn đầu.

- Các nhóm sản phẩm thủy sản xuất khẩu khác gồm:

+ Nhóm sản phẩm thủy sản khô, muối và hun khói;

+ Nhóm sản phẩm thủy sản kỹ thuật là bột cá và dầu cá.

Xuất khẩu các sản phẩm thủy sản sấy khô, phơi khô, muối và hun khói được nhiều nước coi trọng như một mặt hàng truyền thống

có thị trường ổn định. Trong nhóm hàng này, Việt Nam đứng thứ 3 ở khu vực và có nhiều khả năng vươn lên dẫn đầu trong tương lai.

b) Một số thị trường xuất khẩu chủ yếu

Thị trường trao đổi thủy sản thế giới rất rộng lớn bao gồm 195 nước xuất khẩu và 180 nước nhập khẩu thủy sản, trong đó có nhiều quốc gia vừa xuất khẩu vừa nhập khẩu thủy sản như: Mỹ, Pháp, Anh, Trung Quốc v.v... Hiện nay, Thái Lan là nước xuất khẩu thủy sản lớn nhất, với kim ngạch xuất khẩu khoảng trên 4 tỷ USD tương đương với 8% kim ngạch thế giới sau đó là Mỹ, Na - uy và Trung Quốc, Pe - ru, Indônêxia, Nga, Hàn Quốc v.v... Các quốc gia nhập khẩu thủy sản lớn nhất thế giới là Nhật Bản, Mỹ, các nước liên minh châu Âu (EU) Trung Quốc v.v...

Hiện nay thủy sản Việt Nam đã có mặt trên 70 nước trên thế giới. Xét trên quan hệ cung cầu sản phẩm thủy sản trên thế giới, cơ hội thâm nhập thị trường sản phẩm thủy sản thế giới của nước ta còn tiếp tục được mở rộng do mức tiêu thụ sản phẩm thủy sản lớn và ngày càng tăng trên thế giới.

Hiện nay ở Nhật Bản tiêu thụ trên 70 kg thủy sản/đầu người/năm, các nước phát triển là 26kg/đầu người/năm, trong khi đó các nước đang phát triển chỉ có khoảng 9,5 kg/người/năm. Vì vậy nhu cầu thủy sản còn có xu hướng tăng nhanh. Xét trên mối quan hệ chính trị, xã hội thì tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế và quan hệ ngoại giao rộng mở của Việt Nam sẽ tạo ra nhiều cơ hội thuận lợi để mở rộng thị trường xuất khẩu thủy sản của nước ta sang nhiều nước trên thế giới. Trong những năm gần đây xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu to lớn. Tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu không ngừng tăng qua các năm. Năm 2000 đạt 1.478 triệu USD, năm 2001 đạt 1.777,5 triệu USD, Năm 2002

đạt 2.014,1 triệu USD và năm 1003 đạt 2.240,3 triệu USD (Xem biểu 7.1).

Biểu 7.1. Cơ cấu thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam

Thị trường	Năm 2000		Năm 2003	
	Giá trị (1.000 USD)	Tỷ lệ %	Giá trị (1.000 USD)	Tỷ lệ %
Tổng số	1.470.000	100	2.240.000	100
Thị trường Nhật Bản	482.160	32,8	600.320	26,8
Thị trường Mỹ	307.230	20,9	837.760	37,4
Thị trường EU	101.430	6,6	132.160	5,9
Trung Quốc và Hồng Kông	299.880	20,6	159.040	7,1
Các nước ASEAN	58.800	4,6	78.400	3,5
Các nước khác	220.500	15,0	432.320	19,3

Nguồn: Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản (VASEP) Bộ Thủy sản.

- Nhật Bản được coi là thị trường lớn nhất trong các thị trường xuất khẩu của Việt Nam, song thị trường này đang có xu hướng giảm. Kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào thị trường Nhật Bản năm 1990 chiếm 80% tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản của cả nước; năm 1997 chiếm 50,3%; năm 1999 giảm xuống 40,9%; đến năm 2000 còn 33% (số liệu Bộ Thương mại). Như vậy thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào Nhật Bản

có xu hướng giảm dần do cạnh tranh quyết liệt từ các nước xuất khẩu khác trong khu vực: như Thái Lan, Trung Quốc, Indônêxia, Ấn Độ; đồng thời do kết quả của quá trình đa dạng hóa thị trường của ngành thủy sản nước ta, để nhằm giảm bớt sự quá phụ thuộc ở mức cao vào một thị trường.

- Thị trường EU và Bắc Mỹ tuy không phải là thị trường quá mới mẻ đối với sản phẩm thủy sản của Việt Nam, song đây là hai thị trường còn rất nhiều tiềm năng.

Thị trường EU gồm các nước thành viên cũ và mới vừa được mở rộng là thị trường tiêu thụ sản phẩm thủy sản mạnh nhất thế giới. Trở ngại lớn nhất khi thủy sản Việt Nam thâm nhập vào thị trường này là sự khắt khe về chất lượng sản phẩm và yêu cầu cao về vệ sinh thực phẩm. Năm 2003, Việt Nam đã có 100 doanh nghiệp được EU công nhận đầy đủ điều kiện an toàn vệ sinh được phép xuất khẩu thủy sản sang thị trường này. Về kim ngạch xuất khẩu sản phẩm thủy sản sang thị trường EU năm 2003 đạt trên 132 triệu USD chiếm 6% tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản. Thị trường EU có nhu cầu khá ổn định, các doanh nghiệp Việt Nam tham gia xuất khẩu vào thị trường này được đối xử công bằng hơn một số thị trường khác.

Thị trường Bắc Mỹ bao gồm Canada và Mỹ. Đây là thị trường xuất khẩu lớn đang được các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam hướng tới. Thị trường Mỹ đã có bước tăng trưởng vượt bậc, năm 2000 trở thành thị trường xuất khẩu thủy sản lớn thứ 2 của Việt Nam với tổng kim ngạch đạt 300 triệu USD, chiếm 22% tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Mặt hàng chủ lực xuất khẩu vào thị trường Mỹ là cá tra, cá ba sa và tôm. Việt

Nam trở thành nước xuất khẩu cá nước ngọt lớn nhất vào thị trường Mỹ. Năm 2003 đã trở thành thị trường xuất khẩu số 1 của hàng thủy sản Việt Nam, với 837,7 triệu USD chiếm 37,4% tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản. Thị trường Mỹ khá khắt khe về vệ sinh an toàn thực phẩm như thị trường EU và giá cả cao hơn thị trường khác và thường gặp phải rào cản bảo hộ lớn như các vụ kiện chống bán phá giá...

- Thị trường Trung Quốc và Hồng Kông, đây là thị trường lớn có nhiều tiềm năng do vị trí địa lý gần Việt Nam, đang có nhu cầu thủy sản lớn và tăng nhanh. Thị trường này không quá khắt khe về chất lượng và an toàn thực phẩm, vì vậy đây là cơ hội tốt cho các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam tiếp cận vào thị trường này. Hiện nay Bộ Thủy sản đang nỗ lực nghiên cứu nhu cầu và đặc điểm cụ thể của thị trường này nhằm mở rộng thị trường mới cho hoạt động xuất khẩu thủy sản nước ta.

Từ thực tế xuất khẩu thủy sản rút ra một số bài học sau:

1- Yêu cầu khắt khe của dư lượng kháng sinh và các điều kiện vệ sinh khác ở thị trường EU và Bắc Mỹ đã và đang tạo ra rủi ro cao đối với nuôi trồng và chế biến sản phẩm thủy sản.

2- Sự việc của vụ kiện bán phá giá cá tra, cá ba sa cũng như mối đe dọa kiện bán phá giá tôm vào thị trường Mỹ đang đe dọa sức cạnh tranh, hiệu quả tính bền vững của các sản phẩm vào thị trường này, một thị trường lớn nhất hiện nay chiếm gần 40% tổng giá trị xuất khẩu tổng cộng.

3- Cơ cấu sản phẩm chưa đa dạng, tôm là sản phẩm chủ lực chiếm gần 50% giá trị xuất khẩu, cộng với cơ cấu giá trị vào các thị

trường chưa đủ mức hài hòa, tạo rủi ro cao khi có biến động về sức mua, giá cả hoặc gặp các rào cản đơn phương quá lớn.

4- Giữa sản xuất, chế biến với nuôi trồng, khai thác vẫn chưa có sự ăn khớp trong cung ứng nguyên liệu về cả số lượng, trình độ công nghệ, trình độ tổ chức sản xuất, lại được nối với nhau bằng phương thức thương mại nội địa thô sơ, truyền thống. Giá thành sản phẩm còn cao làm ảnh hưởng đến sức cạnh tranh cũng như động lực của quá trình chuyển dịch cơ cấu theo hướng giá trị. Nhưng nhìn chung cơ hội để mở rộng thị trường xuất khẩu thủy sản của nước ta rất lớn và đầy triển vọng, song để nắm bắt được cơ hội đó và biến nó thành hiện thực đòi hỏi ngành thủy sản nước ta phải nỗ lực phấn đấu vượt qua thử thách của xu thế hội nhập quốc tế và các quan hệ thương mại mới để đẩy mạnh phát triển ngành sản xuất thủy sản xuất khẩu - một ngành kinh tế mũi nhọn của nước ta.

III. PHƯƠNG HƯỚNG VÀ BIỆN PHÁP CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG SẢN PHẨM THỦY SẢN VIỆT NAM

1. Phương hướng phát triển thị trường sản phẩm thủy sản

Thị trường tiêu thụ nông sản nói chung và thủy sản nói riêng có vai trò vô cùng quan trọng trong quá trình sản xuất và lưu thông hàng hoá, là nhân tố ảnh hưởng quyết định đến việc xác định và thực hiện phương hướng sản xuất kinh doanh của ngành, vùng kinh tế của doanh nghiệp theo hướng sản xuất chuyên môn hoá.

Để đảm bảo cho ngành thủy sản nước ta phát triển nhanh, ổn định và thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, cần phải hết sức coi trọng việc mở rộng và phát triển thị trường đầu ra cho sản phẩm,

kể cả thị trường trong nước và thị trường nước ngoài. Đối với thị trường trong nước phải coi trọng đúng mức vai trò của nó. Vì đây là thị trường rộng lớn, là nơi tiêu thụ gần hai phần ba khối lượng nông sản làm ra nói chung, song thị trường này hiện sức mua còn yếu, nhất là thị trường khu vực nông thôn. Đối với ngành thủy sản việc xuất khẩu thủy sản là mục tiêu chiến lược để đẩy mạnh phát triển ngành. Theo dự báo của FAO nhu cầu tiêu thụ sản phẩm thủy sản của thế giới trong thời gian tới rất lớn thể hiện ở biểu 7.2.

Biểu 7.2. Dự báo nhu cầu sản phẩm thủy sản thế giới đến năm 2010

Danh mục	Đơn vị	Toàn thế giới	Châu Phi	Bắc Mỹ	Caribê và Trung Nam Mỹ	Châu Á	Châu Âu	Châu Đại Dương
1 Tổng nhu cầu thủy sản	1000 tấn	149.615	8.735	9.047	19.180	91.310	20.584	862
Trong đó:								
Không dùng cho thực phẩm	1000 tấn	28.466	736	1.278	12.873	7.469	6.001	109
Dùng cho thực phẩm	1000 tấn	121.146	7.999	9.969	6.307	83.841	14.583	753
2. Dân số	Triệu người	6.816	999	332	595	4.145	713	54
3. Dự kiến bình quân đầu người	Kg	17,8	8	23,4	10,6	20,2	20,5	22,1

Nguồn: Vụ kế hoạch và tài chính – Bộ Thủy sản

Mục tiêu phấn đấu đạt 3 tỉ USD xuất khẩu vào năm 2005 và 5 tỉ USD vào năm 2010, đòi hỏi phải nhanh chóng phát triển mở rộng thị trường ngoài nước. Tạo cơ cấu thị trường ngoài nước đối với sản phẩm thủy sản một cách hài hoà bền vững. Trong khi tiếp tục tìm kiếm các thị trường mới, cần giữ ổn định thị trường truyền thống Nhật Bản, tiếp tục mở rộng các thị trường tiềm năng như thị trường Mỹ, Trung Quốc. Cần có sự cải thiện lớn rõ rệt về sản lượng và giá trị vào thị trường EU, Hàn Quốc, Nga và một số thị trường đang có giá trị xuất khẩu khác. Để thực hiện được phương hướng mục tiêu phát triển thị trường sản phẩm trên, cần phải thực hiện một số biện pháp chủ yếu sau.

2. Những biện pháp chủ yếu phát triển thị trường sản phẩm thủy sản Việt Nam

a) Đẩy mạnh phát triển sản xuất hàng hoá thủy sản bao gồm cả nuôi trồng thủy sản, khai thác đánh bắt thủy sản và chế biến thủy sản. Đây là biện pháp rất cơ bản để thúc đẩy việc phát triển thị trường sản phẩm thủy sản. Song muốn đẩy nhanh phát triển sản xuất hàng hoá thủy sản thì cần phải qui hoạch phát triển ngành thủy sản theo hướng sản xuất tập trung, chuyên môn hoá phù hợp với từng vùng, từng địa phương trong cả nước, nhằm khai thác tốt nhất diện tích đất đai, mặt nước, lao động và khoa học công nghệ. Chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu sản xuất và chế biến thủy sản theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, chỉ có như vậy mới tạo ra được khối lượng lớn sản phẩm hàng hoá với cơ cấu phong phú về chủng loại sản phẩm sản xuất và chế biến đáp ứng nhu cầu thị trường. Như vậy sẽ hạn chế được những rủi ro khi có biến động về

sức mua, giá cả hoặc khi gặp phải các rào cản đơn phương quá lớn, như bài học kinh nghiệm về vụ kiện bán phá giá cá tra, cá basa và mối đe dọa kiện bán phá giá tôm vào thị trường Mỹ đang là nguy cơ đối với sức cạnh tranh của sản phẩm thủy sản. Đồng thời phải nâng cao trình độ kỹ thuật công nghệ trong sản xuất, chế biến thủy sản, nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, giá thành sản phẩm hạ, cơ cấu hàng hoá chế biến đa dạng, qua đó góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm và mở rộng thị trường. Bài học thực tiễn cũng cho thấy yêu cầu khắt khe của dư lượng kháng sinh và các điều kiện vệ sinh khác ở thị trường EU và Bắc Mỹ đã và đang tạo ra rủi ro cao đối với việc nuôi trồng và chế biến sản phẩm thủy sản. Để phát triển nhanh sản xuất hàng thủy sản nước ta cần phải thực hiện đồng bộ nhiều biện pháp kinh tế vĩ mô khác như: chính sách đầu tư, chính sách thị trường và giá cả, chính sách khuyến khích phát triển sản xuất thuộc mọi thành phần kinh tế v.v...

b) Đẩy mạnh đầu tư nâng cấp và xây dựng mới hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất và lưu thông hàng hoá mở rộng thị trường. Đây là giải pháp hết sức quan trọng không những có tác dụng thúc đẩy phát triển sản xuất mà còn có tác dụng lớn để mở rộng, phát triển thị trường sản phẩm trong nước và quốc tế. Hệ thống cơ sở hạ tầng trước hết cần ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống giao thông vận tải, thông tin liên lạc, xây dựng và nâng cấp các cảng cá, chợ cá, nạo vét luồng lạch tại các cửa sông có nhiều tàu cá, hệ thống tránh bão v.v... Đảm bảo cơ sở hạ tầng tốt cho việc sản xuất, lưu thông hàng hoá thông suốt, thuận lợi và nhanh chóng.

c) Làm tốt công tác thông tin dự báo thị trường và hoạt động xúc tiến thương mại. Trong điều kiện kinh tế thị trường, thông tin

về thị trường được xem là tai mắt của thương trường, để người sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thủy sản ra được quyết định về hoạt động sản xuất, kinh doanh của mình. Vấn đề cơ bản của thông tin thị trường là giá cả. Đó là tín hiệu giao thông để xã hội điều tiết các nguồn tài nguyên trong mối quan hệ sản xuất - kinh doanh - tiêu dùng. Vì vậy phải tăng cường thông tin thị trường và Nhà nước cần đầu tư để nâng cao hơn chất lượng dự báo thị trường kể cả dài hạn và hàng năm để đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất và tiêu thụ hàng hoá hiệu quả.

Công tác xúc tiến thương mại cần phải hoạt động thường xuyên và có hiệu quả trên cả thị trường trong nước và ngoài nước, thông qua việc tuyên truyền quảng bá sản phẩm, hướng dẫn tiêu dùng lập mạng lưới tiêu thụ sản phẩm trên thị trường nội địa để khuyến khích “Người Việt Nam dùng hàng Việt Nam”. Đồng thời xúc tiến mở rộng thị trường sản phẩm ra nước ngoài bằng nhiều giải pháp thích hợp như giới thiệu, khuyến khích thương sản phẩm và gây uy tín v.v...

d) Tổ chức và sắp xếp lại hệ thống các doanh nghiệp thương mại kinh doanh hàng hoá thủy sản trên thị trường, nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp trong điều kiện hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế. Các doanh nghiệp cần có biện pháp phát triển mạng lưới kinh doanh hàng hoá, coi đây là yếu tố quan trọng để chiếm lĩnh thị trường, thúc đẩy lưu thông hàng hoá phát triển.

e) Phát triển mạnh việc tiêu thụ sản phẩm hàng hoá theo hợp đồng như quy định tại Nghị Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg của Chính phủ về “Chính sách khuyến khích tiêu thụ nông sản hàng hoá

theo hợp đồng”. Để thực hiện quyết định trên cần phải phát huy hiệu quả hoạt động của mô hình liên kết kinh tế giữa bốn nhà: Nhà nông - Nhà khoa học - Nhà doanh nghiệp - Nhà Nước trong vấn đề sản xuất và tiêu thụ nông sản hàng hoá. Bên cạnh mô hình liên kết kinh tế trên, cũng cần phải coi trọng đúng mức vai trò của các “thương nhân” ở nông thôn trong việc tiêu thụ nông sản hàng hoá. Đây là đội ngũ đông đảo và năng động trong hoạt động lưu thông hàng hoá ở khu vực nông thôn rộng lớn. Song cần phải có sự định hướng và hướng dẫn cho đội ngũ này hoạt động đúng hướng và hiệu quả hơn.

TÓM TẮT CHƯƠNG

Qua bản chất của thị trường sản phẩm thủy sản cho thấy: Thị trường là một phạm trù kinh tế của sản xuất hàng hoá và lưu thông hàng hoá trong điều kiện sản xuất hàng hoá thị trường phát triển gắn liền với sự phát triển của phân công lao động xã hội và kết quả của phân công lao động xã hội. Phân công lao động phát triển làm cho thị trường ngày càng phát triển đa dạng. Thị trường sản phẩm là lĩnh vực cụ thể của lưu thông sản phẩm hàng hoá, là tổng hợp những điều kiện để thực hiện giá trị hàng hoá, phản ánh quan hệ giữa người và người trong lĩnh vực trao đổi mua bán hàng hoá. Quan hệ trao đổi mua bán sản phẩm trên thị trường hoàn toàn tự do và tuân theo các qui luật của kinh tế hàng hoá.

Do tác động của đặc điểm sản xuất của ngành thủy sản và thực trạng phát triển sản xuất và lưu thông sản phẩm hàng hoá trong ngành thủy sản mà thị trường sản phẩm thủy sản có những đặc điểm chủ yếu sau: đó là thị trường đa dạng và đa cấp thị trường. Thị trường sản phẩm thủy sản vừa mang tính chất phân tán rộng lớn, vừa có tính tập trung qui mô lớn. Thị trường phát triển không đều giữa các vùng, các khu vực trên cả nước. Quan hệ cung cầu sản phẩm thủy sản trên thị trường đang từng bước ổn định.

Cơ cấu thị trường sản phẩm thủy sản phản ánh mối quan hệ giữa người mua và người bán ở mỗi cấp thị trường trên kênh tiêu thụ sản phẩm. Trên kênh tiêu thụ sản phẩm có thể có nhiều cấp thị trường và sự chênh lệch giá giữa các cấp thị trường cho thấy độ rộng biên của thị trường sản phẩm thủy sản.

Thị trường sản phẩm thủy sản có vai trò vô cùng quan trọng trong quá trình sản xuất và lưu thông hàng hoá vì vậy cần phải phát triển và mở rộng hơn nữa thị trường sản phẩm thủy sản trong thời gian tới bao gồm cả thị trường sản phẩm trong nước và thị trường sản phẩm xuất khẩu trên cơ sở phương hướng và mục tiêu phát triển thị trường sản phẩm thủy sản cần phải thực hiện đồng bộ một số giải pháp chủ yếu để phát triển thị trường sản phẩm thủy sản trong và ngoài nước một cách hợp lý và hiệu quả.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Hãy phân tích bản chất kinh tế của thị trường sản phẩm thủy sản?
2. Trình bày và phân tích đặc điểm của thị trường sản phẩm thủy sản?
3. Hãy phân tích thực trạng thị trường sản phẩm thủy sản trong và ngoài nước?
4. Trình bày phương hướng, mục tiêu phát triển thị trường sản phẩm thủy sản của nước ta?
5. Phân tích các biện pháp chủ yếu để phát triển thị trường sản phẩm thủy sản của nước ta?

CHƯƠNG 8

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC NGÀNH THỦY SẢN

I- KHÁI NIỆM VÀ CÁC YẾU TỐ CẤU THÀNH CỦA QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

1. Khái niệm

Quản lý nhà nước là một quá trình, trong đó các cơ quan của hệ thống bộ máy quyền lực của một quốc gia cấp Trung ương đến cấp cơ sở (ở Việt Nam là cấp xã, phường) thực hiện các tác động vào đối tượng là: hệ thống các tổ chức kinh tế, các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, các đoàn thể và các hộ gia đình trong xã hội bằng các công cụ hành chính, (các chỉ thị, nghị quyết, quyết định) và các biện pháp phi hành chính (sử dụng các chính sách khuyến khích kinh tế, các chương trình hỗ trợ phát triển...) nhằm đạt được tới mục tiêu pháp triển được định sẵn thể hiện qua các chủ trương, quy hoạch, kế hoạch phát triển về kinh tế, xã hội và môi trường).

2. Các yếu tố cấu thành của quản lý nhà nước

a) *Chủ thể quản lý nhà nước*

Chủ thể quản lý nhà nước là Nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bao gồm các yếu tố:

- Hệ thống tổ chức bộ máy quyền từ Trung ương đến cơ sở, được hình thành theo nguyên tắc nhất định do pháp luật quy định bao gồm các cơ quan hoạch định chủ trương, chính sách, pháp luật, kế hoạch và các cơ quan thực thi kế hoạch, pháp luật.
- Các cơ chế, nguyên tắc và chế độ hoạt động của bộ máy công quyền.

- Nguồn nhân lực của bộ máy công quyền, bao gồm các công chức, viên chức, những người thừa hành công vụ và những người phục vụ cho các hoạt động khác nhau của các cơ quan, bộ phận của bộ máy công quyền trong quá trình thực thi chức năng quản lý nhà nước.

b) Các đối tượng của quản lý nhà nước

Đối tượng của quản lý nhà nước là những hành vi của các tổ chức, bao gồm:

- Các tổ chức kinh tế hoạt động vì mục tiêu lợi nhuận (doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân; các công ty, Tổng công ty; các hộ kinh doanh).

- Các tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ công tác và các tổ chức hoạt động không vì lợi nhuận (các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, trường học, cơ sở y tế, các tổ chức từ thiện...).

- Các tổ chức phi Chính phủ hoạt động vì sự phát triển của cộng đồng xã hội.

c) Các công cụ chủ yếu của Chính phủ

- Hệ thống pháp luật và bộ máy thực thi pháp luật.

- Các công cụ tài chính tiền tệ (tài khoá, ngân hàng trung ương và thuế).

- Hệ thống kinh tế nông nghiệp (Doanh nghiệp nông nghiệp v.v...).

d) Các công cụ để thực hiện quản lý nhà nước

Để thực hiện việc quản lý Nhà nước sử dụng hệ thống các loại công cụ gồm pháp luật, chính sách và công cụ khác, cụ thể là :

- Hệ thống văn bản pháp luật do Nhà nước ban hành.

- Hệ thống văn bản về chế độ, chính sách do các cơ quan công quyền trong bộ máy nhà nước ban hành theo thẩm quyền của mình theo Pháp luật quy định.

Yêu cầu của việc xây dựng hệ thống pháp luật là bảo vệ và mang lại lợi ích tối đa cho cả Nhà nước và các đối tượng bị quản lý (các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, doanh nghiệp, hộ gia đình..)

Yêu cầu của việc xây dựng, hoạch định các chính sách kinh tế và xã hội là phải thúc đẩy tạo ra sự phát triển bền vững của nền kinh tế, môi trường tự nhiên và các giá trị văn hoá xã hội mang bản sắc dân tộc. Các chính sách kinh tế gồm có: chính sách đất đai; chính sách đầu tư; chính sách tín dụng, tài chính; chính sách khoa học, công nghệ; chính sách thị trường; chính sách bảo hiểm rủi ro kinh doanh... Các chính sách xã hội gồm: chính sách việc làm và thu nhập dân cư; chính sách bảo hiểm xã hội; chính sách giáo dục đào tạo; chính sách xoá đói giảm nghèo...

II. MỤC TIÊU VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC NGÀNH THỦY SẢN

1. Mục tiêu của quản lý nhà nước ngành thủy sản

Mục tiêu của quản lý nhà nước đối với ngành thủy sản là phải phát huy được các thế mạnh của ngành, đó là sử dụng có hiệu quả cao nhất các diện tích mặt nước sẵn có do thiên nhiên tạo ra trong quá trình đưa vào nuôi trồng thủy sản nhằm mục đích kinh tế (sản xuất kinh doanh), hoặc bảo tồn nguồn lợi tự nhiên. Đối với diện tích mặt nước sử dụng vào mục đích kinh doanh thủy sản thì quản lý nhà nước có mục tiêu tạo ra khung pháp lý có vai trò điều chỉnh các

hoạt động nuôi trồng và đánh bắt sao cho đảm bảo vừa đạt hiệu quả kinh tế cao vừa không làm tổn hại đến môi trường thiên nhiên như gây ô nhiễm hoặc làm cạn kiệt nguồn nước dẫn đến không thể phát triển sản xuất kinh doanh bền vững. Đối với diện tích mặt nước sử dụng vào mục tiêu bảo tồn nguồn lợi thủy sản thì quản lý nhà nước có vai trò tạo khung pháp lý điều chỉnh các hoạt động của con người sống tại chỗ và những người tham quan, du lịch được hưởng lợi mà không làm cho các nguồn lợi thủy sản tự nhiên bị mất đi hoặc bị tổn hại, đồng thời tạo các điều kiện về vật chất, tinh thần để không ngừng phát triển các nguồn lợi thủy sản đã có và ngày một đa dạng hơn.

2. Những nội dung cơ bản của quản lý nhà nước ngành thủy sản

a) Thực hiện phân vùng quy hoạch nhằm phân bổ hợp lý nguồn lực ngành thủy sản theo khả năng về điều kiện tự nhiên, sinh thái.

Mỗi quốc gia có các điều kiện tự nhiên đặc thù tạo ra tiềm năng để phát triển ngành kinh tế thủy sản, đó là quy mô về diện tích mặt nước "nội địa" và diện tích mặt nước biển có khả năng nuôi trồng hoặc khai thác các loài thủy sản. Trên cơ sở điều kiện tự nhiên, sinh thái Chính phủ nhà nước có vai trò phân bổ những diện tích mặt nước cụ thể vào phát triển thủy sản theo lợi thế tự nhiên, bằng việc thực hiện công tác quy hoạch và phân vùng phát triển thủy sản. Đối với nuôi trồng thủy sản, công tác quy hoạch phát triển thủy sản phải dựa vào việc đánh giá khả năng nguồn lợi thủy sản hiện tại và có thể phát triển hơn trong tương lai với các điều kiện về khả năng, đặc điểm nguồn nước và loại thủy sản thích hợp có thể nuôi trồng phù hợp, từ đó đưa ra những định hướng, các chỉ báo về các giống thủy

sản có thể đưa vào sản xuất, có thể thuần chủng, hoặc có thể nuôi kết hợp nhiều loài thủy sản khác nhau trên cùng một diện tích, trên một vùng sinh thái..

Đối với khai thác thủy sản tự nhiên (trên các vùng nước mặt biển hoặc mặt nước sông, hồ có diện tích lớn) thì công tác quản lý nhà nước phải đưa ra được những chỉ báo về khả năng có thể khai thác tối đa trong khoảng thời gian nhất định (một năm hoặc một số năm), các quy định về tiêu chuẩn, điều kiện được tham gia đánh bắt và những nghĩa vụ phải tuân thủ mà Nhà nước đã đưa ra đối với những người tham gia đánh bắt thủy sản.

b) Đề ra và thực hiện các biện pháp bảo vệ, duy trì và tái tạo các nguồn lợi thủy sản, đảm bảo sự phát triển bền vững của ngành thủy sản.

Đối với các hoạt động đánh bắt thủy sản tự nhiên, Chính phủ thực hiện quyền bảo vệ nguồn lợi thủy sản thông qua việc:

- Đưa ra các quy định hạn chế hoạt động khai thác quá mức dẫn đến cạn kiệt nguồn lợi thủy sản trong thời gian nhất định hoặc lâu dài.
- Đưa ra các quy định cấm đánh bắt thủy sản tự nhiên bằng các phương tiện và dụng cụ mang tính hủy diệt.
- Đưa ra những tiêu chuẩn về kích cỡ từng loài thủy sản hoặc trọng lượng tối thiểu từng cá thể thủy sản được phép khai thác.

Đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản, Chính phủ có thể:

- Đưa ra các quy định hạn chế về sử dụng nguồn nước đưa vào nuôi trồng nhằm không dẫn đến làm cạn kiệt trữ lượng nước.
- Đưa ra những quy định về hạn chế các chất độc dẫn đến gây ô nhiễm từ các hoạt động nuôi trồng.

c) Thực hiện kiểm tra các hoạt động nuôi trồng và đánh bắt thủy sản của những người sống và hoạt động trong nghề thủy sản.

Đối với hoạt động đánh bắt thủy sản tự nhiên, Chính phủ có thể thực hiện kiểm tra, thanh tra trực tiếp các quá trình đánh bắt, xử lý bằng hành chính và kinh tế các trường hợp vi phạm quy định đối với các hoạt động đánh bắt.

Đối với hoạt động nuôi trồng, Chính phủ có thể tiến hành kiểm tra việc tuân thủ những quy định về bảo vệ nguồn nước, chống ô nhiễm, chống làm cạn kiệt...

d) Tạo dựng và phát triển các mối quan hệ quốc tế trong lĩnh vực thủy sản

Quản lý nhà nước trong lĩnh vực này có vai trò:

- Tạo lập các quan hệ thương mại, quan hệ buôn bán các sản phẩm thủy sản và quan hệ trao đổi với các nước nhập khẩu và xuất khẩu thủy sản.

- Nhập khẩu và phổ biến các giống thủy sản có chất lượng cao vào các hoạt động nuôi trồng thủy sản trong nước.

- Phối hợp với các nước lân cận và trong khu vực cùng ảnh hưởng để cùng nhau thực hiện các giải pháp chung về bảo vệ, phát triển các nguồn lợi thủy sản, môi trường; Phối hợp với các nước lân cận và trong khu vực cùng ảnh hưởng thực hiện các giải pháp an toàn đối với các hoạt động đánh bắt thủy sản trên biển và khả năng phòng chống thiên tai như bão, lốc...

3. Các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước đối với ngành thủy sản

a) Phạm vi nguồn lực mặt nước trải rộng tạo ra sự phức tạp đối với công tác quản lý nhà nước ngành thủy sản.

Yếu tố này sinh ra do sự phân bố tự nhiên các diện tích mặt nước có điều kiện phát triển thủy sản rất đa dạng và không đồng đều giữa các vùng; quy mô về diện tích mặt nước ở từng vùng, trữ lượng nước trong mỗi sông, hồ, vùng mặt biển... rất khác nhau. Vì vậy, đây là yếu tố tạo ra sự phức tạp lớn nhất đối với quản lý nhà nước các hoạt động thủy sản, thể hiện trên các mặt sau:

- Quản lý việc sử dụng nguồn nước mặt không giống nhau, không thể hoặc rất khó có quy định chung nhất về các điều kiện trong sử dụng nguồn nước hợp lý cho tất cả các vùng.

- Quản lý các quá trình tác động gây ô nhiễm nguồn nước khó chặt chẽ do tính trải rộng và nhiều chủ thể cùng tham gia sử dụng.

- Tính phù hợp về sinh thái của các loài thủy sản đối với từng vùng rất khác nhau, không có công thức chung.

- Tình trạng biến động về môi trường tự nhiên (bão, lụt, hạn rất khác nhau) do đó ảnh hưởng không giống nhau tới nguồn nước của từng vùng.

b) Tính đa dạng về các nguồn lợi thủy sản (nhiều giống, nhiều chủng loài thủy sản với tính sinh học và yêu cầu về điều kiện sống khác nhau)

Yếu tố này gây ra những khó khăn cho công tác quản lý nhà nước đối với ngành thủy sản trên các mặt sau:

- Khó xác định các tiêu chuẩn cụ thể đối với từng loài thủy sản được phép đưa vào sản xuất.

- Khó xác định các điều kiện nhằm hạn chế tác động xấu đến nguồn nước trong quá trình tiến hành nuôi trồng thủy sản.

c) Hoạt động kinh tế thủy sản vừa mang tính tạo nguồn lợi (nuôi trồng) vừa mang tính khai thác (đánh bắt). Yếu tố này đòi hỏi công tác quản lý nhà nước phải rất cụ thể, chi tiết đối với từng loại hoạt động.

- Đối với hoạt động nuôi trồng: thực hiện việc quản lý nhà nước phải trải rộng từ khâu sản xuất giống; sản xuất thương phẩm (thủy sản hàng hóa); phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ cho các hoạt động này; quản lý các tác động ảnh hưởng của hoạt động nuôi trồng đến nguồn lợi thủy sản và môi trường nước.

- Đối với hoạt động khai thác (đánh bắt) thì công tác quản lý nhà nước phải điều chỉnh các hoạt động đóng mới và cải hoán phương tiện đánh bắt; phạm vi và quy mô khai thác; đưa ra những quy định ràng buộc người tham gia đánh bắt thủy sản với nghĩa vụ bảo vệ các nguồn lợi thủy sản tự nhiên.

d) Lao động ngành thủy sản phần lớn là bộ phận dân cư nghèo, kiến thức và hiểu biết về kỹ thuật nuôi trồng cũng như đánh bắt rất hạn chế, do đó Nhà nước phải có trách nhiệm đào tạo, tập huấn những kiến thức cơ bản cho họ.

Yếu tố này đòi hỏi công tác quản lý nhà nước phải thực hiện những công việc sau:

- Đưa ra các điều kiện về tiêu chuẩn, kiến thức đối với những người tham gia hoạt động nuôi trồng hoặc đánh bắt.
- Tổ chức các lớp đào tạo chuyên môn và cấp bằng hoặc chứng chỉ cho từng loại hoạt động với các trình độ khác nhau.
- Thiết lập các chương trình hỗ trợ người nghèo trong nuôi trồng và đánh bắt thủy sản.

III- NỘI DUNG CHỦ YẾU QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC NGÀNH THỦY SẢN VIỆT NAM

1. Tổ chức phát triển các dịch vụ thiết yếu cho ngành thủy sản

a) Hệ thống sản xuất giống thủy sản nước ngọt

Về số lượng: tổng số cơ sở sản xuất giống thủy sản cả nước là 350 cơ sở vào năm 2001, hàng năm sản xuất ra khoảng 12 tỷ cá bột đáp ứng cơ bản cho nhu cầu nuôi cá trong cả nước. Nhiều giống cá mới được nghiên cứu và đưa vào sản xuất thương phẩm thành công như cá chim trắng, cá rô phi đơn tính siêu thịt, tôm càng xanh, cá trê, cá lăng, cá chần, cá bống,...

Về chất lượng các cơ sở sản xuất giống thủy sản: chiếm phần lớn các cơ sở sản xuất giống đã được xây dựng từ 20 - 30 năm về trước, trong thời gian dài hoạt động đã không hoặc ít được đầu tư nâng cấp hoặc trang bị lại các thiết bị nên đang xuống cấp nghiêm trọng. Giá thành sản xuất giống của các cơ sở rất cao làm cho sức tiêu thụ chậm, chất lượng giống không đảm bảo, dễ thoái hóa.

b) Hệ thống sản xuất giống thủy sản nước lợ

Năm 2001 cả nước đã có tới 4077 trại tôm giống, tập trung chủ yếu ở các tỉnh miền Trung từ Đà Nẵng đến Bình Thuận. Phần lớn

các cơ sở sản xuất giống thương phẩm chỉ sản xuất một đối tượng là tôm sú giống, vì vậy việc giải quyết nhu cầu cho nuôi trồng thủy sản nước lợ còn rất hạn chế về giống.

c) Hệ thống sản xuất và cung ứng thức ăn

Cả nước có 39 cơ sở sản xuất thức ăn phục vụ nuôi trồng thủy sản với tổng công suất 50000 tấn/năm. Sản lượng này chỉ đủ cung cấp khoảng 50% nhu cầu về thức ăn cho các cơ sở nuôi trồng thủy sản. Vì vậy hàng năm phải nhập khẩu khoảng 40.000 tấn từ các nước Thái Lan, Hồng Kông, Đài Loan.

d) Hệ thống dịch vụ khuyến ngư

Hoạt động khuyến ngư đã được thực hiện trong nhiều năm qua dưới sự chỉ đạo và trực tiếp tổ chức của Bộ Thủy sản. Năm 2001 thành lập Trung tâm khuyến ngư Trung ương đóng tại Bộ Thủy sản.

Tại cấp tỉnh trong cả nước có 25/28 tỉnh ven biển đã thành lập trung tâm khuyến ngư. Ở 26 tỉnh khác, công tác khuyến ngư do các trung tâm khuyến nông đảm nhận.

Hoạt động khuyến ngư đã có nhiều đóng góp tích cực cho việc phát triển nuôi trồng thủy sản bằng nhiều hoạt động như tổng kết các mô hình nuôi trồng thủy sản giỏi; xây dựng các chính sách khuyến ngư, chuyển giao công nghệ và kinh nghiệm sản xuất cho ngư dân các vùng. Hạn chế của hoạt động khuyến ngư là việc phổ biến các mô hình nuôi trồng thủy sản chưa có tác dụng rộng rãi, thành công chưa nhiều, việc tổ chức thông tin chưa đảm bảo thường xuyên và chưa đáp ứng về thời vụ đối với ngư dân, hình thức thông tin chưa phù hợp với điều kiện nhận thức và khả năng tiếp nhận của ngư dân.

e) Hệ thống dịch vụ về vốn cho phát triển thủy sản

Trong những năm qua phần lớn vốn tín dụng phục vụ cho phát triển thủy sản do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đảm nhận. Năm 1998 Ngân hàng đã cho vay là 2,55 tỷ VNĐ, năm 1999 là 443,6 tỷ VNĐ, năm 2001 là 1700 tỷ. Đã có khoảng 259504 hộ ngư dân được tiếp cận vốn vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, xu hướng dư nợ tín dụng cho phát triển thủy sản ngày càng tăng, chứng tỏ tính hiệu quả kinh tế cao của ngành đang ngày càng hấp dẫn Ngân hàng chuyển vốn tín dụng cho các hộ ngư dân vay. Theo thống kê của Bộ Thủy sản, tổng tín dụng do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chuyển đến các hộ ngư dân chiếm tới 43% tổng dư nợ của các hộ.

Tuy nhiên, dịch vụ tín dụng của Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác cho các hộ ngư dân vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của sản xuất cả về khối lượng vốn cần vay, thời gian vay và các điều kiện vay do các cơ sở cấp tín dụng chưa thật sự gắn với sản xuất của hộ ngư dân trên từng vùng.

2. Xây dựng chiến lược và quy hoạch phát triển ngành thủy sản phục vụ cho công tác quản lý nhà nước***a) Các quan điểm cơ bản xây dựng chiến lược và qui hoạch phát triển thủy sản***

- Lấy hiệu quả kinh tế làm động lực chính để phát triển thủy sản nhân dân;
- Lấy kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể làm bả đỡ cho ngành thủy sản phát triển;
- Phát huy nội lực và tính sáng tạo của nghề cá nhân dân;

- Phát triển thủy sản gắn liền với xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật hạ tầng đảm bảo cho sản xuất phát triển theo hướng hiện đại hoá và thị trường hoá;

- Chủ động đưa nghề thủy sản Việt Nam hội nhập vào nghề khu vực và nghề thủy sản thế giới;

- Phát triển kinh tế đi đôi với phát triển xã hội văn minh và gìn giữ môi trường vùng thủy sản để tạo lập sự phát triển bền vững.

b) Các mục tiêu chiến lược

- Không ngừng gia tăng đóng góp của ngành thủy sản vào phát triển kinh tế chung của đất nước;

- Phát triển thủy sản nhằm thay đổi, bổ sung chất dinh dưỡng của nhân dân, tham gia tích cực vào đảm bảo an ninh thực phẩm quốc gia và tạo ra nguồn hàng xuất khẩu;

- Thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa ngành thủy sản Việt nam nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế;

- Phát triển ngành thủy sản đi đôi với việc triển khai các biện pháp bảo vệ môi trường.

c) Các định hướng quy hoạch phát triển

- Phương án 1: Tăng mạnh sản xuất thủy sản nước ngọt, mở rộng nuôi cá biển và các loài nguyên thể. Tổng sản lượng thủy sản vào năm 2010 đạt 3,6 triệu tấn, trong đó nuôi trồng 2,1 triệu tấn và đánh bắt đạt 1,5 triệu tấn. Giá trị xuất khẩu đạt 4,5 tỷ USD.

- Phương án 2: Thâm canh đi đôi với mở rộng nuôi cá biển và nguyên thể. Tổng sản lượng thủy sản đạt 4 triệu tấn, trong đó sản

lượng nuôi trồng đạt 2,5 triệu tấn và sản lượng đánh bắt đạt 1,5 triệu tấn. Giá trị xuất khẩu đạt 5 tỷ USD.

Lựa chọn phương án 1 vì tính khả thi cao hơn và khả năng bảo vệ nguồn lợi thủy sản bền vững cũng cao hơn, mặc dù giá trị xuất khẩu có phần thấp hơn phương án 2.

d) Các định hướng hành động triển khai thực hiện quy hoạch

- Trong đánh bắt: tiến hành quy hoạch, phân loại ngư trường; sắp xếp lại nghề cá ven bờ; quản lý chặt chẽ các hoạt động đánh bắt trên các ngư trường, theo dõi chặt sự tăng trưởng và suy giảm các nguồn lợi thủy sản ven bờ; chủ động đề ra các giải pháp hạn chế đánh bắt quá mức, tái tạo các loài thủy sản ven bờ; phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ cho nghề đánh bắt ven bờ; tăng cường hệ thống dự báo, cảnh báo và cứu nạn, bảo hiểm trong đánh bắt trên biển; phát triển hệ thống tàu thuyền và phương tiện đánh bắt hải sản có hiệu quả cao.

- Trong nuôi trồng: đẩy nhanh công tác quy hoạch, xây dựng các bản đồ thích nghi giống thủy sản theo vùng sinh thái; triển khai công tác phát triển giống thủy sản phục vụ nuôi trồng cho giá trị cao, thu nhập ổn định; thúc đẩy đổi mới công nghệ nuôi trồng theo hướng thâm canh, năng suất cao, diện tích nuôi không cần lớn; kết hợp nuôi trồng thủy sản ngay trên các diện tích sản xuất nông nghiệp; xây dựng các chính sách khuyến khích doanh nghiệp thương mại và các nhà đầu tư tư nhân bỏ vốn kinh doanh thủy sản; củng cố và phát triển hệ thống mạng lưới viện, trạm nghiên cứu công nghệ thủy sản cho từng vùng sinh thái.

- Trong chế biến và tiêu thụ thủy sản: tăng cường năng lực nghiên cứu công nghệ chế biến thủy sản tiên tiến; xây dựng cơ chế chính sách thu hút vốn đầu tư vào công nghiệp chế biến thủy sản, tổ chức lại mạng lưới chế biến và tiêu thụ thủy sản nội địa; duy trì thị trường thủy sản ngoài nước và mở rộng thị trường thủy sản nội địa; phát triển các trung tâm chế biến thủy sản cao cấp phục vụ thị trường các nước phát triển .

3. Những nội dung chủ yếu về quản lý nhà nước trong Bộ luật Thủy sản Việt Nam năm 2003

Trong những năm gần đây khi ngành thủy sản có nhiều tín hiệu phát triển nhanh, Nhà nước đã kịp thời ban hành các chính sách hỗ trợ và khuyến khích các hộ và doanh nghiệp cùng bỏ vốn đầu tư và mở rộng các hoạt động nuôi trồng và đánh bắt thủy sản. Ngày 08/12/1999 Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chương trình phát triển nuôi trồng thủy sản thời kỳ 1999 - 2010 (Quyết định số 224 - TTg). Ngày 25/8/2000 Thủ tướng Chính phủ phê duyệt một số chính sách khuyến khích phát triển giống thủy sản, ngoài ra còn ban hành một số chính sách trợ giá giống thủy sản cho các vùng sâu, vùng xa. Bộ Thủy sản đã phối hợp với các Bộ liên quan ban hành nhiều thông tư hướng dẫn thực hiện các chính sách và chế độ của Nhà nước, đồng thời xây dựng các tiêu chuẩn ngành, các quy chế quản lý môi trường, thuốc thú y, vệ sinh an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản. Các tỉnh cũng đã có những chính sách riêng phù hợp với địa phương nhằm mục tiêu khuyến khích phát triển thủy sản, điển hình như các tỉnh Nghệ An, Thừa Thiên - Huế, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Ninh....

Để đưa công tác quản lý nhà nước ngành thủy sản đi vào nề nếp theo pháp luật, ngày 26 tháng 11 năm 2003 Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thông qua Luật Thủy sản, bao gồm những nội dung quan trọng về quản lý nhà nước đối với ngành thủy sản nước ta:

- Quy định đối tượng và phạm vi áp dụng là các tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài trên đất liền hải đảo, vùng nội thủy, lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Giải thích các khái niệm về: nguồn lợi thủy sản; hoạt động thủy sản; tái tạo nguồn lợi thủy sản; khai thác thủy sản; ngư trường; đất để nuôi trồng thủy sản; mặt nước nuôi trồng thủy sản; mặt biển để nuôi trồng thủy sản; giống thủy sản mới; tàu cá; cang cá; cá nhân.

- Xác định rõ nguồn lợi thủy sản thuộc về toàn dân, Nhà nước thống nhất quản lý. Tổ chức, cá nhân có quyền khai thác thủy sản theo quy định của pháp luật.

- Các nguyên tắc hoạt động thủy sản: Bảo đảm hiệu quả kinh tế gắn với bảo vệ, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản; chủ động phòng, tránh và giảm nhẹ tác hại của thiên tai và dịch bệnh thủy sản; hoạt động Thủy sản phải kết hợp với đảm bảo an ninh quốc phòng.

- Phát triển thủy sản bền vững: Nhà nước có chính sách bảo đảm phát triển thủy sản bền vững; Nhà nước khuyến khích tổ chức cá nhân đầu tư nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ tiên tiến, phát triển nguồn nhân lực, xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển thủy sản; Nhà nước phát triển kinh tế thủy sản trên cơ sở quy hoạch phát triển thủy sản phù hợp với quy hoạch tổng thể phát

triển kinh tế - xã hội trong phạm vi cả nước; Chính phủ xác định ranh giới vùng biển ven bờ, phân cấp cho địa phương quản lý tổng hợp gắn với phát triển sản xuất kinh doanh thủy sản.

- Quy định những hành vi bị cấm trong hoạt động thủy sản gồm: khai thác, huỷ hoại trái phép các rạn đá ngầm, rạn san hô, các bãi thực vật ngầm; khai thác các loài thủy sản thuộc danh mục cấm, kể cả cấm có thời hạn; lấn chiếm, xâm hại các khu bảo tồn vùng nước nội địa, khu bảo tồn biển đã được quy hoạch và công bố; khai thác thủy sản ở vùng biển cấm, khai thác quá sản lượng cho phép; sản xuất, lưu hành, sử dụng ngư cụ bị cấm, sử dụng loại nghề bị cấm để khai thác thủy sản, sử dụng các loại chất nổ, chất độc, xung điện và các phương pháp có tính huỷ diệt khác; sử dụng các ngư cụ làm cản trở hoặc gây thiệt hại cho tổ chức, cá nhân đang khai thác, thả neo, đậu tại nơi có ngư cụ của tổ chức, cá nhân đang khai thác; vứt bỏ ngư cụ xuống vùng nước tự nhiên, trừ trường hợp bất khả kháng; vi phạm các quy định về an toàn giao thông, an toàn công trình theo quy định của pháp luật; vi phạm các quy định về quy hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản; chuyển mục đích sử dụng đất, mặt nước biển để nuôi trồng thủy sản đã được giao, cho thuê mà không được phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền; xuất, nhập khẩu hàng hoá thủy sản thuộc danh mục cấm xuất, nhập khẩu.

- Quy định những nội dung về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản

+ Quy định những điểm quan trọng phải thực hiện để bảo vệ môi trường sống của các loài thủy sản: Mọi tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bảo vệ môi trường sống của các loài thủy sản; Tổ chức, cá nhân tiến hành các hoạt động thủy sản phải tuân thủ pháp luật về

thủy sản, pháp luật về bảo vệ môi trường, pháp luật về tài nguyên và các pháp luật khác có liên quan; Tổ chức, cá nhân khi xây dựng mới, thay đổi hoặc phá bỏ các công trình có liên quan đến môi trường sống, di cư, sinh sản của các loài thủy sản phải thực hiện việc đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; Tổ chức khai thác thủy sản bằng đặt dăng, đáy hoặc phương pháp ngăn, chắn ở các sông, hồ, đầm, phá phải giành hành lang cho các loài thủy sản di chuyển theo quy định của Ủy ban nhân dân địa phương.

+ Quy định về bảo tồn, bảo vệ, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản: Nhà nước có chính sách bảo tồn, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, đặc biệt là các loài thủy sản đang có nguy cơ diệt chủng, các loài quý hiếm, các loài có giá trị kinh tế cao và có ý nghĩa khoa học; Tổ chức cá nhân có nghĩa vụ thực hiện việc bảo tồn, bảo vệ, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản theo quy định của pháp luật về thủy sản; Bộ Thủy sản định kỳ công bố danh mục loài thủy sản đã được ghi trong sách đỏ và loài thủy sản bị cấm khai thác, công bố các phương pháp khai thác bị cấm, khu vực, mùa vụ bị cấm, công bố chủng loại kích cỡ tối thiểu loài thủy sản được phép khai thác.

+ Những quy định của Nhà nước về quy hoạch và quản lý khu bảo tồn vùng nước nội địa, khu bảo tồn biển: Chính phủ ban hành tiêu chuẩn để phân loại và công bố các khu bảo tồn, xây dựng quy hoạch và phân cấp quản lý các khu bảo tồn nội địa và khu bảo tồn mang tính quốc tế; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quy chế quản lý khu bảo tồn được phân cấp cho địa phương quản lý; Nhà nước đầu tư để bảo tồn quỹ gen và đa dạng hoá sinh học; Tổ chức,

cá nhân có trách nhiệm bảo vệ các khu bảo tồn vùng nước nội địa, khu bảo tồn biển theo quy chế quản lý khu bảo tồn.

+ Quy định về tài chính để tái tạo nguồn lợi thủy sản gồm: ngân sách nhà nước; quỹ tái tạo nguồn lợi thủy sản hình thành từ đóng góp của tổ chức, cá nhân khai thác nuôi trồng, chế biến, mua bán, xuất nhập khẩu thủy sản, các tổ chức, cá nhân hoạt động trong các ngành nghề có ảnh hưởng trực tiếp đến các nguồn lợi thủy sản.

- Quy định những nội dung về quản lý nhà nước đối với các hoạt động khai thác thủy sản:

+ Các nguyên tắc khai thác thủy sản: hoạt động khai thác thủy sản ở vùng biển, sông, hồ, đầm phá, và các vùng tự nhiên khác phải đảm bảo không làm cạn kiệt tài nguyên; sử dụng các loại ngư cụ, phương tiện khai thác có kích cỡ phù hợp với các loài thủy sản được phép khai thác.

+ Quản lý khai thác thủy sản xa bờ: Nhà nước điều tra nguồn lợi thủy sản, dự báo ngư trường, tổ chức các dịch vụ hậu cần thủy sản; Tổ chức cá nhân đầu tư vào hoạt động thủy sản xa bờ được áp dụng các chính sách khuyến khích đầu tư của Nhà nước; Tổ chức, cá nhân khai thác thủy sản xa bờ phải có trang thiết bị bảo đảm thông tin liên lạc, phương tiện cứu sinh trên tàu, tuân thủ các quy định của pháp luật về hàng hải; Chủ tàu có trách nhiệm mua bảo hiểm đối với thuyền viên làm việc trên tàu theo quy định của Luật về kinh doanh bảo hiểm.

+ Quản lý khai thác thủy sản ven bờ: Nhà nước có chính sách khuyến khích tổ chức lại các hoạt động thủy sản ven bờ, gắn kết

giữa khai thác nuôi trồng với chế biến; Nhà nước có chính sách hỗ trợ đối với với những trường hợp chuyển đổi từ hoạt động thủy sản ven bờ sang xa bờ.

+ Quản lý vùng khai thác thủy sản: Tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác Thủy sản trên các vùng biển, sông, hồ, đầm, và các vùng mặt nước tự nhiên phải tuân theo quy định của pháp luật về khai thác thủy sản tự nhiên; Chính phủ có trách nhiệm phân vùng biển, phân tuyến khai thác thủy sản, phân công, phân cấp quản lý cho các Bộ ngành hữu quan và địa phương để đảm bảo phối hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa các lực lượng kiểm tra, kiểm soát hoạt động thủy sản trên các vùng biển, tuyến khai thác thủy sản. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm ban hành quy chế vùng khai thác thủy sản ở sông, hồ, đầm, phá và các vùng tự nhiên khác thuộc phạm vi quản lý của mình theo hướng dẫn của Bộ Thủy sản.

+ Quản lý hoạt động khai thác thủy sản bằng việc cấp giấy phép: Tổ chức, cá nhân khai thác thủy sản phải có giấy phép trừ trường hợp khai thác thủy sản bằng tàu cá có trọng tải dưới 0,5 tấn hoặc không sử dụng tàu đánh cá; Điều kiện cấp giấy phép khai thác thủy sản gồm: đăng ký kinh doanh; có tàu đánh cá đã đăng ký; có ngư cụ, phương tiện khai thác phù hợp; thuyền trưởng, máy trưởng phải có văn bằng, chứng chỉ phù hợp; Giấy phép khai thác thủy sản bị thu hồi khi xảy ra một trong các trường hợp: không còn đủ điều kiện để giữ giấy phép, vi phạm nghiêm trọng Luật Thủy sản, tẩu thoát, sửa chữa nội dung giấy phép, có hành vi vi phạm khác mà pháp luật quy định phải thu hồi.

+ Thực hiện báo cáo khai thác thủy sản và ghi nhật ký khai thác: Tổ chức cá nhân có giấy phép khai thác thủy sản phải báo cáo

khai thác thủy sản với cơ quan quản lý thủy sản ở địa phương nơi đăng ký tàu cá; với những loại tàu mà Bộ Thủy sản quy định phải ghi nhật ký thì khi hoạt động khai thác diễn ra thuyền trưởng phải ghi nhật ký; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức việc báo cáo khai thác thủy sản trong phạm vi địa phương theo hướng dẫn của Bộ Thủy sản.

- Quy định về quản lý nhà nước đối với nuôi trồng thủy sản:

+ Quy hoạch nuôi trồng thủy sản: Bộ Thủy sản chủ trì, phối hợp với các Bộ có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng quy hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản trong phạm vi cả nước và trong phạm vi từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản của tỉnh, thành phố, Ủy ban nhân dân cấp dưới xây dựng quy hoạch chi tiết các vùng nuôi trồng thủy sản trong phạm vi quản lý của mình đề trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua và báo cáo với Ủy ban nhân dân cấp trên.

+ Điều kiện được tiến hành nuôi trồng thủy sản bao gồm: Địa điểm xây dựng cơ sở nuôi trồng thủy sản theo quy hoạch; cơ sở nuôi trồng phải đảm bảo điều kiện, tiêu chuẩn kỹ thuật về nuôi trồng thủy sản (vệ sinh, thú y, môi trường); sử dụng các loại thức ăn, thuốc thú y bảo đảm tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật. Bộ Thủy sản ban hành tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm nuôi trồng. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn kiểm tra việc thực hiện quy trình nuôi trồng thủy sản bán thâm canh hoặc thâm canh đạt vệ sinh an toàn thực phẩm.

+ Quản lý nhà nước vùng nuôi trồng thủy sản: Nhà nước hỗ trợ đầu tư xây dựng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung theo quy hoạch;

đầu tư xây dựng trạm quan trắc môi trường thủy sản, trạm kiểm dịch bệnh thủy sản.

+ Quản lý nhà nước về giống thủy sản: Các loại giống thủy sản mới, giống lần đầu đưa vào nuôi trồng phải được Bộ Thủy sản công nhận và cho phép đưa vào sản xuất kinh doanh; Nhà nước có chính sách khuyến khích nghiên cứu giống thủy sản quý hiếm, tạo giống thủy sản mới, đầu tư xây dựng các trung tâm giống thủy sản quốc gia. Bộ Thủy sản phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức kiểm tra chất lượng giống thủy sản ở các cơ sở sản xuất giống. Giống thủy sản nhập khẩu phải qua kiểm dịch theo quy định của pháp luật về thú y và pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống Thủy sản nhập khẩu lần đầu phải được Bộ Thủy sản cho phép bằng văn bản; giống thủy sản xuất khẩu phải thuộc danh mục hàng hoá xuất khẩu chuyên ngành thủy sản.

+ Quản lý nhà nước về thức ăn, thuốc và hoá chất chuyên dùng trong nuôi trồng thủy sản: Thức ăn, thuốc, hoá chất dùng trong nuôi trồng thủy sản phải bảo đảm tiêu chuẩn ngành, tiêu chuẩn quốc gia. Tổ chức, cá nhân khi nhập khẩu thức ăn, thuốc, hoá chất trong nuôi trồng thủy sản phải tuân thủ các quy định của pháp luật về thú y, chất lượng hàng hoá, thương mại và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Tổ chức, cá nhân kinh doanh thức ăn nuôi trồng thủy sản phải có đủ các điều kiện kinh doanh theo quy định của Chính phủ; Bộ Thủy sản có trách nhiệm công bố danh mục.

+ Quản lý bệnh dịch thủy sản: Tổ chức, cá nhân sản xuất giống thủy sản, nuôi trồng thủy sản hàng hoá phải áp dụng các biện pháp phòng ngừa dịch bệnh, khi xuất hiện dịch bệnh phải báo cáo ngay

cho chính quyền địa phương và cơ quan chuyên môn. Bộ Thủy sản và Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tổ chức thực hiện phòng trừ dịch bệnh thủy sản.

- Quy định về quản lý nhà nước đối với các loại tàu đánh cá và cơ sở dịch vụ hoạt động thủy sản:

+ Phát triển tàu đánh cá: Việc phát triển tàu đánh cá phải phù hợp với quy hoạch phát triển ngành thủy sản; Nhà nước có chính sách khuyến khích phát triển tàu đánh cá phù hợp với chiến lược khai thác thủy sản xa bờ; Tổ chức cá nhân nhập khẩu tàu đánh cá phải thực hiện theo quy định của chính phủ. Việc đóng mới hoặc cải hoán tàu thuộc diện đăng kiểm phải được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép và phê duyệt; Bộ Thủy sản cho phép và phê duyệt hồ sơ thiết kế đóng mới hoặc cải hoán tàu đánh cá có chiều dài từ 20 mét trở lên; ban hành tiêu chuẩn chất lượng, an toàn kỹ thuật, tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường tàu đánh cá.

+ Đăng kiểm tàu đánh cá: Tất cả các tàu đánh cá, trừ các loại tàu có chiều dài đường nước thiết kế từ 15 mét trở xuống và không lắp máy hoặc có lắp máy nhưng công suất dưới 20 sức ngựa đều phải làm thủ tục đăng kiểm; Bộ Thủy sản tổ chức thống nhất việc đăng kiểm tàu đánh cá trong phạm vi cả nước đối với các tàu có đường nước từ 20 mét trở lên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện đăng kiểm đối với các tàu có đường nước thiết kế dưới 20 mét.

+ Đăng ký tàu đánh cá và đăng ký thuyền viên tàu đánh cá: Tàu đánh cá phải được đăng ký tên tàu, số tàu theo quy định của Bộ Thủy sản; Chủ tàu cá phải đăng ký thuyền viên làm việc trên tàu; Bộ Thủy sản thống nhất quản lý việc đăng ký tàu cá, và đăng ký thuyền viên tàu cá, quy định chức danh thuyền viên tàu cá trong

phạm vi cả nước; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện đăng ký tàu cá, thuyền viên tàu cá địa phương theo hướng dẫn của Bộ Thủy sản.

+ Quản lý nhà nước đối với cảng cá, bến cá, khu neo đậu trú bão của tàu cá: Nhà nước đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của cảng cá, khu neo đậu trú bão của tàu cá và hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các bến cá, khuyến khích tổ chức cá nhân thuộc các thành phần kinh tế cùng tham gia xây dựng cảng cá, bến cá, khu neo đậu trú bão của tàu cá; Bộ Thủy sản phối hợp với các Bộ có liên quan cùng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quy chế mẫu về quản lý cảng cá, bến cá, khu neo đậu trú bão của tàu cá, ban hành tiêu chuẩn kỹ thuật của cảng cá, khu neo đậu trú bão của tàu cá. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức và phân cấp quản lý cảng cá, bến cá, khu neo đậu trú bão của tàu cá thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

+ Quản lý nhà nước chợ đầu mối thủy sản: Nhà nước quy hoạch phát triển các chợ đầu mối thủy sản; Nhà nước hỗ trợ vốn xây dựng các chợ đầu mối thủy sản; Bộ Thủy sản phối hợp với các Bộ liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quy chế mẫu về chợ đầu mối thủy sản, xây dựng tiêu chuẩn kỹ thuật chợ thủy sản đầu mối, phê duyệt quy chế, tổ chức quản lý hoạt động của chợ thủy sản đầu mối, kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm tại chợ.

+ Quản lý các hoạt động chế biến thủy sản: Nhà nước quy hoạch phát triển công nghiệp chế biến thủy sản theo sản lượng thủy sản các vùng nuôi trồng và đánh bắt, Bộ Thủy sản phối hợp với các Bộ liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức kiểm tra, công nhận cơ sở chế biến thủy sản đạt tiêu chuẩn vệ sinh, ban hành tiêu

chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm và vệ sinh môi trường trong hoạt động thủy sản.

+ Quản lý chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm thủy sản: Tổ chức, cá nhân khai thác, nuôi trồng, bảo quản, vận chuyển, chế biến, xuất khẩu, nhập khẩu thủy sản phải tuân thủ các quy định của pháp luật về chất lượng hàng hoá, pháp luật vệ sinh an toàn thực phẩm; Bộ Thủy sản phối hợp với các Bộ có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện quy định về chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm thủy sản; xử lý kịp thời tổ chức cá nhân sản xuất và đưa ra thị trường sản phẩm không bảo đảm chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm.

+ Quản lý xuất nhập khẩu thủy sản: Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế đẩy mạnh xuất khẩu hàng hoá thủy sản, phát triển thị trường xuất khẩu hàng thủy sản; Tổ chức, cá nhân hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá thủy sản phải tuân theo các quy định của Luật về thủy sản; Bộ Thủy sản phối hợp với các Bộ có liên quan xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược phát triển thị trường xuất khẩu thủy sản, tổ chức cung cấp thông tin về thị trường, công nghệ chế biến, pháp luật về xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá thủy sản cho các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh thủy sản.

- Quản lý Nhà nước về hợp tác quốc tế hoạt động thủy sản.

+ Quản lý hợp tác giữa các tàu cá Việt Nam với tàu cá quốc tế: Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân Việt Nam tham gia hợp tác quốc tế trong hoạt động thủy sản với các tổ chức và cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật; Chính phủ thống nhất quản lý tàu cá Việt Nam hoạt động ở ngoài

vùng biển của Việt Nam và tàu cá nước ngoài hoạt động ở vùng biển Việt Nam.

+ Quản lý việc khai thác cá ngoài vùng biển Việt Nam: Tổ chức, cá nhân Việt Nam khai thác thủy sản ở vùng biển quốc tế, vùng biển của quốc gia khác phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, phải tuân theo Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia; Chính phủ quy định cơ quan cấp giấy phép, điều kiện, thủ tục cho tàu cá Việt Nam đi khai thác thủy sản ở ngoài vùng biển của Việt Nam.

+ Quản lý tàu đánh cá nước ngoài vào hoạt động tại vùng biển Việt Nam: Tàu đánh cá nước ngoài được xem xét cho vào hoạt động trong vùng biển của Việt Nam dựa trên khả năng sản lượng khai thác cho phép hàng năm, theo các hiệp định song phương mà Việt Nam đã ký kết và tuân theo các điều khoản công ước quốc tế về Luật biển; tàu đánh cá nước ngoài vào hoạt động trong vùng biển của Việt Nam phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam cấp giấy phép hoạt động thủy sản và phải tuân thủ các quy định khác của pháp luật có liên quan; Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục, thẩm quyền, thu hồi giấy phép hoạt động thủy sản đối với tàu cá nước ngoài hoạt động trong vùng biển của Việt Nam.

IV. TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC NGÀNH THỦY SẢN

Bộ máy quản lý nhà nước ngành thủy sản là hệ thống tổ chức các cơ quan thuộc Chính phủ, thay mặt Chính phủ thực hiện chức năng tham mưu về hoạch định chính sách phát triển thủy sản, ban hành các văn bản pháp quy thuộc thẩm quyền và trực tiếp quản lý việc thực

hiện các hoạt động nuôi trồng và đánh bắt thủy sản; thay mặt Chính phủ trong các quan hệ hợp tác quốc tế về lĩnh vực thủy sản.

Theo Nghị định số 43/2003/NĐ-CP ngày 02 tháng 5 năm 2003 thì chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thủy sản Việt Nam như sau:

1. Về chức năng

Với tư cách là một cơ quan của Chính phủ, Bộ Thủy sản thực hiện chức năng quản lý nhà nước về thủy sản, bao gồm:

- Quản lý nhà nước đối với các hoạt động nuôi trồng, khai thác, chế biến, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản trong nội địa và trên biển trong phạm vi cả nước.

- Quản lý nhà nước các dịch vụ công và thực hiện đại diện chủ sở hữu phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc Bộ quản lý theo quy định của pháp luật.

2. Về nhiệm vụ và quyền hạn

- Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các dự án luật, pháp lệnh và các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về thủy sản.

- Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về chiến lược, quy hoạch phát triển, kế hoạch dài hạn, năm năm và hàng năm về thủy sản và các chương trình, dự án quan trọng của Bộ.

- Ban hành các quyết định, chỉ thị, thông tư, thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

- Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và chịu trách nhiệm thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch

đã được phê duyệt thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ; thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về thủy sản.

- Quản lý nhà nước về nuôi trồng thủy sản bao gồm các hoạt động: Xác định quy hoạch, kế hoạch nuôi trồng thủy sản; quy định việc xuất khẩu và nhập khẩu giống thủy sản, di giống, thuần hoá giống; Thống nhất quản lý chất lượng giống xây dựng và quản lý hệ thống giống; Đăng ký giống quốc gia; thống nhất quản lý về thức ăn nuôi trồng thủy sản, thú y thủy sản; Quản lý tiêu chuẩn các loại vật tư, hoá chất, chế phẩm sinh học dùng trong nuôi trồng thủy sản; Phối hợp với các Bộ ngành, các địa phương kiểm soát ảnh hưởng của thuốc bảo vệ thực vật, chất thải công nghiệp và môi trường nuôi trồng thủy sản theo quy định của pháp luật.

- Quản lý nhà nước về khai thác thủy sản gồm:

Thống nhất quản lý các hoạt động khai thác thủy sản của người và phương tiện trong nước, nước ngoài trong nội địa và trên vùng biển Việt Nam; Chỉ đạo việc thực hiện khai thác thủy sản theo quy hoạch, kế hoạch và các quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản; Quản lý và phân cấp quản lý ngư trường, bãi cá; Cấp, thu hồi giấy phép khai thác thủy sản theo quy định của pháp luật; Quy định các nghề, phương tiện, đối tượng và mùa vụ khai thác thủy sản; Thống nhất quản lý đăng kiểm phương tiện nghề cá, đăng ký, kiểm định kỹ thuật an toàn thiết bị đòi hỏi nghiêm ngặt về an toàn trong ngành thủy sản như: nồi hơi, bình chịu áp lực, thiết bị lạnh, quy định các chức danh và tiêu chuẩn các chức danh thuyền viên tàu cá, đăng ký và cấp sổ thuyền viên tàu cá, cấp bằng thuyền trưởng, máy trưởng tàu cá theo quy định của pháp luật.

- Quản lý nhà nước về chế biến thủy sản gồm:

Tổ chức chi đạo thực hiện quy hoạch, kế hoạch công nghiệp chế biến thủy sản. Quy định điều kiện sản xuất, tiêu chuẩn kỹ thuật và vệ sinh môi trường trong chế biến, bảo quản và vận chuyển. Quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm thủy sản xuất khẩu. Phối hợp với các Bộ liên quan trong việc ban hành các quy định về quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm thủy sản nhập khẩu và thực phẩm thủy sản sản xuất để tiêu dùng trong nước. Xây dựng, ban hành các tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm thủy sản và hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Quản lý việc bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản gồm các công việc:

Quy định danh mục các loài thủy sản cần được bảo vệ, cần được tái tạo; các biện pháp bảo vệ môi trường các hệ sinh thái thủy sản, bảo tồn quỹ gen, đa dạng hoá sinh học thủy sản; phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và các Bộ, ngành có liên quan quy định các biện pháp bảo vệ môi trường, tài nguyên nước có liên quan đến môi trường sống thủy sản; Quy định vùng cấm khai thác, vùng hạn chế khai thác, các loài thủy sản cấm nhập khẩu, xuất khẩu; Tổ chức điều tra, nghiên cứu, đánh giá, quản lý và bảo vệ sự phát triển bền vững nguồn lợi thủy sản, quản lý các khu bảo tồn nội địa, khu bảo tồn biển.

- Trách nhiệm quản lý, phát triển các hoạt động dịch vụ hậu cần ngành thủy sản gồm các công việc: Quản lý, phát triển cơ khí thủy sản và hệ thống cảng cá, bến cá theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt; Thống nhất quản lý các dịch vụ cho khai thác nuôi trồng và chế biến trên biển.

- Trách nhiệm quản lý, phát triển thương mại ngành thủy sản gồm các công việc: Phối hợp với các Bộ liên quan xây dựng các chính sách thương mại ngành thủy sản để trình Thủ tướng Chính phủ quyết định. Nghiên cứu phát triển thị trường, phát triển công tác thông tin thị trường, xúc tiến thương mại, hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh thủy sản tìm kiếm và mở rộng thị trường.

- Trách nhiệm tổ chức và phát triển các hoạt động khuyến ngư, hướng dẫn, phổ biến thông tin và chuyển giao kỹ thuật, công nghệ nuôi trồng, đánh bắt, chế biến, bảo vệ nguồn lợi và môi trường các hệ sinh thái thủy sản.

- Trách nhiệm phối hợp với các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức chỉ đạo: công tác phòng chống lụt bão; tìm kiếm cứu nạn, an toàn đi biển và bảo hộ lao động trong ngành thủy sản; giữ gìn trật tự an ninh quốc phòng trên biển.

- Trách nhiệm tổ chức chỉ đạo, thẩm định, giám định, kiểm tra và chịu trách nhiệm về việc thực hiện có hiệu quả các dự án trong nước và các dự án có vốn đầu tư nước ngoài về thủy sản thuộc phạm vi quản lý của Bộ.

- Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực thủy sản theo quy định của pháp luật.

- Trách nhiệm tổ chức chỉ đạo thực hiện kế hoạch nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới trong ngành thủy sản.

- Trách nhiệm trong việc đưa ra các quyết định, các chủ trương, biện pháp cụ thể và chỉ đạo thực hiện cơ chế hoạt động của các tổ

chức dịch vụ công trong ngành thủy sản theo quy định của pháp luật; quản lý và chỉ đạo hoạt động đối với các tổ chức sự nghiệp thuộc Bộ.

- Trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể thuộc quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp có vốn Nhà nước thuộc Bộ quản lý theo quy định của pháp luật.

- Trách nhiệm quản lý nước đối với hoạt động của các tổ chức kinh tế tập thể và kinh tế tư nhân, các hội và tổ chức phi Chính phủ trong ngành thủy sản theo quy định của pháp luật.

- Trách nhiệm thanh tra, kiểm tra, giải quyết các khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng, tiêu cực và xử lý các vi phạm trong ngành thủy sản.

- Trách nhiệm ra quyết định và chỉ đạo thực hiện chương trình cải cách hành chính của Bộ theo mục tiêu và nội dung chương trình cải cách hành chính của Nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê chuẩn.

- Trách nhiệm quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, chỉ đạo thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Bộ; đào tạo, bồi dưỡng, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức nhà nước trong ngành thủy sản.

- Trách nhiệm quản lý tài chính, tài sản được Nhà nước giao và tổ chức thực hiện ngân sách được phân bổ theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước của Bộ Thủy sản

- Các tổ chức giúp Bộ trưởng Bộ Thủy sản thực hiện chức năng quản lý nhà nước ngành thủy sản:

- + Vụ Nuôi trồng thủy sản;
- + Vụ Kinh tế tập thể và kinh tế tư nhân;
- + Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- + Vụ Khoa học, công nghệ;
- + Vụ Hợp tác quốc tế;
- + Vụ Pháp chế;
- + Vụ Tổ chức cán bộ;
- + Cục Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản;
- + Cục Quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh thú y thủy sản;
- + Thanh tra Bộ;
- + Văn phòng;
- Các tổ chức sự nghiệp thuộc Bộ:
 - + Viện Nghiên cứu thủy sản;
 - + Viện Kinh tế và quy hoạch thủy sản;
 - + Viện Nghiên cứu nuôi trồng Thủy sản I;
 - + Viện nghiên cứu nuôi trồng Thủy sản II;
 - + Trung tâm Nghiên cứu Thủy sản III;
 - + Trung tâm Khuyến ngư quốc gia;
 - + Trung tâm Tin học;
 - + Báo Thủy sản;

+ Tạp chí Thủy sản;

Bộ Thủy sản đã ban hành các văn bản cụ thể hoá chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các tổ chức trên đây để tạo điều kiện cho các tổ chức này có căn cứ pháp lý hoạt động.

Ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, một số nơi có thành lập Sở Thủy sản, chủ yếu là ở những địa phương có ngành thủy sản phát triển mạnh, hoặc có tiềm năng phát triển nuôi trồng, khai thác thủy sản; một số Bộ khác như Bộ Kế hoạch và đầu tư, Bộ Tài chính... đều có một Vụ riêng thực hiện quản lý nhà nước về lĩnh vực chuyên môn của Bộ mình đối với ngành thủy sản. Bằng việc tổ chức bộ máy và thực hiện phối hợp hoạt động giữa các cơ quan quản lý nêu trên, tạo nên tổng thể bộ máy quản lý nhà nước đối với ngành thủy sản ở nước ta.

TÓM TẮT CHƯƠNG

1. Quản lý kinh tế là chức năng cơ bản của Nhà nước ta, trong đó có quản lý nhà nước đối với ngành thủy sản. Xét về bản chất, quản lý nhà nước là một quá trình, trong đó các cơ quan của hệ thống bộ máy quản lý nhà nước thực hiện các tác động bằng quyền lực nhà nước vào các hoạt động của các tổ chức kinh tế, các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, các hộ gia đình thông qua việc sử dụng các công cụ hành chính và phi hành chính nhằm đạt tới mục tiêu phát triển đã được xác định.

2. Ngành thủy sản là ngành kinh tế mang tính liên ngành cao, bao gồm nhiều lĩnh vực: nuôi trồng, khai thác, chế biến thủy sản. Mục tiêu của quản lý nhà nước đối với ngành thủy sản là phát huy tối đa thế mạnh trong tất cả mọi lĩnh vực hoạt động của ngành. Những nội dung cơ bản của quản lý nhà nước ngành thủy sản là: Thực hiện phân vùng, qui hoạch để định hướng sự phát triển thủy sản phù hợp với điều kiện của mỗi vùng; Thực hiện các biện pháp duy trì, tái tạo nguồn lợi thủy sản, đảm bảo phát triển thủy sản bền vững; Kiểm tra các hoạt động kinh doanh trong mọi lĩnh vực nuôi trồng, đánh bắt, chế biến thủy sản; Phát triển các mối quan hệ quốc tế trong lĩnh vực thủy sản. Trong quá trình thực hiện quản lý nhà nước đối với ngành thủy sản, cần chú ý những yếu tố có ảnh hưởng gắn với đặc điểm riêng của ngành này.

3. Ngành thủy sản Việt Nam hiện nay với xuất phát điểm ở trình độ thấp lại đang quá trình hội nhập quốc tế và khu vực. Do vậy, quản lý nhà nước ngành thủy sản Việt Nam có nội dung trọng yếu là: Tổ chức phát triển các dịch vụ thiết yếu cho ngành thủy sản; Xây dựng chiến lược và qui hoạch phát triển ngành; Ban hành kịp

thời và đồng bộ hệ thống các văn bản pháp qui phục vụ quản lý nhà nước đối với ngành thủy sản.

4. Yếu tố quyết định thực hiện quản lý là yếu tố con người và tổ chức, bộ máy quản lý. Ở nước ta, bộ máy quản lý nhà nước ngành thủy sản được xây dựng từ Trung ương đến địa phương, gắn với hệ thống chính quyền nhà nước các cấp. Ngoài Bộ Thủy sản là Bộ chuyên ngành, ở một số Bộ khác có một bộ phận riêng thực hiện quản lý nhà nước về lĩnh vực chuyên môn của Bộ mình đối với ngành thủy sản.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Quản lý nhà nước là gì? Hãy phân tích các yếu tố cấu thành của quản lý nhà nước?
2. Phân tích mục tiêu, nội dung cơ bản của quản lý nhà nước ngành thủy sản? Trình bày những nội dung cơ bản của quản lý nhà nước ngành thủy sản Việt Nam hiện nay?
3. Anh (chị) có hiểu biết gì về bộ máy quản lý nhà nước ngành thủy sản Việt Nam hiện nay? Hãy liên hệ với thực tế ở một địa phương mà anh (chị) biết ?

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quyết định số 415-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 10/8/1994 về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của thanh tra bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

2. Quyết định số 358-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 29/5/1997 về việc ưu đãi thuế đối với hoạt động khai thác hải sản ở vùng biển xa bờ.

3. Quyết định số 251/1998/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 25/12/1998 về việc phê duyệt chương trình phát triển xuất khẩu thủy sản đến năm 2005.

4. Quyết định số 773-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 21/12/1994 về chương trình khai thác, sử dụng đất hoang hoá, bãi bồi ven sông, ven biển và mặt nước ở các vùng đồng bằng.

5. Nghị định số 46- CP của Chính phủ ngày 25/05/1997 ban hành điều lệ mẫu hợp tác xã thủy sản.

6. Nghị định số 01- CP của Chính phủ ngày 04/01/1995 ban hành bản quy định về giao khoán đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản của các doanh nghiệp nhà nước.

7. Thông tư số 01- TT- NH1 ngày 26/3/1993 hướng dẫn thực hiện Nghị định của Chính phủ về chính sách cho hộ sản xuất vay vốn để phát triển nông, lâm, ngư, diêm nghiệp và kinh tế nông thôn.

8. Báo cáo tình hình nuôi trồng thủy sản và kế hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản các tỉnh ven biển giai đoạn 2001- 2005. Bộ Thủy sản - 12/2000.

9. Báo cáo hội thảo cuối cùng của “ Dự án nghiên cứu về thị trường và tín dụng nghề cá ở Việt Nam”. Dự án MTF/VIE/025/MSC- 03/2003.

10. Hội thảo khoa học thực tiễn: Đẩy mạnh phát triển kinh tế thủy sản vùng Duyên hải Bắc bộ, phát huy vai trò chiến lược kinh tế biển Việt Nam - Tạp chí Cộng Sản số 626 tháng 10/2001.

11. Nội dung chủ yếu của xây dựng chiến lược và quy hoạch phát triển ngành thủy sản. Viện kinh tế và Quy hoạch Thủy sản - 2000.

12. Ngành thủy sản với việc Việt Nam gia nhập WTO - Bộ thủy sản- Diễn đàn gia nhập WTO - Hà Nội 5/2004.

13. Tạp chí thủy sản (các số từ 1999-2004).

14. Tiêu chuẩn ngành thủy sản Việt Nam - Bộ thủy sản NXB Nông nghiệp - 2003.

15. Tóm tắt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội ngành thủy sản thời kỳ 2000- 2010. Viện Kinh tế và Quy hoạch Thủy sản - 03/2000.

16. Sinh thái học nuôi cá - SenBaiD.Gec. Kinh NXB Nông nghiệp - 1987.

17. Management for freshwater fish culture A.G. Coche; J.F.Muir- Rome, FAO-1998.

18. Fisheries Economics Curtis M. Jolly and Howard A. Clonts.

19. Fisheries bioeconomics J.C.Seijo, O.Defeo...Rome.FAO - 1990.

MỤC LỤC

	Trang
Lời giới thiệu	3
CHƯƠNG 1	
ĐỐI TƯỢNG, NHIỆM VỤ VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	5
I. Vị trí của ngành thuỷ sản trong nền kinh tế	5
II. Những đặc điểm chủ yếu của sản xuất kinh doanh thuỷ sản	13
III. Đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp môn học	24
CHƯƠNG 2	
HỆ THỐNG KINH TẾ THUỶ SẢN VIỆT NAM	31
I. Quá trình phát triển hệ thống kinh tế thuỷ sản Việt Nam	31
II. Các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh trong ngành thuỷ sản	46
CHƯƠNG 3	
KINH TẾ SỬ DỤNG NGUỒN LỰC SẢN XUẤT THUỶ SẢN	65
I. Vai trò và phân loại các yếu tố nguồn lực sản xuất thuỷ sản	65
II. Sử dụng nguồn lực mặt nước	67
III. Sử dụng nguồn lao động thuỷ sản	87

IV. Sử dụng nguồn lực vốn trong ngành thủy sản	92
------------------------------------------------	----

V. Tiến bộ khoa học công nghệ trong ngành thủy sản	99
----------------------------------------------------	----

CHƯƠNG 4

KINH TẾ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN	108
-----------------------------	-----

I. Đặc điểm và tiềm năng nuôi trồng thủy sản ở nước ta	108
--------------------------------------------------------	-----

II. Tổ chức sản xuất kinh doanh nuôi trồng thủy sản	113
-----------------------------------------------------	-----

III. Các hình thức nuôi trồng và hiệu quả kinh tế	120
---------------------------------------------------	-----

IV. Phương hướng và những giải pháp chủ yếu phát triển nuôi trồng thủy sản ở nước ta	132
--------------------------------------------------------------------------------------	-----

CHƯƠNG 5

KINH TẾ KHAI THÁC THỦY SẢN	141
----------------------------	-----

I. Vị trí và đặc điểm ngành khai thác thủy sản	141
------------------------------------------------	-----

II. Tình hình phát triển ngành khai thác thủy sản ở Việt Nam	144
--------------------------------------------------------------	-----

III. Phương hướng và một số giải pháp phát triển khai thác thủy sản	154
---------------------------------------------------------------------	-----

CHƯƠNG 6

KINH TẾ CHẾ BIẾN THỦY SẢN	167
---------------------------	-----

I. Vị trí và đặc điểm của chế biến thủy sản	167
---------------------------------------------	-----

II. Một số công nghệ bảo quản và chế biến thủy sản chủ yếu ở nước ta	170
----------------------------------------------------------------------	-----

III. Phương hướng và những giải pháp phát triển chế biến thủy sản ở nước ta	179
-----------------------------------------------------------------------------	-----

CHƯƠNG 7	194
THỊ TRƯỜNG SẢN PHẨM THUỶ SẢN	
I. Bản chất, vai trò và đặc điểm của thị trường sản phẩm thủy sản	194
II. Cơ cấu thị trường và thực trạng thị trường sản phẩm thủy sản	203
III. Phương hướng và biện pháp chủ yếu phát triển thị trường sản phẩm thủy sản Việt Nam	217
CHƯƠNG 8	225
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC NGÀNH THUỶ SẢN	
I. Khái niệm và các yếu tố cấu thành của quản lý nhà nước	225
II. Mục tiêu và nội dung cơ bản của quản lý nhà nước ngành thủy sản	227
III. Nội dung chủ yếu quản lý nhà nước ngành thủy sản Việt Nam	233
IV. Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước ngành thủy sản	249
TÀI LIỆU THAM KHẢO	259

GIÁO TRÌNH KINH TẾ THỦY SẢN

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG – XÃ HỘI

41B Lý Thái Tổ, Hà Nội

ĐT: 04.8241706 - Fax: 04.9348283

Chịu trách nhiệm xuất bản

NGUYỄN ĐÌNH THIÊM

Biên tập và sửa bản in

ĐẶNG ÁI NHI

TỔNG ĐIỂM LAN

Trình bày bìa

MINH THU

In 1000 cuốn khổ 14,5 x 20,5 cm, tại Xí nghiệp in Nhà xuất bản LĐ-XH.
Giấy chấp nhận đăng ký kế hoạch xuất bản số 86 – 08/XB-QLXB do Cục Xuất
bản cấp ngày 7/01/2004.

In xong và nộp lưu chiểu Quý I/ 2005.

GT Kinh tế thủy sản



3110080000018

29,000

Giá: 29.000d